

## **LỜI NÓI ĐẦU**

Tạp chí Khoa học Trường Đại học Hồng Đức là cơ quan ngôn luận chính thức của Trường Đại học Hồng Đức, có Mã số chuẩn quốc tế ISSN 1859 - 2759, hoạt động theo Giấy phép số 14/BTTTT-GPHĐBC ngày 01/01/2009, và Giấy phép số 125/GP-BTTTT cấp lại ngày 10 tháng 4 năm 2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Tạp chí Khoa học Trường Đại học Hồng Đức là nơi phản ánh hoạt động giáo dục, đào tạo; Công bố các tác phẩm, công trình nghiên cứu khoa học của cán bộ, giảng viên, học viên, các nhà khoa học trong và ngoài trường; Tuyên truyền phổ biến các chủ trương đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác giáo dục, đào tạo; Giới thiệu, trao đổi các kết quả nghiên cứu, ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ trong nước và quốc tế.

Hội đồng biên tập rất mong nhận được sự cộng tác nhiệt tình của đông đảo cán bộ giảng viên, cán bộ nghiên cứu, các nhà khoa học trong và ngoài trường để Tạp chí Khoa học Trường Đại học Hồng Đức mang đến độc giả những kết quả, thông tin có giá trị khoa học và hữu ích.

**HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP**



**TẠP CHÍ KHOA HỌC**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC**  
**SỐ 47 (12 - 2019)**

---

**MỤC LỤC**

1	<i>Nguyễn Thị Lan Anh</i>	Tư tưởng Hồ Chí Minh về giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt và một số vấn đề đặt ra trong việc giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt hiện nay	5
2	<i>Nguyễn Thị Mai Anh</i>	Xây dựng hệ thống câu hỏi dạy học đọc hiểu truyện ngắn <i>Đời thừa</i> theo định hướng phát triển năng lực văn học cho học sinh	12
3	<i>Lê Thị Anh</i>	Quán triệt quan điểm Đại hội XII của Đảng về đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đi đôi với bảo vệ tài nguyên, môi trường cho sinh viên thông qua giảng dạy môn <i>Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam</i>	27
4	<i>Phạm Thị Anh</i>	Biện pháp tiếp cận yếu tố tự sự trong thơ viết cho trẻ mẫu giáo	35
5	<i>Hồ Thị Dung</i>	Thực trạng giáo dục phòng ngừa tệ nạn xã hội cho sinh viên Trường Đại học Hồng Đức hiện nay	41
6	<i>Lê Thị Hòa</i>	Một số giải pháp nâng cao đạo đức nhà giáo theo Tư tưởng Hồ Chí Minh trong nhà trường hiện nay	51
7	<i>Nguyễn Thị Hồng</i>	Một số giải pháp tăng cường công tác giáo dục lý tưởng cách mạng cho sinh viên hiện nay	61
8	<i>Hồ Sỹ Hùng</i> <i>Nguyễn Thị Hoàng Yến</i>	Thực trạng giáo dục kỹ năng giao tiếp cho trẻ rối loạn phổ tự kỉ 5 - 6 tuổi ở các trường mầm non tỉnh Thanh Hóa	71
9	<i>Mỹ Quỳnh Lê</i>	Thực trạng dạy học các tác phẩm văn học chữ Hán ở nhà trường phổ thông hiện nay	80

10	<i>Mai Thị Quý</i>	Một số tiêu chí xây dựng hệ giá trị cho nữ sinh viên các trường đại học, cao đẳng ở Thanh Hóa	86
11	<i>Mai Thị Quý</i>	Hệ giá trị cần giáo dục cho nữ sinh viên các trường đại học, cao đẳng ở Thanh Hóa hiện nay	98
12	<i>Nguyễn Thị Tâm</i>	Giáo dục tư tưởng nhân văn Hồ Chí Minh cho sinh viên Trường Đại học Hồng Đức thông qua môn học <i>Tư tưởng Hồ Chí Minh</i>	114
13	<i>Lê Thị Thắm</i>	Đổi mới phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập môn Đạo đức ở tiểu học theo hướng phát triển năng lực người học	125
14	<i>Trịnh Thị Thơm</i> <i>Lê Thị Hương (A)</i> <i>Nguyễn Thị Ngọc</i>	Nâng cao hiệu quả việc rèn kỹ năng dịch thuật cho sinh viên chuyên ngữ thông qua hệ thống bài tập theo thang nhận thức Bloom	132
15	<i>Đặng Thùy Vân</i>	Quan điểm của Đảng về xây dựng hệ giá trị chuẩn mực của con người Việt Nam trong giai đoạn hiện nay	146

# TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ GIỮ GÌN SỰ TRONG SÁNG CỦA TIẾNG VIỆT VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA TRONG VIỆC GIỮ GÌN SỰ TRONG SÁNG CỦA TIẾNG VIỆT HIỆN NAY

Nguyễn Thị Lan Anh<sup>1</sup>

## TÓM TẮT

*Sinh thời, Hồ Chí Minh luôn luôn trân trọng và giữ gìn tiếng Việt. Người là một mẫu mực trong việc dùng, bảo vệ, giữ gìn và làm cho tiếng Việt phát triển ngày càng trong sáng, giàu đẹp. Tư tưởng Hồ Chí Minh về giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt thể hiện nhận thức sâu sắc về vai trò của tiếng Việt, của văn hóa trong sự nghiệp giải phóng dân tộc và kiến thiết đất nước. Bài viết làm rõ tư tưởng Hồ Chí Minh về giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt đồng thời chỉ ra thực trạng của tiếng Việt hiện nay và một số biện pháp nhằm góp phần giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.*

**Từ khóa:** Tư tưởng Hồ Chí Minh, tiếng Việt, giữ gìn sự trong sáng.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ngôn ngữ là công cụ của giao tiếp, tư duy và là một biểu hiện của văn hóa. Cùng với bao thăng trầm và đổi thay, tiếng Việt luôn khẳng định được sức sống mãnh liệt và sự giàu đẹp vốn có của mình. Tiếng Việt là tâm hồn người Việt, là dòng chảy bất tận kết nối quá khứ, hiện tại, tương lai, một nhân tố tạo nên sự bền vững muôn đời của dân tộc.

Sinh thời, Hồ Chí Minh luôn luôn trân trọng và giữ gìn tiếng Việt. Tư tưởng Hồ Chí Minh về giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt ẩn sâu trong đó là niềm tự hào, tự tôn dân tộc; thể hiện nhận thức sâu sắc về vai trò của văn hóa - nguồn cội sức mạnh của dân tộc trong lịch sử mấy nghìn năm đấu tranh gian khổ dựng nước, giữ nước. Hồ Chí Minh là một mẫu mực trong việc dùng, bảo vệ, giữ gìn và làm cho tiếng Việt phát triển ngày càng trong sáng, giàu đẹp. Cách sử dụng tiếng Việt của Người đã vượt qua giới hạn của kỹ năng sử dụng ngôn ngữ đơn thuần, trở thành một nghệ thuật giàu khả năng chinh phục, thấm sâu vào lòng người đọc, người nghe. Hiện nay cùng với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ và ảnh hưởng của quá trình toàn cầu hóa, tiếng Việt đã có những bước phát triển, giàu có hơn, phong phú hơn, ngày càng khẳng định vị trí, vai trò quan trọng trong mọi mặt đời sống xã hội. Bên cạnh đó, việc sử dụng tiếng Việt cũng bộc lộ những hạn chế, yếu kém. Đó là sự thiếu trong sáng, thậm chí lệch chuẩn, lai căng, hỗn tạp. Vì vậy, một tiếng Việt chuẩn mực, hiện đại, đáp ứng được vai trò của ngôn ngữ quốc gia, vừa giữ được bản sắc văn hoá Việt Nam, vừa có thể tiếp nhận được yếu tố của ngôn ngữ và văn hoá nước ngoài đang là đòi hỏi bức thiết.

<sup>1</sup>Khoa Lý luận Chính trị - Luật, Trường Đại học Hồng Đức

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về tiếng Việt và giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt

Hồ Chí Minh là một trong những lãnh tụ trên thế giới thông thạo nhiều ngoại ngữ. Một trong những lý do chính thôi thúc Hồ Chí Minh học ngoại ngữ là để tìm ra con đường cứu nước, giải phóng dân tộc. Đối với Hồ Chí Minh, bất đồng ngôn ngữ là một trở lực lớn, vì thế học ngoại ngữ để Người có thể nắm bắt nhanh tình hình, làm quen và tìm hiểu các nền văn minh khác nhau, đồng thời Người cũng có thể tự mình phân tích tình hình chính trị, xã hội đầy biến động, tự trau dồi, rèn luyện để có một nhãn quan chính trị nhạy bén. Hồ Chí Minh từng viết, khi Cách mạng Tháng Mười nổ ra ở nước Nga, Người chưa hiểu hết ý nghĩa của cuộc Cách mạng ấy. Khi đó *“trình độ tiếng Pháp của tôi còn kém và nhận thức chính trị của tôi còn bị hạn chế”* [2; tr.10]. Nhưng đến lúc đứng dưới ngọn cờ của Quốc tế thứ ba, Người *“đã nắm vững tiếng Pháp và đã có thể tiến hành tự học chính trị một cách sâu sắc và có thể hiểu rõ các vấn đề quốc tế”* [2; tr.11].

Đến thời kỳ 1921 - 1923, Người hoạt động tại Pháp. Người đã viết nhiều bài báo bằng tiếng Pháp, đăng trên báo *Người cùng khổ, Nhân đạo, Đời sống công nhân, Bản án chế độ thực dân Pháp*. Người còn học tiếng Nga, viết nhiều bài cho báo *Sự thật* của Đảng cộng sản Liên Xô. Người đã đi nhiều nơi, học nhiều thứ tiếng.

Mặc dù thông thạo nhiều ngoại ngữ nhưng ngay từ rất sớm, Hồ Chí Minh đã ý thức rõ muốn thoát khỏi sự nô dịch, có nền độc lập hoàn toàn, dân tộc ta cần phải giữ được ngôn ngữ của mình. Cùng với việc lãnh đạo cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, Hồ Chí Minh cũng kiên quyết đấu tranh, bảo vệ tiếng nói của dân tộc. Người khẳng định: *“Mỗi dân tộc có quyền dùng tiếng mẹ đẻ trong nền giáo dục dân tộc mình”* [3; tr.630].

Nhà báo, nhà yêu nước Nguyễn An Ninh cũng từng viết bài chính luận nổi tiếng: *Tiếng mẹ đẻ - nguồn giải phóng các dân tộc áp bức* đăng trên báo Tiếng chuông rền (La Cloche Felee) năm 1925 như sau: *“Tiếng nói là người bảo vệ quý báu nhất nền độc lập của các dân tộc, là yếu tố quan trọng nhất giúp giải phóng các dân tộc bị thống trị. Nếu người An Nam hãnh diện giữ gìn tiếng nói của mình và ra sức làm cho tiếng nói ấy phong phú hơn để có khả năng phổ biến tại An Nam các học thuyết đạo đức và khoa học của châu Âu, việc giải phóng dân tộc An Nam chỉ còn là vấn đề thời gian. Bất cứ người An Nam nào vứt bỏ tiếng nói của mình, thì cũng đương nhiên khước từ niềm hy vọng giải phóng giống nòi... Vì thế đối với người An Nam chúng ta, từ chối tiếng mẹ đẻ đồng nghĩa với từ chối tự do của mình”* [8; tr.120].

Nhà văn Pháp An-phông-xơ Đô-đê cũng từng khẳng định: *khi một dân tộc rơi vào vòng nô lệ, chùng nào họ vẫn giữ vững tiếng nói của mình thì chẳng khác gì nắm được chìa khóa chốn lao tù.*

Như vậy, cũng như các nhà báo, nhà văn, ngay từ rất sớm, Hồ Chí Minh đã ý thức được vai trò của tiếng mẹ đẻ trong sự nghiệp giải phóng dân tộc.

Cách mạng Tháng Tám thành công mở ra một kỷ nguyên mới cho dân tộc, kỷ nguyên độc lập tự do. Tiếng Việt được nâng lên địa vị ngôn ngữ nhà nước của một dân tộc độc lập. Tuy nhiên sau Cách mạng Tháng Tám, nước ta phải đối mặt với nhiều thử thách nghiêm trọng: giặc đói, giặc dốt và giặc ngoại xâm. Ngày 3/9/1945, trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ, Hồ Chí Minh đã trình bày sáu nhiệm vụ cấp bách, trong đó có nhiệm vụ chống giặc dốt. Người nói: *“Muốn giữ vững nền độc lập, muốn làm cho dân giàu, nước mạnh, mọi người Việt Nam phải hiểu biết quyền lợi của mình, bổn phận của mình, phải có kiến thức mới để có thể tham gia vào công cuộc xây dựng nước nhà và trước hết phải biết đọc, biết viết chữ quốc ngữ. Một dân tộc dốt là một dân tộc yếu”* [4; tr.8].

Từ đó, Người vận động toàn dân diệt giặc dốt, chống nạn mù chữ, phát triển phong trào bình dân học vụ. Một năm sau cách mạng Tháng Tám đã có 2,5 triệu người biết đọc, biết viết; các trường học từ cấp tiểu học trở lên lần lượt khai giảng, các trường đại học được mở thêm.

Hồ Chí Minh khẳng định: *“Tiếng nói là thứ của cải vô cùng lâu đời và vô cùng quý báu của dân tộc. Chúng ta phải giữ gìn nó, quý trọng nó, làm cho nó phổ biến ngày càng rộng khắp”* [5; tr.465].

Tiếng Việt là kết quả của hoạt động sản xuất vật chất và tinh thần của người Việt qua nhiều thế hệ. Tiếng Việt, ở mặt nội dung ý nghĩa của nó, là nơi ghi lại, nơi phản ánh chủ yếu những tri thức, kinh nghiệm, những suy nghĩ, quan niệm... từ ngàn đời của cha ông ta về mọi mặt của đời sống, về tự nhiên và xã hội, về vũ trụ và con người. Cùng với quá trình hình thành và phát triển nền văn hóa Việt Nam, tiếng Việt cũng hình thành và phát triển, ngày nay đã trở thành một ngôn ngữ giàu và đẹp, phong phú và độc đáo. Với một hệ thống nguyên âm, phụ âm phong phú, hệ thống các thanh điệu với những âm độ, âm vực, tiếng Việt có khả năng tạo ra nhiều giai điệu khác nhau.

Hơn 50 năm trước, khi phát động phong trào *Giữ gìn sự trong sáng của Tiếng Việt*, cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã viết trên Tạp chí Học tập (nay là Tạp chí Cộng sản) số 4 năm 1966: *“Tiếng Việt của chúng ta rất giàu. Tiếng Việt của chúng ta rất đẹp. Giàu bởi kinh nghiệm đấu tranh của nhân dân ta lâu đời và phong phú. Đẹp bởi tâm hồn của người Việt Nam ta rất đẹp. Hai nguồn của cái giàu, cái đẹp ấy là ở chỗ tiếng Việt là tiếng nói của nhân dân”*.

Nhân dân là những người đã lao động, sáng tạo, đổ mồ hôi, công sức, chịu đựng gian khổ, hy sinh vun đắp cho tiếng Việt ngày càng giàu đẹp và giữ cho tiếng Việt mãi là tiếng nói của một dân tộc có chủ quyền. Thần thái tiếng Việt chính là sức sống mãnh liệt của con người Việt Nam cần cù, nhẫn nại; ân nghĩa, thủy chung; kiên cường, bất khuất. Vì thế trách nhiệm của chúng ta là *phải giữ gìn nó, quý trọng nó, làm cho nó phổ biến ngày càng rộng khắp*.

Để giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, để làm cho tiếng Việt là thứ của cải quý báu phát triển rộng khắp, Hồ Chí Minh có những chỉ dẫn cụ thể. Trong việc mở rộng giao lưu học hỏi các nước, các thứ tiếng khác, cần cân nhắc đến sự cần thiết và sự thích hợp. Người cho rằng *“vay mượn là cần thiết”*, *“tiếng ta còn thiếu nên nhiều lúc phải vay mượn tiếng*

*mước khác, nhất là tiếng Trung Quốc*". Song Người cũng nhắc nhở "*Cần nghiên cứu cách đặt từ của mình, nghiên cứu nghĩ thêm những cách đặt từ mới của mình*", "*vay mượn phải có chừng mực*", "*chỉ nên mượn khi thật cần thiết*", "*không nên vay mượn mà bỏ cả tiếng ta*". Bác tỏ thái độ nghiêm khắc "*khuyết điểm nặng nhất là dùng chữ nước ngoài quá nhiều và nhiều khi dùng không đúng*". Người nói "*các ông viết báo nhà mình hay dùng chữ quá*" "*cán bộ cũng hay dùng chữ lắm*" "*dùng đúng đã là một cái hại vì quần chúng không hiểu, dùng không đúng mà cũng ham dùng cái hại lại càng to*". Bác phê phán "*bệnh nói chữ*", "*bệnh ham dùng chữ Hán*", "*những chữ ta có vì sao không dùng mà cũng mượn chữ nước ngoài*"... Bệnh lười suy nghĩ, ngại tìm tòi sáng tạo, thói khoe chữ hay ỷ lại cũng được Người nhắc nhở: "*Tiếng ta sẵn có thì dùng tiếng ta*", "*của mình có mà không dùng lại đi mượn của nước ngoài chẳng phải là đầu óc quen ỷ lại hay sao?*". Người yêu cầu "*cần có một cuộc vận động chống việc lạm dụng từ nước ngoài, lạm dụng chữ nho, chúng ta không chống mượn tiếng ngoại quốc để làm cho tiếng ta đầy đủ thêm. Nhưng chúng ta phải chống cách mượn không phải lối, mượn đến nỗi bỏ cả tiếng ta, đến nỗi quần chúng không hiểu*" [6; tr.341].

Hồ Chí Minh cũng dạy rằng, trong việc giữ gìn tiếng Việt, cái gì tiếng ta dùng đã quen rồi, không nên tự ý sửa đổi. Sẽ "tả" quá nếu những chữ Hán đã hoá thành tiếng ta, ai cũng hiểu, mà cố ý không dùng. Thí dụ: độc lập mà nói "đứng một", du kích thì nói "đánh chơi". Hay lại viết: "Quốc hội họp kỳ thứ bốn". Nhưng xưa nay nhân dân ta vẫn nói "thứ tư" chứ chưa có ai nói "thứ bốn" bao giờ. Thế là không nên, không hợp lý. Chúng ta nên sửa ngay lối tư duy cứng nhắc ấy.

Bản thân Hồ Chí Minh là một tấm gương trong việc sử dụng tiếng Việt. Ngôn ngữ do Người sử dụng uyển chuyển, linh hoạt, đảm bảo sự trong sáng của ngôn từ, có tính chính xác cao, sức truyền tải lớn, phù hợp với từng đối tượng. Tuyên ngôn độc lập khai sinh ra nước Việt Nam dân chủ cộng hoà ngày 2 tháng 9 năm 1945 là một công hiến mẫu mực về ngôn ngữ của Hồ Chí Minh. Giáo sư Hoàng Tuệ khẳng định "*Hồ Chí Minh, người khai sinh nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, cũng là người thảo ra văn bản nhà nước đầu tiên này của dân tộc Việt Nam đã làm chủ vận mệnh của mình và ngôn ngữ của mình*" [7; tr.469].

## **2.2. Một số vấn đề đặt ra trong việc giữ gìn tiếng Việt hiện nay**

Tiếng Việt bắt đầu bước lên vị trí ngôn ngữ quốc gia, ngôn ngữ chính thức kể từ sau Cách mạng tháng Tám. Những chính sách đối với tiếng Việt tập trung vào mục tiêu cụ thể như sau: khẳng định vị thế của tiếng Việt với vai trò ngôn ngữ chung của cộng đồng dân tộc Việt Nam; giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt; phát triển tiếng Việt.

Vị thế ngôn ngữ quốc gia của tiếng Việt được thể hiện rõ qua nội dung quy định trong các bản Hiến pháp từ năm 1946 đến nay, các sắc lệnh, quyết định của Đảng và Nhà nước với những chỉ thị đảm bảo tính bắt buộc và thuận tiện cho người dân học chữ quốc ngữ.

Kể cả khi cuộc kháng chiến chống Mỹ đang diễn ra ác liệt, Nhà nước ta vẫn tổ chức 2 cuộc vận động nhằm phát triển tiếng Việt là *Cải tiến chữ quốc ngữ* năm 1960 và *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt* năm 1966.



Năm 1979, cuộc vận động chuẩn hóa tiếng Việt đã đưa đến kết quả là những quy định của Bộ Giáo dục về chính tả và thuật ngữ tiếng Việt.

Năm 1991, Luật phổ cập Giáo dục lần đầu tiên quy định *Giáo dục tiểu học được thực hiện bằng tiếng Việt*.

Ngoài ra, để bảo vệ và uốn nắn cách sử dụng tiếng Việt, Chính phủ đã quy định cách sử dụng ngôn ngữ trong hoạt động quảng cáo, phim, băng đĩa, các hoạt động văn hóa trong những nghị định hướng dẫn chi tiết. Việc dạy tiếng Việt cho người dân tộc, người nước ngoài cũng được Nhà nước quan tâm đầu tư thông qua thành lập các khoa tiếng Việt và chương trình dạy tiếng Việt mang tính đại chúng. Hiện nay, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ và ảnh hưởng của quá trình toàn cầu hóa, tiếng Việt đã có những thay đổi nhanh chóng. Từ vựng tiếng Việt đã được bổ sung, hoàn thiện nhiều so với trước. Hệ thống thuật ngữ tiếng Việt đã tăng lên không ngừng ở mọi lĩnh vực. Các nghi thức lời nói cũng có những bước chuyển phù hợp với thực tế cuộc sống.

Tuy nhiên, tình trạng sử dụng tiếng Việt thiếu chuẩn xác, pha trộn tiếng Việt với tiếng nước ngoài, sử dụng các từ ngữ méo mó, biến dạng đang làm mất đi giá trị vốn có của ngôn ngữ dân tộc. Nguyên nhân dẫn đến tình trạng này là do một bộ phận nhân dân chưa thực sự có ý thức, trách nhiệm giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt. Xu hướng lai căng, sính ngoại, thích “hiện đại”, thích “thể hiện cá tính, đẳng cấp” của một số người, đặc biệt là giới trẻ. Sự thiếu hụt tri thức cơ bản về ngôn ngữ nói chung và tiếng Việt nói riêng dẫn đến việc dùng sai tiếng Việt, nhất là những từ Hán Việt. Cùng với đó là sự dễ dãi, vô nguyên tắc trong sử dụng ngôn ngữ của giới truyền thông; sự lạm dụng các yếu tố ngoại ngữ, khẩu ngữ, cách diễn đạt để gây “ấn tượng”, “giật gân”, sự thiếu tích cực, “chậm chân” của công tác nghiên cứu, phản biện về ngôn ngữ cũng làm mất đi sự trong sáng của tiếng Việt.

Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt theo tư tưởng Hồ Chí Minh chúng ta cần:

Tiếp thu có chọn lọc nhằm bổ sung cái thiếu, hiện đại hóa và làm giàu ngôn ngữ dân tộc, mặt khác phải biết loại bỏ những từ ngữ không còn phù hợp với sự biến đổi của dân tộc và thể giới hiện đại.

Chỉ sử dụng ngoại ngữ trong những trường hợp bắt buộc, không pha tạp ngôn ngữ khi không cần thiết, song cũng tránh Việt hóa tất cả các từ ngữ một cách gò ép. Tôn trọng ngữ âm, ngữ pháp của tiếng Việt kể cả trong giao tiếp.

Mỗi gia đình cần tạo dựng môi trường ngôn ngữ lành mạnh, uốn nắn việc sử dụng tiếng mẹ đẻ cho con em từ khi còn nhỏ.

Đội ngũ nhà giáo và nhà trường phải nêu gương trong sử dụng ngôn ngữ; tiếp tục uốn nắn, định hướng, vun đắp giúp người học hoàn thiện vốn từ tiếng Việt của mình.

Các phương tiện thông tin đại chúng, các nhà khoa học cần cẩn trọng trong sử dụng từ ngữ, cần tuyên truyền để mọi người dân có ý thức giữ gìn tiếng Việt như một tài sản vô giá của dân tộc, đồng thời tích cực, chủ động phê phán những hành vi sử dụng tiếng Việt không đúng, lệch lạc, yếu kém, làm hỏng tiếng Việt.

### 3. KẾT LUẬN

Đối với bất kỳ nền văn hóa nào, ngôn ngữ vừa đóng vai trò là một thành tố, một thành tựu văn hóa tinh thần vô giá; vừa đóng vai trò là phương tiện quan trọng để lưu giữ, bảo tồn và chuyên chở những giá trị, những thành tựu của chính nền văn hóa ấy. Một quốc gia dân tộc độc lập tự chủ và phát triển phải là một quốc gia dân tộc có một nền văn hóa độc lập với bản sắc riêng, có tiếng nói, chữ viết với những đặc trưng riêng không bị pha trộn, lai tạp, đồng hóa.

Dân tộc Việt Nam có tiếng nói riêng của mình. Tiếng nói ấy từ lâu đã là ngôn ngữ quốc gia thống nhất, cơ bản đã ổn định về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp. Khoản 3 Điều 5 Hiến pháp năm 2013 ghi rõ: “*Ngôn ngữ quốc gia là tiếng Việt. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc, phát huy phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mình*” [1; tr.11].

Tiếng Việt khởi nguồn và lan tỏa cùng với công cuộc dựng nước, giữ nước của nhân dân, cùng những dấu yêu, thương mến nảy nở sinh sôi trong từng gia đình, làng xã để Tổ quốc văn hiến mãi mãi được sinh tồn, mãi mãi phát triển dù phải trải qua bao cuộc bể dâu, binh biến. Tiếng Việt là sự chuyển lưu, tiếp nối, gìn giữ, bổ sung của nhiều thế hệ, vì thế nó là tài sản vô giá của dân tộc. Trong thời đại ngày nay, khi sự giao lưu hội nhập quốc tế là xu thế tất yếu, chúng ta có thể sử dụng những ngôn ngữ khác nhưng tiếng Việt vẫn phải là phần bảo lưu quan trọng, thiêng liêng.

Để cho tiếng Việt đạt được sự chuẩn mực, trong sáng theo tư tưởng Hồ Chí Minh, những người làm báo, làm công tác truyền thông, các nhà nghiên cứu, nhà giáo dục, nhà quản lý phải gương mẫu, đi đầu trong việc giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt. Bản thân mỗi người chúng ta khi nói, khi viết phải ý thức được trách nhiệm nói đúng, viết đúng, nói hay, viết hay, làm cho tiếng Việt trong sáng, giàu và đẹp hơn nữa, luôn dồi dào sức sống, trường tồn cùng lịch sử dân tộc, như một dấu ấn độc đáo để nhận diện bản sắc văn hóa Việt Nam, con người Việt Nam. Đó cũng là trách nhiệm của chúng ta đối với quá khứ, hiện tại và tương lai của dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] *Hiến pháp Việt Nam* (2018), Nxb. Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
- [2] Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập, tập 11*, Nxb. Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
- [3] Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập, tập 3*, Nxb. Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
- [4] Hồ Chí Minh (1995), *Toàn tập, tập 4*, Nxb. Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
- [5] Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập, tập 13*, Nxb. Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
- [6] Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập, tập 5*, Nxb. Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
- [7] Hoàng Tuệ (2008), *Tuyển tập*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
- [8] *Văn học Việt Nam thế kỷ XX - Quyển năm (2003), tập 1*, Nxb. Văn học, Hà Nội.

## HO CHI MINH'S IDEOLOGY OF PRESERVING THE PURITY OF VIETNAMESE LANGUAGE AND SOME RELATED ISSUES IN MODERN TIME

Nguyen Thi Lan Anh

### ABSTRACT

*During his lifetime, Ho Chi Minh always appreciated and preserved Vietnamese language. He set an example in using, protecting, preserving and making Vietnamese more effective and more beautiful. Ho Chi Minh's ideology of preserving the purity of Vietnamese language shows a deep awareness of the role of Vietnamese language and culture in the liberation and development of our country. The article clarifies Ho Chi Minh's thoughts of preserving the purity of Vietnamese language and demonstrates the current situation of Vietnamese language and some measures for preserving the purity of Vietnamese language.*

**Keywords:** *Ho Chi Minh's ideology, Vietnamese language, preserving the purity.*

*Ngày nộp bài: 21/10/2019; Ngày gửi phản biện: 22/10/2019; Ngày duyệt đăng: 30/12/2019*

# XÂY DỰNG HỆ THỐNG CÂU HỎI DẠY HỌC ĐỌC HIỂU TRUYỆN NGẮN ĐỜI THỪA THEO ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC VĂN HỌC CHO HỌC SINH

Nguyễn Thị Mai Anh<sup>1</sup>

## TÓM TẮT

*Bài viết tập trung đề xuất xây dựng hệ thống câu hỏi dạy học đọc hiểu truyện ngắn Đời thừa theo định hướng phát triển năng lực văn học cho học sinh. Việc đề xuất này dựa trên cơ sở xác định mục tiêu của chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn (2018), vị trí của tác giả Nam Cao, tác phẩm Đời thừa, hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài trong sách giáo khoa Ngữ văn lớp 11 và một số nguyên tắc trong dạy học đọc hiểu văn bản văn học.*

**Từ khóa:** *Truyện ngắn, Đời thừa, dạy học truyện ngắn, phát triển năng lực văn học.*

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Năng lực văn học là một trong hai năng lực đặc thù được chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn (2018) nhấn mạnh: “*Năng lực văn học là một biểu hiện của năng lực thẩm mỹ, là khả năng nhận biết, phân tích, tái hiện và sáng tạo các yếu tố thẩm mỹ thông qua hoạt động tiếp nhận và tạo lập văn bản*” [3; tr.87]. Năng lực này cần được quan tâm ở từng cấp học, lớp học và bài học.

Đời thừa là một trong những truyện ngắn xuất sắc về mảng đề tài người trí thức trước Cách mạng của nhà văn Nam Cao. Tuy nhiên trên thực tế, việc dạy học tác phẩm này ở trường phổ thông chưa thực sự đạt hiệu quả trong việc định hướng phát triển năng lực cho học sinh. Để nâng cao chất lượng giảng dạy cũng như định hướng cho học sinh phát triển được năng lực văn học thông qua đơn vị bài học như tác phẩm *Đời thừa* theo tinh thần đổi mới, giáo viên cần có những biện pháp dạy học tích cực, hiệu quả và hợp lí.

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Những căn cứ đề xuất

#### 2.1.1. Khái niệm câu hỏi và vai trò, ý nghĩa của câu hỏi trong dạy học đọc hiểu văn bản

Có rất nhiều quan niệm khác nhau về câu hỏi. Trong dạy học, xét về nội dung, câu hỏi là những yêu cầu, những vấn đề cần giải quyết trong quá trình tương tác giữa giáo viên với học sinh và nội dung bài học. Bên cạnh đó cũng có ý kiến cho rằng những bài tập, đề bài đều được coi là một dạng câu hỏi. Về hình thức, câu hỏi thường là câu nghi vấn có dấu hỏi chấm ở cuối câu và có các từ hoặc cụm từ để hỏi như: *Tại sao? Thế nào? Ở đâu...* Có trường hợp câu hỏi tồn tại dưới hình thức của câu cầu khiến với các từ cầu khiến: *hãy,*

<sup>1</sup> *Giáo viên trường chuyên Hoàng Văn Thụ, tỉnh Hòa Bình*

thứ... đi kèm các động từ chỉ thao tác hành động, hoặc đề nghị hành động: *chứng minh, phân tích, lí giải, bình luận...* Cũng có khi câu hỏi không có từ để hỏi hay từ cầu khiến.

Trong dạy học đọc hiểu văn bản, câu hỏi có vai trò và ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Trước hết, câu hỏi là phương tiện hỗ trợ giáo viên hướng dẫn, tổ chức hoạt động đọc hiểu cho học sinh, giúp kích thích tư duy của học sinh, đánh giá được hiệu quả dạy học. Thứ hai, câu hỏi được sử dụng trong quá trình phát vấn, đàm thoại, giáo viên có thể sử dụng câu hỏi để tương tác với học sinh, giao nhiệm vụ cho học sinh từ đó giúp học sinh lĩnh hội tri thức một cách tích cực chủ động. Thứ ba, những câu hỏi gợi mở, những câu hỏi mang tính nêu và giải quyết vấn đề... khi sử dụng một cách phù hợp sẽ kích thích trí tò mò, sự sáng tạo và phát triển khả năng suy luận, lập luận logic ở học sinh. Thứ tư, thông qua những câu hỏi sử dụng để kiểm tra, đánh giá, giáo viên sẽ biết được lực học của mỗi học sinh đang ở mức độ nào, cần bồi dưỡng, phát triển thêm những kiến thức, kĩ năng nào, đồng thời qua câu hỏi phản hồi, giáo viên cũng biết mình cần điều chỉnh và hoàn thiện những gì ở bài dạy. Dạy học đọc hiểu văn bản nói chung, dạy học đọc hiểu truyện ngắn *Đời thừa* theo định hướng phát triển năng lực văn học nói riêng, giáo viên cần chú ý tới các câu hỏi sẽ xây dựng và sử dụng trong quá trình giảng dạy.

### *2.1.2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù của môn Ngữ văn trong chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn 2018<sup>2</sup>*

Ở cấp Trung học phổ thông (THPT), trong yêu cầu học sinh cần đạt về năng lực văn học, chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn (2018) đã nêu rõ: *“Phân tích và đánh giá văn bản văn học dựa trên những hiểu biết về phong cách nghệ thuật và lịch sử văn học. Nhận biết được đặc trưng của hình tượng văn học và một số điểm khác biệt giữa hình tượng văn học với các loại hình tượng nghệ thuật khác (hội họa, âm nhạc, kiến trúc, điêu khắc); phân tích và đánh giá được nội dung tư tưởng và cách thể hiện nội dung tư tưởng trong một văn bản văn học; nhận biết và phân tích được đặc điểm của ngôn ngữ văn học, câu chuyện, cốt truyện và cách kể chuyện... Tạo lập được một số kiểu văn bản văn học thể hiện khả năng biểu đạt cảm xúc và ý tưởng bằng hình thức ngôn từ mang tính thẩm mỹ”* [3; tr.12].

Ở lớp 11, trong yêu cầu cần đạt khi dạy học đọc hiểu văn bản văn học, chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn (2018) chỉ ra chi tiết hơn:

Về đọc hiểu nội dung, học sinh cần: *“Phân tích được các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, sự kiện, nhân vật và mối quan hệ của chúng trong tính chỉnh thể của tác phẩm; nhận xét được những chi tiết quan trọng trong việc thể hiện nội dung văn bản. Phân tích đánh giá được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản muốn hướng đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản, phân biệt được chủ đề chính và chủ đề phụ trong một văn bản có nhiều chủ đề. Phân tích và đánh giá được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết được thể hiện qua văn bản, phát hiện được các giá trị văn hóa, triết lí nhân sinh từ văn bản”* [3; tr.66].

Về đọc hiểu nghệ thuật: *“Nhận biết và phân tích được một số đặc điểm cơ bản của ngôn ngữ văn học, phân tích được tính đa nghĩa của ngôn từ trong tác phẩm văn học;*

<sup>2</sup> Xem thêm Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn (2018)

Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của truyện ngắn hiện đại như: không gian, thời gian, câu chuyện, nhân vật, người kể chuyện ngôi thứ 3 và người kể chuyện ngôi thứ nhất, sự thay đổi điểm nhìn, sự nối kết giữa lời người kể chuyện, lời nhân vật” [2; tr.66] .

Về liên hệ, so sánh, kết nối, học sinh cần: “So sánh được hai văn bản văn học viết cùng đề tài ở các giai đoạn khác nhau, liên tưởng mở rộng vấn đề để hiểu sâu hơn văn bản được đọc; Vận dụng được kinh nghiệm đọc, trải nghiệm về cuộc sống và hiểu biết về lịch sử văn học Việt Nam để nhận xét, đánh giá văn bản văn học. Phân tích được ý nghĩa hay tác động của văn bản văn học trong việc làm thay đổi suy nghĩ, tình cảm, cách nhìn và cách thưởng thức, đánh giá cá nhân đối với văn học và cuộc sống” [3; tr.67].

Đọc mở rộng: “Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 35 văn bản văn học (bao gồm cả văn bản được hướng dẫn đọc trên mạng internet) có thể loại và độ dài tương đương với các văn bản đã học” [3; tr.67].

Đây chính là những căn cứ quan trọng để giáo viên trong quá trình dạy học tác phẩm *Đời thừa* theo định hướng phát triển năng lực văn học cần giúp học sinh đạt được mục tiêu.

### 2.1.3. Vị trí của Nam Cao và tác phẩm *Đời thừa* trong chương trình Ngữ văn lớp 11

Nam Cao là tác giả tiêu biểu của nền văn học hiện đại Việt Nam. Truyện ngắn “*Đời thừa*” là một trong những tác phẩm kết tinh cho ngòi bút sáng tác của ông và có vị trí quan trọng trong chương trình Ngữ văn lớp 11. Tác phẩm tiêu biểu cho giai đoạn văn học 1930-1945, cho trào lưu văn học hiện thực phê phán trước Cách mạng và phong cách sáng tác của Nam Cao nên *Đời thừa* vẫn tiếp tục được đề xuất trong danh mục văn bản gợi ý lựa chọn ở lớp 11 - chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn (2018). Điều này cho thấy tầm quan trọng, sức ảnh hưởng của tác giả Nam Cao và vị trí của tác phẩm *Đời thừa* trong chương trình Ngữ văn THPT nói riêng, trong nền văn học hiện đại Việt Nam nói chung. Tác phẩm có nhiều yếu tố thẩm mỹ để giáo viên khai thác và dạy học theo định hướng phát triển năng lực văn học cho học sinh.

### 2.1.4. Hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài *Đời thừa* trong sách giáo khoa Ngữ văn 11 hiện hành

Trong phần hướng dẫn học bài của tác phẩm *Đời thừa*, sách Ngữ văn lớp 11 nâng cao tập 1 hiện hành [1; tr.208] đã đưa 6 câu hỏi, trong đó các câu hỏi được xếp theo mức độ và tiến trình đọc hiểu như sau:

Câu	Mức độ						Tiến trình đọc hiểu		
	Nhớ	Hiểu	Vận dụng	Phân tích	Đánh giá	Sáng tạo	Trước khi đọc	Trong khi đọc	Sau khi đọc
Câu 1		x						x	
Câu 2		x						x	
Câu 3				x				x	
Câu 4				x				x	
Câu 5		x						x	
Câu 6		x						x	

Các câu hỏi này hướng tới mức độ cần đạt của môn Ngữ văn lớp 11 phần văn bản văn học/chủ đề truyện hiện đại Việt Nam đã đề ra: “*Hiểu được những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của tác phẩm hoặc đoạn trích, sự đa dạng của nội dung và phong cách, các cảm hứng sáng tác lãng mạn, hiện thực, trào phúng, ý nghĩa nhân văn; nghệ thuật tả cảnh, tả người; Hiểu được một số đặc điểm cơ bản của các thể loại tiểu thuyết, truyện ngắn từ đầu thế kỉ XX đến cách mạng tháng Tám 1945; Biết cách đọc hiểu một số tác phẩm, hoặc một đoạn trích tự sự hiện đại theo đặc trưng thể loại*” [2; tr.123]. Hệ thống câu hỏi cũng bám sát mục tiêu riêng của bài *Đời thừa*: “*học sinh hiểu được bi kịch tinh thần đau đớn của người nghệ sĩ nghèo có hoài bão trong xã hội cũ và thái độ thương cảm, trân trọng của Nam Cao đối với họ; Thấy được nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật, nghệ thuật kể chuyện, ngôn ngữ đặc sắc của tác giả*” [1; tr.202]. Căn cứ các mục tiêu này, hệ thống câu hỏi trong phần hướng dẫn học bài đã đáp ứng được yêu cầu đề ra.

Tuy nhiên, nếu dạy theo định hướng phát triển năng lực theo mục tiêu và yêu cầu cần đạt với học sinh lớp 11, phần văn bản văn học của chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn (2018) thì hệ thống câu hỏi này còn tồn tại một số bất cập như: mức độ các câu hỏi tập trung chủ yếu ở mức độ thông hiểu (4/6 câu), ít câu hỏi nhận biết/nhớ, vận dụng, phân tích (2/6 câu); chưa có câu hỏi đánh giá, sáng tạo theo hướng vận dụng thực tiễn, xử lý các tình huống liên hệ từ bài học, vận dụng kĩ năng đọc vào một văn bản ngoài sách giáo khoa và tạo lập văn bản mới mang tính thẩm mỹ, hệ thống câu hỏi chưa được sắp xếp theo tiến trình đọc hiểu: trước, trong và sau khi đọc; câu hỏi chủ yếu thuộc phần trong khi đọc nên học sinh còn gặp khó khăn trong việc tiếp nhận văn bản từ bước đầu hình thành kiến thức nền trước khi đọc... Vì vậy cần phải thiết kế một hệ thống câu hỏi chi tiết, phù hợp với định hướng dạy học phát triển năng lực văn học qua tác phẩm *Đời thừa* đồng thời đảm bảo tiến trình ba giai đoạn trong đọc hiểu văn bản, làm rõ đặc trưng thể loại truyện ngắn và phong cách sáng tác của tác giả Nam Cao.

## 2.2. Những nguyên tắc đề xuất

### 2.2.1. Bám sát mục tiêu

Dạy học truyện ngắn *Đời thừa* theo định hướng phát triển năng lực văn học, giáo viên cần bám sát các mục tiêu mà chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn (2018) đã chỉ rõ, đồng thời gắn với mục tiêu dạy học đọc hiểu tác phẩm *Đời thừa* dựa trên yêu cầu cần đạt về văn bản văn học lớp 11. Để phát triển năng lực văn học cho học sinh qua tác phẩm cần phát triển ở hai phương diện: tiếp nhận văn bản và tạo lập văn bản.

Ở phương diện tiếp nhận, về đọc hiểu nội dung: Học sinh cần khái quát được những thông tin cơ bản về tiểu sử, sự nghiệp, phong cách sáng tác của Nam Cao; hoàn cảnh sáng tác, đề tài, vị trí tác phẩm *Đời thừa* và sử dụng các thông tin đó vào việc đọc hiểu văn bản. Phân tích được các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, sự kiện, nhân vật và mối quan hệ của chúng trong tính chỉnh thể của tác phẩm; nhận xét được những chi tiết quan trọng trong việc thể hiện nội dung tác phẩm. Phân tích đánh giá được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà nhà văn muốn hướng đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản. Phân tích và đánh giá được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của Nam Cao thể hiện qua truyện ngắn *Đời thừa* phát hiện được những các giá trị văn hóa, triết lí nhân sinh từ truyện ngắn này.

Về đọc hiểu nghệ thuật, học sinh nhận biết và phân tích được một số đặc điểm cơ bản của ngôn ngữ nghệ thuật Nam Cao, phân tích được tính đa nghĩa của ngôn từ trong tác phẩm *Đời thừa*. Nhận biết và phân tích được một số yếu tố trong truyện ngắn *Đời thừa*: không gian, thời gian, câu chuyện, nhân vật, người kể chuyện, sự thay đổi điểm nhìn, sự nối kết giữa lời người kể chuyện, lời nhân vật...

Về liên hệ, so sánh, kết nối, học sinh cần so sánh được văn bản viết cùng đề tài ở cùng hoặc các giai đoạn khác nhau, liên tưởng mở rộng vấn đề để hiểu sâu hơn tác phẩm. Vận dụng được kinh nghiệm đọc, trải nghiệm về cuộc sống và hiểu biết về lịch sử văn học Việt Nam để nhận xét, đánh giá truyện ngắn *Đời thừa*. Phân tích được ý nghĩa hay tác động của *Đời thừa* trong việc làm thay đổi suy nghĩ, tình cảm, cách nhìn và cách thưởng thức, đánh giá của học sinh đối với văn học và xử lý các tình huống, vấn đề phát sinh trong thực tiễn.

Đọc mở rộng: Học sinh đọc các tác phẩm khác của nhà văn Nam Cao ngoài chương trình SGK có độ dài tương đương với truyện *Đời thừa* như: *Nước mắt*, *Quên điều độ*, *Đôi móng giò*...

Ở phương diện tạo lập văn bản: Học sinh sáng tác được truyện ngắn/viết thơ/ kịch... từ nội dung/hình thức văn bản đã học qua tác phẩm *Đời thừa*.

### 2.2.2. Bám sát đặc điểm viết truyện của Nam Cao<sup>3</sup>

Nam Cao có đặc điểm viết truyện rất độc đáo: “*Nam Cao có tài đặc biệt trong việc phân tích và diễn biến tâm lí nhân vật. Ngòi bút của ông có thể thâm nhập vào những quá trình tâm lí phức tạp, những ngõ ngách sâu kín nhất của tâm hồn con người, từ đó dựng lên được những nhân vật - tư tưởng vừa có tầm khái quát lớn, vừa có cá tính độc đáo. Theo dòng cảm nghĩ của nhân vật, mạch tự sự của tác phẩm Nam Cao thường đảo lộn trật tự tự nhiên của thời gian, không gian, tạo nên lối kết cấu vừa linh hoạt, vừa hết sức chặt chẽ. Cũng vì am hiểu tâm lí nhân vật mà Nam Cao đã tạo được nhiều đối thoại và độc thoại nội tâm rất chân thật và sinh động.*

*Một nét hấp dẫn khác của truyện Nam Cao là tính triết lí sâu sắc, triết lí mà không khô khan, xuất phát từ cuộc sống thực và từ tâm tư đầy đau đớn, dằn vặt của nhà văn. Đọc truyện Nam Cao, không nên chỉ chú ý tới đề tài hay nội dung xã hội trực tiếp của tác phẩm mà còn phải căn cứ vào những tư tưởng của ông phát biểu qua hình tượng và mệnh đề triết lí ông rút ra từ thực tế.*

*Truyện của Nam Cao luôn thay đổi giọng điệu trong đó có hai giọng cơ bản nhất: giọng tự sự lạnh lùng với những đại từ nhân xưng có sắc thái dửng dưng hay khinh bạc: y, thị, hắn... và giọng trữ tình sôi nổi tha thiết, thường mở đầu bằng những thán từ như “chao ôi”, “hỡi ôi”... Hai giọng văn đối lập nhau cứ chuyển hóa qua lại, tạo nên những trang viết thú vị, lôi cuốn. Ngoài ra là giọng điệu khác nhau của các nhân vật được trần thuật bằng lời kể trực tiếp hay nửa trực tiếp” [1; tr.213].*

Dạy học truyện ngắn của Nam Cao cần làm nổi bật tư tưởng của nhà văn là dù viết về đề tài nào, truyện của ông cũng thường thể hiện tư tưởng chung đó là nỗi băn khoăn,

<sup>3</sup> Xem thêm SGK Ngữ văn lớp 11 nâng cao tập 1 (2006)



đau đớn trước tình trạng con người bị hủy hoại về nhân phẩm do cuộc sống đói nghèo đầy tói. Trong đặc điểm truyện ngắn Nam Cao có các yếu tố và căn cứ cần thiết để phát triển năng lực văn học cho học sinh đó là các yếu tố thẩm mỹ ở cả phương diện nội dung và phương diện nghệ thuật: không gian, thời gian nghệ thuật, cốt truyện, hệ thống nhân vật, lời nhân vật, người kể chuyện, trình tự kể, lời người kể chuyện, điểm nhìn và sự thay đổi điểm nhìn, tình huống truyện, các chi tiết nghệ thuật đặc sắc, đề tài, nội dung tư tưởng của tác phẩm, phong cách tác giả. Dạy học tác phẩm *Đời thừa* cho học sinh theo hướng phát triển năng lực văn học, giáo viên cần lưu ý cho học sinh các yếu tố này.

### 2.2.3. *Bám sát đặc điểm đối tượng người học*

Dạy học văn bản văn học trong nhà trường là một hoạt động đặc biệt nhằm giúp học sinh phát triển năng lực tiếp nhận và tạo lập văn bản. Ở cấp THCS các em được làm quen và có kinh nghiệm đọc truyện ngắn hiện đại ở SGK Ngữ văn 6 tập 2 với mức độ cần đạt về kiến thức và kỹ năng như sau: Hiểu, cảm nhận được những nét chính về nội dung và nghệ thuật của các tác phẩm; Biết kể lại tóm tắt hoặc chi tiết các truyện hiện đại, bước đầu biết đọc các truyện hiện đại theo đặc trưng thể loại; Nhớ được cốt truyện, nhân vật, sự kiện, ý nghĩa giáo dục của từng truyện, nhớ được một số chi tiết đặc sắc [2; tr.6]... Như thế, những kiến thức, kỹ năng đọc hiểu văn bản tự sự học sinh đã được trang bị tích lũy ở cấp THCS chính là điều kiện thuận lợi để phát triển năng lực văn học cho học sinh ở cấp THPT. Theo đó, ở cấp THPT, ngoài việc đọc và nắm vững các tác phẩm trong SGK các em phải đọc mở rộng để tích lũy kiến thức, liên hệ, so sánh để hiểu sâu hơn các tác phẩm đã học đồng thời biết thêm nhiều tác phẩm mới, tạo lập được văn bản mang tính thẩm mỹ cao.

Dạy học truyện ngắn *Đời thừa*, giáo viên cần nắm bắt được đặc điểm tâm lí, trình độ tiếp nhận, kinh nghiệm đọc truyện ngắn và năng lực học sinh để có những điều chỉnh về nội dung, phương pháp, cách thức, kỹ thuật cho phù hợp với năng lực, tâm sinh lí lứa tuổi. Có như vậy giờ học mới thực sự đạt hiệu quả cao và phát huy năng lực văn học cho các em.

### 2.2.4. *Bám sát hoạt động dạy và học tích cực*

Dạy học Ngữ văn theo định hướng phát triển năng lực người học nói chung, năng lực văn học nói riêng cần đáp ứng được những yêu cầu cơ bản và một số phương pháp dạy học đặc thù của bộ môn. Để làm được điều đó, giáo viên cần phát huy tính tích cực của người học trong đó chú trọng rèn luyện khả năng tự học, từ phương pháp tiếp cận đến phương pháp đọc hiểu và cách thức tạo lập văn bản. Nhiệm vụ của giáo viên là tổ chức các hoạt động học tập cho học sinh, hướng dẫn giám sát và hỗ trợ các em khi gặp khó khăn, khơi gợi những kinh nghiệm và vốn hiểu biết của học sinh, khuyến khích các em trao đổi, thảo luận, nghiên cứu tìm tòi, tự kiểm tra, tự điều chỉnh. Ngoài ra, giáo viên cũng cần quan tâm hơn tới dạy học tích hợp và phân hóa trong đó có tích hợp nội môn và liên môn. Dạy học phân hóa có thể được thể hiện ở các cách khác nhau như giao các câu hỏi, bài tập ở các mức độ khác nhau, yêu cầu học sinh làm việc và có thể chọn vấn đề phù hợp với mình. Cuối cùng, giáo viên có thể đa dạng hóa các phương pháp, hình thức, kỹ thuật, phương tiện dạy học. Mở rộng không gian dạy học, yêu cầu các em ghi chép, chụp hình, quan sát, viết

bài giới thiệu, sáng tác tác phẩm... Khi dạy học đọc hiểu truyện ngắn *Đời thừa* theo định hướng phát triển năng lực văn học, giáo viên cũng cần chú ý tới các hoạt động dạy và học tích cực đã nêu. Bên cạnh đó, giáo viên cần đặc biệt chú trọng tới câu hỏi xây dựng trong bài học vì nó được coi như một công cụ giúp học sinh tiếp nhận tốt tác phẩm từ đó có thể sáng tạo ra các văn bản có tính thẩm mỹ cao.

#### 2.2.5. *Bám sát chuẩn năng lực văn học và sáu mức độ nhận thức của Bloom*

Dạy học truyện ngắn *Đời thừa* của nhà văn Nam Cao, giáo viên nhất thiết phải bám sát các chuẩn năng lực văn học đã được đưa trong phần cơ sở đề xuất: Phân tích và đánh giá văn bản văn học, nhận biết được đặc trưng của hình tượng văn học, phân tích và đánh giá được nội dung tư tưởng và cách thể hiện nội dung tư tưởng trong một văn bản văn học; nhận biết và phân tích được đặc điểm của ngôn ngữ văn học, câu chuyện, cốt truyện và cách kể chuyện... Tạo lập được một số kiểu văn bản văn học thể hiện khả năng biểu đạt cảm xúc và ý tưởng bằng hình thức ngôn từ mang tính thẩm mỹ [3]. Bên cạnh đó cũng cần bám sát sáu mức độ nhận thức theo thang đo của Bloom: Ghi nhớ, hiểu, vận dụng, phân tích, đánh giá, sáng tạo [4] để trong quá trình xây dựng câu hỏi theo định hướng phát triển năng lực văn học, giáo viên có thể đề xuất được những câu hỏi tốt đáp ứng chuẩn năng lực cần đạt của học sinh.

#### 2.2.6. *Bám sát sử dụng một số phương pháp, chiến thuật, kĩ thuật dạy học*

Là một trong những phương pháp, hình thức hoạt động đặc thù của môn Ngữ văn, “*đọc diễn cảm được sử dụng một cách linh hoạt không phải chỉ với tư cách một biện pháp kêu gọi tưởng tượng của độc giả mà còn là một phương pháp phân tích*” [6; tr.267]. Dạy học tác phẩm *Đời thừa* của Nam Cao, giáo viên cần định hướng để học sinh đọc diễn cảm tốt, bắt đúng giọng văn, thái độ của mỗi nhân vật, của tác giả dành cho nhân vật, hay những tâm tư, thông điệp mà tác giả muốn gửi gắm. Đọc diễn cảm là một cách để truyền tải thông tin thẩm mỹ tới người nghe. Ở *Đời thừa*, nếu học sinh đọc diễn cảm, thấu cảm và nhập thân tốt sẽ cảm thấy rõ nỗi đau đớn giằng xé trong tâm trạng, sự dằn vặt, si và bản thân của nhân vật Hộ: “*Anh... anh... chỉ là... một thằng... khốn nạn!...*”, phát hiện ra giọng của người kể chuyện chua xót, thương cảm: “*Ôi chao! Hấn khóc! Hấn khóc nước nỡ, khóc như thể không ra tiếng khóc*”; hiểu rõ sự tha thiết, chia sẻ với nỗi đau khổ của chồng, tự nhận lỗi về bản thân, đầy dẫy dứt trong giọng của Từ: “*Không!... Anh chỉ là một người khổ sở!... Chính vì em mà anh khổ...*”. Trong tác phẩm *Đời thừa*, giáo viên cần hướng dẫn học sinh đọc để nổi bật rõ được nỗi đau đớn, giằng xé trong tâm can nhân vật Hộ - một văn sĩ có hoài bão, có ước mơ nhưng lại bị “*áo com ghi sát đất*”, tôn thờ lễ sống vì tình thương nhưng rồi tự mình lại chà đạp lên nó.

Ngoài phương pháp đọc diễn cảm, giáo viên có thể sử dụng thêm phương pháp bình giảng, phân tích so sánh trong văn học, tuy nhiên tránh lạm dụng bởi nếu không sẽ làm giờ dạy đọc hiểu thành giờ giảng văn. Giáo viên có thể kết hợp các kĩ thuật như kĩ thuật động não, kĩ thuật KWL... và chiến thuật đánh dấu - ghi chú bên lề giúp giáo viên: “*Nắm bắt các từ chìa khóa, các chi tiết quan trọng, luận điểm, ... trong văn bản từ đó rút ra được thông tin cốt lõi của văn bản*” [5; tr.92]. Ví dụ khi dạy học *Đời thừa*, giáo viên yêu cầu học sinh đọc kĩ các đoạn miêu tả tâm trạng nhân vật Hộ như đoạn cuối tác phẩm khi Hộ tỉnh rượu và viết

các ghi chú theo cảm nhận của bản thân với đoạn văn đánh dấu. Học sinh có thể gạch chân các từ ngữ quan trọng, ghi bên lề các dấu hỏi, các thắc mắc như: Chi tiết âm nước đầy còn nóng biểu thị điều gì? Tại sao Hộ có tâm trạng buồn nao nao, đột nhiên hoảng sợ?... Cùng với chiến thuật này, giáo viên có thể kết hợp sử dụng chiến thuật đọc suy luận, “*giúp người đọc biết cách suy luận, đọc ra những điều không được thể hiện trực tiếp trên văn bản, bổ sung, tái tạo, làm sống dậy thế giới nghệ thuật trong cảm nhận của độc giả*” [5; tr.139]. Chiến thuật này thường được sử dụng ở giai đoạn trong và sau khi đọc. Trong dạy học truyện *Đời thừa*, giáo viên có thể đặt câu hỏi để học sinh suy luận qua các chi tiết, cụ thể như chi tiết giọt nước mắt cuối tác phẩm: Tại sao Hộ khóc? Có phải đến tận cuối tác phẩm Hộ mới si và mình là một thằng khốn nạn không? học sinh có thể có những hướng suy luận sau: Hộ khóc vì ân hận khi nhớ lại tội qua đã đánh, đuổi, chửi Từ; Hộ khóc vì anh ta là người nêu cao tình thương nhưng lại chà đạp lên tình thương với chính người vợ của mình; Hộ khóc vì anh ta ý thức được sự tha hoá của mình về cả sự nghiệp, lẫn trách nhiệm trong gia đình nhưng không thoát khỏi điều đó; Không phải đến đoạn cuối Hộ mới si và mình là một thằng khốn nạn mà ở những đoạn trước, Hộ cũng tự si và mình: “*Thôi thế là hết! Ta đã hỏng! Ta đã hỏng đứt rồi*”. Hộ khóc vì anh ta còn lòng tự trọng, còn lương tri. Từ tất cả những điều học sinh đã suy luận, giáo viên nhấn mạnh bi kịch của Hộ cũng như biết bao những người trí thức khác trước cách mạng đó là tấn bi kịch tinh thần gồm bi kịch gia đình, bi kịch sự nghiệp, bi kịch này chồng lên bi kịch kia thành một vòng luẩn quẩn bám riết lấy họ.

Như đã nói ở trên, không có phương pháp, kĩ thuật hay chiến thuật nào là chìa khóa vạn năng duy nhất, giáo viên cần bám sát và linh hoạt kết hợp các phương pháp, chiến thuật, kĩ thuật dạy học sao cho đạt hiệu quả cao trong giờ dạy tác phẩm, giúp học sinh có hứng thú và phát huy được hết năng lực của bản thân.

### **2.3. Hệ thống câu hỏi dạy học truyện ngắn *Đời thừa* theo định hướng phát triển năng lực văn học**

Trong dạy học tác phẩm văn chương, câu hỏi được coi là một công cụ dạy học của giáo viên và phương tiện giúp học sinh tiếp cận tác phẩm, mở rộng suy nghĩ. Trong quá trình giảng dạy giáo viên cần dùng các câu hỏi để giúp việc hướng dẫn và tổ chức các hoạt động dạy học phù hợp, đạt được mục tiêu bài dạy. Dựa trên thang đo nhận thức của Bloom trong đánh giá dạy học [4; tr.57-60], giáo viên có thể sử dụng câu hỏi ở các mức độ sau đây:

- Mức độ nhận biết sử dụng kiểu câu hỏi: Nêu, mô tả, xác định, hỏi tương;
- Mức độ thông hiểu sử dụng kiểu câu hỏi: Trình bày, phân tích, giải thích, cắt nghĩa;
- Mức độ vận dụng sử dụng kiểu câu hỏi: Chứng minh, phân loại, bày tỏ;
- Mức độ phân tích sử dụng kiểu câu hỏi: Phân tích, suy luận, so sánh, đối chiếu;
- Mức độ đánh giá sử dụng kiểu câu hỏi: Nhận xét, đánh giá, nêu quan điểm;
- Mức độ sáng tạo sử dụng kiểu câu hỏi: Tạo lập, đề xuất, sáng tạo, liên hệ, sáng tác.

Để giúp học sinh tiếp cận văn bản theo hướng phát triển năng lực văn học, giáo viên cần xây dựng được hệ thống câu hỏi đảm bảo các thang mức độ, đảm bảo tiến trình đọc hiểu, gắn bài học với thực tiễn. Trong tác phẩm *Đời thừa* chúng tôi lựa chọn các câu hỏi trong mô hình câu hỏi đề xuất dựa trên gợi dẫn từ bài viết của tác giả Nguyễn Thị Ngọc Thúy [8] theo tiến trình đọc hiểu ba giai đoạn như sau:

Các giai đoạn trong tiến trình đọc hiểu	Câu hỏi đề xuất
Trước khi đọc	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Câu hỏi yêu cầu học sinh huy động những kiến thức hiểu biết về tác giả, tác phẩm.</li> <li>2. Câu hỏi yêu cầu học sinh thể hiện những hiểu biết, trải nghiệm về những vấn đề, sự việc, nội dung sẽ được nhắc đến trong văn bản.</li> <li>3. Câu hỏi yêu cầu học sinh thể hiện những hiểu biết về đặc điểm thể loại của văn bản.</li> <li>4. Câu hỏi yêu cầu học sinh xác định mục đích đọc văn bản.</li> <li>5. Câu hỏi yêu cầu học sinh thể hiện hiểu biết về đề tài, chủ đề của văn bản.</li> <li>6. Câu hỏi yêu cầu học sinh thể hiện những điều muốn biết, muốn trao đổi khi đọc văn bản.</li> <li>7. Câu hỏi khuyến khích học sinh ghi lại những suy nghĩ, băn khoăn về văn bản trước khi đọc.</li> </ol>
Trong khi đọc	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Câu hỏi yêu cầu học sinh nhận biết, phát hiện các thông tin quan trọng về tác giả, về bối cảnh sáng tác; hệ thống nhân vật, mối quan hệ giữa các nhân vật; không gian và thời gian; cốt truyện; đề tài, chủ đề; ngôi kể; ngôn ngữ trần thuật; tình huống truyện; kết cấu; thái độ/tình cảm/quan điểm/tư tưởng/phong cách của tác giả.</li> <li>2. Câu hỏi yêu cầu học sinh đọc diễn cảm văn bản.</li> <li>3. Câu hỏi yêu cầu học sinh kể/tóm tắt lại văn bản.</li> <li>4. Câu hỏi yêu cầu học sinh xác định những chi tiết quan trọng nhất trong văn bản; giải thích ý nghĩa và phân tích vai trò của những chi tiết ấy.</li> <li>5. Câu hỏi yêu cầu học sinh dự đoán về những sự việc sẽ xảy ra tiếp theo dựa trên các từ ngữ, chi tiết của văn bản.</li> <li>6. Câu hỏi yêu cầu học sinh lí giải, suy luận về các vấn đề dựa trên các từ ngữ, chi tiết của văn bản.</li> <li>7. Câu hỏi yêu cầu học sinh tìm hiểu, xác định nghĩa (nghĩa đen, nghĩa bóng) của một số từ ngữ, câu, hình ảnh hay/khó hiểu/quan trọng... trong văn bản.</li> <li>8. Câu hỏi yêu cầu học sinh liên tưởng, tưởng tượng, so sánh.</li> </ol>
Sau khi đọc	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Câu hỏi yêu cầu học sinh đánh giá, suy luận tìm hiểu ý nghĩa của văn bản.</li> <li>2. Câu hỏi yêu cầu học sinh phân tích, đánh giá về: cách thể hiện các yếu tố làm nên văn bản; giá trị biểu đạt nội dung của văn bản, ý nghĩa của các cách thức tổ chức, cấu trúc văn bản; thái độ/tình cảm/quan điểm/tư tưởng của tác giả thể hiện trong văn bản và phong cách của tác giả.</li> <li>3. Câu hỏi yêu cầu học sinh đánh giá/hoàn thiện các dự đoán trước đó về văn bản.</li> <li>4. Câu hỏi yêu cầu học sinh liên hệ, vận dụng những điều đã đọc, đã học vào cuộc sống.</li> <li>5. Câu hỏi yêu cầu học sinh liên hệ, so sánh, đọc các văn bản khác cùng thể loại/đề tài để phát triển khả năng đọc và mở rộng phạm vi đọc. học sinh có thể tìm đọc các văn bản theo gợi ý của giáo viên hoặc tự tìm văn bản tương đương với văn bản đã học.</li> </ol>

*Lưu ý:* Mô hình câu hỏi đề xuất trên đây là những câu hỏi cơ bản, khái quát. Trong quá trình dạy học, tùy thuộc vào mục tiêu đề ra trong mỗi tác phẩm mà giáo viên sẽ xây dựng hệ thống câu hỏi chi tiết, linh hoạt, phù hợp với bài dạy, phương pháp dạy học và trình độ nhận thức của học sinh.

Dựa trên mô hình câu hỏi đã đề xuất, giáo viên có thể xây dựng câu hỏi bám sát nội dung dạy học tác phẩm *Đời thừa*, bám sát đặc trưng truyện ngắn, phong cách sáng tác của Nam Cao và phát triển năng lực văn học cho học sinh như sau:

### 2.3.1. Câu hỏi trước khi đọc

Chia sẻ những thông tin em biết thêm về tác giả Nam Cao và tác phẩm *Đời thừa* ngoài những dữ liệu mà SGK đã cung cấp.

Hãy kể tên một số tác phẩm mà em biết có đề tài giống với *Đời thừa* và nêu hiểu biết của em về người trí thức trước Cách mạng tháng Tám năm 1945.

Truyện ngắn có tên *Đời thừa*, em hãy dự đoán về cốt truyện của tác phẩm.

Theo em truyện ngắn này viết về ai? Hãy thử miêu tả về nhân vật chính bằng một vài từ/câu theo hình dung của em.

Với lối viết truyện từ những tác phẩm trước đó đã học của nhà văn Nam Cao (*Lão Hạc*, *Chí Phèo*) và từ cốt truyện, nhân vật đã dự đoán ở trên, em nghĩ truyện *Đời thừa* có tình huống truyện nào đặc biệt không?

Theo em ai sẽ là người kể chuyện trong tác phẩm *Đời thừa* và câu chuyện sẽ được kể như thế nào?

### 2.3.2. Câu hỏi trong khi đọc

Câu hỏi trong khi đọc bao gồm các câu hỏi đọc hiểu về nội dung, đọc hiểu về nghệ thuật, liên hệ, so sánh, kết nối.

#### *Câu hỏi nhận diện, phân tích không gian, thời gian nghệ thuật*

Không gian gắn liền với nhân vật Hộ được nhà văn nhắc đến qua những chi tiết nào? Tại sao nhà văn lựa chọn những không gian ấy?

Thời gian được tác giả kể trong truyện *Đời thừa* là thời gian nào? Theo em tác giả có dụng ý gì khi lựa chọn thời gian đó?

#### *Câu hỏi nhận diện người kể chuyện, ngôi kể, điểm nhìn, trình tự kể chuyện, lời người kể chuyện, kết cấu tác phẩm*

Truyện *Đời thừa* được kể ở ngôi thứ mấy? Việc tác giả lựa chọn ngôi kể và điểm nhìn như vậy đem đến hiệu quả gì?

Qua giọng điệu và ngôn ngữ kể chuyện, em có đánh giá thế nào về tình cảm mà nhà văn dành cho nhân vật?

Truyện *Đời thừa* được viết theo kết cấu nào? Nhận xét cách tác giả xây dựng kết cấu của truyện.

#### *Câu hỏi nhận diện câu chuyện, cốt truyện*

Đọc kĩ truyện *Đời thừa*, hãy tóm tắt truyện theo nhân vật Hộ bằng cách ghi lại các sự việc chính xảy ra với nhân vật theo bảng sau:

STT	Các sự việc
1	
2	
....	

Từ đó kết nối các sự việc đã ghi lại được và viết đoạn văn ngắn (khoảng 15-20 câu) tóm tắt nội dung truyện.

*Câu hỏi nhận diện và phân tích, đánh giá tình huống truyện*

Đọc kĩ truyện *Đời thừa* và xác định tình huống truyện. Qua tình huống đó, tác giả cho thấy sự thay đổi gì về cuộc đời của nhân vật? Thông điệp nào được tác giả gửi gắm qua tình huống ấy?

Sự việc nào trong tác phẩm xảy ra đã làm thay đổi cuộc đời của nhân vật Hộ? Hãy phân tích sự việc đó. Thông qua sự việc, nhà văn thể hiện tình cảm như thế nào với nhân vật? Em có nhận xét gì với cách tác giả đưa sự việc vào tác phẩm?

*Câu hỏi nhận diện, phân tích, đánh giá nhân vật*

Em hãy miêu tả lại nỗi đau tinh thần mà Hộ phải gánh chịu bằng những từ ngữ cô đọng nhất. Từ đó em đánh giá Hộ là người như thế nào?

Sự đan xen giữa những đoạn kể về hiện tại với những đoạn kể về quá khứ (theo hồi ức của nhân vật) trong truyện ngắn có tác dụng thế nào đối với việc tạo tính hàm súc và thể hiện tâm lí nhân vật? Hãy phân tích biệt tài miêu tả tâm lí nhân vật của Nam Cao trong một vài đoạn cụ thể (đoạn 1 hoặc đoạn 4).

Thông qua nhân vật Hộ, nhà văn muốn phản ánh hiện thực nào của đời sống lúc bấy giờ? Cách phản ánh hiện thực như vậy có thành công không? Vì sao?

Theo em, Hộ thuộc kiểu nhân vật nào và Chí Phèo thuộc kiểu nhân vật nào? Điểm khác nhau căn bản trong cách xây dựng nhân vật của Nam Cao trong *Đời thừa* và *Chí Phèo* là gì?

*Câu hỏi nhận diện, phân tích chi tiết nghệ thuật đặc sắc*

Đọc kĩ truyện ngắn “*Đời thừa*”, xác định các chi tiết có liên quan đến nhân vật từ đó vẽ sơ đồ minh họa chi tiết.

Chi tiết thể hiện rõ nhất mâu thuẫn giằng xé trong nội tâm nhân vật Hộ là chi tiết nào và đó là những mâu thuẫn gì? Vì sao Hộ không giải quyết được những mâu thuẫn ấy?

Em hãy đọc diễn cảm đoạn văn cuối tác phẩm: “*Sáng hôm sau... đêm đũa tám thân*”. Theo em, việc Nam Cao miêu tả tâm trạng của Hộ trong đoạn văn này đặc biệt qua chi tiết giọt nước mắt của Hộ, tác giả muốn thể hiện tình cảm gì đối với nhân vật?

*Câu hỏi nhận diện, phân tích, đánh giá nội dung, tư tưởng của tác phẩm*

Truyện *Đời thừa* đã thể hiện được những tuyên ngôn nghệ thuật nào của Nam Cao? Đọc kĩ đoạn 1 và 3, chỉ ra và giải thích một số câu, đoạn tiêu biểu để làm rõ tuyên ngôn ấy.

Chỉ ra những biểu hiện tư tưởng nhân đạo mới mẻ, độc đáo của nhà văn Nam Cao thể hiện trong tác phẩm *Đời thừa*, từ đó nhận xét về tấm lòng của nhà văn đối với nhân vật.

Tác phẩm đã phản ánh được điều gì trong bức tranh hiện thực xã hội Việt Nam trước cách mạng? Liên hệ với một số tác phẩm em đã học như *Hai đứa trẻ* (Thạch Lam), *Chữ người tử tù* (Nguyễn Tuân) và đọc mới như *Nước mắt* của Nam Cao để thấy được điểm tương đồng và khác biệt về vấn đề này.

#### *Câu hỏi nhận diện phong cách tác giả*

Đọc kĩ phần tiêu dẫn trong SGK, hãy cho biết sáng tác của Nam Cao có những đặc điểm nào về nội dung và nghệ thuật? Truyện *Đời thừa* đã thể hiện những đặc điểm nào trong số những đặc điểm ấy?

Trong truyện ngắn *Chí Phèo* em đã bắt gặp những suy tư/triết lí về con người và cuộc sống của Nam Cao; Ở tác phẩm *Đời thừa* em có bắt gặp những triết lí như vậy không? Hãy ghi lại một triết lí trong tác phẩm này mà em cho là sâu sắc nhất và lí giải.

Giọng điệu sáng tác của Nam Cao được thể hiện thế nào qua truyện ngắn *Đời thừa*?

Ngôn ngữ Nam Cao có nét gì đặc trưng? Hãy chứng minh nét đặc trưng ấy trong tác phẩm *Đời thừa*.

So sánh nghệ thuật trần thuật của Nam Cao trong tác phẩm *Đời thừa* với nghệ thuật trần thuật của Thạch Lam trong *Hai đứa trẻ* và Nguyễn Tuân trong *Chữ người tử tù*.

Kết cấu truyện ngắn Nam Cao có nét đặc sắc, nổi bật gì? Trong truyện *Đời thừa*, Nam Cao đã lựa chọn cách kết cấu nào? Hãy phân tích tác dụng và ý nghĩa của kiểu kết cấu mà tác giả đã lựa chọn.

#### *2.3.3. Câu hỏi sau khi đọc*

##### *Câu hỏi cảm nhận, đánh giá tác phẩm*

Em hãy đánh giá về nội dung, nghệ thuật của truyện ngắn *Đời thừa* và hoàn chỉnh những dự đoán trước đó của em về tác phẩm.

Tác phẩm giúp em hiểu thêm gì về cuộc sống và phẩm chất của người trí thức nghèo trước cách mạng? Hãy nêu những cảm nhận của em về những giá trị mà tác phẩm đã mang lại.

##### *Câu hỏi vận dụng thực tiễn*

Theo em, ngày nay người trí thức/ người nghệ sĩ có còn phải gánh chịu những áp lực và bi kịch như Hộ? Ngoài những áp lực ấy họ còn phải gánh thêm những áp lực nào và có những giải pháp gì để họ giảm bớt được những áp lực này không? Em hãy đưa ra một vài giải pháp cụ thể.

Nữ văn sĩ Trang Hạ từng nổi danh từ việc dịch tiểu thuyết đưa lên mạng, tuy nhiên gần đây trên báo mạng cũng đưa nhiều thông tin về các ngôi sao điện ảnh của Hàn Quốc như Sulli, Go Hara... tự tử do áp lực công việc và sức ép của công chúng. Như vậy, thời

đại công nghệ cũng đem đến những cơ hội và thách thức cho các văn nghệ sĩ. Trong tư cách một người thưởng thức nghệ thuật qua mạng internet, em sẽ ứng xử như thế nào trước những cơ hội và thách thức ấy.

*Câu hỏi đọc hiểu văn bản mới*

Đọc đoạn trích sau đây và trả lời các câu hỏi bên dưới:

*“Điền rất buồn ngủ. Hấn buồn ngủ cho cả ông ký đã gây sự với hấn sáng hôm nay. Hấn chắc rằng vì việc ấy mà tối hôm nay ông còn buồn bực hơn mọi ngày. Hấn cũng vậy, hấn chả thường buồn bực rất lâu vì những việc xảy ra không đáng kể đó ư? Chao ôi! Chẳng qua hấn và ông cũng cùng khổ như nhau cả đấy thôi! Yên ủi nhau còn chẳng thấy đâu còn làm khổ lẫn nhau làm gì nữa. Điền hối hận vì cái cử chỉ của mình đối với ông vô cùng... Bây giờ trong lòng hấn chỉ còn lại sự xót thương. Hấn thương vợ, thương con, thương tất cả những người phải khổ đau. Lòng hấn thiết tha rướn lên muốn vươn ra để áp ôm lấy mọi người. Mắt hấn đầm đìa. Hấn gọi con rất dịu dàng: Hường ơi!... vào đây với thầy, con!...”*

(Trích truyện *Nước mắt* - Nam Cao)

1. Xác định phương thức biểu đạt chính của đoạn trích trên?
2. Chi tiết “*mắt hấn đầm đìa*” gợi cho anh chị nhớ đến chi tiết nào trong tác phẩm *Đời thừa* của tác giả Nam Cao? Theo mạch truyện của tác giả, vì sao Điền khóc?
3. Câu văn “*Chao ôi! Chẳng qua hấn và ông cũng cùng khổ như nhau cả đấy thôi!*” đã thể hiện giọng điệu và thái độ như thế nào của nhà văn?
4. Từ câu văn của tác giả: “*Yên ủi nhau còn chẳng thấy đây còn làm khổ lẫn nhau làm gì nữa*” và “*Lòng hấn thiết tha rướn lên muốn vươn ra để áp ôm lấy mọi người*” anh/chị có thể rút ra được bài học gì cho mình?

*Câu hỏi phản biện một số vấn đề đặt ra trong tác phẩm*

Trong tác phẩm *Đời thừa*, Hộ từng nhận định: “*Một tác phẩm thật giá trị, phải vượt lên bên trên tất cả các bờ cõi và giới hạn, phải là một tác phẩm chung cho cả loài người. Nó phải chứa đựng được một cái gì lớn lao, mạnh mẽ, vừa đau đớn, lại vừa phấn khởi. Nó ca tụng lòng thương, tình bác ái, sự công bình... Nó làm cho người gần người hơn*”. Anh/chị có quan điểm thế nào về ý kiến này?

Khi miêu tả suy nghĩ của Hộ trong tác phẩm *Đời thừa*, Nam Cao có nhắc tới câu nói của một triết gia: “*Phải biết ác, biết tàn nhẫn để sống cho mạnh mẽ*” và một triết lí khác: “*Kẻ mạnh không phải là kẻ giẫm lên vai kẻ khác để thỏa mãn lòng ích kỉ. Kẻ mạnh chính là kẻ giúp đỡ kẻ khác trên đôi vai mình*”. Theo anh/chị mỗi người chúng ta nên chọn cách sống như thế nào? Vì sao?

*Câu hỏi tạo lập văn bản*

Sáng tác một truyện ngắn về đề tài người trí thức dựa trên đặc điểm truyện ngắn đã được tìm hiểu từ truyện *Đời thừa*.



Hãy viết một bài thơ/ xây dựng một đoạn kịch dựa trên nội dung cốt truyện của tác phẩm *Đời thừa*.

Hệ thống câu hỏi được thiết kế ở trên (bao gồm các câu hỏi đọc hiểu về nội dung, đọc hiểu về nghệ thuật, liên hệ, so sánh, kết nối, đọc mở rộng) đã giúp học sinh phát huy được năng lực văn học thông qua hai hoạt động: Về hoạt động tiếp nhận, học sinh có khả năng nhận biết, phân tích, tái hiện, cảm nhận các phương diện về nội dung, nghệ thuật của tác phẩm *Đời thừa*; biết liên hệ, kết nối, vận dụng đọc mở rộng các tác phẩm của cùng tác giả, cùng thể loại. Bên cạnh đó, trong hoạt động tạo lập cũng giúp kích thích học sinh sáng tạo được các yếu tố thẩm mỹ và tạo lập được văn bản mới sau khi học xong truyện ngắn *Đời thừa*.

### 3. KẾT LUẬN

Với hệ thống câu hỏi dạy học đọc hiểu đã xây dựng trong dạy học đọc hiểu truyện ngắn *Đời thừa*, chúng tôi hi vọng sẽ giúp các giáo viên có thêm gợi ý trong quá trình giảng dạy. Đồng thời cũng góp phần định hướng cho học sinh phát triển tốt hơn năng lực văn học thông qua việc tiếp nhận các kiến thức về tác phẩm, nắm vững đặc trưng thể loại truyện ngắn, phong cách sáng tác của Nam Cao và có thể tự đọc được những tác phẩm cùng thể loại ngoài chương trình SGK, tạo lập tốt văn bản mang tính thẩm mỹ như truyện ngắn, thơ, kịch...; vận dụng được những kiến thức đã học vào việc giải quyết tốt những vấn đề phát sinh ngoài đời sống, phù hợp với mục tiêu mà chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn (2018) đã đề ra.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2006), *Ngữ văn nâng cao 11 tập một*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
- [2] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2006), *Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
- [3] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn*, Hà Nội.
- [4] Sái Công Hồng, Lê Thái Hưng, Lê Thị Hoàng Hà, Lê Đức Ngọc (2017), *Giáo trình kiểm tra đánh giá trong dạy học*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [5] Phạm Thị Thu Hương (2018), *Đọc hiểu và chiến thuật đọc hiểu văn bản trong nhà trường phổ thông*, Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội.
- [6] Phan Trọng Luận (2008), *Phương pháp dạy học văn tập 1*, Nxb. Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.
- [7] Đỗ Ngọc Thống (2017), *Dạy học phát triển năng lực môn Ngữ văn trung học phổ thông*, Nxb. Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.
- [8] Nguyễn Thị Ngọc Thúy (2017), *Đề xuất hệ thống câu hỏi dạy học đọc hiểu văn bản tự sự theo định hướng phát triển năng lực*, Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh, tập 14, số 4b, tr.138-148, TP. Hồ Chí Minh.

**BUILDING A SYSTEM OF QUESTIONS TO TEACH READING  
COMPREHENSION OF SHORT STORY “ĐỜI THỪA” IN THE  
ORIENTATION OF DEVELOPING LITERARY  
COMPETENCIES FOR STUDENTS**

**Nguyen Thi Mai Anh**

**ABSTRACT**

*The paper focuses on proposing a number of measures in which special attention is paid to building a system of questions to teach reading comprehension of short story “Đời thừa” (Redudant life) in the orientation of developing the literary competencies for students. This proposal is based on the determination of the goals of the General Education Curriculum of Literature (2018), the position of author Nam Cao, his work “Đời thừa”, the system of guiding questions in the 11<sup>th</sup> grade textbook of literature and some principles in teaching reading comprehension of literary texts.*

**Keywords:** *Short stories, “Đời thừa”, teaching short stories, develop literary competencies.*

*Ngày nộp bài: 4/10/2019; Ngày gửi phản biện: 4/10/2019; Ngày duyệt đăng: 30/12/2019*

**QUÁN TRIỆT QUAN ĐIỂM ĐẠI HỘI XII CỦA ĐẢNG VỀ  
ĐẨY MẠNH CÔNG NGHIỆP HÓA HIỆN ĐẠI HÓA ĐI ĐÔI VỚI  
BẢO VỆ TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG CHO SINH VIÊN THÔNG  
QUA GIẢNG DẠY MÔN ĐƯỜNG LỐI CÁCH MẠNG  
CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM**

Lê Thị Anh<sup>1</sup>

TÓM TẮT

*Dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta đã đạt được những thành tựu hết sức to lớn. Tuy nhiên đi kèm với sự phát triển kinh tế, môi trường tự nhiên đang bị ô nhiễm nặng, tài nguyên bị khai thác cạn kiệt gây tác động xấu đến sản xuất và đời sống. Để đảm bảo cho đất nước phát triển bền vững, việc quán triệt và thực hiện nghiêm túc quan điểm Đại hội XII của Đảng về đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đi đôi với bảo vệ tài nguyên, môi trường là một trong những nhiệm vụ có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong giai đoạn hiện nay. Sinh viên là lực lượng chủ lực tiếp tục thực hiện sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong giai đoạn trước mắt, do đó họ cần phải nắm vững và thực hiện đúng quan điểm của Đại hội Đảng lần thứ XII về vấn đề này.*

**Từ khóa:** Đảng cộng sản Việt Nam, Đại hội XII, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, bảo vệ tài nguyên, môi trường.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cùng với quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Đảng ta rất quan tâm đến vấn đề bảo vệ tài nguyên, môi trường. Nhiều Nghị quyết của Bộ chính trị cũng như Nghị quyết của các kỳ Đại hội Đảng đã liên tục đề ra những chủ trương, chính sách, giải pháp để nâng cao ý thức và hành động của cán bộ, đảng viên, doanh nghiệp và người dân đối với việc bảo vệ tài nguyên, môi trường trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tuy nhiên “ý thức bảo vệ môi trường của một bộ phận người dân và doanh nghiệp chưa cao” [7; tr.258]. Bằng chứng là tình trạng cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường có dấu hiệu ngày càng nghiêm trọng hơn, đã và đang đe dọa đến sức khỏe, tính mạng con người và sự phát triển bền vững của đất nước. Do đó, việc quán triệt và thực hiện nghiêm túc quan điểm của Đảng, đặc biệt là quan điểm của Đại hội XII về đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đi đôi với bảo vệ tài nguyên, môi trường cho các tầng lớp nhân dân là hết sức cấp thiết và quan trọng. Để góp phần thực hiện nhiệm vụ đó, trong bài viết này tôi xin được trao đổi vấn đề: Quán triệt quan điểm của Đại hội XII về đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đi đôi với bảo vệ tài nguyên, môi trường cho sinh viên thông qua giảng dạy môn Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam.

<sup>1</sup> Khoa Lý luận Chính trị - Luật, Trường Đại học Hồng Đức

## 2. NỘI DUNG

Chương trình môn học “Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam” (dành cho sinh viên đại học, cao đẳng khối không chuyên ngành Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh) do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành gồm 8 chương, trong đó chương IV trình bày đường lối của Đảng về công nghiệp hóa. Để quán triệt quan điểm Đại hội XII của Đảng về đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đi đôi với bảo vệ tài nguyên, môi trường cho sinh viên, theo tôi cần lồng ghép nội dung này trong quá trình giảng dạy phần II của chương IV: Đường lối công nghiệp hóa, quan điểm thứ nhất, mục Quan điểm của Đảng về công nghiệp hóa, hiện đại hóa thời kỳ đổi mới. Bởi vì qua nghiên cứu và giảng dạy tôi thấy rằng, giáo trình môn “Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam” lần tái bản mới nhất (năm 2016), chưa bổ sung, cập nhật quan điểm của Đại hội XII về đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đi đôi với bảo vệ tài nguyên, môi trường. Cụ thể, theo tôi nội dung cần lồng ghép trong bài giảng về vấn đề này như sau:

*Một là, Đại hội XII chủ trương đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa phải đi đôi với nâng cao trách nhiệm, hiệu quả quản lí, khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường*

Năm 1996, trên cơ sở những tiền đề được tạo ra sau mười năm đổi mới, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII khẳng định rằng “nước ta đã chuyển sang thời kì phát triển mới, thời kì đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa [3; tr.18]. Cùng với quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, nước ta đã sớm có chiến lược bảo vệ môi trường, Luật bảo vệ môi trường, hệ thống quản lý nhà nước về môi trường. Trong thời gian qua nước ta cũng đã có nhiều cố gắng và tiến bộ trong bảo vệ môi trường, bảo vệ thiên nhiên, nhất là khôi phục và phát triển rừng, ngăn ngừa, hạn chế được một phần nạn ô nhiễm do phát triển công nghiệp gây ra, đã xử lý được một số trường hợp sự cố môi trường... Thế nhưng nhìn chung tình trạng môi trường nước ta vẫn đang trong chiều hướng suy thoái nghiêm trọng. Nạn ô nhiễm ở các khu công nghiệp đang gia tăng, nhiều nơi đang là vấn đề nan giải. Từ năm 2004, Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 15/11/2004 Bộ Chính trị (Khóa IX) “Về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước” đã nhận định: “môi trường nước ta vẫn tiếp tục bị xuống cấp nhanh, có nơi, có lúc đã đến mức báo động: đất đai bị xói mòn, thoái hoá; chất lượng các nguồn nước suy giảm mạnh; không khí ở nhiều đô thị, khu dân cư bị ô nhiễm nặng; khối lượng phát sinh và mức độ độc hại của chất thải ngày càng tăng; tài nguyên thiên nhiên trong nhiều trường hợp bị khai thác quá mức, không có quy hoạch; đa dạng sinh học bị đe dọa nghiêm trọng; điều kiện vệ sinh môi trường, cung cấp nước sạch ở nhiều nơi không bảo đảm. Việc đẩy mạnh phát triển công nghiệp, dịch vụ, quá trình đô thị hoá, sự gia tăng dân số trong khi mật độ dân số đã quá cao, tình trạng đói nghèo chưa được khắc phục tại một số vùng nông thôn, miền núi, các thảm họa do thiên tai và những diễn biến xấu về khí hậu toàn cầu đang tăng, gây áp lực lớn lên tài nguyên và môi trường, đặt công tác bảo vệ môi trường trước những thách thức gay gắt”.

Ô nhiễm môi trường là một trong những nguyên nhân cơ bản gây ra thiên tai, dịch bệnh, nhất là các bệnh hiểm nghèo ở nước ta. Theo chia sẻ của GS.TS. Nguyễn Việt Tiến,

Thứ trưởng thường trực Bộ y tế, Việt Nam là một trong những nước có tỷ lệ người mắc mới và tử vong do ung thư tăng nhanh trên thế giới (từ 68.000 người mắc mới năm 2000 tăng lên gần 165.000 người vào năm 2018, dự báo con số này sẽ tăng lên 200 nghìn người mắc mới vào năm 2020) [8]. Bên cạnh đó nhiều dịch bệnh diễn biến phức tạp như sốt phát ban, cảm cúm, viêm não, viêm gan... gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến kinh tế và sức khỏe con người. Nhận thức rõ điều đó, ngay khi nước ta mới bước vào thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Bộ Chính trị đã ban hành chỉ thị số 36-CT/TW ngày 25/6/1998 về “Tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hóa đất nước”. Chỉ thị đã nêu rõ: “Bảo vệ môi trường là vấn đề sống còn của đất nước, của nhân loại; là nhiệm vụ có tính xã hội sâu sắc, gắn liền với cuộc đấu tranh xóa đói giảm nghèo ở mỗi nước, với cuộc đấu tranh vì hòa bình và tiến bộ trên phạm vi toàn thế giới”. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa với môi trường là hai vấn đề có mối quan hệ hữu cơ với nhau. Nếu chúng ta chỉ chú ý đến công nghiệp hóa, hiện đại hóa để đem lại hiệu quả kinh tế thuần túy, mà quên vấn đề môi trường thì hiệu quả kinh tế thu được chưa hẳn đã giải quyết được hậu quả do ô nhiễm môi trường gây ra. Do đó, bảo vệ tài nguyên, môi trường có ý nghĩa hết sức lớn lao đối với sự nghiệp phát triển của nước ta trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Quan điểm đó tiếp tục được Đảng ta khẳng định trong các văn kiện Đại hội Đảng IX, X và XI. Nếu như tại Đại hội IX, việc xây dựng cơ sở khoa học cho việc khai thác tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, phòng tránh giảm nhẹ thiên tai được giao thành trách nhiệm của khoa học tự nhiên và chính sách bảo vệ môi trường được gắn với các chính sách xã hội khác thì đến Đại hội X, lần đầu tiên trong báo cáo về Phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2006 - 2010, Đảng ta đã đưa ra chỉ tiêu về môi trường (độ che phủ rừng; tỷ lệ dân cư được dùng nước sạch; chỉ tiêu về xử lý chất thải) và “tăng cường bảo vệ, cải thiện môi trường, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên” được xác định là một trong sáu nhiệm vụ thuộc “định hướng phát triển ngành, lĩnh vực và vùng”. Đến Đại hội lần thứ XI, Đảng ta tiếp tục xác định: “nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm của toàn xã hội, trước hết là của lãnh đạo các cấp về bảo vệ môi trường” [6; tr.221], nội dung bảo vệ môi trường đã được nâng lên một tầm cao mới, gắn chặt với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa: “Đưa nội dung bảo vệ môi trường vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, vùng và các chương trình dự án đầu tư” [6; tr.221].

Kế thừa quan điểm của các đại hội trước, Đại hội XII của Đảng rất quan tâm đến vấn đề đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa với bảo vệ tài nguyên, môi trường. Đánh giá về vấn đề khai thác tài nguyên và ô nhiễm môi trường ở nước ta hiện nay Đại hội đã chỉ rõ: “Tài nguyên chưa được khai thác, sử dụng có hiệu quả và bền vững; một số tài nguyên bị khai thác quá mức dẫn tới suy thoái, cạn kiệt. Ô nhiễm môi trường tiếp tục gia tăng, có nơi nghiêm trọng...; đa dạng sinh học suy giảm, nguy cơ mất cân bằng sinh thái đang diễn ra trên diện rộng ảnh hưởng tiêu cực đến phát triển kinh tế - xã hội, sức khỏe và đời sống nhân dân” [7; tr.140]. Từ đó Đại hội XII đặc biệt coi trọng công tác bảo vệ tài nguyên, môi trường: “Tài nguyên là tài sản quốc gia, là nguồn lực quan trọng của đất nước phải được quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả và bền vững” và “ngăn chặn từng bước khắc phục sự xuống cấp của môi trường tự nhiên do chủ quan con

người, nhất là do các dự án kinh tế gây ra. Bảo vệ môi trường tự nhiên vừa là nội dung, vừa là mục tiêu phát triển bền vững. Hạn chế, tiến tới khắc phục căn bản tình trạng hủy hoại làm cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường của các cơ sở sản xuất của các khu công nghiệp, khu đô thị” [7; tr.141,142]. Để thực hiện được chủ trương này, điểm mới của Đại hội XII là đã xác định phải “nâng cao trách nhiệm, hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội” [7; tr.142] và phải “hoàn thiện hệ thống pháp luật, ban hành các chế tài đủ mạnh để bảo vệ môi trường, ngăn chặn xử lý theo pháp luật nhằm chấm dứt tình trạng gây ô nhiễm môi trường” [7; tr.144]. Từ việc quán triệt quan điểm Đại hội XII của Đảng về đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đi đôi với việc bảo vệ tài nguyên, môi trường giảng viên cần chỉ ra trách nhiệm của sinh viên trong việc thực hiện chủ trương này. Đó là sinh viên phải có trách nhiệm tham gia bảo vệ tài nguyên, môi trường bằng những hành động thiết thực như tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng về công nghiệp hóa đi đôi với bảo vệ tài nguyên môi trường; không thực hiện hoặc tiếp tay cho các hoạt động gây ô nhiễm, phá hoại tài nguyên, môi trường; tố cáo các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp có hành vi gây ô nhiễm phá hoại, hủy hoại tài nguyên, môi trường. Giảng viên cũng cần lưu ý cho sinh viên rằng những cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp có hành vi gây ô nhiễm hoặc hủy hoại tài nguyên, môi trường sẽ bị xử lý nghiêm minh theo quy định của pháp luật.

*Hai là, Đại hội XII tiếp tục khẳng định công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức là con đường phát triển tất yếu của nước ta và đó cũng chính là một biện pháp hữu hiệu để bảo vệ tài nguyên, môi trường*

Quá trình công nghiệp hóa hơn hai thế kỷ qua đã làm tăng rất nhiều của cải trên Trái, đưa lại sự giàu có, phồn vinh cho nhiều quốc gia, nhưng đó là cách sản xuất, khai thác ào ạt và tiêu thụ ào ạt, chạy theo lợi nhuận, vì những lợi ích trước mắt, do đó đã lạm dụng thái quá nguồn tài nguyên thiên nhiên, bất chấp môi trường sống của con người và những điều kiện cho sự phát triển trong tương lai. Cách sản xuất đó còn là do sự hạn chế về khả năng công nghệ. Rõ ràng, ngày nay các nước đi sau không thể lặp lại con đường công nghiệp hóa đó được mà phải đi theo hướng công nghiệp hóa sinh thái, công nghiệp hóa tuân thủ nguyên tắc bảo vệ tài nguyên môi trường, phát triển bền vững.

Thế giới ngày nay đang chuyển sang nền kinh tế tri thức, lực lượng sản xuất từ chỗ dựa nhiều vào vật chất đang chuyển sang dựa nhiều hơn vào trí lực và sức sáng tạo của con người. Nhờ sử dụng các tri thức mới, các quá trình sản xuất mới dựa vào công nghệ cao và công nghệ thông tin, cho nên của cải tạo ra nhiều hơn mà tiêu hao tài nguyên và năng lượng ít đi, tổng trọng lượng của sản phẩm tăng không đáng kể. Do vậy, phát triển kinh tế tri thức là nhằm mục tiêu phát triển nhanh và bền vững. Chỉ có phát triển kinh tế tri thức mới giải quyết được mâu thuẫn giữa công nghiệp hóa và suy thoái môi trường. Trong giai đoạn tăng tốc, đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta hiện nay, vấn đề nổi cộm hàng đầu là giải quyết mối quan hệ giữa lợi ích kinh tế và lợi ích môi trường, mà thực chất là giữa lợi ích trước mắt và lợi ích lâu dài. Bởi vậy, công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức là bước đi tất yếu mà Việt Nam sẽ phải trải qua.

Qua mỗi kỳ Đại hội, Đảng đều đưa ra những chủ trương, đường lối, chính sách thiết thực nhằm thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đặc biệt trong bối cảnh toàn cầu hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức hiện nay. Tuy nhiên, khi đánh giá tổng quát kết quả thực hiện Nghị quyết đại hội XI (2011 - 2015), Báo cáo chính trị Đại hội XII đã nêu: “Nền kinh tế vẫn chủ yếu phát triển theo chiều rộng, tăng trưởng kinh tế còn phụ thuộc nhiều vào các yếu tố về vốn, tài nguyên, lao động trình độ thấp, chưa dựa nhiều vào tri thức, khoa học và công nghệ, lao động có kỹ năng” [7; tr.84]. Đó là nguyên nhân cơ bản dẫn đến nguy cơ tụt hậu ngày càng xa hơn về kinh tế so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Báo cáo chính trị cũng khẳng định nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém trên là do quá trình “Thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa còn chậm, chưa gắn với phát triển kinh tế tri thức” [7; tr.85].

Kế thừa và phát huy những thành tựu, bài học kinh nghiệm của hơn 30 năm đổi mới, nhất là 5 năm gần đây, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng đã nêu ra phương hướng phát triển đất nước trong 5 năm (2016 - 2020) là: “Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phấn đấu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại” [7; tr.89] với chủ trương “công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong giai đoạn tới là tiếp tục thực hiện mô hình công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế gắn với phát triển kinh tế tri thức, lấy khoa học, công nghệ, tri thức và nguồn nhân lực chất lượng cao làm động lực chủ yếu” [7; tr.90]. Đại hội còn nêu rõ: “Đây là chủ trương lớn, quan trọng được nêu ra từ Đại hội XI của Đảng. Trong thời gian tới cần tiếp tục đẩy mạnh quá trình này theo hướng kết hợp có hiệu quả phát triển chiều rộng với chiều sâu, nâng cao chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh trên cơ sở nâng cao năng suất lao động, ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ, đổi mới và sáng tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát huy lợi thế so sánh và chủ động hội nhập quốc tế” [7; tr.22]. Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức ở nước ta vừa nhằm mục tiêu tăng trưởng kinh tế - xã hội (phải đạt được mục tiêu tăng năng suất lao động nhưng vẫn phải tạo thêm ngày càng nhiều việc làm và thu nhập cho người lao động. Bảo đảm thu hẹp khoảng cách giàu nghèo giữa các tầng lớp dân cư, hướng tới dân chủ, công bằng, văn minh) vừa phải hướng tới mục tiêu bảo vệ tài nguyên, môi trường, đảm bảo cho nước ta phát triển bền vững.

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức là phải hướng mạnh vào phát triển các ngành công nghệ cao, công nghệ sạch, tức là dựa nhiều hơn vào nguồn lực trí tuệ, ít hơn vào tài nguyên thiên nhiên để phát triển kinh tế. Tài nguyên là có hạn, phần lớn tài nguyên là không tái sinh, các hệ sinh thái tự nhiên một khi phá đi khó lòng hồi phục được. Với tri thức và năng lực sáng tạo, con người có thể phát huy các giá trị của tự nhiên ban cho mà không làm tổn hại nó; sử dụng các công nghệ mới, công nghệ sạch, thực hiện “sản xuất sạch” là nội dung và yêu cầu cơ bản của công cuộc công nghiệp hóa dựa vào tri thức. Cần biết tận dụng thời cơ kinh tế tri thức để chuyển hướng sang các ngành dựa nhiều hơn vào tri thức, tiêu hao ít tài nguyên, ít năng lượng, ít phế thải, giá trị gia tăng cao.

Như vậy, công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong nhiệm kỳ Đại hội XII của Đảng nhằm phấn đấu sớm đưa

nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Muốn đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa một cách bền vững và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng không còn con đường nào tốt hơn con đường phát triển mạnh kinh tế tri thức, chăm lo phát triển văn hóa và con người, đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế tạo ra thế và lực để chủ động hội nhập kinh tế thế giới. Những điểm mới trong tư duy của Đảng về chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa được nêu ra trong Đại hội Đảng lần thứ XII, một mặt là sự tiếp nối những quan điểm, tư tưởng nhất quán của Đảng về công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong các kỳ đại hội trước, mặt khác là sự bổ sung, phát triển cụ thể hóa hơn để triển khai có hiệu quả những nhiệm vụ cụ thể trong tình hình mới. Sinh viên là tinh hoa của đất nước, là thế hệ trí thức tương lai, do đó cần phải xác định rõ trách nhiệm của mình là phải ra sức học tập, nghiên cứu, biết sử dụng công nghệ cao, sáng tạo công nghệ mới phù hợp với điều kiện, tình hình thực tiễn của đất nước góp phần thực hiện thành công chủ trương của Đảng về công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức, đảm bảo cho nước ta phát triển nhanh và bảo vệ tốt môi trường sinh thái.

*Ba là, Đại hội XII của Đảng chủ trương công nghiệp hóa, hiện đại hóa phải đảm bảo cho đất nước phát triển nhanh và bền vững, phù hợp với điều kiện của từng giai đoạn*

Sau 30 năm đổi mới nước ta đã đạt được những thành tựu rất lớn, góp phần đưa đất nước vượt ra khỏi tình trạng một nước nghèo, kém phát triển. Tuy nhiên với điểm xuất phát thấp, nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế so với các nước trong khu vực và trên thế giới đang là một thách thức rất lớn đối với nước ta. Để vượt qua được thách thức đó, đòi hỏi nước ta phải có tốc độ tăng trưởng nhanh. Tuy nhiên chủ trương của Đảng là không đánh đổi môi trường vì mục tiêu phát triển kinh tế. Hiện nay chính sách nhất quán và lâu dài của Đảng ta là phát triển công nghiệp phải trên cơ sở phát triển bền vững. Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa phải hướng tới thực hiện phương hướng phát triển kinh tế - xã hội trong 5 năm tới mà Đại hội XII xác định là: “Đảm bảo phát triển nhanh, bền vững... Phát triển hài hòa giữa chiều rộng và chiều sâu, chú trọng phát triển chiều sâu; phát triển kinh tế tri thức, kinh tế xanh. Phát triển kinh tế phải gắn kết chặt chẽ với phát triển văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu [7; tr.270]. Như vậy đảm bảo cho nước ta phát triển nhanh và bền vững là chủ trương rất rõ ràng của Đại hội Đảng lần thứ XII. Trong bối cảnh thế giới và trong nước hiện nay, Đảng chủ trương nước ta phải phát triển nhanh hơn để rút ngắn khoảng cách với các nước trong khu vực và thế giới để không tụt hậu xa hơn nữa. Nhưng đồng thời với việc phát triển nhanh còn phải đảm bảo cho đất nước phát triển bền vững. Trụ cột của phát triển bền vững ở nước ta hiện nay là bao gồm cả kinh tế, xã hội và môi trường.

Như vậy mục tiêu phát triển bền vững theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XII của Đảng là phải đạt được sự đầy đủ về vật chất, sự giàu có về tinh thần và văn hóa, sự bình đẳng của các công dân và sự đồng thuận của xã hội, sự hài hòa giữa con người và tự nhiên. Phát triển phải kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa được ba mặt là phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường. Trong đó, mục tiêu của phát triển bền vững về môi trường là khai thác hợp lý, sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên; phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý và kiểm soát



có hiệu quả ô nhiễm môi trường, bảo vệ tốt môi trường sống; khắc phục suy thoái và cải thiện chất lượng môi trường. Trên cơ sở quan điểm của Đảng, giảng viên cần lưu ý sinh viên rằng, sau này dù công tác trong bất kỳ lĩnh vực nào, trong gia đình cũng như ngoài xã hội phải luôn luôn quán triệt và thực hiện nghiêm túc quan điểm của Đảng về phát triển nhanh và bền vững, không chạy theo số lượng tăng trưởng hoặc mục tiêu tăng trưởng kinh tế bằng bất cứ giá nào. Có như vậy mới góp phần đảm bảo thực hiện thành công chủ trương, đường lối mà Đảng đã đề ra, đảm bảo cho đất nước phát triển nhanh và bền vững.

### 3. KẾT LUẬN

Có thể thấy, quan điểm, chủ trương của Đại hội XII về vấn đề đẩy mạnh công nghiệp hóa hiện đại hóa đi đôi với bảo vệ tài nguyên, môi trường có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với nước ta hiện nay. Trên cơ sở quan điểm, chủ trương của Đảng về đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đi đôi với bảo vệ, tài nguyên môi trường mà Đại hội XII đã thông qua, mỗi người dân cần nâng cao nhận thức, ý thức và trách nhiệm trong việc bảo vệ môi trường, nhất là trong việc chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về môi trường trong quá trình sản xuất, kinh doanh. Mỗi tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp cần phát huy tinh thần tự giác và có ý thức cao trong việc bảo vệ môi trường, không vì lợi ích trước mắt mà gây ảnh hưởng đến môi trường. Mặt khác mỗi một người dân, tổ chức, doanh nghiệp cũng cần nhận thức được rằng việc không tuân thủ pháp luật, chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng về bảo vệ môi trường thì sẽ bị xử lý nghiêm minh theo quy định của pháp luật. Bảo vệ môi trường là một nội dung cơ bản không thể tách rời trong đường lối, chủ trương và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tất cả các cấp, các ngành, là cơ sở quan trọng bảo đảm phát triển bền vững, thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Không thể có một sự phát triển kinh tế bền vững mà không đi đôi với việc bảo vệ môi trường, khai thác hợp lý tài nguyên. Quan điểm này phải được quán triệt sâu sắc và phải được thể hiện trong mọi quy hoạch, kế hoạch, dù ở quy mô hay loại hình doanh nghiệp nào. Thành công của sự nghiệp đổi mới đã chứng minh đường lối xây dựng, phát triển đất nước của Đảng là đúng đắn và phù hợp với quy luật phát triển của nước ta. Chúng ta tin tưởng rằng khi toàn Đảng, toàn dân cùng chung tay góp sức thực hiện chủ trương về đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đi đôi với bảo vệ tài nguyên, bảo vệ môi trường của Đại hội XII sẽ nhanh chóng đi vào cuộc sống, kinh tế tăng trưởng, tình trạng ô nhiễm môi trường sẽ dần được khắc phục. Môi trường sống sẽ ngày càng được cải thiện, đời sống của người dân sẽ ngày một tốt hơn. Nước ta sẽ nhanh chóng hoàn thành mục tiêu phát triển nền kinh tế xanh và bền vững.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đảng cộng sản Việt Nam (1998), *Chỉ thị số 36-CT/TW ngày 25/6/1998 về “Tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hóa đất nước”*.
- [2] Đảng cộng sản Việt Nam (2004), *Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 15/11/2004 Bộ Chính trị (Khóa IX) “Về Bảo vệ Môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”*.

- [3] Đảng cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [4] Đảng cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [5] Đảng cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [6] Đảng cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
- [7] Đảng cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng trung ương Đảng, Hà Nội.
- [8] Đỗ Thoa (2019), *Tỉ lệ mắc ung thư của Việt Nam không cao nhưng tỉ lệ tử vong tương đối lớn*, <http://dangcongsan.vn/khoa-giao/ti-le-mac-ung-thu-cua-viet-nam-khong-cao-nhung-ti-le-tu-vong-tuong-doi-lon-528923.html>, ngày 18/7/2019.

**PROVIDING STUDENTS WITH A DEEP INSIGHT INTO THE  
VIEWPOINTS OF THE VIETNAMESE COMMUNIST PARTY IN  
THE 12<sup>TH</sup> CONGRESS ON INDUSTRIALIZATION AND  
MODERNIZATION ACCOMPANIED BY THE PROTECTION OF  
RESOURCES AND ENVIRONMENT VIA TEACHING THE  
SUBJECT OF *REVOLUTIONAL GUIDELINES OF VIETNAMESE  
COMMUNIST PARTY***

**Le Thi Anh**

ABSTRACT

*Under the leadership of the Vietnamese Communist Party, the industrialization and modernization in our country has gained great achievements. However, the focus on economic development has led to some environmental issues and the depletion of natural resources which have negative impacts on the manufacture and daily life. Therefore, the master and application of the Party's viewpoints in 12<sup>th</sup> Congress on industrialization and modernization accompanied by protecting natural resources and environment is one of the crucial tasks in this period. Students are the primary force to continue the industrialization and modernization career right in the next period, so they ought to have a deep insight into these viewpoints which leads to proper implementation.*

**Keywords:** *Vietnamese Communist Party, 12<sup>th</sup> Congress, industrialization, modernization, protecting natural resources, environment.*

*Ngày nộp bài: 9/12/2019; Ngày gửi phản biện: 10/12/2019; Ngày duyệt đăng: 30/12/2019*

## BIỆN PHÁP TIẾP CẬN YẾU TỐ TỰ SỰ TRONG THƠ VIẾT CHO TRẺ MẪU GIÁO

Phạm Thị Anh<sup>1</sup>

### TÓM TẮT

*Thơ viết cho trẻ Mẫu giáo nói riêng, viết cho lứa tuổi Mầm non nói chung có vị trí quan trọng trong việc hình thành, phát triển tư duy, phát triển trí tuệ và nhân cách trẻ. Tuy nhiên, các bài thơ có yếu tố tự sự lại chiếm số lượng tương đối nhiều trong thơ viết cho trẻ, cần có cách thức, hướng tiếp cận riêng, do đặc điểm của đối tượng tiếp nhận chi phối. Trong bài viết này, chúng tôi đề xuất ba cách tiếp cận: đọc diễn cảm (có sự phân hóa giọng đọc của các nhân vật trong bài thơ), chuyển bài thơ thành một câu chuyện ngắn để kể cho trẻ nghe, chuyển bài thơ thành kịch bản cho trẻ đóng vai... Việc lựa chọn biện pháp nào cho phù hợp, phụ thuộc vào nội dung của từng bài thơ cũng như kỹ năng sư phạm của từng giáo viên, trong đó, cần chú ý đến đặc điểm tâm lí của trẻ ở từng độ tuổi.*

**Từ khóa:** Trẻ Mẫu giáo, yếu tố tự sự.

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thơ viết cho trẻ Mẫu giáo nói riêng, viết cho lứa tuổi Mầm non nói chung có vị trí quan trọng trong việc hình thành, phát triển tư duy, phát triển trí tuệ và nhân cách trẻ. Tuy nhiên, các bài thơ có yếu tố tự sự lại chiếm số lượng tương đối nhiều trong thơ viết cho trẻ, cần có cách thức, hướng tiếp cận riêng, do đặc điểm của đối tượng tiếp nhận chi phối. Thực tế dạy học những bài thơ có yếu tố tự sự cho trẻ Mầm non đặt ra nhiều khó khăn với giáo viên cũng như sự tiếp nhận của trẻ. Vì thế, bài viết của chúng tôi sẽ tập trung giải quyết những khó khăn trên, cụ thể là: *quan niệm về yếu tố tự sự trong thơ; cách thức tiếp cận yếu tố tự sự trong các bài thơ viết cho trẻ mẫu giáo.*

### 2. NỘI DUNG

#### 2.1. Quan niệm về yếu tố tự sự trong thơ viết cho trẻ mẫu giáo

Thơ viết cho trẻ Mẫu giáo nói riêng, viết cho trẻ Mầm non nói chung, được hiểu là những tác phẩm được viết dành cho trẻ em và viết về trẻ em. Điều đó có nghĩa những bài thơ này mang những đặc điểm chung của thơ, đồng thời lại có những đặc điểm riêng, do chính đối tượng tiếp nhận quy định. Bên cạnh các đặc điểm như: ngắn gọn, dễ hiểu; giàu hình ảnh; nội dung thường liên quan trực tiếp đến đời sống trẻ thơ..., thơ viết cho trẻ Mầm non còn có yếu tố tự sự.

Tự sự là một trong ba thể loại lớn của văn học, bên cạnh trữ tình và kịch. Tự sự là phương thức chủ yếu được dùng để nhận thức sự vật. *Tự* chữ Hán nghĩa là “kể”, *sự* là “việc, chuyện”. *Từ điển tiếng Việt* (2000) giải thích “kể” là: “1. Nói có đầu có đuôi cho

<sup>1</sup> Khoa Giáo dục Mầm non, Trường Đại học Hồng Đức

người khác biết. Ví dụ: kể những điều mắt thấy tai nghe; 2. Nói lần lượt từng điều cho người khác biết rõ. Ví dụ: kể công, kể tên từng người đã dự cuộc họp” [7; tr.432].

Tự sự là “kể sự việc”, do đó sự việc là yếu tố quan trọng, cốt lõi của tự sự. Không có sự việc thì không có tự sự. Tự sự trình bày một chuỗi sự việc để thông báo, giải thích, tìm hiểu, thể hiện chủ đề. Do đó muốn tự sự người ta phải chọn sự việc, liên kết các sự việc sao cho thể hiện được chủ đề của truyện, làm cho câu chuyện có ý nghĩa.

“Thơ thường dùng như hình thức biểu tả cảm xúc trữ tình, hoặc tình cảm xúc động trước hiện tượng xảy ra trong cuộc sống... Sự tương tác giữa tình cảm con người và hoàn cảnh tạo nên những cảm nghĩ mà người ta muốn bày tỏ với một phong độ chất lọc, tinh khiết, không rườm rà, song có mức thông tin cao, đột phát, nhưng cô đọng và khúc chiết” [2]. Như vậy, giữa tự sự và trữ tình cũng đều hướng đến mục đích phản ánh cuộc sống nên chắc chắn, hai thể loại này sẽ có sự giao thoa với nhau. Tuy nhiên, đây vẫn là hai thể loại riêng biệt, có những đặc trưng riêng.

Vậy, yếu tố tự sự trong thơ viết cho trẻ em có thể nhận diện qua các biểu hiện sau:

Bài thơ có dáng dấp của một câu chuyện. Tức là, bài thơ có cốt truyện, có chuyện, có mở đầu, có phát triển, có kết thúc. Chuyện, hay còn gọi là có sự việc, có chi tiết. Câu chuyện đó có ý nghĩa nhất định, đem đến cho người đọc những nhận thức mới mẻ về cuộc sống, về con người.

Chẳng hạn, bài thơ *Mèo con đi học*:

*Trưa hè trời nắng chang chang  
Mèo con đi học chẳng mang cái gì  
Chỉ mang một cái bút chì  
Và mang một mẫu bánh mì con con*  
(Phan Thị Vàng Anh)

Trong bài thơ, có các nhân vật. Các nhân vật này có thể là những người thân xung quanh bé: bố, mẹ, ông, bà, anh, chị, em, cô giáo, bạn bè... nhưng cũng có khi là những đối tượng được nhân cách hóa như con người. Ví dụ, một chú mèo, anh đom đóm, bác chào mào, bông hoa, đám mây... Trong bài thơ trên, nhân vật chính là mèo con, gắn liền với hành động là đi học.

Bài thơ có dáng dấp như một câu chuyện, có nhân vật, có tình tiết... Tuy nhiên, tất cả những yếu tố đó đều phải được thông qua ngôn ngữ. Vì vậy, lời thơ buộc phải có yếu tố truyện, tức là có lời người kể, lời nhân vật nhưng vẫn có vần, có nhịp... Điều đó đòi hỏi người viết phải kết hợp hài hòa giữa ngôn ngữ kể và ngôn ngữ tâm trạng; sử dụng đa dạng các kiểu ngôn ngữ, trong đó chú trọng là hình thức đối thoại.

Ví dụ: Bài thơ *Mời vào* (Võ Quảng) là cuộc đối thoại giữa em bé với bạn Gió, bạn Tho, bạn Nai:

<i>Cốc! Cốc! Cốc !</i>	<i>Cốc! Cốc! Cốc!</i>
<i>-Ai gọi đó ?</i>	<i>- Ai gọi đó?</i>
<i>-Tôi là Thỏ</i>	<i>- Tôi là Nai</i>
<i>- Nếu là Thỏ</i>	<i>- Nếu là Nai</i>
<i>Cho xem tai.</i>	<i>Cho xem gạc.</i>

Nhìn một cách khái quát nhất, yếu tố truyện trong thơ, tức là trong bài thơ có nhân vật, có sự việc, có cốt truyện nhưng chỉ là những *yếu tố thấp thoáng*, hỗ trợ cho việc thể hiện cảm xúc, tâm trạng. Điều đó có nghĩa là, mặc dù có sự việc, có nhân vật, thậm chí có “chuyện” nhưng những yếu tố này không phá vỡ đặc trưng của thơ, một thể loại lấy tình cảm mãnh liệt làm phương thức phản ánh cơ bản. “Trong tác phẩm trữ tình, nguyên tắc tái hiện đời sống trong tính chủ quan đã đặt cái tôi tự biểu hiện của nhà thơ vào vị trí trung tâm tổ chức và chi phối nghệ thuật trong tác phẩm... Các yếu tố tự sự một mặt tác động, và chừng nào đó làm thay đổi kết cấu bên ngoài, song lại chịu sự quy định của cấu trúc, và mang bản chất của chủ thể trữ tình” [1; tr.25].

## 2.2. Tiếp cận yếu tố tự sự trong thơ viết cho trẻ Mẫu giáo

Do đặc điểm của đối tượng tiếp nhận, việc dạy học các tác phẩm thơ có yếu tố tự sự, ngoài việc tuân thủ theo nguyên tắc học mà chơi, chơi mà học, nguyên tắc tích hợp, cần có hướng khai thác riêng. Ở đây, chúng tôi chỉ giới thiệu một số biện pháp chính khi cho trẻ làm quen với những bài thơ có yếu tố tự sự.

### 2.2.1. Đọc diễn cảm

Thực hiện nhiệm vụ phát triển ngôn ngữ ở trường mầm non, việc dạy đọc diễn cảm được gắn liền với việc tổ chức cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học. Về thực chất, việc đó hoàn toàn đúng, vì đọc diễn cảm là một yếu tố rất quan trọng để nâng cao trình độ ngôn ngữ nói và nâng cao kiến thức từ vựng, về ngữ pháp và về phong cách ngữ. Đọc diễn cảm trở thành động lực phát triển tình cảm ngôn ngữ và thính giác ngôn ngữ cho trẻ em. Đọc diễn cảm chính là hình thức, phương tiện trực quan sinh động đối với sự phát triển của trẻ, đặc biệt là phát triển ngôn ngữ cho trẻ.

Cũng là đọc diễn cảm, nhưng khi đọc một bài thơ có yếu tố tự sự, lại có những yêu cầu riêng. Đó là việc thể hiện lời của các nhân vật, được cụ thể hóa qua hình thức đối thoại. Lời của mỗi nhân vật đều có sắc thái, giọng điệu riêng.

Chẳng hạn, lời của em bé trong bài thơ *Mời vào*, thường gắn liền với các câu hỏi (Ai gọi đó?) và lời mời (Xin mời vào!). Ngữ điệu ở các câu này cũng khác nhau. Câu hỏi của em bé có sự tò mò, hiếu động, giọng đọc phải cao. Còn lời mời vào phải lễ phép nhưng vẫn có sự hồn nhiên, cần đọc chậm hơn, có sự kéo dài hơi ở phía sau... Còn *Con bê lông vàng* đi qua vườn ớt, nhìn sau nhìn trước, đi qua vườn cà, đi vào đi ra, đi tìm mẹ nó”. Bê “không thấy mẹ” mà “thấy cái hoa nở”:

*Nó bước lại gần/ Nó đứng tần ngần/ Mũi kè, hít hít.* Giọng đọc phải kết hợp với cử chỉ, điệu bộ, làm sao cụ thể hóa được hình ảnh về một chú bê lông vàng đang tò mò, tần ngần quan sát khu vườn.

### 2.2.2. Chuyển bài thơ thành một câu chuyện

Đối với trẻ Mẫu giáo, việc tiếp cận các bài thơ có yếu tố tự sự, giáo viên có thể tóm tắt nhanh bài thơ, hoặc có thể chuyển bài thơ thành một câu chuyện. Điều đó sẽ trực tiếp phát triển ngôn ngữ, đồng thời cũng phát triển được tư duy, trí tuệ cho trẻ. Tất nhiên, việc chuyển bài thơ thành một câu chuyện nhỏ chỉ được sử dụng trong một vài trường hợp.

*Ví dụ:* Với bài thơ *Mời vào*, có 3 đoạn thơ, ứng với ba chi tiết ba hành động mời vào của em bé. Đoạn thứ nhất, có thể chuyển thành đoạn truyện sau:

*Một hôm, tôi đang ở trong nhà thì nghe thấy tiếng gõ cửa: “Cốc!Cốc! Cốc!”. Ai thế nhỉ? Tôi ở trong nhà nói vọng ra:*

*Ai đấy ạ!*

*Bên ngoài cửa chính có tiếng trả lời:*

*Gấu Nâu ơi! Thỏ Trắng đây!*

*À, tôi nhìn thấy đôi tai dài màu trắng kia chắc chắn là đôi tai của Thỏ Trắng rồi. Tôi mừng rỡ mở cửa cho Thỏ Trắng vào nhà và mời Thỏ Trắng cùng ăn bánh ngọt. Chúng tôi vừa ăn vừa kể chuyện cho nhau nghe những câu chuyện vui. Bên ngoài, những ánh nắng lan tỏa vàng ruộm chiếu len qua khe cửa sổ và tiếng chim hót thánh thót như những bản nhạc.*

### 2.2.3. Chuyển thể bài thơ thành kịch bản

Do đặc trưng của những bài thơ có yếu tố truyện thường có nhiều nhân vật, có cốt truyện, có diễn biến nên có thể giáo viên lựa chọn hình thức chuyển thể bài thơ thành những kịch bản ngắn. Những kịch bản ngắn này có thể sử dụng trong làm quen với tác phẩm văn học, hoặc trong các hoạt động góc, hoạt động vui chơi... Trẻ sẽ được hóa trang, phân vai, đóng vai thành các nhân vật. Hình thức này sẽ tạo được sự hứng thú cho trẻ, góp phần phát triển tư duy, phát triển ngôn ngữ, phát triển thể chất, tạo được tinh thần đoàn kết cho trẻ.

*Ví dụ:* Bài thơ *Mời vào*, phần đầu của bài thơ có thể chuyển thành kịch bản sau:

*Sân khấu:* Phòng học được giả định là một khu rừng. Ở hai góc đặt mô hình 2 cây lớn và 1 mô hình ngôi nhà gỗ của Gấu Nâu bên cạnh gốc cây lớn bên trái. Cô dùng những chậu cây giả, những lẵng hoa để bài trí cho phù hợp. Nếu chơi đóng kịch ở ngoài trời, có thể tận dụng những bụi cây ở sân trường, vườn trường...

*Người dẫn truyện:* Vào mùa Xuân, trong một khu rừng xinh đẹp có một bạn Gấu Nâu sống trong một ngôi nhà bằng gỗ. Bạn Gấu Nâu rất thân thiện và hay giúp đỡ mọi người. Vào một buổi sáng mát mẻ, khi mọi vật xung quanh thức dậy thì Gấu Nâu cũng liền tỉnh giấc.

*Gấu Nâu:* (Một cháu đeo mặt nạ Gấu Nâu giả vờ vờ vai tỉnh giấc)

Ôi! Hôm nay thời tiết thích quá. Mình dậy tập thể dục và ăn sáng thôi! (Gấu mở cửa, vờ vai, hít thở không khí)

*Người dẫn truyện:* Khi tập thể dục xong Gấu Nâu vào chuẩn bị bữa sáng đặt lên bàn một đĩa bánh ngọt, và một đĩa hoa quả, Gấu đang chuẩn bị ăn bánh thì nghe thấy tiếng gõ cửa.

*Thỏ trắng:* (Một cháu đeo mặt nạ Thỏ Trắng có đôi tai dài đang gõ cửa nhà Gấu Nâu)

Cốc! Cốc! Cốc! Gấu Nâu ơi! Bạn đã dậy chưa? Cho mình vào chơi với (Tay Thỏ gõ cửa)

*Gấu Nâu:* (Bỏ chiếc bánh xuống và tiến lại phía cửa)

Mình dậy rồi. Ai đấy ạ!

*Thỏ Trắng:* (Giọng nhẹ nhàng)

Mình là Thỏ Trắng đây!

*Gấu Nâu:* (Quay xuống nói với khán giả)

Hình như là Thỏ Trắng có đôi tai rất là dài phải không các bạn?

Vậy bạn cho tôi xem đôi tai dài của bạn được không?

*Thỏ Trắng* : Được chứ ! (Đưa đôi tai về hướng cửa sổ cho Gấu Nâu nhìn)

*Gấu Nâu* : (Nhìn qua cửa sổ để nhìn đôi tai của Thỏ Trắng)

Đây đúng là đôi tai của Thỏ Trắng rồi. Mời bạn vào nhà mình chơi (Mở cửa cho Thỏ Trắng).

### 3. KẾT LUẬN

Thơ có yếu tố tự sự là một trong những đặc điểm riêng của những bài thơ viết cho trẻ mầm non. Điều đó xuất phát từ đặc điểm tâm lí tiếp nhận của đối tượng. Vì vậy, việc hiểu được bản chất của yếu tố tự sự trong thơ, mối quan hệ giữa tự sự và trữ tình là điều hết sức cần thiết với các giáo viên mầm non. Từ đó, việc cho trẻ làm quen với những bài thơ có yếu tố tự sự cũng cần có sự chọn lựa, sử dụng các biện pháp sao cho phù hợp, trong đó chú trọng các biện pháp chính như: đọc diễn cảm (có sự phân hóa giọng đọc của các nhân vật trong bài thơ), chuyển bài thơ thành một câu chuyện ngắn để kể cho trẻ nghe, chuyển bài thơ thành kịch bản cho trẻ đóng vai... Việc lựa chọn biện pháp nào cho phù hợp, phụ thuộc vào nội dung của từng bài thơ cũng như kĩ năng sư phạm của từng giáo viên, trong đó cần chú ý đến đặc điểm tâm lí của trẻ ở từng độ tuổi.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Lại Nguyên Ân (1984), *150 thuật ngữ văn học*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [2] Bách khoa toàn thư mở (2019), *Thơ*, <https://vi.wikipedia.org/wiki/Thơ>.
- [3] Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi (2006), *Từ điển thuật ngữ văn học*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
- [4] Phong Lê (1998), *Tuyển tập Võ Quảng*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [5] Phương Lựu (2004), *Lý luận văn học*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
- [6] Lã Thị Bắc Lý (2004), *Giáo trình văn học trẻ em*, Nxb. Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.
- [7] Hoàng Phê (chủ biên) (1994), *Từ điển tiếng Việt*, Trung tâm từ điển học, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.

## APPROACH TO NARRATIVE ELEMENT IN POEMS FOR PRESCHOOLERS

Pham Thi Anh

ABSTRACT

*Poems written for kindergarten children in particular, for small kids in general have an important position in the formation, development of thinking, intellect and personality of them. However, poems with narrativeness constitute a relatively big*

*number in poetry written for children, requiring a separate approach, due to the characteristics of the recipients. In this article, we propose three approaches: Read expressively (with different tones showing different characters in the poem), turn the poem into a short story to tell the children, turn the poem into a scenario for the children to play etc. The selection of measures depends on the content of each poem as well as the pedagogical skills of each teacher, of which teachers should pay attention to the psychological characteristics of each age.*

**Keywords:** *Kindergarten children, narrative element.*

*Ngày nộp bài: 20/12/2019; Ngày gửi phản biện: 20/12/2019; Ngày duyệt đăng: 30/12/2019*



# THỰC TRẠNG GIÁO DỤC PHÒNG NGỪA TỆ NẠN XÃ HỘI CHO SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC HIỆN NAY

Hồ Thị Dung<sup>1</sup>

## TÓM TẮT

*Tệ nạn xã hội là một trong những căn bệnh xã hội nguy hiểm, nó ảnh hưởng xấu đến sự phát triển nhân cách cá nhân, sự ổn định của xã hội và bước tiến của nhân loại. Do vậy, bài viết tập trung nghiên cứu thực trạng giáo dục phòng ngừa tệ nạn xã hội cho sinh viên Trường Đại học Hồng Đức hiện nay, làm cơ sở đề xuất biện pháp quản lý hoạt động giáo dục phòng ngừa tệ nạn xã hội cho sinh viên, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực ở trường Đại học Hồng Đức hiện nay.*

**Từ khóa:** Giáo dục, tệ nạn xã hội, giáo dục phòng ngừa tệ nạn xã hội.

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

*“Tệ nạn xã hội (TNXH) là hiện tượng tiêu cực có tính phổ biến, biểu hiện bằng những hành vi lệch chuẩn mực xã hội, vi phạm đạo đức và gây hậu quả nghiêm trọng trong đời sống cộng đồng” [6; tr.562].*

Đây là một trong những căn bệnh xã hội nguy hiểm làm cản trở bước tiến của nhân loại. Trong mỗi giai đoạn của lịch sử, ở mỗi quốc gia và từng địa phương, TNXH đã gây ra không ít khó khăn và ảnh hưởng xấu đến đời sống con người. Chính vì vậy, vấn đề giáo dục phòng ngừa TNXH đã trở thành mối quan tâm của mọi quốc gia, mọi tổ chức trên thế giới.

Sinh viên Trường Đại học Hồng Đức hầu hết được sinh ra từ các vùng quê của Thanh Hóa và các tỉnh lân cận, điều kiện kinh tế gia đình còn gặp nhiều khó khăn. Khi học tập ở môi trường học tập mới, những tác động từ xã hội có ảnh hưởng không nhỏ đến cách sống, học tập của sinh viên. Hiện tượng sinh viên vi phạm pháp luật, sa vào các tệ nạn xã hội đang xảy ra ở nhiều trường đại học, điều này đã ảnh hưởng đến sức khỏe, tương lai của sinh viên sau này.

Với mục đích nâng cao hiệu quả giáo dục phòng ngừa các TNXH cho sinh viên Trường Đại học Hồng Đức, bài viết tập trung đi sâu nghiên cứu các nội dung sau:

Mục tiêu của giáo dục phòng ngừa TNXH cho sinh viên hiện nay

Các tệ nạn xã hội mà sinh viên thường hay mắc phải

Các phương pháp, hình thức giáo dục phòng ngừa TNXH cho sinh viên.

Tác giả đã tiến hành khảo sát 320 sinh viên năm thứ 3, thứ 4 của 4 khoa (khoa giáo dục tiểu học, khoa Giáo dục Mầm non, khoa Công nghệ Thông tin và Truyền Thông, khoa Kinh tế - QTKD) và 95 cán bộ quản lý, giảng viên, chuyên viên phụ trách công tác học sinh, sinh viên về thực trạng giáo dục phòng ngừa TNXH cho sinh viên Trường Đại học Hồng Đức trong năm học 2018 -2019.

<sup>1</sup> Khoa Tâm lý Giáo dục, Trường Đại học Hồng Đức

## 2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 2.1. Nhận thức của cán bộ quản lý, giảng viên và sinh viên về mục tiêu giáo dục phòng ngừa tệ nạn xã hội cho sinh viên hiện nay

Với mục đích tìm hiểu nhận thức của cán bộ quản lý, giảng viên và sinh viên về mục tiêu giáo dục phòng ngừa tệ nạn xã hội cho sinh viên hiện nay, chúng tôi đã tiến hành điều tra các khách thể như trên, sau khi xử lý số liệu, kết quả thu được như sau:

**Bảng 1. Nhận thức của cán bộ quản lý, giảng viên và sinh viên về mục tiêu giáo dục phòng ngừa tệ nạn xã hội cho sinh viên hiện nay**

TT	Mục tiêu	Các lực lượng			
		Cán bộ quản lý, giảng viên		Sinh viên	
		Số lượng	%	Số lượng	%
1	Sinh viên nhận thức đầy đủ về các tệ nạn xã hội và hậu quả của nó	62	65,26	236	73,8
2	Bảo đảm tính mạng, sức khỏe, danh dự, phẩm giá của bản thân	31	32,63	120	37,5
3	Giáo dục sinh viên có lối sống lành mạnh	44	46,31	200	62,5
4	Phát hiện, khắc phục và thủ tiêu các tệ nạn trong xã hội	27	28,42	80	25
5	Xây dựng đời sống văn hoá lành mạnh, bảo vệ thuần phong mỹ tục của dân tộc	46	48,42	220	68,8
6	Giảm số vụ, số người phạm tội, vi phạm pháp luật trong học sinh, sinh viên	25	26,32	208	65
7	Đảm bảo sự ổn định trật tự của nhà trường, gia đình, xã hội, giữ vững an ninh quốc gia	44	46,31	176	55

#### Nhận xét

Từ kết quả bảng 1 cho thấy: Cán bộ quản lý, giảng viên và sinh viên ở 4 khoa đã có sự thống nhất cao khi xác định mục đích giáo dục phòng ngừa TNXH tập trung vào các nội dung sau:

Sinh viên nhận thức đầy đủ về các tệ nạn xã hội và hậu quả của nó (*cán bộ quản lý và giảng viên: 65,26%, sinh viên: 73,8%*).

Giáo dục sinh viên có lối sống lành mạnh (*cán bộ quản lý và giảng viên: 46,31%, sinh viên: 62,5%*).

Xây dựng đời sống văn hoá lành mạnh, bảo vệ thuần phong mỹ tục của dân tộc (*cán bộ quản lý và giảng viên: 48,42%, sinh viên: 68,8%*).

Đảm bảo sự ổn định trật tự của nhà trường, gia đình, xã hội, giữ vững an ninh quốc gia (*cán bộ quản lý và giảng viên: 46,31%, sinh viên: 55%*).

Từ kết quả trên cho thấy, đa số cán bộ quản lý, giảng viên và sinh viên đã nhận thức đúng về mục tiêu giáo dục phòng ngừa TNXH cho sinh viên, đây là những điều kiện thuận lợi để Nhà trường triển khai các hoạt động giáo dục phòng ngừa các TNXH, đồng thời khuyến khích sinh viên tham gia các hoạt động giáo dục nhằm nâng cao hiểu biết, xây dựng lối sống lành mạnh, biết từ chối trước những cám dỗ từ xã hội.

## 2.2. Nhận thức của cán bộ quản lý, giảng viên và sinh viên về các tệ nạn xã hội sinh viên thường hay mắc phải

Tìm hiểu nhận thức của cán bộ quản lý, giảng viên và sinh viên về những tệ nạn xã hội hiện nay sinh viên thường hay mắc phải, chúng tôi đã tiến hành điều tra các khách thể như trên, sau khi xử lý số liệu, kết quả thu được như sau:

**Bảng 2. Nhận thức của cán bộ quản lý, giảng viên và sinh viên về các tệ nạn xã hội**

TT	Các tệ nạn xã hội	Các lực lượng			
		CBQL, GV		SV	
		Số lượng	%	Số lượng	%
1	Nghiện ma túy	40	42,11	60	18,75
2	Mại dâm	12	12,63	92	28,75
3	Cờ bạc, lô đề	52	54,74	264	71,88
4	Bạo lực học đường	14	14,74	152	47,5
5	Mê tín dị đoan	6	6,32	80	25,0
6	Rượu chè	27	28,42	228	71,25
7	Nghiện game online	55	57,89	230	82,24
8	Cá độ bóng đá	46	48,42	220	68,75
9	Truyền bá văn hóa đồi trụy	13	13,68	35	10,94
10	Gian lận trong thi cử	41	43,16	184	57,5
11	Trộm cắp, lừa đảo	11	11,58	136	42,5
12	Giết người	6	6,32	16	5,0

### Nhận xét

Từ kết quả bảng 2 cho thấy cán bộ quản lý, giảng viên và sinh viên tự đánh giá tất cả các tệ nạn xã hội nêu trên đều có trong sinh viên, tuy nhiên các TNXH sau sinh viên thường hay mắc phải đó là:

*Nghiện game online* (Cán bộ quản lý, giảng viên: 57,89%; sinh viên: 82,24%);

*Cờ bạc, lô đề* (Cán bộ quản lý, giảng viên: 54,74%; sinh viên: 71,88%);

*Cá độ bóng đá* (Cán bộ quản lý, giảng viên: 48,42%; sinh viên: 68,75%).

Kết quả đánh giá của cán bộ quản lý, giảng viên và tự đánh giá của sinh viên thống nhất với báo cáo đánh giá của công an các cấp về TNXH trong cán bộ quản lý, giảng viên tại các trường đại học nói chung, Trường Đại học Hồng Đức nói riêng hiện nay. Thực tiễn cho thấy: Bên cạnh những tác động tích cực thì có nhiều tiêu cực từ xã hội mang lại, vì vậy trong những năm gần đây tình hình tội phạm, tệ nạn xã hội trong học sinh, sinh viên có

chiều hướng gia tăng và rất phức tạp. Đánh giá của cán bộ quản lý sinh viên các khoa và phòng công tác học sinh sinh viên Trường Đại học Hồng Đức cho thấy: Phần lớn sinh viên có ý thức tu dưỡng đạo đức tốt, tích cực, chủ động trong rèn luyện và vươn lên khẳng định giá trị của bản thân. Tuy nhiên vẫn còn 1 bộ phận không nhỏ sinh viên có lối sống hưởng thụ quá sớm, đề cao giá trị vật chất, ham kiếm tiền sớm mà lười lao động. Tình trạng sinh viên bỏ học chơi game online và sa vào cờ bạc, cá độ bóng đá mỗi khi mùa bóng đến gia tăng. Điều này dẫn đến khi đến trường sinh viên không còn đủ sức khỏe và sự tinh táo học tập, tìm cách trốn nợ khi thua cờ bạc, cá độ, dẫn đến đa phần những sinh viên này thường không hoàn thành tiến độ học tập đúng thời hạn, kết quả học tập kém.

Trong 3 TNXH nêu trên thì cán bộ quản lý, giảng viên và sinh viên đều cho rằng “*Nghiệm game online*” là TNXH mà sinh viên thường mắc nhiều hơn cả, nhận định của cán bộ quản lý, giảng viên và sinh viên có sự trùng lặp với đánh giá của cán bộ quản lý học sinh - sinh viên các khoa và công an các phường nơi sinh viên hiện đang cư trú.

Ngoài các TNXH trên, sinh viên tự đánh giá các tệ nạn “*Rượu chè*”, “*Gian lận trong thi cử*” là 2 TNXH có tỷ lệ sinh viên mắc phải còn cao, trong đó “*Rượu chè*” là TNXH mà tỷ lệ sinh viên mắc phải nhiều hơn. Giải thích cho kết quả trên, chúng tôi đã phỏng vấn sinh viên Ng.V.Th (Khoa Kinh tế - QTKD) thì nhận được câu trả lời: “*Đa phần sinh viên từ nhiều vùng quê khác nhau lên thành phố học tập, xa gia đình, vào ngày cuối tuần sinh viên thường nghỉ học nên thường tu tập, giao lưu với nhau. Từ chỗ không biết uống rượu, sau nhiều lần giao lưu, sinh viên được luyện tập trở nên quen và thích uống rượu. Rượu cũng làm cho sinh viên có những lần mất kiểm soát về thái độ và hành vi và đã dẫn đến va chạm, ẩu đả nhau*”. Tuy nhiên, việc kiểm soát hiện tượng này của giảng viên chưa thường xuyên, do vậy đánh giá của cán bộ quản lý, giảng viên thấp hơn tự đánh giá của sinh viên.

Ngoài ra, công tác coi thi được Nhà trường tổ chức khá chặt chẽ và nghiêm túc, song do vướng vào các TNXH trên nên sinh viên có ít thời gian dành cho học tập, dẫn đến tỷ lệ sinh viên vi phạm quy chế thi còn xảy ra.

### 2.3. Các phương pháp giáo dục phòng ngừa tệ nạn xã hội cho sinh viên

Với mục đích đánh giá mức độ và hiệu quả sử dụng các phương pháp giáo dục phòng ngừa tệ nạn xã hội cho sinh viên, chúng tôi đã tiến hành lấy ý kiến các khách thể, sau khi xử lý số liệu, kết quả thu được như sau:

**Bảng 3. Đánh giá của cán bộ quản lý, giảng viên và sinh viên về các phương pháp giáo dục phòng ngừa tệ nạn xã hội**

TT	PPGD	Các LL	Mức độ SD				Thứ bậc	Kết quả TH			Thứ bậc	
			TX	Đôi khi	KBG	$\bar{X}$		Tốt	BT	CT		
1	Đàm thoại	CBQL, GV	54	41	0	2.56	1	57	38	0	2.60	1
		SV	168	130	22	2.46	1	142	144	34	2.34	3
2	Giao việc	CBQL, GV	52	41	2	2.53	2	38	52	5	2.35	4
		SV	142	167	11	2.41	2	139	146	35	2.33	4

3	Thuyết trình	CBQL, GV	37	49	9	2.29	5	32	53	10	2.23	7
		SV	110	180	30	2.25	4	110	171	39	2.22	6
4	Kiểm tra, đánh giá kết quả hoạt động	CBQL, GV	36	53	6	2.32	3	36	54	5	2.32	6
		SV	106	178	36	2.21	5	112	178	30	2.26	5
5	Nghiên cứu tài liệu	CBQL, GV	35	54	6	2.31	4	49	43	3	2.48	3
		SV	108	191	21	2.27	3	147	138	35	2.35	2
6	Phương pháp chuyên gia	CBQL, GV	25	51	19	2.06	7	39	50	6	2.35	4
		SV	62	151	107	1.86	7	98	175	47	2.16	7
7	Phương pháp sân khấu hóa (đóng vai)	CBQL, GV	34	50	11	2.24	6	55	39	1	2.57	2
		SV	80	179	61	2.05	6	145	148	27	2.37	1
8	$\bar{X}$	CBQL, GV	2.33					2.41				
		SV	2.21					2.29				

*Đánh giá mức độ sử dụng các phương pháp giáo dục*

Từ kết quả bảng 3 cho thấy cả cán bộ quản lý, giảng viên và sinh viên đều đánh giá chung mức độ sử dụng các phương pháp giáo dục phòng ngừa TNXH chưa thường xuyên (*cán bộ quản lý, giảng viên: 2.23; sinh viên: 2.21*). Trong các phương pháp giáo dục khảo sát thì cán bộ quản lý, giảng viên và sinh viên đánh giá thống nhất các phương pháp giáo dục sau được sử dụng nhiều hơn cả trong giáo dục sinh viên phòng ngừa TNXH đó là:

Phương pháp đàm thoại (*cán bộ quản lý, giảng viên: 2,56; sinh viên: 2,46*)

Phương pháp giao việc (*cán bộ quản lý, giảng viên: 2,53; sinh viên: 2,41*)

Đây là 2 phương pháp giáo dục được cán bộ quản lý, giảng viên sử dụng phù hợp với lứa tuổi sinh viên, các em đã bước sang tuổi trưởng thành, chịu trách nhiệm về hành vi của bản thân, quan hệ xã hội ở các em ngày càng được mở rộng. Trên cơ sở các văn bản chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa và của Trường Đại học Hồng Đức, Nhà trường đã tổ chức nhiều hoạt động giáo dục, tuyên truyền về chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cho sinh viên, hướng dẫn sinh viên sử dụng mạng an toàn thông qua nhiều hình thức giáo dục. Qua đàm thoại giúp sinh viên nhận thức đầy đủ về các TNXH và hậu quả của nó, các biện pháp phòng ngừa TNXH. Cuối mỗi học kỳ, nhà trường thường tổ chức hoạt động đối thoại giữa lãnh đạo nhà trường, cán bộ, nhà giáo với học sinh sinh viên để nắm bắt tâm tư, nguyện vọng và xử lý kịp thời những khó khăn, bức xúc trong học sinh sinh viên, tránh để kẻ xấu lợi dụng, lôi kéo sinh viên vào những TNXH và có những hành động đi ngược với chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước và những quy định của nhà trường.

Nhà trường tổ chức hội nghị tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác học sinh sinh viên, ban cán sự các lớp hệ chính quy, giao ban công tác người học để kịp thời triển khai nhiệm vụ trọng tâm về công tác học sinh sinh viên. Ngoài ra, nhà trường đã thành lập Tổ cộng tác viên sinh viên với nhiệm vụ cung cấp nhiều thông tin trong các hoạt động học sinh sinh viên cho Nhà trường. Từ các thông tin do tổ cộng tác viên cung cấp, Nhà trường đã xác minh và giải quyết, ngăn chặn kịp thời các sự vụ có liên quan đến người học, ngăn ngừa các nguy cơ có thể làm thiệt hại đến tính mạng và tài sản của người học.

Ngoài 2 phương pháp giáo dục trên được sử dụng thường xuyên hơn cả thì cả cán bộ giảng viên và sinh viên cũng thống nhất, các phương pháp sau mặc dù rất quan trọng song mức độ sử dụng ít hơn cả đó là:

Phương pháp sân khấu hóa (đóng vai) (*cán bộ quản lý, giảng viên: 2,24; sinh viên: 2,05*)

Phương pháp chuyên gia (*cán bộ quản lý, giảng viên: 2,06; sinh viên: 1,86*)

Hai phương pháp giáo dục này hiện nay nhà trường đã triển khai, tuy nhiên không thường xuyên, thường được tổ chức vào những ngày lễ như: Phòng chống ma túy 26/6; Phòng chống bạo lực học đường... Các phương pháp giáo dục còn lại mặc dù đã được sử dụng nhưng chưa thường xuyên và chưa có sự thống nhất trong đánh giá giữa cán bộ quản lý và giảng viên.

#### *Đánh giá kết quả thực hiện các phương pháp giáo dục*

Cán bộ quản lý, giảng viên đánh giá các phương pháp giáo dục đem lại hiệu quả cao hơn so với đánh giá của sinh viên (*cán bộ quản lý, giảng viên: 2,41; sinh viên: 2,29*). Cán bộ quản lý, giảng viên, sinh viên có sự thống nhất cao khi cho rằng các phương pháp sau đem lại hiệu quả tốt hơn cả khi giáo dục sinh viên phòng ngừa các TNXH, đó là:

Phương pháp sân khấu hóa (*cán bộ quản lý, giảng viên: 2,57; sinh viên: 2,37*)

Nghiên cứu nghiên cứu tài liệu (*cán bộ quản lý, giảng viên: 2,48; sinh viên: 2,35*)

Phương pháp đàm thoại (*cán bộ quản lý, giảng viên: 2,60; sinh viên: 2,34*)

Phương pháp giao việc (*cán bộ quản lý, giảng viên: 2,35; sinh viên: 2,33*)

So sánh mối liên hệ giữa mức độ sử dụng và kết quả thực hiện các phương pháp giáo dục cho thấy: Mặc dù phương pháp sân khấu hoá chưa được sử dụng thường xuyên song hiệu quả mang lại cao bởi vì đây là phương pháp có ý nghĩa giáo dục, nâng cao ý thức trách nhiệm cho mỗi cá nhân trong công tác đấu tranh phòng ngừa các TNXH, phát hiện, tố giác tội phạm. Đây là phương pháp mà sinh viên được trải nghiệm qua các hội thi nhằm học tập, trao đổi kinh nghiệm trong công tác tuyên truyền phòng ngừa các TNXH. Do vậy, trong những năm gần đây, nhà trường đã tổ chức nhiều hội thi “*Tiểu phẩm phòng chống TNXH*”, cuộc thi “*Tuổi trẻ học tập và làm theo tấm gương, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh...*”

Tuy nhiên, có những phương pháp giáo dục chưa đem lại hiệu quả cao trong giáo dục phòng ngừa TNXH cho sinh viên đó là: Phương pháp thuyết trình, Phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả hoạt động. Quan sát thực tế cho thấy, công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ tại 1 số khoa đào tạo có lúc còn chưa sâu sát, chất lượng một số nhiệm vụ còn chậm, hiệu quả chưa cao. Một số trợ lý công tác học sinh sinh viên, văn thể mỹ, công tác chỉ đạo 1212 chưa theo kịp với quá trình đổi mới công tác người học, dẫn đến bị động trong tổ chức và kiểm tra kết quả thực hiện các hoạt động.

#### **2.4. Các hình thức giáo dục phòng ngừa tệ nạn xã hội cho sinh viên**

Tìm hiểu mức độ sử dụng và kết quả thực hiện các hình thức giáo dục phòng ngừa tệ nạn xã hội cho sinh viên, chúng tôi đã tiến hành điều tra các khách thể như trên, sau khi xử lý số liệu, kết quả thu được như sau:

**Bảng 4. Đánh giá của cán bộ quản lý, giảng viên, sinh viên về các hình thức giáo dục phòng ngừa tệ nạn xã hội cho sinh viên**

TT	Hình thức giáo dục	Các lực lượng	Mức độ sử dụng			$\bar{X}$	Thứ bậc	Kết quả TH			$\bar{X}$	Thứ bậc
			TX	Đôi khi	KBG			Tốt	BT	CT		
1	Sinh hoạt công dân đầu khoá	CBQL, GV	70	25	0	2,74	1	54	41	0	2,56	3
		SV	180	123	17	2,51	1	148	135	37	2,35	3
2	Lồng ghép, tích hợp dạy học các môn học	CBQL, GV	60	35	0	2,63	4	51	23	21	2,32	7
		SV	133	150	37	2,30	6	115	139	66	2,15	8
3	Hoạt động ngoại khóa	CBQL, GV	45	50	0	2,47	7	50	30	15	2,37	6
		SV	170	115	35	2,42	3	128	129	63	2,20	6
4	Hoạt động truyền thông	CBQL, GV	32	63	0	2,34	8	56	35	4	2,55	4
		SV	130	146	44	2,27	7	156	141	23	2,42	2
5	Hội thi tìm hiểu, các hoạt động văn hóa văn nghệ	CBQL, GV	55	40	0	2,57	5	61	33	1	2,63	2
		SV	140	149	31	2,34	5	145	129	46	2,31	4
6	Giáo dục gia đình	CBQL, GV	64	31	0	2,67	2	54	31	10	2,46	5
		SV	175	115	30	2,45	2	133	134	53	2,25	5
7	Giáo dục của các lực lượng xã hội, chính quyền đoàn thể	CBQL, GV	51	44	0	2,53	6	40	39	16	2,25	8
		SV	110	167	43	2,21	10	112	136	72	2,13	9
8	Các hoạt động của Đoàn, Hội sinh viên	CBQL, GV	62	33	0	2,65	3	62	33	0	2,65	1
		SV	167	112	41	2,39	4	167	130	23	2,45	1
9	Các phóng sự về gương người tốt, việc tốt, các mô hình, điển hình về phòng chống TNXH	CBQL, GV	30	65	0	2,32	9	31	50	14	2,18	9
		SV	128	148	44	2,26	8	121	133	66	2,17	7
10	Sinh hoạt các câu lạc bộ	CBQL, GV	12	76	7	2,05	10	29	49	17	2,13	10
		SV	116	165	39	2,24	9	114	126	80	2,11	10
11	$\bar{X}$	CBQL, GV	2,50					2,41				
		SV	2,34					2,25				

*Đánh giá mức độ sử dụng các hình thức giáo dục*

Từ kết quả bảng 4 cho thấy: Cán bộ quản lý, giảng viên và sinh viên đều đánh giá mức độ sử dụng các hình thức giáo dục phòng ngừa TNXH được tổ chức thường xuyên (*cán bộ quản lý, giảng viên: 2,50; sinh viên: 2,34*). Các khách thể điều tra đều có sự thống nhất các hình thức giáo dục sau được sử dụng nhiều hơn cả trong giáo dục sinh viên phòng ngừa TNXH, đó là:

Sinh hoạt công dân đầu khoá (*cán bộ quản lý, giảng viên: 2,74; sinh viên: 2,51*);

Giáo dục gia đình (*cán bộ quản lý, giảng viên: 2,67; sinh viên: 2,45*);

Các hoạt động của Đoàn, Hội sinh viên (*cán bộ quản lý, giảng viên: 2,65; sinh viên: 2,39*);

Hội thi tìm hiểu, các hoạt động văn hoá, văn nghệ (*cán bộ quản lý, giảng viên: 2,57; sinh viên: 2,34*).

Từ kết quả trên cho thấy nhà trường và gia đình rất quan tâm đến giáo dục phòng ngừa TNXH cho sinh viên. “Sinh hoạt công dân đầu khoá” là hình thức được tổ chức thường xuyên hơn cả, đây là hình thức giáo dục nhằm nâng cao nhận thức cho sinh viên về chủ trương chính sách, pháp luật của Nhà nước, các quy chế, quy định về đào tạo, rèn luyện của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của trường, đồng thời cung cấp kịp thời một số thông tin cơ bản về tình hình kinh tế xã hội trong nước và quốc tế; của địa phương, giúp sinh viên hiểu rõ quyền lợi, nghĩa vụ, ý thức trách nhiệm công dân. Trong tuần sinh hoạt công dân, sinh viên cũng được trang bị những kiến thức, kỹ năng nhằm nâng cao khả năng tự đề kháng trước các thông tin xấu, độc hại, tác động tiêu cực môi trường mạng và các TNXH. Ngoài ra, các hoạt động của Đoàn thanh niên, Hội sinh viên, các hoạt động văn hoá, văn nghệ có ý nghĩa giáo dục lý tưởng, truyền thống đạo đức, lối sống và ý thức pháp luật cho học sinh sinh viên.

Tuy nhiên, có 1 số hình thức giáo dục chưa được quan tâm đúng mức, do vậy mức độ sử dụng còn thấp như: Sinh hoạt các câu lạc bộ; Các phóng sự về gương người tốt, việc tốt, các mô hình, điển hình về phòng chống TNXH.

So sánh đánh giá giữa cán bộ quản lý, giảng viên và sinh viên về mức độ sử dụng các hình thức giáo dục phòng ngừa TNXH cho thấy: Tất cả các hình thức giáo dục trong bảng 2.4 đều được cán bộ quản lý, giảng viên và hầu hết sinh viên đánh giá đã được sử dụng. Tuy nhiên, vẫn còn 1 bộ phận nhỏ sinh viên đánh giá các hình thức này chưa được sử dụng. Lý giải kết quả này, qua trao đổi trực tiếp với cán bộ quản lý phòng công tác học sinh sinh viên, cán bộ Đoàn - Hội và cán bộ quản lý học sinh sinh viên của 1 số khoa cho thấy: Một bộ phận sinh viên đầu khoá nhập học muộn, do vậy không kịp tham gia các buổi sinh hoạt công dân đầu khoá. Ngoài ra, 1 bộ phận sinh viên các khoa ít hoặc thậm chí không tham gia các hoạt động văn hoá - văn nghệ - thể dục thể thao khi nhà trường tổ chức. Điều này có ảnh hưởng đến kết quả đánh giá mức độ sử dụng và kết quả của các hình thức giáo dục này. Còn đối với cán bộ quản lý, cán bộ quản lý học sinh sinh viên tại các khoa là những lực lượng trực tiếp triển khai các văn bản, các chỉ thị, thông tư của Chính phủ, Bộ, trường... và phối hợp với phòng quản lý học sinh sinh viên, cán bộ Đoàn - Hội sinh viên để thực hiện các hình thức giáo dục trên trong phòng ngừa các TNXH. Do vậy, đánh giá của giảng viên thường chính xác hơn so với đánh giá của sinh viên.



*Đánh giá kết quả thực hiện các hình thức giáo dục*

Cán bộ quản lý, giảng viên đánh giá các hình thức giáo dục đã đem lại hiệu quả, trong đó đánh giá của giảng viên cao hơn so với đánh giá của sinh viên (*cán bộ quản lý, giảng viên: 2,41; sinh viên: 2,25*). So sánh giữa các hình thức giáo dục cho thấy cán bộ quản lý, giảng viên và sinh viên đánh giá các hình thức giáo dục sau đem lại hiệu quả tốt hơn cả khi giáo dục phòng ngừa các TNXH cho sinh viên, đó là:

Hoạt động của Đoàn, Hội sinh viên (*cán bộ quản lý, giảng viên: 2,65; sinh viên: 2,45*);

Hoạt động truyền thông. (*cán bộ quản lý, giảng viên: 2,55; sinh viên: 2,42*);

Sinh hoạt công dân đầu khóa (*cán bộ quản lý, giảng viên: 2,56; sinh viên: 2,35*);

Hội thi tìm hiểu, các hoạt động văn hoá, văn nghệ (*cán bộ quản lý, giảng viên: 2,63; sinh viên: 2,31*).

Như vậy, dựa vào kết quả điều tra cho thấy cả cán bộ quản lý, giảng viên và sinh viên đều đánh giá hoạt động Đoàn, Hội sinh viên là hình thức giáo dục hiệu quả nhất trong giáo dục phòng ngừa TNXH cho sinh viên. Các hình thức giáo dục còn lại đều đã sử dụng nhưng kết quả có sự chênh lệch trong đánh giá giữa cán bộ quản lý, giảng viên và sinh viên. Ngoài ra, hình thức “*Sinh hoạt các câu lạc bộ*” và “*Các phóng sự về gương người tốt, việc tốt, các mô hình, điển hình về phòng chống TNXH*” mặc dù đã thực hiện song kết quả đạt được còn thấp, điều này cho thấy có sự thống nhất trong mối quan hệ giữa mức độ sử dụng và kết quả thực hiện 2 hình thức này.

### 3. KẾT LUẬN

Qua khảo sát thực trạng giáo dục phòng ngừa TNXH cho sinh viên Trường Đại học Hồng Đức cho thấy cán bộ quản lý, giảng viên và sinh viên đã nhận thức đúng mục tiêu giáo dục phòng ngừa các TNXH và những tệ nạn xã hội hiện nay sinh viên thường mắc phải. Nhà trường đã sử dụng nhiều phương pháp và hình thức giáo dục để giáo dục SV phòng ngừa các TNXH. Trong đó các hình thức: Sinh hoạt công dân đầu khóa; Giáo dục gia đình; hoạt động của Đoàn, Hội Sinh viên được sử dụng nhiều nhất và các hình thức này được thực hiện đạt hiệu quả tốt nhất. Kết quả nghiên cứu của bài viết là cơ sở để các nhà quản lý, giảng viên nghiên cứu các biện pháp giáo dục phòng ngừa TNXH cho sinh viên, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho địa phương và đất nước.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đặng Quốc Bảo (1997), *Một số vấn đề về quản lý giáo dục, Trường Cán bộ quản lý giáo dục và đào tạo*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.
- [2] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007), *Quyết định số 42/2007/QĐ-BGD&ĐT, ngày 13/08/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kèm theo Quy chế học sinh, sinh viên trong các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy.*

- [3] Thủ tướng Chính phủ (2015), *Quyết định số 1501/QĐ-TTg ngày 28/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ về “Tăng cường giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống cho thanh niên, thiếu niên và nhi đồng giai đoạn 2015 - 2020”*.
- [4] Trường Đại học Hồng Đức, *Quyết định số 1392/ QĐ-ĐHHD Về việc ban hành kế hoạch triển khai thực hiện đề án “Phòng ngừa tội phạm và phòng chống vi phạm pháp luật trong học sinh - sinh viên đến năm 2020”*.
- [5] Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa, *Đề án 1212/UBND tỉnh Thanh Hóa về Phòng, chống tội phạm giết người và tội phạm cố ý gây thương tích trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2017-2020*.
- [6] *Từ điển bách khoa công an nhân dân* (2000), Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội.

## **THE REALITY OF EDUCATING HONG DUC UNIVERSITY STUDENTS TO PREVENT SOCIAL EVILS NOWADAYS**

**Ho Thi Dung**

ABSTRACT

*Social evils are one of the dangerous social diseases that adversely affect personal development, social stability and the advancement of humanity. Therefore, the article focuses on studying the current education status relating to social evil prevention for students at Hong Duc University as a basis for proposing measures to manage social evil prevention education for students, contributing to improving the quality of human resource training at Hong Duc University today.*

**Keywords:** *Education, social evil, social evil prevention education.*

\* Ngày nộp bài: 27/9/2019; Ngày gửi phản biện: 1/10/2019; Ngày duyệt đăng: 30/12/2019

\* Bài báo này là kết quả nghiên cứu từ đề tài cấp cơ sở mã số ĐT-2018-33 của Trường Đại học Hồng Đức.

# MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO ĐẠO ĐỨC NHÀ GIÁO THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH TRONG NHÀ TRƯỜNG HIỆN NAY

Lê Thị Hòa<sup>1</sup>

## TÓM TẮT

*Trong cuộc đời hoạt động cách mạng của mình, Hồ Chí Minh luôn chú trọng đề cao vai trò của các nhà giáo đối với xã hội. Trong đó, Người cho rằng đội ngũ nhà giáo là những người có trách nhiệm đào tạo, bồi dưỡng cho thế hệ trẻ đáp ứng sự phát triển đất nước. Vậy đạo đức nhà giáo theo tư tưởng Hồ Chí Minh bao gồm những nội dung nào? Làm thế nào để nâng cao đạo đức nhà giáo cho các thầy cô trong nhà trường hiện nay? Đó chính là nội dung và phạm vi nghiên cứu của bài viết này.*

**Từ khóa:** Tư tưởng Hồ Chí Minh, đạo đức nhà giáo.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hồ Chí Minh là một tấm gương sáng ngời về đạo đức. Người rất quan tâm đến vấn đề đạo đức trong giáo dục và nhất là đạo đức của nhà giáo. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức nhà giáo là một trong những nội dung quan trọng trong hệ thống tư tưởng lý luận của Người. Hiện nay, các thế hệ nhà giáo đang nỗ lực hết mình vì sự nghiệp trồng người, đào tạo ra những con người có tri thức, kỹ năng phẩm chất đạo đức tốt phục vụ sự nghiệp phát triển đất nước. Phần lớn các thầy cô giáo đều có tâm huyết, tinh thần trách nhiệm, tận tụy với công việc và đạt được những thành tích nhất định trong sự nghiệp giáo dục đào tạo. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của mặt trái nền kinh tế thị trường, ở một số nơi do áp lực công việc cùng với đời sống còn nhiều khó khăn đã xuất hiện một số nhà giáo suy thoái về phẩm chất đạo đức, nhân cách, không gương mẫu trong nghề nghiệp, dẫn đến vi phạm đạo đức nhà giáo như chạy phong bì, đánh đập, trù dập học sinh... Vì vậy, việc nâng cao đạo đức nhà giáo cho thầy cô trong các trường học hiện nay là vô cùng cần thiết và cấp bách, góp phần to lớn vào sự nghiệp giáo dục - đào tạo.

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Quan điểm Hồ Chí Minh về đạo đức nhà giáo

Đạo đức nhà giáo có thể được hiểu là những quy tắc, chuẩn mực quy định thái độ và hành vi ứng xử của nhà giáo trong từng tình huống cụ thể. Đạo đức nhà giáo trong tư tưởng Hồ Chí Minh bao gồm những phẩm chất cơ bản: hết lòng phục vụ Tổ quốc, phục vụ nhân dân; thương yêu học trò và yêu nghề; yêu lao động và quý trọng người lao động chân tay; có tinh thần đoàn kết, giúp đỡ nhau cùng tiến bộ.

Hồ Chí Minh là hiện thân của một nhà giáo cách mạng, suốt đời vì nước vì dân, vì nền giáo dục nước nhà, đời tư trong sáng, giản dị, nói đi đôi với làm và là một tấm gương sáng

<sup>1</sup> Khoa Lý Luận Chính Trị - Luật, Trường Đại học Hồng Đức

ngời về tinh thần tự học. Phẩm chất đầu tiên Hồ Chí Minh trong nội dung đạo đức nhà giáo đó là phục vụ Tổ quốc, phục vụ nhân dân. Phẩm chất đạo đức này được đề cập trong nhiều bài viết, bài nói của Người. Trong buổi nói chuyện với thầy giáo, cô giáo lớp nghiên cứu chính trị khóa 1, Trường Đại học Nhân dân, Người căn dặn: “Chân lý là cái gì có lợi cho Tổ quốc, cho nhân dân. Cái gì trái với lợi ích của Tổ quốc, của nhân dân tức là không phải chân lý. Ra sức phục vụ Tổ quốc, phục vụ nhân dân - tức là phục tùng chân lý” [6; tr.378].

Hồ Chí Minh luôn có niềm tin mãnh liệt vào sức mạnh quần chúng nhân dân, luôn kính trọng nhân dân. Nếu quan niệm của đạo đức cũ coi nhân dân phụ thuộc vào giai cấp cầm quyền, thì quan niệm của Người, nhân dân lại được đặt ở vị trí cao nhất. Người khẳng định: “Trong bầu trời không có gì quý bằng nhân dân. Trong thế giới không gì mạnh bằng lực lượng đoàn kết của nhân dân” [6; tr.453]. Thầy, cô giáo phải học ở quần chúng nhân dân, “không học nhân dân là một thiếu sót lớn [5; tr.361]. Người cách mạng nói chung và nhà giáo nói riêng phải có phẩm chất cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư. Đó là những phẩm chất không thể thiếu đối với người làm thầy. Biểu hiện phẩm chất này ở người thầy giáo là dù khó khăn gian khổ đến đâu cũng phải thi đua dạy tốt. Sự nghiệp trồng người là quá trình lâu dài, khó khăn, mỗi người cần phải có quyết tâm, có kế hoạch, có phương pháp làm việc khoa học. Người thầy giáo phải là tấm gương sáng về rèn luyện đạo đức và tự học, đánh giá kết quả của người học phải khách quan, công bằng, không thiên tư thiên vị.

Phẩm chất nhà giáo còn thể hiện ở tình thương yêu học trò và yêu nghề. Đối với đạo đức nhà giáo, tình thương yêu học trò và yêu nghề có mối quan hệ mật thiết, tác động hỗ trợ nhau. Thương yêu học trò sẽ dẫn đến yêu nghề và ngược lại yêu nghề bao nhiêu thì sẽ yêu người bấy nhiêu. Theo Hồ Chí Minh, người thầy giáo phải quan tâm, săn sóc học trò với tình cảm sâu nặng như ruột thịt, song cách thể hiện phải phù hợp với từng lứa tuổi và cấp học. Ở bậc mẫu giáo và tiểu học, người thầy phải giành cho học trò một tình thương đặc biệt như tình cảm của cha mẹ với các con. Người căn dặn: “Làm mẫu giáo tức là thay mẹ dạy trẻ. Muốn làm được thì trước hết phải yêu trẻ, hay phải thương yêu các cháu như con em ruột thịt của mình. Các cháu nhỏ hay quấy, phải bền bỉ, chịu khó mới nuôi dạy được các cháu. Dạy trẻ cũng như trồng cây non. Trồng cây non được tốt thì sau này cây lên tốt. Dạy trẻ nhỏ tốt thì sau này các cháu thành người tốt” [7; tr.286].

Một trong những phẩm chất đạo đức quan trọng của nhà giáo là tinh thần đoàn kết. Hồ Chí Minh nhiều lần khẳng định sức mạnh của khối đại đoàn kết thống nhất và coi đây là nhân tố quyết định thắng lợi của cách mạng Việt Nam. Trong môi trường sư phạm, Người hiểu rất rõ giá trị của sự đoàn kết. Đoàn kết sẽ tạo ra bầu không khí vui vẻ thoải mái, kích thích sự khám phá, sáng tạo trong giảng dạy và nghiên cứu; đồng thời sẽ tạo ra môi trường thi đua lành mạnh, phát huy được khả năng của cá nhân và sức mạnh tập thể, cống hiến cho sự nghiệp giáo dục. Chính vì vậy, Người luôn giáo dục tinh thần đoàn kết trong đội ngũ thầy giáo, cô giáo.

Hồ Chí Minh luôn quan tâm đến sự gương mẫu về đạo đức trong mỗi thầy cô giáo. Sự gương mẫu ở đây thể hiện trước hết những điều mình dạy học trò, Người nói: “Muốn cho học sinh có đức thì giáo viên phải có đức. Ví như bảo học trò phải dậy sớm mà giáo viên thì trưa mới dậy cho nên thầy giáo, cô giáo phải gương mẫu” [7; tr.270]. Người thầy có

ý thức về sự gương mẫu của mình tức là đang tự hoàn thiện mình. Người thầy dạy học trò gương mẫu trong các lĩnh vực đời sống, nghĩa là người thầy đang trên con đường xây dựng đạo đức cho mình. Việc tu dưỡng, rèn luyện đạo đức phải thường xuyên suốt đời, theo Hồ Chí Minh, ở trong mỗi con người ai cũng có điểm hay điểm dở, có cái thiện có cái ác. Hai mặt này luôn luôn mâu thuẫn và đấu tranh gay gắt với nhau. Cuộc đấu tranh đó là trường kỳ gian khổ. Do không chú ý nên có người ở trong hoàn cảnh này thì tốt nhưng sang hoàn cảnh khác không tiếp tục phấn đấu, rèn luyện rơi vào chủ nghĩa cá nhân, thoái hóa, biến chất. Vì vậy, Người căn dặn người cách mạng nói chung, người thầy nói riêng phải thường xuyên tu dưỡng đạo đức suốt đời, kiên trì bền bỉ, không được chủ quan. Việc tu dưỡng rèn luyện đạo đức của nhà giáo phải được thực hiện trong mọi lĩnh vực của cuộc sống như đối với công việc, quan hệ đồng nghiệp, học trò, cha mẹ học trò, các tổ chức đoàn thể,... Người căn dặn rằng phải xây dựng “quan hệ thật tốt, đoàn kết chặt chẽ, giữa thầy với thầy, giữa thầy và trò,... giữa cán bộ các cấp, giữa nhà trường với nhân dân” [8; tr.508]. Chỉ có rèn luyện công phu như vậy, người thầy mới có được những phẩm chất tốt đẹp cho các thế hệ học trò noi theo. Như vậy, quan điểm Hồ Chí Minh về đạo đức nhà giáo đến nay vẫn còn nguyên giá trị và có ý nghĩa quan trọng trong sự nghiệp giáo dục đào tạo.

## **2.2. Thực trạng phẩm chất đạo đức nhà giáo của thầy cô trong các trường hiện nay**

### *2.2.1. Mặt tích cực*

Các thầy cô giáo luôn nhận thức rõ trách nhiệm to lớn trong sự nghiệp giáo dục - đào tạo. Tác giả tiến hành khảo sát 500 thầy cô giáo ở các cấp học mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông trên địa bàn huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa trong năm học 2018 -2019; kết quả cho thấy từ 95% thầy cô được hỏi xác định rằng rất thường xuyên gần gũi, trò chuyện hướng dẫn bài cho các em học sinh. 92% số thầy cô giáo thường xuyên động viên, giúp đỡ các em học sinh có hoàn cảnh đặc biệt. Có 78% thầy cô giáo xác định cần thiết sử dụng công nghệ thông tin vào giảng dạy. Khi được hỏi thầy cô giáo có thường xuyên thực hiện tốt mọi đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước không? Câu trả lời rất thường xuyên chiếm 93%. 85% thầy cô được hỏi xác định luôn luôn tích cực học tập nâng cao trình độ, hiểu biết kiến thức. Có 90% thầy cô giáo khẳng định thường xuyên trao đổi tình hình học tập của học sinh cho phụ huynh. Khi được hỏi trong nhà trường có thường xuyên tổ chức các buổi diễn đàn học tập và làm theo đạo đức Hồ Chí Minh về cần, kiệm, liêm, chính... có 91% xác định là thường xuyên, 95% các thầy cô giáo lên án mạnh mẽ bệnh thành tích trong các nhà trường hiện nay. Bên cạnh đó, trực tiếp giảng dạy lớp đại học hệ Vừa học vừa làm Sư phạm Toán K22C, K22D năm học 2018 - 2019, tác giả tiến hành khảo sát các giáo viên (giáo viên dạy trung học cơ sở) bằng hình thức phát phiếu tham vấn với những nội dung khác nhau. Khi phát phiếu điều tra với nội dung: Hiện nay, ở trong nhà trường có cần thiết thực hiện đoàn kết hay không. Câu trả lời là rất cần thiết chiếm 85%. Trực tiếp trao đổi với cô giáo Lê Thị Hải giáo viên dạy Toán trường Trung học cơ sở Thiệu Hóa về sự cần thiết thay đổi phương pháp dạy toán cho học sinh trong thời kỳ đổi mới. Cô giáo cho hay, bản thân luôn luôn tìm tòi các phương pháp thực hành tích cực gắn liền với thảo luận nhóm nhằm nâng cao chất lượng dạy học.

Nhìn chung đội ngũ nhà giáo đã nhận thức rõ trách nhiệm của mình đối với sự nghiệp “trồng người”, thể hiện sự tâm huyết với nghề nghiệp; thực hiện tốt mọi đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật Nhà nước; tận tụy với công việc trên tinh thần “tất cả vì học sinh thân yêu”. Nhiều nhà giáo đã luôn có ý thức giữ gìn danh dự lương tâm trong sáng, lối sống lành mạnh, giản dị; có tinh thần đoàn kết, thương yêu, giúp đỡ đồng nghiệp trong cuộc sống và trong công việc; có lòng nhân ái, bao dung, độ lượng, đối xử hòa nhã với học sinh, tận tâm giúp đỡ các em có hoàn cảnh khó khăn, động viên gần gũi sẻ chia với học trò. Nhiều thầy giáo, cô giáo là tấm gương sáng ngời trong sự nghiệp giáo dục. Chẳng hạn: sự hy sinh thầm lặng của các thầy giáo Trường Phổ thông Dân tộc Bán trú Tiểu học xã Nậm Sỏ huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu thật gian nan và nguy hiểm. Để kịp lễ khai giảng năm học mới 2018 - 2019 của 50 học sinh ở bản Nà Ui của Trường Phổ thông Dân tộc Bán trú Tiểu học xã Nậm Sỏ, các thầy đã không quản quãng đường khó khăn để giúp đỡ các em học sinh thân yêu. Với địa hình hiểm trở không cầu, không phà, không bè, vậy nên để qua được con suối Pá Đành mùa lũ với dòng nước cuộn cuộn chảy xiết các em phải nhờ tới sự giúp sức của bố mẹ và các thầy cô giáo. Để đảm bảo vật dụng như quần áo đi học, sách vở không bị ướt, cách duy nhất là cho vào túi nilông buộc chặt. Sau đó, 1 người lớn cõng 1 em nhỏ đi ngược lên phía thượng nguồn rồi thả mình lựa theo dòng suối bơi vào bờ [10].

Hiện nay, trong các nhà trường công tác chuyên môn là quan trọng. Mỗi thầy cô luôn có trình độ, năng lực, phẩm chất đạo đức cách mạng cần, kiệm, liêm chính, chí công vô tư; tìm tòi học hỏi nắm bắt những cái mới, ứng dụng công nghệ thông tin vào bài giảng và các kỹ năng sử dụng hình ảnh, âm thanh trong việc thiết kế bài giảng. Bên cạnh việc các thầy cô giáo hoàn thành tốt chuyên môn, mỗi người luôn có ý thức đoàn kết, thương yêu, giúp đỡ học sinh. Họ sẵn sàng chia sẻ một phần thu nhập từ lương để động viên giúp học sinh nghèo. Tấm gương vợ chồng thầy Lương Văn Bá (sinh năm 1977), giáo viên môn thể dục trường THCS Dũng Hợp (xã Nghĩa Dũng, huyện Tân Kỳ, Nghệ An) tiết kiệm tiền lương nấu bữa sáng miễn phí cho học sinh nghèo. “Vào thứ 3 hàng tuần, 250 suất ăn miễn phí được trao tận tay các em học sinh nghèo 3 cấp học trên địa bàn 2 xã Nghĩa Dũng và Nghĩa Hợp, huyện Tân Kỳ, Nghệ An). 250 em học sinh tập trung từ sớm, đón nhận những suất ăn sáng, tự chọn chỗ ngồi, ăn ngon lành để kịp giờ lên lớp. Vợ thầy Bá - cô Phạm Thị Thêu (sinh năm 1977, giáo viên dạy văn, Trường THCS Dũng Hợp) làm việc không ngơi tay để chuẩn bị từng suất ăn sáng, trao tận tay cho học sinh. Thầy Bá quán xuyến mọi việc, xem xét chỗ này, chỗ kia, hỏi han các em về thức ăn, nhắc nhở các em giữ trật tự và vệ sinh chung...” [2].

Thực tế cho thấy, ở nhiều nơi, có những giáo viên chấp nhận xa gia đình, bè bạn... lên miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo dạy học. Đã có biết bao người thầy không màng danh lợi, sống đạm bạc, suốt đời vì sự nghiệp giáo dục và đào tạo. Các thầy cô giáo luôn nhận thức đúng đắn nghề giáo là nghề cao quý và được biểu hiện rõ ở tình thương yêu học trò và tận tâm với sự nghiệp trồng người. Tấm gương thầy giáo Hà Văn Tùng cùng các thầy cô trong ban giám hiệu nhà trường tiểu học Phú Sơn, Quan Hóa, Thanh Hóa, không quản đường xá xa xôi, đến tận các thôn bản tìm hiểu hoàn cảnh gia đình của từng học sinh để chia sẻ, động viên, thuyết phục học sinh tạo điều kiện cho con em đến trường [4].

### 2.2.2. Mặt hạn chế

Thực tế vẫn có một số nhà giáo thiếu tâm huyết với nghề, không tuân thủ những quy chuẩn của đạo đức nghề nghiệp, thậm chí vi phạm đạo đức nghề nghiệp, danh dự, lương tâm nhà giáo như nhận phong bì, chạy trường, chạy điểm, lạm thu tiền quỹ, đánh đập học sinh gây bức xúc cho gia đình, xã hội,... Những ngày qua, dư luận xã hội lên án mạnh mẽ việc làm phản cảm của một giáo viên tại Quảng Bình trong việc đưa ra hình phạt cho học sinh. Cụ thể ngày 19/11/2018, em Hoàng Long N, lớp 6.2 trường THCS Duy Ninh (tỉnh Quảng Bình) có nói tục ngoài sân trường, bị đội cờ đỏ ghi vào sổ. Cô giáo Nguyễn Thị Phương Thủy đã bắt các bạn cùng lớp tát liên tiếp vào má N tổng cộng 231 cái [1]. Hoặc sự việc gây xôn xao dư luận khi hàng loạt học sinh nam (đang học và đã ra trường) tố cáo hiệu trưởng Đinh Bằng My có hành vi dâm ô các em ngay tại phòng làm việc. Một số nam sinh kể rằng nhiều lần bị hiệu trưởng gọi lên phòng hiệu trưởng. Thầy bắt vào buồng rồi yêu cầu tự cởi quần áo của mình để thầy nghịch. Sau đó, thầy bắt đầu thực hiện hành vi lạm dụng tình dục. Mỗi lần, thầy sẽ cho kẹo hoặc cho tiền (20.000 - 30.000 đồng). Thầy này dọa nam sinh không được nói với ai nếu không là chết với thầy [11].

Trong công tác chuyên môn, vẫn còn số ít thầy cô chưa thực sự công tâm, ở một số trường học chưa đánh giá đúng thực chất kết quả học tập của học sinh; có trường hợp chưa thực sự tích cực nghiên cứu, tìm tòi trong giảng dạy, khám phá cái mới; còn có biểu hiện tiêu cực và bệnh thành tích trong giáo dục như chạy điểm chạy bằng cấp, nhận phong bì làm giảm uy tín, niềm tin của học sinh và phụ huynh đối với đội ngũ nhà giáo. Chẳng hạn, hiện nay khi tiến hành khảo sát một số trường học trên địa bàn huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa và thống kê cho thấy rằng đối với giáo viên, gần 18% đối tượng được khảo sát cho rằng giáo viên thiếu trung thực trong đánh giá kết quả học tập của học sinh lớp mình dạy/chủ nhiệm để được nhà trường công nhận danh hiệu thi đua. 25% giáo viên còn hạn chế trong công tác đổi mới phương pháp và sử dụng công nghệ thông tin.

### 2.2.3. Nguyên nhân của những hạn chế

Sự hạn chế trong biểu hiện của giáo dục đạo đức nhà giáo ở các thầy cô trong các nhà trường hiện nay là do một số nguyên nhân chủ yếu sau đây:

*Sự thiếu ý thức của một số thầy, cô giáo đối với nghề giáo - nghề cao quý nhất trong các nghề cao quý*

Chức năng trọng yếu của giáo dục là hình thành và phát triển nhân cách con người toàn diện. Lực lượng chủ yếu đảm nhận và thực hiện chức năng này là đội ngũ giáo viên. Việc hình thành và phát triển nhân cách cho thế hệ trẻ là trách nhiệm nặng nề của nhà giáo. Người giáo viên là những người trực tiếp truyền đạt cho thế hệ trẻ hệ thống tri thức khoa học, kỹ năng, kỹ xảo lao động nghề nghiệp, truyền bá cho họ lý tưởng và đạo đức chân chính, đào tạo họ trở thành những người có ích cho đất nước. Vì vậy, nghề giáo rất quan trọng và luôn được xã hội tôn trọng. Đa số các thầy cô giáo đều nhận thức đúng trách nhiệm nghề giáo. Tuy nhiên, ở một số nơi, một số trường vẫn còn tình trạng thầy cô ý thức kém về nghề dạy học, chưa thấy được sự cao quý của nghề giáo viên trong xã hội; tính tự giác trong tu dưỡng rèn luyện đạo đức chưa thường xuyên, chưa thực sự gắn bó tâm huyết với nghề nghiệp, tính mô phạm chưa cao nên còn vi phạm đạo đức nhà giáo.

*Do sự tác động của mặt trái kinh tế thị trường làm ảnh hưởng một bộ phận nhà giáo suy thoái về đạo đức, lối sống*

Hiện nay, sự phát của nền kinh tế thị trường làm tăng trưởng nền kinh tế đất nước, mặt khác, nó tác động không nhỏ tới đời sống đạo đức xã hội nói chung và đạo đức của nhà giáo nói riêng. Trước những tác động về lợi ích kinh tế, vật chất của nền kinh tế thị trường các thầy, cô giáo vẫn luôn yêu nghề tha thiết, thường xuyên nâng cao trình độ học vấn và luôn phát huy tốt những phẩm chất đạo đức mẫu mực, trong sáng. Bên cạnh đó cũng có một số thầy, cô giáo do tác động của mặt trái nền kinh tế thị trường đã có những hành động sai lệch, thương mại hóa các hoạt động giáo dục; hiện tượng đề cao lợi ích vật chất, lối sống thực dụng, không ít vì đồng tiền và danh lợi chà đạp lên quan hệ thầy trò, đồng nghiệp, thậm chí còn có những biểu hiện suy thoái về đạo đức, lối sống, vi phạm nghiêm trọng đến tư cách nghề nghiệp, làm ảnh hưởng xấu đến vị thế của người thầy luôn được xã hội tôn vinh.

*Trong công tác lãnh đạo quản lý và thanh tra, kiểm tra ở một số nhà trường còn chưa chặt chẽ, phản ánh chưa đúng như trong thực tiễn*

Sự hạn chế trong công tác lãnh đạo quản lý nhà trường về xây dựng, đào tạo đội ngũ nhà giáo có trình độ, chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp. Hiện nay có một số trường học vẫn còn tình trạng xảy ra sai phạm ở thầy cô không có trách nhiệm với học sinh như đánh đập, trù dập,... trong khi đó công tác thanh kiểm tra, quản lý còn chưa sát sao đúng thực tế thậm chí có lúc có nơi còn bao che cho các lỗi sai đó.

### **2.3. Một số giải pháp nhằm nâng cao phẩm chất đạo đức nhà giáo cho thầy cô trong các nhà trường hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh**

Từ sự phân tích những biểu hiện của phẩm chất đạo đức nhà giáo trong các nhà trường ở Việt Nam hiện nay, trên cơ sở vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh, trong thời gian tới, theo tác giả cần thực hiện một số giải pháp sau:

*Thứ nhất, nâng cao ý thức trách nhiệm của các thầy cô về nghề nghiệp bản thân, luôn xác định nghề giáo là một trong những nghề cao quý nhất trong các nghề cao quý*

Sinh thời, cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã nói rằng nghề dạy học là nghề cao quý nhất trong các nghề cao quý, nghề sáng tạo nhất trong các nghề sáng tạo. Từ xưa đến nay, bất kể trong thời kỳ nào, nghề dạy học luôn được coi là nghề cao quý, được xã hội tôn vinh và luôn coi đối tượng lao động của mình chính là nhân cách, tâm hồn và thể chất con người; công cụ lao động của nghề dạy học chủ yếu là bằng bản thân, là toàn bộ nhân cách của người thầy; phương pháp lao động của người thầy là phương pháp nêu gương, cảm hóa đối tượng bằng tư tưởng, tình cảm của mình... để tạo ra những sản phẩm đặc biệt - là những con người có ý thức, biết vận dụng tri thức, kỹ năng và bắt nhịp với thời đại, biết độc lập, tự chủ và sáng tạo. Trong nghề dạy học người thầy là cầu nối giữa quá khứ, hiện tại, tương lai và mang trên vai mình trọng trách truyền lại tri thức, văn hóa, đạo đức... cho các thế hệ mai sau.

Nghề giáo là nghề cao quý còn được thể hiện ở phẩm chất, tài năng, năng lực của người thầy. Người thầy cần phải là một tấm gương về đạo đức, lối sống để học sinh noi theo, luôn xác định yêu học trò của mình như con ruột. Bản thân mỗi người đứng lớp xác định nghề cao quý của mình, ý thức nhắc nhở thầy cô mang trọng trách lớn lao - những



người miệt mài với bảng đen, phấn trắng để tạo ra thế hệ có ích cho mai sau. Trách nhiệm của người thầy đối với sự nghiệp trồng người là vô cùng lớn lao.

Hiện nay, đất nước trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, Đảng ta coi giáo dục đào tạo là quốc sách hàng đầu. Vì vậy, vị trí, vai trò trọng trách của người thầy càng hết sức quan trọng, quyết định trực tiếp đến chất lượng nguồn nhân lực nước nhà cũng như hình ảnh vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Do đó, bất kỳ khi nào mỗi thầy cô giáo luôn ý thức sâu sắc được sứ mệnh của mình vừa đảm đương trọng trách đào tạo ra nguồn nhân lực để phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững, vừa góp phần không nhỏ vào quá trình hình thành nhân cách con người Việt Nam giàu lòng yêu nước, có tinh thần tự hào với truyền thống văn hóa, lịch sử ngàn năm của dân tộc.

*Thứ hai, phải làm tốt công tác giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức cho mỗi nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục*

Phẩm chất đầu tiên rất quan trọng của người đứng trên bục giảng là yêu Tổ quốc, yêu nhân dân gắn liền với những biểu hiện cụ thể trung với nước, hiếu với dân, thực hiện tốt mọi đường lối, chủ trương, chính sách pháp luật của Đảng, Nhà nước. Thực tế cho thấy trước tác động của nền kinh tế thị trường trong bối cảnh hội nhập quốc tế, sự biến đổi thang giá trị nhân cách và các chuẩn giá trị nhân cách diễn ra rất nhanh chóng trong xã hội, Không ít trường hợp vì đồng tiền và danh lợi chà đạp lên quan hệ thầy trò, đồng chí, đồng nghiệp. Những biểu hiện đó đã tác động lớn đến đời sống xã hội, làm hoen ố hình ảnh nghề cao quý luôn được xã hội tôn vinh. Vì vậy, vấn đề bồi dưỡng, rèn luyện đạo đức nhà giáo cần phải được xem là nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên, có tính chiến lược không chỉ trong nhận thức mà quan trọng quyết định hơn là mỗi nhà giáo phải tự xây dựng kế hoạch triển khai tự rèn luyện nâng cao đạo đức của mình.

Nâng cao hơn nữa về vai trò, trọng trách của nhà giáo cũng như cán bộ quản lý giáo dục thấy rõ trách nhiệm của mình với xã hội nghĩa vụ người thầy cô trong ngành giáo dục với việc bồi dưỡng thế hệ con người có ích cho đất nước. Khai dậy lương tâm, trách nhiệm, nhiệt huyết nhiệt tình trong mỗi nhà giáo để mỗi người có khát vọng cống hiến cho sự nghiệp giáo dục nước nhà ngày một phát triển và hội nhập.

Hiện nay, Đảng và Nhà nước ta luôn khẳng định vai trò của giáo dục đào tạo, trong đó có đội ngũ thầy, cô giáo và những người làm công tác quản lý giáo dục. Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa XI (Nghị quyết số 29-NQ/TW) về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đã tiếp tục khẳng định quan điểm “Giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân” và đề ra 9 nhiệm vụ; trong đó có nhiệm vụ về “Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và đào tạo” nhằm chuẩn hóa đội ngũ nhà giáo theo từng cấp học và trình độ đào tạo, đồng thời có cơ chế kiên quyết đưa ra khỏi ngành đối với những người không đủ phẩm chất, năng lực, không đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ,...

*Thứ ba, các nhà trường và cơ sở giáo dục cần có chính sách đãi ngộ đối với đội ngũ nhà giáo, tạo điều kiện thuận lợi nhất để nhà giáo làm việc và cống hiến*

Sự nghiệp giáo dục đào tạo là cả một quá trình lâu dài để tạo ra con người có ích cho đất nước. Muốn vậy cần phải quan tâm đến đội ngũ thầy cô giáo - những người trực tiếp

đảm nhiệm sứ mệnh vẻ vang đó. Vì thế nhất thiết đảm bảo lương và thu nhập hàng tháng cho các thầy giáo cô giáo. Đối với công chức Nhà nước hưởng lương ngân sách, để đảm bảo đời sống của người lao động trong thời kỳ ảnh hưởng suy thoái kinh tế toàn cầu, Chính phủ đã nâng mức lương tối thiểu cho người lao động và cùng với đó, thu nhập của giáo viên cũng được tăng lên. Tuy nhiên thực tế ở một số tỉnh, huyện, trường thu nhập giáo viên của người lao động hợp đồng còn thấp trong khi thời gian công tác lâu năm. Chính vì thế cần phải có sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, sự nỗ lực lớn của Chính phủ, của nhà trường trong việc bảo đảm an sinh xã hội, ổn định cuộc sống cho giáo viên đặc biệt là giáo viên trẻ hợp đồng. Điều này có ý nghĩa quan trọng giúp thầy cô giáo vượt qua những khó khăn trong cuộc sống, đồng thời động viên họ gắn bó hơn với nơi mình công tác. Đặc biệt ngành giáo dục cần phát huy hơn việc thực hiện thường xuyên cuộc vận động *Xây dựng mái ấm công đoàn* giúp đỡ những giáo viên chưa có nhà ở đang phải đi ở thuê; chương trình *Xây dựng nhà công vụ cho giáo viên vùng sâu vùng xa* đạt hiệu quả cao nhất.

Đồng thời thực hiện phương châm “đổi mới chính sách, cơ chế tài chính, huy động sự tham gia đóng góp của toàn xã hội; nâng cao hiệu quả đầu tư để phát triển giáo dục và đào tạo” [3; tr.117]. Kêu gọi sự quan tâm của toàn xã hội với sự nghiệp giáo dục và đào tạo nhất là sự ủng hộ của các cấp ủy Đảng, chính quyền và sự đồng thuận của nhân dân.

*Thứ tư, nâng cao phẩm chất đạo đức nhà giáo thông qua việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh*

Thường xuyên quán triệt, cụ thể hóa các nội dung trong Chỉ thị 05 của Đảng về việc thực hiện học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh cụ thể là làm theo đạo đức nhà giáo Hồ Chí Minh. Giữ gìn tình đoàn kết, thống nhất trong tập thể sư phạm, biết lắng nghe, sẵn sàng học hỏi và cầu tiến bộ. Nêu cao nguyên tắc, tính kỷ luật và tính kế hoạch trong hoạt động sư phạm; chấp hành nghiêm pháp luật của Nhà nước và quy định về đạo đức nhà giáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo; coi trọng, giữ vững, phát huy truyền thống tôn sư trọng đạo của dân tộc; thực hiện tốt cuộc vận động mỗi thầy cô giáo là tấm gương về đạo đức và tự học. Luôn thể hiện sự chuẩn mực, tính mô phạm trong tác phong, lối sống, trong giải quyết các mối quan hệ với mọi người, với công việc, với bản thân mình, nhất là đối với người học. Đặc biệt phải chú trọng giải quyết mối quan hệ với người học, dựa trên nguyên tắc sư phạm và gắn với thực hiện “Cần kiệm liêm chính, chí công vô tư” không để mặt trái cơ chế thị trường với những tác động tiêu cực làm ảnh hưởng đến mối quan hệ thầy trò.

*Thứ năm, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra những biểu hiện vi phạm trong đạo đức nhà giáo*

Để khắc phục tình trạng vi phạm đạo đức nhà giáo gây nhiều bức xúc trong dư luận xã hội. Bộ giáo dục và Đào tạo có nhiều văn bản, chỉ đạo các địa phương quán triệt và tổ chức cho giáo viên học tập. Chỉ thị số 1737/CT-BGDĐT ngày 15/5/2018 về việc tăng cường công tác quản lý và nâng cao đạo đức nhà giáo trong các trường học. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra để chấn chỉnh và xử lý kịp thời, nghiêm túc những biểu hiện vi phạm về đạo đức nhà giáo, góp phần làm trong sạch môi trường giáo dục; đồng thời tuyên dương những tấm gương nhà giáo tiêu biểu có lương tâm, trách nhiệm, tận tụy, dành trọn tâm huyết và trí tuệ cho sự nghiệp giáo dục, hết lòng vì học sinh thân yêu.

Thực tế hiện nay, cần thiết phải có những chương trình tập huấn cho giáo viên nâng cao đạo đức nhà giáo. Trong các nhà trường cần phải đưa ra những nội quy, quy định cụ thể rõ ràng và tăng cường thanh tra, kiểm tra nền nếp, kỷ cương lớp học; xử lý nghiêm các giáo viên, nhân viên, người lao động có hành vi thái độ vi phạm đạo đức, bạo hành học sinh. Đồng thời nhà trường phải luôn quan tâm bồi dưỡng những nhà giáo có tâm huyết nhiệt tình, có hoàn cảnh khó khăn nhưng vẫn vươn lên trong sự nghiệp trồng người. Mặt khác, loại bỏ những nhà giáo sa sút về phẩm chất đạo đức, kém về trình độ, chuyên môn. Hiện nay, Luật Giáo dục do Quốc hội ban hành ngày 14/6/2019 quy định rõ nhiệm vụ nhà giáo ở điều 169 là phải nêu gương tốt cho người học. Gương mẫu thực hiện điều lệ nhà trường, quy tắc ứng xử nhà giáo. Giữ gìn phẩm chất uy tín, danh dự của nhà giáo; tôn trọng, đối xử công bằng với người học; bảo vệ các quyền, lợi ích chính đáng của người học. Đặc biệt điều 22 chỉ rõ rằng xúc phạm nhân phẩm, danh dự, xâm phạm thân thể người học là các hành vi bị nghiêm cấm trong cơ sở giáo dục.

### 3. KẾT LUẬN

Trong hệ thống quan điểm lý luận Hồ Chí Minh để lại cho dân tộc Việt Nam, đạo đức nhà giáo là một trong những nội dung quan trọng. Hiện nay, sự nghiệp đổi mới đất nước và hội nhập quốc tế đang đặt ra yêu cầu về chiến lược trồng người, vì lẽ đó càng phải coi trọng vai trò của giáo dục đào tạo, tầm quan trọng người thầy. Ở các nhà trường, đa số các thầy cô giáo luôn hết lòng hết sức, có tâm huyết, trách nhiệm gắn bó lâu dài với nghề dạy học; tận tụy thương yêu và chỉ bảo học sinh, có tinh thần đoàn kết trong sáng với đồng nghiệp; luôn quyết tâm phấn đấu thực hiện mục tiêu giáo dục đào tạo đặt ra. Tuy nhiên, thực tế cho thấy ở một số nơi, một số trường vẫn còn xảy ra tình trạng một vài thầy cô do nhận thức chưa đúng dẫn đến hành động vi phạm đạo đức nhà giáo như: chạy điểm, chạy phong bì; cô giáo bắt học sinh trong lớp tát bạn, bắt học sinh quỳ, “dạy” học sinh bằng roi; thầy giáo xâm hại tình dục học sinh... Vì vậy, việc nâng cao đạo đức nhà giáo cho thầy cô trong nhà trường hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh có ý nghĩa sâu sắc và cần phải làm thường xuyên, liên tục. Thiết nghĩ rằng, thực hiện tốt điều này sẽ góp phần to lớn vào sự nghiệp “trồng người” đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực của đất nước.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [2] *Hồ Chí Minh Toàn tập* (2011), tập 6, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [3] *Hồ Chí Minh Toàn tập* (2011), tập 10, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [4] *Hồ Chí Minh Toàn tập* (2011), tập 12, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [5] *Hồ Chí Minh Toàn tập* (2011), tập 15, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [6] Hoàng Yên (2018), *Vụ Hiệu trưởng bị tố dâm nhiều nam sinh ở Phú Thọ: nạn nhân tiết lộ số lần bị thầy gọi lên phòng*, <http://doisongphapluat.com/hoc-sinh-vu-hieu-truong-bi-to-dam-nhieu-nam-sinh-o-phu-tho...>, ngày truy cập 17/12/2018.

- [7] Quang Anh (2018), *Vụ việc giáo viên phạt học sinh bằng 231 cái tát: Những em tát bạn cũng bị tổn thương*, <https://baomoi.com/vu-viec-giao-vien-phat-hoc-sinh-bang-21-cai-tat-nhung-em-tat-...2877>, ngày 29/11/18.
- [8] Thuần Việt (2018), *Thầy trò vùng cao bơi suối đến trường dự khai giảng 2018-2019*, <http://tinmientrung.com/thay-tro-vung-cao-boi-suoi-den-truong-du-khai-giang-2018-2019>, ngày 05/09/2018.
- [9] Minh Tư (2017), *Trau dồi phẩm chất đạo đức nghề để nâng cao chất lượng giáo dục*, <https://baomoi.com/trau-doi-phan-chat-dao-duc-nghe-de-nang-cao-chat-luong-giao-duc/c/23>, ngày 20/08/17.
- [10] Báo Dân trí (2019), *Vợ chồng thầy cô giáo nấu hàng trăm suất ăn sáng miễn phí cho học trò nghèo*, <http://giadinh.net.vn/vo-chong-thay-co-giao-nau-hang-tram-suat-an-sang-mien-phi>, ngày 16/05/2019.
- [11] Khánh Linh (2019), *Guồng giáo viên “cắm bản” tiêu biểu ở vùng cao Quan Hóa*, <http://vietgiaitri.com/guong-giao-vien-cam-ban-tieu-bieu-o-vung-cao-Quan-Hoa>, ngày 23/11/2019.

## **SOME SOLUTIONS TO IMPROVE THE TEACHER’S ETHICS FOLLOWING HO CHI MINH’S INDEOLOGY IN THE SCHOOL NOW**

**Le Thi Hoa**

### **ABSTRACT**

*Throughout his revolutionary life, Ho Chi Minh always focused on promoting the role of educators in the society. In which, he argued that the teachers were responsible for training and fostering the young generation to meet the development of the country. So what do teachers’ ethics following Ho Chi Minh's thought include? How to improve teachers’ ethics in the school now? That is the content and scope of the study in this article.*

**Keywords:** *Ho Chi Minh's indeology, teachers'ethics .*

*Ngày nộp bài: 29/10/2019; Ngày gửi phản biện: 22/11/2019; Ngày duyệt đăng: 30/12/2019*

# MỘT SỐ GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC GIÁO DỤC LÝ TƯỞNG CÁCH MẠNG CHO SINH VIÊN HIỆN NAY

Nguyễn Thị Hồng<sup>1</sup>

## TÓM TẮT

*Bài viết làm rõ tình hình thực hiện lý tưởng cách mạng của sinh viên cũng như thực trạng công tác giáo dục lý tưởng cách mạng cho sinh viên trong giai đoạn hiện nay và đề xuất một số giải pháp tăng cường công tác giáo dục lý tưởng cách mạng cho sinh viên. Qua đó cho thấy, công tác giáo dục lý tưởng cách mạng cho sinh viên trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế vừa là yêu cầu cấp thiết vừa là điều kiện quan trọng góp phần phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.*

**Từ khóa:** *Giáo dục, lý tưởng cách mạng, sinh viên, thực trạng, giải pháp.*

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Giáo dục lý tưởng cách mạng cho thế hệ trẻ, đặc biệt cho sinh viên Việt Nam hiện nay là một trong những nhiệm vụ chiến lược, luôn nhận được sự quan tâm của Đảng, của các cấp, các ngành, gia đình và xã hội.

Có thể thấy, phần lớn sinh viên Việt Nam tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, vào con đường phát triển của đất nước, sống có trách nhiệm với Tổ quốc, gia đình và bản thân. Có ước mơ, hoài bão, có kiến thức, tư duy năng động, sáng tạo, lạc quan, tự tin, dám nghĩ, dám làm; có nhiều đóng góp quan trọng trong sự nghiệp đổi mới đất nước. Bên cạnh đó vẫn còn những sinh viên có biểu hiện phai nhạt lý tưởng cách mạng, xa rời truyền thống dân tộc, thờ ơ với thời cuộc, ít tham gia vào sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc, chạy theo lối sống thực dụng, hưởng thụ, lười học tập, tu dưỡng đạo đức...; những hiện tượng này không chỉ là nguy cơ đe dọa tương lai của chính họ mà còn cản trở sự phát triển, tiến bộ xã hội.

Chính điều đó đã đòi hỏi phải tăng cường giáo dục lý tưởng cách mạng cho sinh viên. Thực hiện tốt công tác này sẽ góp phần xây dựng thế hệ sinh viên giàu lòng yêu nước, kiên định lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; có đạo đức, ý thức tuân thủ pháp luật; có năng lực, bản lĩnh trong hội nhập quốc tế; có sức khỏe, tri thức, kỹ năng lao động để tích cực tham gia vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, trở thành nguồn nhân lực chất lượng cao của đất nước, là lực lượng kế tục sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Lý tưởng cách mạng và thực trạng công tác giáo dục lý tưởng cách mạng của sinh viên hiện nay

#### 2.1.1. Khái niệm lý tưởng cách mạng

---

<sup>1</sup> Khoa Lý luận Chính trị - Luật, Trường Đại học Hồng Đức

*Khái niệm lý tưởng*

Theo từ điển tiếng Việt, lý tưởng là “mục đích cao nhất, tốt đẹp nhất mà người ta mong muốn đạt tới” [11; tr.873]. Theo từ điển xã hội học, lý tưởng là “những khát khao, nguyện vọng, tư tưởng về tương lai tốt đẹp mà con người hằng mong tới, là trạng thái hoàn hảo nhất mà người ta mong muốn đạt tới” [12; tr.182]. Lý tưởng có vai trò to lớn, chủ đạo đối với hoạt động con người, thôi thúc nguyện vọng tự trau dồi, tự tu dưỡng và quyết định sự thành công trong cuộc sống. Nhà văn Pháp Đi-dơ-rô từng nói: “Nếu không có mục đích, anh không làm được gì cả. Anh cũng không làm được gì vĩ đại nếu mục đích tầm thường”. Câu nói đó, lời khẳng định đó thật rõ ràng. Lý tưởng thật sự là lý tưởng phù hợp với xu thế chung của thời đại và mang lại lợi ích cho dân tộc.

*Khái niệm lý tưởng cách mạng*

Lý tưởng cách mạng là nội dung cụ thể của lý tưởng. Lý tưởng cách mạng mà bài viết đề cập là lý tưởng cách mạng ở Việt Nam. Chủ tịch Hồ Chí Minh, trong lần gặp gỡ với thanh niên, đã nói: “Chúng ta không được một phút nào quên lý tưởng cao cả của mình là phấn đấu cho Tổ quốc ta hoàn toàn độc lập, cho chủ nghĩa xã hội hoàn toàn thắng lợi trên đất nước ta”. Như vậy, khái niệm lý tưởng cách mạng có nội hàm là độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Lý tưởng cách mạng là những khát khao, nguyện vọng của mỗi người và toàn thể dân tộc Việt Nam về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Lý tưởng cách mạng của sinh viên cũng không tách rời lý tưởng của Đảng, của dân tộc, vì vậy công tác giáo dục lý tưởng cách mạng cho sinh viên phải bám sát vào lợi ích của quốc gia, của dân tộc và hướng tới xã hội tốt đẹp. Bước vào công cuộc đổi mới, trong điều kiện của cơ chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế, lý tưởng cách mạng của sinh viên là tiếp tục phấn đấu, xây dựng một nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

*2.1.2. Thực trạng công tác giáo dục lý tưởng cách mạng cho sinh viên hiện nay**Tình hình thực hiện lý tưởng cách mạng của sinh viên hiện nay*

Tiếp nối truyền thống của cha anh, sinh viên Việt Nam, trong bất kỳ giai đoạn lịch sử nào cũng luôn có lòng yêu nước nồng nàn, luôn có niềm tin vào mục tiêu, lý tưởng cách mạng mà Đảng và Bác Hồ đã lựa chọn. Luôn chấp hành các chủ trương, đường lối lãnh đạo của Đảng, chính sách và pháp luật của nhà nước. Trong những năm tháng đất nước còn chiến tranh, lớp lớp sinh viên trong các trường Đại học đã tự nguyện rời ghế nhà trường, xung phong ra trận với khát vọng hòa bình, độc lập cho Tổ quốc và một tinh thần “Quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh”. Các chiến sĩ xuất phát từ sinh viên đã đóng góp sức mình vào sự thắng lợi cuối cùng của dân tộc. Biết bao tấm gương sinh viên đã không tiếc máu xương, chiến đấu quên mình vì mục tiêu độc lập dân tộc và thống nhất đất nước với khẩu hiệu hành động: “*vì chủ nghĩa xã hội, vì lý tưởng cộng sản, thanh niên anh dũng tiến lên*” như Trần Văn Ôn, Quách Thị Trang, Lê Quang Lộc, Nguyễn Ngọc Phương, Nhật Chi Mai, Huỳnh Quan Thư, Trầm Khiêm, ... Còn những sinh viên không lên đường ra trận, tiếp tục ở lại giảng đường học tập, họ đã có những đóng góp khác như tổ chức hàng loạt phong

trào cách mạng chống xâm lược đã gây được tiếng vang lớn, có sức lan tỏa mạnh mẽ và đã hiệu triệu được nhiều thanh niên, người dân yêu nước Việt Nam cùng đứng lên giành lại độc lập cho đất nước như: “Phòng trào học sinh, sinh viên Sài Gòn - Chợ Lớn” thời kháng chiến chống Pháp, phong trào “Hát cho đồng bào tôi nghe”... Vậy điều gì quyết định sự chọn lựa đó của sinh viên? Dĩ nhiên, việc phải tạm biệt mái trường, giảng đường thân yêu, tạm gác lại sự nghiệp đèn sách, bỏ dở việc học tập, nghiên cứu để xung phong vào nơi hòm tên mũi đạn đó không là một sự lựa chọn dễ dàng. Để có được sự lựa chọn đó chỉ có thể là sự thúc dục mạnh mẽ từ bên trong của một lý tưởng sống cao đẹp - lý tưởng độc lập, tự do cho dân tộc và chủ nghĩa xã hội cho nhân dân.

Đến hôm nay, khi đất nước hoà bình và đang trong quá trình phát triển, hội nhập quốc tế thì đại đa số sinh viên Việt Nam vẫn kế tục và phát huy những truyền thống tốt đẹp mà các thế hệ sinh viên trước đã gây dựng. Họ mong muốn học tập thật giỏi, cống hiến nhiều hơn tài trí của mình cho đất nước mình và luôn tin tưởng vào mục tiêu, lý tưởng cách mạng, vào sự lãnh đạo của Đảng. Đa phần sinh viên Việt Nam hiện nay có nhận thức và thái độ chính trị đúng đắn, tôn trọng các chuẩn mực đạo đức xã hội, các giá trị văn hóa truyền thống dân tộc. Có ý thức công dân, chấp hành pháp luật, tích cực tham gia các phong trào, hoạt động đoàn thể, xung kích, sáng tạo, tình nguyện vì cộng đồng. Luôn biết quan tâm, giúp đỡ mọi người xung quanh nhất là những người thiệt thòi, yếu thế trong xã hội. Có thái độ phản đối, lên án những hành vi trái đạo đức, các hành vi gây rối an ninh trật tự, những tệ nạn xã hội, luôn cảnh giác trước âm mưu “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch. Và biết bao tấm gương sinh viên nghèo vượt khó gây xúc động trong xã hội về ý chí vươn lên trong học tập, nghiên cứu khoa học trở thành những người hữu ích, làm rạng danh quê hương, đất nước. Nhiều tấm gương sinh viên không chỉ vượt qua khó khăn về kinh tế mà còn vượt lên giới hạn về sức khỏe của bản thân để sống và truyền cảm hứng, lan tỏa một lý tưởng sống cao đẹp như sinh viên Lò Thị Người - dân tộc Thái, sinh viên lớp 56H1 khoa Kỹ thuật tài nguyên nước, Trường Đại học Thủy Lợi. Mặc dù hoàn cảnh gia đình gặp khó khăn, gia đình đông con, bố và anh trai đau ốm thường xuyên, em vừa đi học, đi làm thêm, vừa chăm bố ốm ở bệnh viện vẫn quyết tâm theo đuổi và nuôi dưỡng ước mơ trở thành cô kỹ sư giỏi làm giàu cho quê hương mình,... Nhìn chung, đa phần sinh viên Việt Nam đều có chung một lý tưởng là xây dựng quê hương, đất nước giàu mạnh, bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Họ ra sức phấn đấu học tập, rèn luyện để có đủ tri thức, phẩm chất và năng lực cần thiết nhằm thực hiện lý tưởng cao đẹp đó. Bằng niềm tin, trí tuệ, sức trẻ, họ luôn đi đầu trong các phong trào “*Thanh niên lập nghiệp*”, “*Tuổi trẻ giữ nước*”, “*Thi đua tình nguyện xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa*”, kiên định gương cao ngạo cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội mà Đảng và Bác Hồ đã lựa chọn.

Tuy nhiên, bên cạnh đó, chúng ta cũng phải thẳng thắn nhìn nhận một thực trạng đáng lo ngại là một bộ phận sinh viên Việt Nam hiện nay có biểu hiện phai nhạt lý tưởng cách mạng, xuống cấp về đạo đức, lối sống, thậm chí hoài nghi con đường, mục tiêu, lý tưởng mà Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã lựa chọn. “Trong một bộ phận học sinh, sinh viên có tình trạng suy thoái đạo đức, mờ nhạt lý tưởng, theo lối sống thực dụng, thiếu hoài bão lập thân, lập nghiệp vì tương lai của bản thân và đất nước” [3; tr.24]. Có không ít sinh viên “chưa xác

định đúng mục tiêu, động cơ học tập, thiếu ý chí vươn lên, lệch lạc về lối sống, mắc phải các tệ nạn xã hội, dễ bị lôi kéo vào những mục đích xấu, thậm chí vi phạm pháp luật” [4; tr.15]. Ngoài ra, với mặt trái của kinh tế thị trường, quá trình toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế đã có ảnh hưởng tiêu cực đến một bộ phận thanh niên, sinh viên, làm thay đổi lối sống và quan niệm của họ về các giá trị đạo đức truyền thống của dân tộc “một bộ phận giới trẻ có biểu hiện giảm sút niềm tin, thiếu ý thức chấp hành pháp luật, thiếu lý tưởng, xa rời truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc” [5]. Nguy hiểm nhất là hiện nay, các thế lực thù địch đang hướng đến sinh viên để thực hiện âm mưu Diễn biến hòa bình. Chúng thường lợi dụng sự nhẹ dạ, cả tin, sự bông bột của tuổi trẻ, sự non nớt về chính trị của sinh viên để lôi kéo, kích động sinh viên xa rời các giá trị đạo đức, văn hóa truyền thống dân tộc; tham gia các tổ chức phản động, gây rối an ninh trật tự; rời xa trách nhiệm với dân tộc, đất nước, “một số ít thanh niên bị các thế lực thù địch lôi kéo, kích động chống sự nghiệp cách mạng của Đảng và dân tộc ta. Tình trạng tội phạm và tệ nạn xã hội trong giới trẻ diễn biến phức tạp” [5]. Có thể thấy, kế hoạch diễn biến hòa bình của các thế lực thù địch đang tiến hành đã có tác động không nhỏ tới một bộ phận sinh viên, làm giảm lòng tin của họ vào Đảng, vào chủ nghĩa xã hội, gây ảnh hưởng cho việc thực hiện nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Những hiện tượng trên không chỉ là nguy cơ đe dọa đến tương lai của chính bản thân sinh viên mà còn cản trở sự phát triển và tiến bộ xã hội.

Chính điều đó đã và đang đặt ra đòi hỏi phải tăng cường công tác giáo dục lý tưởng cách mạng cho sinh viên, nhằm góp phần xây dựng giá trị hình mẫu thanh niên, sinh viên trong thời kỳ mới, có lý tưởng sống cao đẹp: “Tâm trong - Trí sáng - Hoài bão lớn”; luôn biết suy nghĩ và hành động để hoàn thiện mình; thực hiện nhiều việc làm ý nghĩa giúp ích cho bản thân, gia đình, xã hội và đất nước.

#### *Thực trạng công tác giáo dục lý tưởng cách mạng của sinh viên hiện nay*

Công tác giáo dục lý tưởng cách mạng cho thanh niên, đặc biệt là sinh viên luôn nhận được sự quan tâm của Đảng, Nhà nước, gia đình, nhà trường và toàn xã hội. “Những năm qua, nhiều nghị quyết, chỉ thị của Đảng về công tác thanh niên và giáo dục thế hệ trẻ đã được triển khai, đạt nhiều kết quả. Hệ thống pháp luật, công tác quản lý nhà nước về thanh thiếu nhi ngày càng được hoàn thiện. Giáo dục về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đạo đức, lối sống cho thế hệ trẻ không ngừng được tăng cường và đổi mới” [5].

Hiện nay, ở các trường Đại học, Cao đẳng Việt Nam, công tác giáo dục lý tưởng cách mạng cho sinh viên thường tập trung vào những nội dung cụ thể như:

Giáo dục cho sinh viên về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh qua đó từng bước nâng cao nhận thức của sinh viên về tính khoa học và cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lênin, đặc biệt là vai trò của Tư tưởng Hồ Chí Minh đối với sự nghiệp cách mạng Việt Nam. Tuyên truyền các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, các sự kiện chính trị quan trọng của đất nước, các ngày kỷ niệm quan trọng của Đảng và các đoàn thể chính trị - xã hội; các thành tựu kinh tế - xã hội đạt được trong sự nghiệp đổi mới.

Giáo dục truyền thống yêu nước, tự hào dân tộc, nâng cao ý thức chính trị, tinh thần cảnh giác cách mạng cho sinh viên, qua đó phát huy vai trò của sinh viên trong đấu tranh



chống lại âm mưu “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch; giáo dục cho sinh viên tinh thần yêu lao động, phát huy truyền thống hiếu học, chuyên cần và sáng tạo thông qua đó hình thành ý thức tự giác của sinh viên trong lao động, học tập và rèn luyện, phấn đấu để trở thành những người vừa “hồng” vừa “chuyên”. Các trường đại học khi giáo dục lý tưởng cách mạng cho sinh viên thường gắn với việc học tập và làm theo tư tưởng, tấm gương đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh qua nhiều mô hình phong phú như: viết “Nhật ký làm theo lời Bác”; cuộc thi “Tôi yêu Tổ quốc tôi, tôi yêu đồng bào tôi”, mô hình “Quỹ đồng đội”, nêu cao khẩu hiệu “Mỗi ngày một việc tốt vì nhân dân”... ; xây dựng các tiêu chí về chuẩn mực đạo đức, lối sống cho sinh viên; gắn liền với chương trình rèn luyện đoàn viên và tuyên dương, biểu dương các điển hình.

Tổ chức các buổi giao lưu, sinh hoạt chính trị ngoại khóa. Các buổi giao lưu và sinh hoạt chính trị thường do tổ chức Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội sinh viên Việt Nam, Phòng công tác Học sinh - sinh viên phối hợp thực hiện. Trong các buổi giao lưu này, giáo dục lý tưởng cách mạng cho sinh viên là một nội dung quan trọng và thường hướng tới việc giáo dục giá trị sống, ý thức pháp luật để giúp sinh viên hình thành lối sống vì cộng đồng. Tuyên truyền về âm mưu diễn biến hòa bình mà các thế lực thù địch đang tiến hành trong sinh viên, giúp sinh viên phòng, chống và không rơi vào âm mưu thâm độc của kẻ thù, hướng đến mục tiêu “*Tuổi trẻ sống đẹp - sống có ích*”.

Có thể nói, công tác giáo dục lý tưởng cách mạng cho sinh viên đều hướng đến việc giáo dục và trang bị cho sinh viên lý tưởng sống cách mạng, nhờ đó phần lớn sinh viên Việt Nam đều hướng đến một lý tưởng sống cao đẹp, đã và đang phát huy được trí tuệ, sức trẻ của mình cho sự phát triển hoàn thiện của bản thân và tiến bộ xã hội.

Tuy nhiên, công tác giáo dục lý tưởng cách mạng cho sinh viên cũng đang bộc lộ những hạn chế, tồn tại. Ở một số trường Đại học, Cao đẳng chưa được tổ chức thường xuyên liên tục. “Công tác giáo dục chưa đạt yêu cầu, phương pháp giáo dục còn chậm đổi mới, chưa chú trọng đúng mức việc giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống” [5; tr.114]. “Nhiều tổ chức, cá nhân chưa nhận thức đúng và đầy đủ tầm quan trọng của nhiệm vụ giáo dục thế hệ trẻ, nhất là trong bối cảnh đất nước có nhiều thay đổi. Việc cụ thể hóa các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác giáo dục thế hệ trẻ chưa kịp thời và hiệu quả; nhiều mục tiêu, chỉ tiêu chưa đạt yêu cầu. Vai trò, trách nhiệm của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội trong chăm lo, giáo dục thế hệ trẻ chưa được như mong muốn, chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn hiện nay” [1].

Bên cạnh đó, một số trường Đại học, cơ sở vật chất, môi trường học tập, rèn luyện cho sinh viên chưa đảm bảo, chưa đáp ứng yêu cầu; nguồn lực, ngân sách phục vụ công tác giáo dục đạo đức cho sinh viên chưa được ưu tiên. Công tác phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội còn lỏng lẻo, cơ chế trao đổi còn yếu và xử lý thông tin còn chậm. Có thể nói, mặc dù các trường Đại học, Cao đẳng đã quan tâm đến công tác giáo dục lý tưởng cách mạng cho sinh viên song chưa toàn diện và liên tục, do vậy hiệu quả chưa được như mong đợi.

Trước tình hình đó, công tác giáo dục lý tưởng cách mạng cho sinh viên đòi hỏi cần có nhiều sự đầu tư, sáng tạo trong cách làm, đồng thời phải đề xuất các phương hướng, giải

pháp nâng cao hiệu quả thực hiện, góp phần “xây dựng lớp thanh niên giàu lòng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, có bản lĩnh chính trị, ý thức chấp hành pháp luật, có đạo đức cách mạng và lối sống đẹp...”.

## **2.2. Một số giải pháp tăng cường giáo dục lý tưởng cách mạng cho sinh viên trong giai đoạn hiện nay**

Sinh viên là lực lượng xung kích của xã hội, của đất nước. Trong thời kỳ hội nhập kinh tế thế giới thì sinh viên chính là nguồn nhân lực chất lượng cao nhanh chóng nắm bắt khoa học công nghệ hiện đại ở mọi lĩnh vực để phát triển đất nước, tương lai của đất nước sẽ đặt lên vai của họ. Chính vì vậy, việc giáo dục lý tưởng cách mạng cho sinh viên trong giai đoạn hiện nay lại càng phải được quan tâm, chú trọng hơn bao giờ hết. Tăng cường công tác giáo dục lý tưởng cách mạng giúp sinh viên Việt Nam xác định được lý tưởng và con đường cách mạng chân chính của mình để chuẩn bị những hành trang cần thiết trong sự nghiệp tương lai, góp phần xây dựng đất nước giàu mạnh. Để đạt được điều đó, cần phải tập trung vào những nhiệm vụ, giải pháp sau:

*Một là, đẩy mạnh và đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối đổi mới của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước*

Việc giáo dục lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, tuyên truyền, học tập các chỉ thị, nghị quyết của Đảng lâu nay vẫn được tiến hành song hành thức còn đơn điệu. Do vậy, muốn giáo dục, trang bị lý tưởng cách mạng cho sinh viên không thể không đẩy mạnh công tác này và cần được triển khai với nhiều nội dung phong phú, đa dạng và bằng nhiều hình thức khác nhau. Trong thời đại công nghệ thông tin, mạng internet toàn cầu như hiện nay, ngoài tổ chức tuyên truyền bằng các hình thức truyền thống, chúng ta có thể tổ chức các buổi học tập, thảo luận trực tuyến, các cuộc thi bằng hình thức thi trắc nghiệm, thi tự luận trên internet,... tương tự như mô hình Hội thi Olympic toàn quốc các môn khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh “Ánh sáng soi đường” do Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh phối hợp với Ban Tuyên giáo Trung ương, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức. Công tác giáo dục lý tưởng cách mạng có thể hướng đến làm sáng tỏ cuộc đời, sự nghiệp, đạo đức, tác phong của Hồ Chí Minh, của những anh hùng, những danh nhân văn hóa Việt Nam, qua đó định hướng cho sinh viên, sống, học tập và làm theo những vĩ nhân đó. Thiết nghĩ, đây cũng là một trong những mô hình hiệu quả trong học tập, tuyên truyền, giáo dục chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh cho sinh viên ở các trường Đại học, cao đẳng trong cả nước.

*Hai là, đổi mới nội dung, phương pháp và hình thức giáo dục lý tưởng cách mạng cho sinh viên theo hướng phát huy phẩm chất, năng lực người học, phát huy tính tích cực, chủ động của sinh viên*

Nhà trường, các tổ chức, đoàn thể, đặc biệt là Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh phải thường xuyên quan tâm bồi dưỡng thế hệ trẻ nói chung, sinh viên nói riêng những lý tưởng cách mạng cao đẹp để hình thành lối sống trong sạch, lành mạnh, những hành vi đạo

đức trong sáng phù hợp với các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc và thời đại. Chú trọng bồi dưỡng truyền thống, lòng tự hào dân tộc; tăng cường giáo dục ý thức tuân thủ pháp luật; lối sống nhân ái bao dung, nghĩa tình, trách nhiệm đối với bản thân, gia đình, cộng đồng xã hội và đất nước; gắn giáo dục lý luận chính trị với giáo dục hình thành nhân cách, đạo đức nghề nghiệp... Xây dựng nội dung giáo dục lý tưởng cách mạng trong nhà trường cần bảo đảm thiết thực, hiệu quả, phù hợp với từng ngành học và trình độ đào tạo, bảo đảm nội dung giáo dục tập trung vào những giá trị cơ bản của văn hóa dân tộc và nhân loại, giá trị cốt lõi và nhân văn của tư tưởng Hồ Chí Minh. Giáo dục theo hướng phát triển năng lực, phẩm chất người học; phát huy tính tích cực của sinh viên; đa dạng hóa và vận dụng các hình thức tổ chức giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống phù hợp với tâm sinh lý lứa tuổi sinh viên, kết hợp nội dung sinh hoạt Đoàn, Hội, trong hoạt động trải nghiệm sáng tạo ở các cơ sở giáo dục đào tạo. Giáo dục lý tưởng cách mạng cho sinh viên không chỉ dừng lại ở nhận thức, ý thức mà phải gắn lý luận với thực tế, phải trở thành hành động, thông qua hành động và hiệu quả của hành động. Thực hiện giáo dục theo chủ đề kết hợp với hoạt động vui chơi hoạt động thực hành trải nghiệm trong các cơ sở giáo dục đào tạo. Tăng cường các hoạt động câu lạc bộ văn hóa, thể thao trong cơ sở giáo dục đại học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

*Ba là, đẩy mạnh các phong trào thi đua, các cuộc vận động của tổ chức Đoàn - Hội tạo môi trường rèn luyện và phát huy mạnh mẽ tiềm năng của sinh viên*

Các tổ chức Đoàn thanh niên, Hội sinh viên có vai trò rất to lớn trong việc tập hợp, giác ngộ và rèn luyện sinh viên. Vì vậy, Đoàn thanh niên và Hội sinh viên phải thường xuyên đẩy mạnh việc tổ chức sáng tạo các phong trào hành động cách mạng mà nòng cốt là 2 phong trào “Xung kích, tình nguyện phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ Tổ quốc”; “Đồng hành với thanh niên lập thân, lập nghiệp”. Đây là 2 phong trào phát huy mạnh mẽ tiềm năng của sinh viên, đồng thời tạo môi trường giáo dục, rèn luyện cho sinh viên, vì sự phát triển của sinh viên, của cộng đồng và quê hương. Thông qua việc tổ chức các phong trào để xây dựng môi trường, tạo điều kiện cho sinh viên rèn luyện, phấn đấu và trưởng thành; hình thành lớp sinh viên năng động, sáng tạo, làm kinh tế giỏi, có ý chí và nghị lực, có bản lĩnh và niềm tin, biết khắc phục những khó khăn gian khổ của cuộc sống để vươn lên, đem hết tài năng và sức trẻ của mình để phục vụ đất nước, phục vụ nhân dân, thể hiện tinh thần tình nguyện cống hiến, ý thức trách nhiệm với cộng đồng, lao động góp phần tham gia phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh.

Cùng với việc giáo dục lý tưởng cách mạng cho sinh viên thông qua các môn học chính khóa, việc tăng cường các hoạt động giáo dục ngoại khóa, ngoài giờ lên lớp cũng cần được chú trọng. Thông qua các hoạt động sinh hoạt câu lạc bộ dưới nhiều hình thức sẽ giúp sinh viên hình thành kỹ năng sống và mạnh dạn hơn trong giao tiếp. Nên tập hợp, thu hút sinh viên vào các hoạt động bổ ích, thiết thực như câu lạc bộ nghiên cứu khoa học, hội thi nữ sinh thanh lịch, các hội thi khoa học như *Hành trình vì khát vọng Việt, Khởi nghiệp...*, các cuộc thi tìm hiểu về truyền thống dân tộc và cách mạng, hoạt động văn hóa thể thao, hoạt động từ thiện. Qua các hoạt động đó có thể xã hội hóa giáo dục, cá thể hóa nhân cách lối sống của sinh viên. Kêu gọi sinh viên tham gia các phong trào tình nguyện

như: “*Thanh niên lập nghiệp và tuổi trẻ giữ nước*”, “*Thanh niên tình nguyện*”, “*Chiến dịch mùa hè xanh*”... Kết thúc các hoạt động cần nêu gương, biểu dương các tấm gương xuất sắc, điển hình để khuyến khích sinh viên sống có lý tưởng.

*Bốn là, tăng cường phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội, giữa các ban, ngành, đoàn thể trong công tác giáo dục lý tưởng cách mạng cho sinh viên*

Gia đình là nơi nuôi dưỡng hình thành nhân cách đầu tiên cho mỗi con người, là môi trường đầu tiên hình thành đạo đức cho mỗi sinh viên. Gia đình là nơi hội tụ của truyền thống dân tộc, tình yêu quê hương, đất nước, yêu thương con người được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Do đó trong gia đình, thế hệ ông bà, cha mẹ phải làm gương về đạo đức, giữ gìn nề nếp gia phong, có lối sống mẫu mực cho con cái noi theo.

Nhà trường được xem như là cầu nối giữa gia đình và xã hội trong quá trình rèn luyện cá nhân. Nhà trường không chỉ dạy kiến thức, dạy nghề mà còn là nơi dạy làm người. Ngoài việc trang bị kiến thức chuyên môn, tay nghề, nhà trường cần quan tâm giáo dục đạo đức, lý tưởng để từ đó khơi gợi cho sinh viên những lý tưởng cao đẹp, khát khao cuộc sống. Đồng thời, cần thực hiện tốt công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí sử dụng đội ngũ cán bộ làm công tác giáo dục thanh niên, sinh viên. Xây dựng đội ngũ làm công tác thông tin, định hướng tuyên truyền trên mạng internet; nâng cao hiệu quả hoạt động của đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên, giảng viên chính trị... làm công tác giáo dục thế hệ trẻ.

Bên cạnh gia đình, nhà trường, sinh viên cũng ảnh hưởng cả mặt tích cực và mặt tiêu cực từ môi trường xã hội bên ngoài. Vì vậy, cần phải tạo điều kiện để các tổ chức, đoàn thể trong trường học phát huy vai trò, ảnh hưởng và tích cực tham gia quá trình giáo dục toàn diện của sinh viên, gắn với đẩy mạnh việc học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh; phát huy tinh thần tự học tập, rèn luyện, phấn đấu trong sinh viên.

Trong công tác phối hợp đó, cần thường xuyên trao đổi, đối thoại với sinh viên, chủ động, kịp thời nắm bắt, dự báo tình hình tư tưởng, định hướng dư luận xã hội trong sinh viên, nhất là ở các thành phố lớn và địa bàn nhạy cảm. Kịp thời đấu tranh, phê phán, uốn nắn nhận thức lệch lạc, biểu hiện sai trái trong sinh viên. Giải thích cho sinh viên nhận thức rõ chiến lược “diễn biến hoà bình” của các thế lực thù địch, nhất là trên lĩnh vực tư tưởng, văn hoá. Nắm vững những âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch và cơ hội chính trị để kịp thời đấu tranh, tuyên truyền cho sinh viên hiểu rõ những luận điệu sai trái; tích cực đấu tranh chống âm mưu “diễn biến hoà bình” của các thế lực thù địch.

### 3. KẾT LUẬN

Trong mọi thời kỳ cách mạng, thanh niên nói chung, sinh viên nói riêng luôn là lực lượng xung kích, là cánh tay đắc lực, là đội dự bị tin cậy của Đảng, của cách mạng và của cả dân tộc. Họ là những người chủ tương lai của đất nước, là chủ thể của thế giới, động lực giúp cho xã hội phát triển. Chính vì vậy mà các thế hệ thanh niên, sinh viên cần phải sống có lý tưởng, sống vì những mục đích cao đẹp. Một người cộng sản trẻ tuổi, một nhà văn, một anh hùng thời vệ quốc Xô Viết vĩ đại, Paven Copsagine trong tác phẩm *Thép đã tôi thế đấy* (tác

già Nikolai Ostrovsky) đã viết: “Cái quý nhất của con người là cuộc sống. Đời người chỉ sống có một lần, phải sống sao cho khỏi xót xa ân hận vì những năm tháng sống hoài sống phí, cho khỏi hổ thẹn vì dĩ vãng ti tiện và đốn hèn của mình, để đến khi nhắm mắt xuôi tay, mà có thể nói rằng: Tất cả đời ta, tất cả sức ta, ta đã hiến dâng cho sự nghiệp cao đẹp nhất trên đời, sự nghiệp đấu tranh giải phóng loài người. Và ta phải sống gấp lên mới được. Vì bệnh tật vô lý hay một sự bi đát tình cờ nào đó có thể bỗng nhiên cắt đứt cuộc đời này” [9].

Trước những yêu cầu phát triển đất nước trong thời kỳ mới thì việc giáo dục, bồi dưỡng lý tưởng cách mạng cho sinh viên luôn là một yêu cầu, nhiệm vụ công tác quan trọng, bởi đó vừa là mục tiêu, vừa là động lực và đòi hỏi khách quan của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Ban chấp hành Trung ương Đảng (2015), *Chỉ thị Về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống văn hóa cho thế hệ trẻ giai đoạn 2015 - 2030*.
- [2] Ban chấp hành Trung ương Đảng (2008), *Nghị quyết số 25-NQ/TW về Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thanh niên trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa*.
- [3] Đảng Cộng Sản Việt Nam (1993), *Văn kiện Hội nghị lần thứ 4 Ban chấp hành Trung ương Đảng*, tháng 2 - 1993.
- [4] Đảng cộng sản Việt Nam (1997), *Văn kiện hội nghị lần thứ hai Ban chấp hành Trung ương khóa VIII*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [5] Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội.
- [6] Hội sinh viên Việt Nam (2013), *Báo cáo tại Đại hội Đại biểu toàn quốc Hội sinh viên Việt Nam lần thứ IX (nhiệm kỳ 2013 - 2018)*.
- [7] Nguyễn Thành Phương (2019), *Thanh niên với việc học tập và làm theo tư tưởng, tấm gương đạo đức cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh*, <http://www.truongchinhtribentre.edu.vn/noi-dung/thanh-nien-voi-viec-hoc-tap-va-lam-theo-tu-tuong-tam-guong-dao-duc-cach-mang-cua-chu-tich-ho-chi-minh>, ngày truy cập: 27/12/2019.
- [8] Luyện Thị Minh Thư (2010), *Vấn đề giáo dục lý tưởng cách mạng cho thanh niên Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế*, Luận văn thạc sĩ triết học, trung tâm đào tạo, bồi dưỡng giảng viên Lý luận chính trị, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [9] Phúc Toàn (2014), *Phong trào sinh viên Văn khoa, ngọn cờ tiên phong trong phong trào đấu tranh của học sinh, sinh viên Sài Gòn thời chống Mỹ*, <https://suhoctre.com/phong-trao-sinh-vien-van-khoa-ngon-co-tien-phong-trong-phong-trao-dau-tranh-cua-hoc-sinh-sinh-vien-sai-gon-thoi-chong-my>, ngày truy cập: 27/12/2019.

- [10] Nguyễn Phú Trọng (2013), *Công tác thanh niên là vấn đề sống còn của dân tộc, là một trong những nhân tố quyết định sự thành bại của cách mạng*, Tạp chí Cộng sản, số 843 (1 - 2013), tr.6-11.
- [11] Trung tâm Từ điển học (2007), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng, Đà Nẵng.
- [12] Nguyễn Khắc Viện (1994), *Từ điển xã hội học*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
- [13] Nguyễn Đắc Vinh (2015), *Giáo dục lý tưởng cách mạng cho thanh, thiếu niên giai đoạn hiện nay*, Tạp chí Tuyên giáo, số 3 - 2015, tr.9-13.

## **SOLUTIONS TO STRENGTHEN THE REVOLUTIONARY IDEOLOGY EDUCATION FOR STUDENTS NOWADAYS**

**Nguyen Thi Hong**

### **ABSTRACT**

*The paper clarifies the reality of students' revolutionary ideology as well as the status of revolutionary ideology education for students in the current period and proposes some solutions to enhance it for students. Consequently, the revolutionary ideology education for students in the period of industrialization, modernization and international integration is both an urgent requirement and an important condition contributing to the development of high quality human resources, meeting the requirements of building and defending the Socialist Republic of Vietnam.*

**Keywords:** *Education, revolutionary ideology, students, reality, solutions.*

*Ngày nộp bài: 9/12/2019; Ngày gửi phản biện: 25/12/2019; Ngày duyệt đăng: 30/12/2019*

# THỰC TRẠNG GIÁO DỤC KỸ NĂNG GIAO TIẾP CHO TRẺ RỐI LOẠN PHỔ TỰ KỈ 5 - 6 TUỔI Ở CÁC TRƯỜNG MẦM NON TỈNH THANH HÓA

Hồ Sỹ Hùng<sup>1</sup>, Nguyễn Thị Hoàng Yến<sup>2</sup>

## TÓM TẮT

*Nghiên cứu này chỉ ra thực trạng giáo dục kỹ năng giao tiếp cho trẻ rối loạn phổ tự kỉ 5 - 6 tuổi ở các trường mầm non tỉnh Thanh Hóa, trong đó tập trung ở một số nội dung như: Nhận thức của giáo viên về ý nghĩa giáo dục kỹ năng giao tiếp cho trẻ tự kỉ; Các hoạt động giáo dục kỹ năng giao tiếp cho trẻ tự kỉ; Biện pháp giáo viên đã sử dụng giáo dục kỹ năng giao tiếp cho trẻ rối loạn phổ tự kỉ 5 - 6 tuổi; Những khó khăn trong quá trình giáo dục kỹ năng giao tiếp cho trẻ tự kỉ và đánh giá mức độ kỹ năng giao tiếp của trẻ tự kỉ hiện nay. Kết quả nghiên cứu này là cơ sở để các nhà giáo dục tìm kiếm các biện pháp giáo dục kỹ năng giao tiếp cho trẻ rối loạn phổ tự kỉ 5 - 6 tuổi trong trường mầm non hòa nhập.*

**Từ khóa:** *Giáo dục hòa nhập, trẻ rối loạn phổ tự kỉ, kỹ năng giao tiếp, trường mầm non hòa nhập.*

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong những năm gần đây, Quyền được giáo dục của người khuyết tật luôn được khẳng định trong các chính sách của Nhà nước và thực tiễn giáo dục Việt Nam [3]. Bên cạnh đó Công ước Liên Hiệp Quốc về Quyền trẻ em và Tuyên bố của Salamanca cũng đã thể hiện rõ quyền được tiếp cận giáo dục đối với mọi trẻ em [1,5]. Chính vì vậy, hiện nay giáo dục hòa nhập đã và đang trở thành mô hình giáo dục có nhiều ưu thế trong việc hỗ trợ trẻ khuyết tật phát triển, có cơ hội bình đẳng tiếp nhận dịch vụ giáo dục với những hỗ trợ cần thiết trong lớp học, phù hợp tại trường học nơi trẻ sinh sống, nhằm chuẩn bị để các em hòa nhập với xã hội và tham gia vào các cấp học tiếp theo [2].

Rối loạn phổ tự kỉ là một dạng khuyết tật phát triển tồn tại suốt cuộc đời, thường xuất hiện trong 3 năm đầu đời. Tự kỉ là do rối loạn thần kinh gây ảnh hưởng đến chức năng hoạt động của não bộ. Tự kỉ có thể xuất hiện ở bất cứ cá nhân nào, không phân biệt giới tính, quốc tịch hoặc điều kiện kinh tế xã hội. Đặc điểm của những trẻ này đó là những khiếm khuyết về tương tác xã hội, giao tiếp ngôn ngữ và phi ngôn ngữ, có hành vi, sở thích, hoạt động mang tính hạn hẹp lặp đi lặp lại [4,6]. Nghiên cứu về ngôn ngữ và giao tiếp của trẻ rối loạn phổ tự kỉ đã chỉ ra những khó khăn của trẻ trong việc hiểu, bộc lộ nhu cầu và cảm xúc với mọi người xung quanh. Khi tương tác với người khác trẻ thường có xu hướng thụ động, có thể dẫn đến một loạt các vấn đề về hành vi [7,8,10]. Bên cạnh đó, trẻ cũng có nhiều khó khăn trong giao tiếp phi ngôn ngữ như: giao tiếp bằng mắt kém, ít khi

<sup>1</sup> Khoa Giáo dục Mầm non, Trường Đại học Hồng Đức

<sup>2</sup> Sinh viên khoa Giáo dục Mầm non, Trường Đại học Hồng Đức

sử dụng ngôn ngữ cơ thể để bày tỏ nhu cầu của mình [9,11]. Nhiều trẻ có biểu hiện như nôn nóng, lo lắng, dễ cáu gắt, bốc đồng, sự chịu đựng kém và thiếu hụt các kỹ năng xã hội [12,13]. Do đó giáo dục kỹ năng giao tiếp cho trẻ rối loạn phổ tự kỉ luôn là một mục tiêu ưu tiên trong quá trình can thiệp và hỗ trợ trẻ ở trường mầm non hiện nay.

Giáo dục hòa nhập trẻ rối loạn phổ tự kỉ đã và đang được thực hiện tất cả các trường mầm non trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, trong đó việc giáo dục kỹ năng giao tiếp luôn được xác định là mục tiêu hàng đầu trong công tác can thiệp và trị liệu cho trẻ. Tuy nhiên, trong thực tế việc giáo dục kỹ năng giao tiếp cho trẻ rối loạn phổ tự kỉ vẫn còn gặp nhiều khó khăn. Chính vì vậy, nghiên cứu về thực trạng giáo dục kỹ năng giao tiếp cho trẻ rối loạn phổ tự kỉ 5 - 6 tuổi học hòa nhập ở các trường mầm non là một việc làm cần thiết, nhằm giúp cho xã hội nhìn nhận đúng đắn về trẻ rối loạn phổ tự kỉ, bên cạnh đó nhà giáo dục đề xuất những biện pháp giáo dục cụ thể, phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả công tác giáo dục này và định hướng cho việc đào tạo và bồi dưỡng giáo viên mầm non đáp ứng với mục tiêu giáo dục kỹ năng giao tiếp cho trẻ rối loạn phổ tự kỉ 5 - 6 tuổi học hòa nhập ở các trường mầm non hiện nay và chuẩn bị cho trẻ học hòa nhập ở bậc học tiểu học.

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Khách thể và phương pháp nghiên cứu

#### 2.1.1. Khách thể nghiên cứu

Để đánh giá thực trạng giáo dục kỹ năng giao tiếp cho trẻ rối loạn phổ tự kỉ 5 - 6 tuổi học hòa nhập ở trường mầm non, chúng tôi khảo sát 150 giáo viên mầm non và cán bộ quản lý, 25 trẻ rối loạn phổ tự kỉ 5 - 6 tuổi ở các trường Mầm non tỉnh Thanh Hóa, bao gồm: Mầm non Thực Hành, Mầm non An Hoạch, Mầm non Đông Sơn, Mầm non Tân Sơn, Mầm non Thị trấn Tĩnh Gia, Mầm non Thị trấn Quảng Xương.

#### 2.1.2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu chính là điều tra bằng phiếu hỏi để thu thập ý kiến của 150 giáo viên mầm non và cán bộ quản lý về các nội dung: Nhận thức của giáo viên về giáo dục kỹ năng giao tiếp cho trẻ rối loạn phổ tự kỉ; Biện pháp giáo dục kỹ năng giao tiếp cho trẻ rối loạn phổ tự kỉ và những khó khăn trong quá trình giáo dục kỹ năng giao tiếp cho trẻ rối loạn phổ tự kỉ học hòa nhập ở trường mầm non. Bên cạnh đó sử dụng các tình huống (cho trẻ tham gia chơi trong nhóm và trò chuyện trực tiếp với người đánh giá) để đánh giá mức độ kỹ năng giao tiếp của trẻ rối loạn phổ tự kỉ 5 - 6 tuổi ở 5 mức độ:

Mức độ yếu - 1 điểm: Trẻ hiếm khi thực hiện được kỹ năng, kể cả khi được trợ giúp.

Mức độ trung bình - 2 điểm: Trẻ thi thoảng thực hiện được kỹ năng hoặc trẻ thực hiện được phải có sự giúp đỡ của người lớn.

Mức độ khá - 3 điểm: Trẻ thực hiện được kỹ năng, ít khi cần sự trợ giúp.

Mức độ tốt - 4 điểm: Trẻ thường xuyên thực hiện được kỹ năng, rất ít khi hoặc không cần sự trợ giúp.

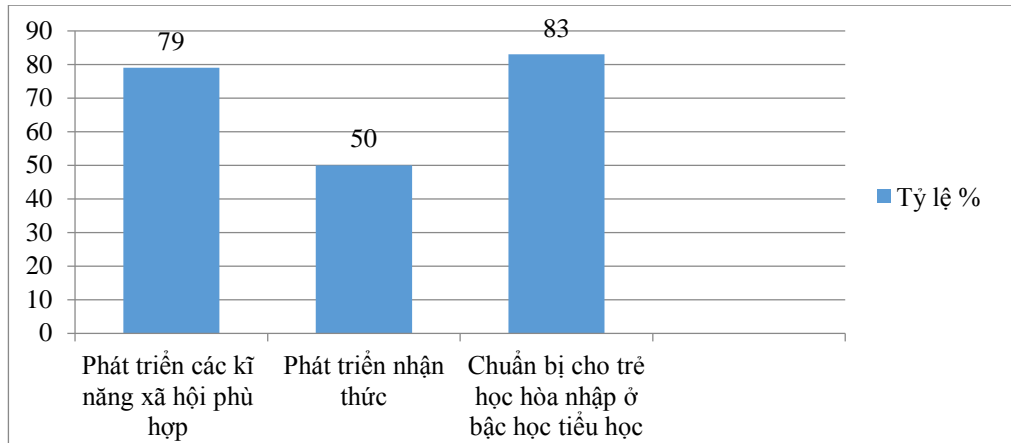
Mức độ rất tốt - 5 điểm: Trẻ luôn luôn thực hiện được các kỹ năng, không cần trợ giúp.

Số liệu khảo sát được tính toán và xử lý bằng phần mềm thống kê toán học SPSS 20.0.



2.2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

2.2.1. Nhận thức của giáo viên về ý nghĩa giáo dục kỹ năng giao tiếp cho trẻ rối loạn phổ tự kỉ 5 - 6 tuổi



Biểu đồ 1. Ý nghĩa giáo dục kỹ năng giao tiếp cho trẻ rối loạn phổ tự kỉ 5 - 6 tuổi

Kết quả từ biểu đồ trên cho thấy, việc giáo dục kỹ năng giao tiếp cho trẻ rối loạn phổ tự kỉ 5 - 6 tuổi có ý nghĩa rất lớn đối với sự phát triển của trẻ. Trong đó, ý kiến cho rằng nhằm chuẩn bị cho trẻ học hòa nhập ở bậc học tiểu học chiếm vị trí cao nhất (chiếm 83%), 79% số ý kiến cho rằng giúp trẻ phát triển các kỹ năng xã hội phù hợp, 50% số ý kiến cho rằng có ý nghĩa đối với sự phát triển nhận thức. Như vậy, hầu hết giáo viên được hỏi đều đánh giá cao việc giáo dục kỹ năng giao tiếp đối với trẻ rối loạn phổ tự kỉ học hòa nhập ở trường mầm non. Trong đó cô Trần Thị V cho biết, hạn chế về ngôn ngữ và giao tiếp là rào cản khiến trẻ khó hòa nhập với các bạn. Do đó nếu giáo dục kỹ năng giao tiếp cho trẻ rối loạn phổ tự kỉ 5 - 6 tuổi sẽ giúp trẻ vượt qua những rào cản về tương tác xã hội và sử dụng các phương tiện giao tiếp khi tham gia vào các hoạt động cùng các bạn. Chính vì nhận thức được ý nghĩa to lớn của giáo dục kỹ năng giao tiếp cho trẻ tự kỉ mà hiện nay hầu hết các trường được khảo sát luôn tìm kiếm các cách thức hỗ trợ trẻ trong các hoạt động ở trường mầm non.

3.2. Nhận thức của giáo viên mầm non về các hoạt động nhằm giáo dục kỹ năng giao tiếp cho trẻ rối loạn phổ tự kỉ 5 - 6 tuổi ở trường mầm non

Bảng 1. Nhận thức của giáo viên mầm non về các hoạt động nhằm giáo dục kỹ năng giao tiếp cho trẻ rối loạn phổ tự kỉ 5 - 6 tuổi ở trường mầm non

Các hoạt động	N	Điểm		Điểm TB	Độ lệch chuẩn	Thứ bậc
		Min	Max			
Hoạt động học	150	2	4	3.04	.490	2
Hoạt động vui chơi	150	2	4	3.07	.479	1
Hoạt động ngoài trời	150	1	4	2.19	.754	3
Hoạt động tham quan	150	0	3	2.17	.584	4
Hoạt động ngày hội ngày lễ	150	0	3	1.88	.723	5

Kết quả khảo sát chỉ ra rằng, các hoạt động ở trường mầm non đều có vai trò quan trọng đối với việc giáo dục kỹ năng giao tiếp cho trẻ rối loạn phổ tự kỉ. Mỗi hoạt động có những yêu điểm riêng, trong đó hoạt động vui chơi được đánh giá cao nhất (3.07 điểm), xếp thứ 2 là hoạt động học (3.04 điểm). Giáo viên Lê Thị Phương Th có chia sẻ về điều này “*Khi tham gia vào trò chơi, trẻ phải sử dụng ngôn ngữ, cử chỉ điệu bộ để hoàn thành vai chơi của mình, chính vì vậy đây có thể coi là phương tiện để trẻ tự kỉ được rèn luyện, thực hành sử dụng ngôn ngữ, biết tập trung lắng nghe... để tương tác với các bạn trong nhóm chơi, tình huống chơi*”. Xếp thứ 3 và thứ 4 lần lượt hoạt động ngoài trời (2.19 điểm) và hoạt động tham quan (2.17 điểm), ít sử dụng hơn các hoạt động khác là hoạt động ngày hội ngày lễ (1.88 điểm). Như vậy có thể thấy việc tổ chức các hoạt động giáo dục kỹ năng giao tiếp cho trẻ tự kỉ 5 - 6 tuổi đã được quan tâm, giáo viên đã tổ chức đa dạng các hoạt động để trẻ tự kỉ được tham gia học hòa nhập với các bạn và hướng tới mục tiêu giáo dục kỹ năng giao tiếp cho trẻ.

### 3.3. Đánh giá về các biện pháp giáo dục kỹ năng giao tiếp cho trẻ rối loạn phổ tự kỉ 5 - 6 tuổi giáo viên quan tâm và sử dụng

Để đánh giá về mức độ cần thiết của các biện pháp giáo dục kỹ năng giao tiếp cho trẻ rối loạn phổ tự kỉ 5 - 6 tuổi trong trường mầm non, chúng tôi thiết kế phiếu hỏi và phỏng vấn trực tiếp các đối tượng đối với từng biện pháp theo thang đo 5 mức độ. Kết quả thu được thể hiện ở bảng 2:

**Bảng 2. Các biện pháp giáo dục kỹ năng giao tiếp cho trẻ rối loạn phổ tự kỉ 5 - 6 tuổi giáo viên mầm non quan tâm và sử dụng**

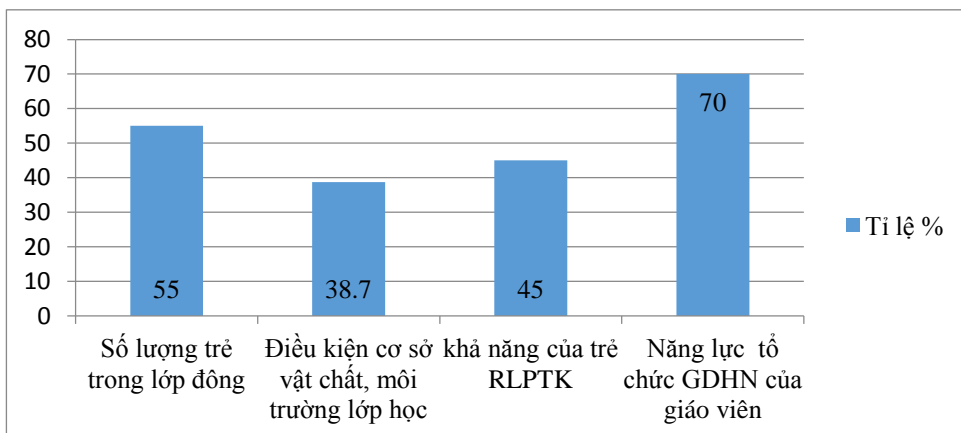
Các biện pháp	N	Điểm		Điểm TB	Độ LC	Thứ bậc
		Min	Max			
Khuyến khích trẻ sử dụng phương tiện giao tiếp trong các hoạt động ở trường mầm non	150	2	4	2.98	.585	1
Chơi cùng trẻ hỗ trợ trẻ bộc lộ kỹ năng giao tiếp	150	1	4	2.95	.628	2
Xây dựng nhóm bạn bè hỗ trợ trẻ tự kỉ giao tiếp	150	1	4	2.61	.694	5
Tạo các tình huống chơi kích thích trẻ tự kỉ sử dụng các phương tiện giao tiếp	150	1	4	2.55	.790	6
Tạo môi trường thân thiện, khuyến khích các bạn cùng chơi tương tác với trẻ rối loạn phổ tự kỉ	150	1	4	2.81	.659	3
Phối hợp với cha mẹ trẻ tự kỉ	150	1	4	2.65	.685	4

Kết quả từ bảng khảo sát trên cho thấy, để giáo dục kỹ năng giao tiếp cho trẻ rối loạn phổ tự kỉ học hòa nhập ở trường mầm non, giáo viên đã quan tâm và sử dụng nhiều biện pháp. Trong đó các biện pháp như: Kích thích trẻ sử dụng các phương tiện giao tiếp bằng ngôn ngữ và phi ngôn ngữ; Chơi cùng trẻ hỗ trợ trẻ bộc lộ các kỹ năng giao tiếp; Tạo môi trường thân thiện, khuyến khích các bạn trong lớp tương tác với trẻ tự kỉ là những biện pháp được giáo viên quan tâm nhiều hơn cả. Đây là những biện pháp được đánh giá

có ảnh hưởng tích cực đến kỹ năng giao tiếp của trẻ tự kỉ. Bên cạnh đó, các nhóm biện pháp như: Phối hợp với cha mẹ trẻ tự kỉ; Xây dựng nhóm bạn bè hỗ trợ trẻ tự kỉ giao tiếp; Tạo các tình huống chơi kích thích trẻ tự kỉ sử dụng các phương tiện giao tiếp cũng đã được giáo viên quan tâm sử dụng. Để giải thích thêm về các biện pháp giáo dục kỹ năng giao tiếp cho trẻ tự kỉ học hòa nhập, nhiều giáo viên đang trực tiếp dạy trong lớp có trẻ rối loạn phổ tự kỉ cho rằng “hầu hết trẻ tự kỉ đều khó khăn khi tương tác với mọi người xung quanh, trẻ sử dụng các phương tiện giao tiếp bằng ngôn ngữ và cử chỉ điệu bộ rất hạn chế, điều này ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả tham gia vào các hoạt động của trẻ việc trẻ ở trường mầm non. Chính vì vậy, kích thích trẻ sử dụng các phương tiện giao tiếp khác nhau trong khi chơi là một trong những nhóm biện pháp có nhiều ưu thế hơn cả”. Thông qua các biện pháp này, giáo viên sẽ có thời gian để giáo dục một số kỹ năng giao tiếp quan trọng như: hiểu ngôn ngữ, sử dụng ngôn ngữ và các yếu tố phi ngôn ngữ cho trẻ tự kỉ.

Một số biện pháp sử dụng ít hơn như: Tạo các tình huống chơi kích thích trẻ tự kỉ sử dụng các kỹ năng giao tiếp và xây dựng nhóm bạn bè hỗ trợ trẻ tự kỉ giao tiếp được giáo viên lí giải rằng: Mặc dù đây là những biện pháp quan trọng để giáo dục kỹ năng giao tiếp cho trẻ tự kỉ. Tuy nhiên ở trường mầm non nhóm bạn bè thường thiếu tính ổn định, việc duy trì nhóm bạn bè thường gặp khó khăn do đặc điểm lứa tuổi mầm non là dễ gần, dễ chia sẻ nhưng lại hay đổi bạn... Do đó, nhóm bạn bè có thể hỗ trợ trẻ tự kỉ thường không được duy trì lâu. Như vậy, kết quả trên cho thấy, giáo viên đã áp dụng nhiều biện pháp để giáo dục kỹ năng giao tiếp cho trẻ rối loạn phổ tự kỉ 5 - 6 tuổi. Tuy nhiên, theo giáo viên đánh giá, hiệu quả những biện pháp họ áp dụng vẫn chưa đáp ứng với mục tiêu giáo dục trẻ tự kỉ nói chung và mục tiêu giáo dục kỹ năng giao tiếp cho trẻ nói riêng. Giáo viên mong muốn có những cách thức tác động phù hợp nhằm nâng cao kỹ năng giao tiếp cho trẻ tự kỉ để trẻ có thể tham gia vào các hoạt động cùng các bạn ở trường mầm non đạt hiệu quả cao hơn.

### 3.4. Nhận thức của giáo viên về những khó khăn khi giáo dục kỹ năng giao tiếp cho trẻ rối loạn phổ tự kỉ 5 - 6 tuổi



**Biểu đồ 2. Nhận thức của giáo viên về những khó khăn trong việc giáo dục kỹ năng giao tiếp cho trẻ tự kỉ**

Kết quả từ biểu đồ trên cho thấy. Hiện nay giáo viên có nhiều khó khăn trong việc giáo dục kỹ năng giao tiếp cho trẻ rối loạn phổ tự kỉ, trong đó năng lực của giáo viên mầm non chiếm tỉ lệ cao nhất 70%, khó khăn về số lượng trẻ trong lớp, khả năng của trẻ tự kỉ và điều kiện cơ sở vật chất, môi trường lớp học chiếm tỉ lệ tương ứng chiếm 55%, 45% và 38,7%. Trong quá trình khảo sát, hầu hết giáo viên đều cho rằng đây là những khó khăn rất phổ biến ở các trường mầm non hiện nay, năng lực giáo dục kỹ năng giao tiếp của giáo viên mầm non là vấn đề then chốt. Bởi hầu hết họ chỉ được đào tạo về giáo dục mầm non, chưa có nhiều hiểu biết về trẻ tự kỉ và đặc biệt là cách thức chăm sóc và làm việc với trẻ tự kỉ. Điều đó ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả tổ chức các hoạt động nhằm giáo dục kỹ năng giao tiếp cho trẻ tự kỉ hiện nay. Nhiều giáo viên chia sẻ *“hiện nay số lượng trẻ rối loạn phổ tự kỉ ngày càng nhiều, nhu cầu của các gia đình mong muốn con được học hòa nhập với các bạn bình thường ngày càng cao, tuy nhiên họ chưa có đủ kỹ năng và hiểu biết sâu về trẻ để xử lý các hành vi bất thường một cách phù hợp và kịp thời...”*. Bên cạnh đó, hiện nay số lượng trẻ và điều kiện cơ sở vật chất, môi trường lớp học cũng ảnh hưởng không nhỏ đến việc giáo dục kỹ năng giao tiếp cho trẻ tự kỉ. Thực tế rất dễ nhận thấy ở các trường mầm non, có những lớp số lượng trẻ lên tới gần 50 trẻ (theo quy định số lượng trẻ trong lớp không vượt quá 35 trẻ nếu có trẻ khuyết tật sẽ được giảm 5 trẻ). Vì vậy giáo viên ít có thời gian để hỗ trợ riêng cho trẻ tự kỉ.

### 3.5. Thực trạng kỹ năng giao tiếp của trẻ rối loạn phổ tự kỉ 5 - 6 tuổi ở trường mầm non

**Bảng 3. Mức độ kỹ năng giao tiếp của trẻ tự kỉ 5 - 6 tuổi**

Các kỹ năng giao tiếp	N	Min	Max	Điểm TB	Độ lệch chuẩn	Thứ bậc
KN chú ý lắng nghe	25	1	4	2.51	.781	1
KN luân phiên	25	1	3	2.00	.485	5
KN sử dụng ngôn ngữ nói	25	1	3	2.11	.404	4
KN hiểu ngôn ngữ	25	1	4	2.46	.611	2
KN sử dụng phi ngôn ngữ	25	1	4	2.40	.604	3
Valid N (listwise)	25					

Kết quả từ bảng tổng hợp đánh giá mức độ kỹ năng giao tiếp của trẻ tự kỉ 5 - 6 tuổi cho thấy: Kỹ năng giao tiếp của trẻ đang ở mức độ trung bình, nhiều trẻ ở mức độ yếu. Đa số trẻ mới thực hiện được một số kỹ năng giao tiếp đơn giản, hoặc ít khi bộc lộ các kỹ năng giao tiếp và chỉ khi có sự hỗ trợ của giáo viên, hoặc có những kích thích bên ngoài thì trẻ mới thể hiện được các kỹ năng giao tiếp. Trong tổng số 25 trẻ tự kỉ được đánh giá có rất ít trẻ đạt được mức độ tốt, tức là trẻ có thể giao tiếp gần bằng với trẻ không khuyết tật, ít khi hoặc không cần sự hỗ trợ của giáo viên và các bạn. Trong số các nhóm kỹ năng giao tiếp của trẻ tự kỉ 5 - 6 tuổi, nhóm kỹ năng chú ý lắng nghe được đánh giá cao nhất (TB 2.51), kỹ năng giao tiếp trẻ đạt mức độ thấp nhất là 2 nhóm kỹ năng sử dụng ngôn ngữ (TB 2.11) và kỹ năng luân phiên (TB 2.00), ở các kỹ năng hiểu ngôn ngữ và kỹ năng sử dụng yếu tố phi ngôn ngữ trẻ lần lượt đạt được các mức điểm trung bình tương ứng là 2.46; 2.40. Đây cũng là cơ sở để nghiên cứu tìm những biện pháp tác động nhằm giáo dục kỹ năng giao tiếp cho trẻ tự kỉ 5 - 6 tuổi tham gia có hiệu quả vào các hoạt động giáo dục ở trường mầm non.

### 3.6. Nhận xét chung

Kết quả khảo sát thực trạng giáo dục kỹ năng giao tiếp cho trẻ rối loạn phổ tự kỉ 5 - 6 tuổi đã khái quát những nét chung nhất về công tác giáo dục hòa nhập trẻ rối loạn phổ tự kỉ học hòa nhập ở các trường mầm non tỉnh Thanh Hóa hiện nay. Thực trạng đã chỉ ra những thuận lợi cũng như khó khăn mà hầu hết các trường mầm non gặp phải. Thứ nhất, về ưu điểm: Giáo viên mầm non đã có nhận thức đầy đủ về ý nghĩa của giáo dục kỹ năng giao tiếp đối với sự phát triển sau này của trẻ, đặc biệt là mở rộng cánh cửa để trẻ hòa nhập với cộng đồng xã hội. Thứ hai, về hạn chế: Việc giáo dục hòa nhập trẻ rối loạn phổ tự kỉ nói chung và giáo dục kỹ năng giao tiếp cho trẻ nói riêng đã và đang có những khó khăn nhất định, trong đó có cả nguyên nhân xuất phát từ chủ quan lẫn khách quan, trong đó dễ nhận thấy nhất là năng lực tổ chức giáo dục hòa nhập cho trẻ rối loạn phổ tự kỉ, giáo viên mầm non thiếu các biện pháp nhằm giáo dục kỹ năng giao tiếp cho trẻ rối loạn phổ tự kỉ học hòa nhập ở các trường mầm non hiện nay. Mặt khác, kết quả đánh giá kỹ năng giao tiếp của trẻ tự kỉ cho thấy, kỹ năng giao tiếp của trẻ đang ở mức trung bình, nhiều trẻ ở mức độ yếu. Kết quả này phản ánh đúng thực trạng giáo dục kỹ năng giao tiếp cho trẻ tự kỉ ở trường mầm non hiện nay.

## 4. KẾT LUẬN

Giáo dục kỹ năng giao tiếp cho trẻ rối loạn phổ tự kỉ 5 - 6 tuổi có nhiều ý nghĩa đối với sự phát triển và khả năng hòa nhập của trẻ ở trường mầm non hiện nay. Kết quả nghiên cứu đã phản ánh rõ thực tiễn công tác giáo dục này ở các trường mầm non trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Việc đánh giá thực trạng đã chỉ ra những kết quả mà các trường mầm non đã và đang cố gắng hỗ trợ trẻ rối loạn phổ tự kỉ tương tác với các bạn và mọi người xung quanh bằng các phương tiện giao tiếp khác nhau một cách chủ động và linh hoạt hơn. Bên cạnh đó chỉ ra những ưu nhược điểm và khó khăn cần được khắc phục. Kết quả nghiên cứu này sẽ là căn cứ để cán bộ quản lý và giáo viên mầm non trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa có hiểu biết sâu hơn về công tác giáo dục hòa nhập cho trẻ tự kỉ nói chung và giáo dục kỹ năng giao tiếp cho trẻ rối loạn phổ tự kỉ 5 - 6 tuổi nói riêng. Bên cạnh đó các cơ sở giáo dục mầm non cần có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng giúp giáo viên mầm non có kiến thức, kỹ năng và thái độ đúng đắn khi làm việc với trẻ tự kỉ, các nhà giáo dục tiếp tục nghiên cứu tìm ra các biện pháp giáo dục kỹ năng giao tiếp cho trẻ, giúp trẻ rối loạn phổ tự kỉ vượt qua những rào cản về mặt ngôn ngữ và giao tiếp khi tham gia vào các hoạt động cùng các bạn ở trường mầm non và chuẩn bị các kỹ năng cần thiết cho trẻ bước vào học hòa nhập ở bậc học tiểu học.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] *Công ước Liên hợp quốc về quyền trẻ em* (1989), Thư viện pháp Luật, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/linh-vuc-khac/Cong-uoc-cua-Lien-hop-quoc-ve-quyen-tre-em-233659.aspx>.
- [2] Lã Thị Bắc Lý, Bùi Thị Lâm, Hoàng Thị Nho (2015), *Giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật tuổi mầm non*, Nxb. Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.

- [3] Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2010), *Luật số 51/2010/QH12 của Quốc hội: Luật Người Khuyết Tật*.
- [4] Nguyễn Thị Thanh (2014), *Biện pháp phát triển kỹ năng giao tiếp cho trẻ tự kỷ 3-4 tuổi*, Luận án Tiến sĩ Giáo dục học, Viện khoa học giáo dục Việt Nam.
- [5] *Tuyên bố Salamanca và cương lĩnh hành động về giáo dục theo nhu cầu đặc biệt* (1998), Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [6] American Psychiatric Association (APA) (2013), *Desk Reference to the Diagnostic Criteria from DSM - 5*, American Psychiatric Publishing.
- [7] Brock J., Norbury, C. F., Einav, S., & Nation, K, (2008), *Do individuals with autism process words in context? Evidence from language-mediated eye-movements*, Cognition. 108, 896-904.
- [8] Chita-Tegmark M., Arunachalam, S., Nelson, C. A., & Tager-Flusberg, H, (2015), *Eye-tracking measurements of language processing: Developmental differences in children at high risk for ASD*, Journal of Autism and Developmental Disorders. 45, pp.3327-3338.
- [9] Eigsti I. M. et al. (2011), *Language acquisition in autism spectrum disorders: A developmental review*, Research in Autism Spectrum Disorders. 5, pp.681–691.
- [10] Guillon Q., Hadjikhani, N., Baduel, S., & Rogé, B, (2014), *Visual social attention in autism spectrum disorder: Insights from eye tracking studies*, Neuroscience and Biobehavioral Reviews. 42, 279-297.
- [11] Huang Qihong (2018), *Identifying children with intellectual disability*, Hong Kong Economic Journal.
- [12] Kaiser A. P. et al. (2001), *Supporting Communication in Young Children with Developmental Disabilities*, Mental Retardation and Developmental Disabilities Research Reviews, pp.143-150.
- [13] Kalliopi Papoutsakia et al. (2013), *How do Children With Mild Intellectual Disabilities Perceive Loneliness?*, Europe's Journal of Psychology. 9(1).

## **THE STATUS OF EDUCATING COMMUNICATION SKILLS FOR 5 - 6 YEARS OLD CHILDREN WITH AUTISM SPECTRUM DISORDERS IN KINDERGARTENS, THANH HOA PROVINCE**

**Ho Sy Hung, Nguyen Thi Hoang Yen**

### **ABSTRACT**

*The purpose of this study is to address the reality of educating communication skills for 5 - 6 years old children with autism spectrum disorder (ASD) at preschools in Thanh Hoa Province, which mentions some major contents such as: Preschool teacher's awareness*

*of the meaning of educating communication skills for children with ASD; Activities to educate communication skills for children with ASD; Measures that preschool teachers have applied to educate communication skills for 5 - 6 years old children with ASD; Difficulties in educating communication skills for children with ASD and assessing the level of communication skills of children with ASD. The results of this study are the basis for educators to find ways to educate communication skills for 5 - 6 years old children with ASD in preschools.*

**Keywords:** *Inclusive education, children with ASD, communication skill, inclusive kindergarten.*

*Ngày nộp bài: 5/11/2019; Ngày gửi phản biện: 22/11/2019; Ngày duyệt đăng: 30/12/2019*

# THỰC TRẠNG DẠY HỌC CÁC TÁC PHẨM VĂN HỌC CHỮ HÁN Ở NHÀ TRƯỜNG PHỔ THÔNG HIỆN NAY

My Quỳnh Lê<sup>1</sup>

## TÓM TẮT

*Nói về vai trò của Văn học chữ Hán đối với tiến trình văn học Việt Nam là một vấn đề không còn xa lạ đáng để bàn đến nữa. Nhưng việc dạy học các tác phẩm văn học chữ Hán có vai trò quan trọng trong sự phát triển nhân cách con người, cũng như cung cấp đến người học những giá trị về văn hóa lịch sử, văn học là vấn đề luôn phải nói đến. Đã có rất nhiều bài nghiên cứu khoa học, đề tài đề cập đến vấn đề này trong những năm qua. Nhưng riêng ở địa bàn tỉnh Thanh Hóa thì chưa đề cập đến. Vì vậy, trong bài viết này, chúng tôi đề cập đến vấn đề “Thực trạng việc dạy học các tác phẩm văn học chữ Hán ở trường phổ thông tại địa bàn tỉnh Thanh Hóa”, cụ thể là chương trình Ngữ văn lớp 7 làm vấn đề nghiên cứu của mình.*

**Từ khóa:** Văn học chữ Hán, chương trình văn học phổ thông, giáo viên, học sinh, chương trình Ngữ văn 7.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Văn học chữ Hán (còn gọi là văn học cổ) chiếm một phần quan trọng trong chương trình văn học phổ thông. Tuy nhiên, đang có một thực trạng diễn ra là học sinh ngày càng không hứng thú với các tác phẩm văn học chữ Hán, dẫn đến việc dạy học các tác phẩm văn nói trên trở thành nỗi ngại của người dạy và sự nhàm chán đối với học sinh.

Nói về vai trò của Văn học chữ Hán đối với tiến trình văn học Việt Nam là một vấn đề không còn xa lạ đáng để bàn đến nữa. Nhưng việc dạy học các tác phẩm văn học chữ Hán có vai trò quan trọng trong sự phát triển nhân cách con người, cũng như cung cấp đến người học những giá trị về văn hóa lịch sử, văn học là vấn đề luôn phải nói đến. Đã có rất nhiều bài nghiên cứu khoa học, đề tài đề cập đến vấn đề này trong những năm qua. Nhưng riêng ở địa bàn tỉnh Thanh Hóa thì chưa đề cập đến. Vì vậy, trong bài viết này, chúng tôi đề cập đến vấn đề “Thực trạng việc dạy học các tác phẩm văn học chữ Hán ở trường phổ thông tại địa bàn Thanh Hóa”, cụ thể là chương trình Ngữ văn lớp 7 làm vấn đề nghiên cứu của mình.

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Thực trạng việc dạy học các tác phẩm văn học chữ Hán

Để làm rõ nội dung này, chúng tôi đặt trọng tâm của vấn đề nghiên cứu ở chương trình Ngữ văn lớp 7 tập 1. Trong chương trình Ngữ văn lớp 7 tập 1, có 5 tác phẩm thuộc mảng Văn học chữ Hán, đó là các tác phẩm: “Nam quốc sơn hà”, “Hồi hương ngẫu thư”, “Thiên Trường vãn vọng”, “Tĩnh dạ tứ”, “Lư sơn bộc bố”.

---

<sup>1</sup> Khoa Khoa học Xã hội, Trường Đại học Hồng Đức



Để tiến hành nghiên cứu tìm hiểu việc dạy và học các tác phẩm văn học chữ Hán ở chương trình Ngữ văn lớp 7 tập 1, chúng tôi tiến hành khảo sát, dự giờ, thăm lớp 40 giáo viên Ngữ văn trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa vào tuần học thứ 17 - 18 học kỳ 1 năm học 2018 -2019.

Nội dung khảo sát là bảng điều tra mức độ “Rất hứng thú, hứng thú, bình thường và không hứng thú” của giáo viên khi dạy các tác phẩm văn học chữ Hán. Kết quả khảo sát như sau:

**Bảng 1. Kết quả khảo sát hứng thú việc dạy các tác phẩm văn học chữ Hán của giáo viên Ngữ văn Trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa**

Các mức độ	Kết quả	
Rất hứng thú	0	0%
Hứng thú	3	7,5%
Bình thường	10	25%
Không hứng thú	27	67,5%

Từ kết quả khảo sát trên, chúng tôi thấy đây là một vấn đề đáng lo ngại trong việc dạy học các tác phẩm văn học chữ Hán ở chương trình Ngữ văn Trung học cơ sở. Tỷ lệ giáo viên hứng thú với các tác phẩm Văn học chữ Hán chiếm tỷ lệ rất thấp, chỉ chiếm 7,5%. Trong khi tỷ lệ giáo viên không có hứng thú với các tác phẩm văn học này chiếm tỷ lệ khá cao, đến 67,5%. Đây là một con số đáng để chúng ta quan tâm và tìm hiểu. Chúng tôi đã tìm thấy một số lý do thông qua hình thức phỏng vấn, thăm dò, chia sẻ với các giáo viên thì được biết những nguyên nhân như: “Khó hiểu, khô khan, không quan trọng, học sinh không thích học”. Với các tỷ lệ như sau:

Lý do	Kết quả	
Khó hiểu	22	55%
Khô khan	3	7,5%
Không quan trọng	5	12,5%
Học sinh không thích học	10	25%

Kết quả trên cho chúng ta thấy có nhiều lý do dẫn đến việc các giáo viên không hứng thú với việc giảng dạy các tác phẩm Văn học chữ Hán. Nhưng lý do tập trung nhất chính là các tác phẩm thuộc dòng văn học này khó hiểu chiếm đến 55% và học sinh không hứng thú chiếm 25%. Lý do các tác phẩm này “không quan trọng” tuy không cao nhưng cũng chiếm 12%. Chúng tôi tiếp tục tìm hiểu thực trạng dạy học các tác phẩm văn học cổ đang diễn ra ở các trường phổ thông, cụ thể là các tác phẩm văn học chữ Hán ở chương trình Ngữ văn lớp 7 bằng việc dự giờ thăm lớp. Chúng tôi nhận thấy tình trạng sau:

1. Giờ học trầm buồn
2. Thiếu sự kết nối giữa người dạy và người học
3. Giáo viên giảng dạy cho học sinh dựa trên bản dịch thơ trong Sách giáo khoa.

## 2.2. Nguyên nhân

*Người dạy và người học đang có cái nhìn chưa đúng về vai trò của các tác phẩm văn học chữ Hán trong chương trình học*

Tâm lý “bài Tàu” đang diễn ra phổ biến ở hầu hết người dân. Tư tưởng của người lớn đã ảnh hưởng đến tâm lý trẻ con. “Không thích, không hứng thú, không tham gia, không hợp tác” với những gì thuộc về “Tàu” là tư tưởng của người lớn và nó vô tình ảnh hưởng đến trẻ con với tâm lý “không thích học”, không cần học”.

Tâm lý các tác phẩm thuộc dòng văn học chữ Hán “không quan trọng, không cần thiết” đã quyết định tinh thần học tập của các em khi học các tác phẩm văn học này. Tâm lý “học để thi” là tâm lý chung của phụ huynh, học sinh và cả giáo viên trong quá trình dạy - học. Việc lựa chọn giai đoạn văn học đưa vào các chương trình thi quan trọng như kỳ thi phổ thông quốc gia đã khiến thầy cô và bố mẹ nghĩ cái gì không quan trọng thì bỏ qua cho nhẹ. Vì vậy, các bài học thuộc dòng văn học này là một trong những thứ, những điều cần phải bỏ qua hoặc chỉ “học cho có học”. Đó chính là lý do của giờ học “trầm buồn” và thiếu sự tương tác giữa người dạy và người học” trong giờ dạy học các tác phẩm văn học chữ Hán.

Tư tưởng và truyền thống cổ xưa, giá trị cổ xưa trong các tác phẩm văn học chữ Hán là một rào cản trong quá trình tiếp nhận tác phẩm của các em. Nói một cách khách quan, tinh thần “nói ít, hiểu nhiều”; chất “thiền”; những tư tưởng thâm sâu mà người xưa truyền lại trong tác phẩm đã trở nên khó khăn khi muốn trở thành nguồn cảm hứng cho các em trong quá trình học tập. Những tư tưởng “thâm sâu và cao siêu”, “già so với tuổi” ấy có quá sức với một học sinh lớp 7 là vấn đề chúng ta cần phải nghiên cứu thêm.

Việc hiểu sai từ Hán Việt, hiểu chưa sâu từ Hán Việt dẫn đến truyền thụ chưa hết ý tư tưởng, tình cảm, ý muốn giao tiếp của các tác giả thông qua tác phẩm cũng là một lý do.

### **2.3. Một số giải pháp nâng cao chất lượng dạy học các tác phẩm văn học chữ Hán**

#### *2.3.1. Cần “đả thông” tư tưởng chưa đúng của người học về tư tưởng*

Chúng ta cần “đả thông tư tưởng “những gì thuộc về chữ Hán đều là của người Tàu” đang diễn ra mà trước hết là học sinh. Trong phạm vi bài viết, tôi chỉ nói về các tác phẩm văn học chữ Hán và khẳng định không phải những gì có chữ Hán đều là “của người Tàu”. Điều này được minh chứng qua sự kiện lịch sử vào năm 938 - chiến thắng trên sông Bạch Đằng của Ngô Quyền, nước ta hoàn toàn độc lập thì một sự kiện về chữ viết được diễn ra thể hiện tinh thần độc lập dân tộc rất lớn của dân tộc ta, đó là sự ra đời của “Tự Hán Việt”. Tự Hán Việt có thể hiểu nôm na là chúng ta giữ chữ viết (chữ Hán) nhưng đọc theo tiếng nói của người Việt. Rõ hơn là chúng ta mượn cái vỏ của ngôn ngữ chính là hình thể của chữ Hán và khoác lên mình một tấm áo mới với tên mới “Tự Hán Việt”. Vì vậy, những gì liên quan đến chữ Hán nói chung và các tác phẩm văn học chữ Hán nói riêng đã là sản phẩm, là thành quả của dân tộc ta, không phải là của người Tàu.

Những tác phẩm khác như “Hồi hương ngẫu thư”, “Tĩnh dạ tứ”, “Lư Sơn bộc bố” tuy là tác phẩm văn học Trung Quốc nhưng cũng được cảm thụ bằng chữ viết của người Việt, (được dịch nghĩa, chuyển tải ý nghĩa bằng hệ thống từ Hán Việt của người Việt). Chưa kể, các tác phẩm văn học này đã gắn bó với người Việt hàng nghìn năm lịch sử, là tư tưởng, là tinh thần trong đời sống của người Việt, giáo dục người Việt tình yêu quê hương, tình yêu thiên nhiên, và ý nghĩa nhân văn cao đẹp được thể hiện trong các tác phẩm. Mặt khác, tìm

hiểu, nghiên cứu các tác phẩm văn học nước ngoài là một cách giao lưu văn hóa tích cực, bổ sung văn hóa tích cực và làm phong phú hơn tinh thần và cách nghĩ của chúng ta.

### 2.3.2. Nâng cao trách nhiệm của giáo viên trong giảng dạy về vai trò việc học chữ Hán

Người dạy vừa là người truyền đạt kiến thức, vừa là người cho học sinh hiểu tầm quan trọng của tác phẩm văn học. Vai trò của tác phẩm văn học đối với người học trước hết là ở tính giáo dục, tính hướng thiện, tính nhân văn. Học trước hết để biết cách làm người, cảm nhận được cái hay cái đẹp ở đời và mang những cái hay cái đẹp trong tác phẩm văn học dưỡng nuôi tâm hồn, lan tỏa cái đẹp đến cộng đồng, xã hội. Nên trách nhiệm của người dạy khi dạy các tác phẩm văn học chữ Hán không chỉ đơn thuần là giải nghĩa, truyền đạt đến người học nội dung tư tưởng của tác phẩm văn học mà trách nhiệm cao hơn của người dạy đó là giá trị giáo dục, giá trị nhân văn của mỗi tác phẩm đến người đọc.

Ví dụ: Nói đến “Nam quốc sơn hà” không chỉ đơn thuần nói đến tình yêu đất nước qua niềm tự hào đất nước, quyết tâm bảo vệ đất nước, hành động bảo vệ đất nước của cha ông chúng ta, mà tác phẩm còn là lời nhắc nhở, khuyến khích, chỉ dẫn chúng ta về tình yêu nước, tự hào về đất nước không chỉ bằng lời nói mà bằng cả hành động. Hành động yêu nước chúng ta cần phải làm tùy theo sức của chúng ta nhưng được thể hiện trước hết bằng việc các em hoàn thiện bản thân, nhân cách, bồi dưỡng tri thức để trở thành một con người có ích. Mỗi một chúng ta là một tế bào của cơ thể xã hội. Tế bào khỏe mạnh, cơ thể sẽ khỏe mạnh. Cơ thể khỏe mạnh sẽ đủ sức để chống đối, miễn nhiễm với những “bệnh tật” đang lăm lăm xâm nhập vào cơ thể.

### 2.3.3. Giáo viên cần trang bị cho mình những kiến thức liên ngành

Đây là một thử thách và yêu cầu khắt khe đối với giáo viên. Nghĩa là, người thầy ngoài kiến thức chuyên môn, còn có sự hiểu biết và trang bị cho mình những kiến thức liên ngành “văn sử triết bất phân”. Những kiến thức này sẽ hỗ trợ, làm nền cho kiến thức chuyên ngành thêm sâu sắc. Để chuyển tải được tư tưởng của những tác phẩm thuộc dòng văn học cổ xưa, giáo viên phải có sự hiểu biết về lịch sử thời đại, văn hóa xã hội thời đại, tư tưởng thời đại và biết cách chuyển tải những kiến thức đó đến người học. Nếu làm được như vậy thì người dạy sẽ thành công trong việc rút ngắn khoảng cách giữa người học với tác phẩm văn học, giữa người học và người dạy.

## 2.4. Một số ví dụ khi dự giờ nhằm phân tích và đưa ra hướng giải quyết

### Bài 1. Nam quốc sơn hà

Ở tác phẩm này, giáo viên dựa trên bản dịch thơ trong Sách giáo khoa để giảng dạy cho học sinh, câu 1 được dịch như sau:

“Nam quốc sơn hà Nam đế cư”  
(Sông núi nước Nam vua Nam ở).

Nếu dùng từ “cư” với nghĩa là “ở” trong câu trên là giáo viên đã làm mất đi tư thế, khí phách oai hùng của một vị vua, khiến học sinh cảm thấy ông vua này chẳng có gì đáng để ngưỡng mộ. Theo từ điển Hán Việt (Thiếu Chử), chữ “cư” có những nghĩa sau: (ở, cai quản, xử lý). Vậy giáo viên phải là người lựa chọn nghĩa nào phù hợp với nghĩa của toàn

bài thơ, với thông điệp tác giả muốn gửi gắm là điều không dễ dàng. Chỉ cần chọn nghĩa không chính xác thì bài thơ coi như đã mất đi cái “thần” vốn có của mình. Theo tôi, với chữ “cư” trong câu “Nam quốc sơn hà Nam đế cư” phải chọn nghĩa là cai quản mới đúng vị trí, vai trò, khí phách của một ông vua có tầm ngang hàng với ông vua của nước bạn.

Ở câu “Tiệt nhiên định phận tại thiên thư” nhiều giáo viên đã bỏ qua từ “Tiệt nhiên”. Đây là một từ rất quan trọng, có ý nghĩa quyết định nội dung toàn bộ câu. “Tiệt” là cắt đứt, “nhiên” là hư từ chỉ trạng thái đứng sau động từ làm rõ nghĩa cho động từ. Như vậy “Tiệt nhiên” nghĩa là đã cắt hẳn, dứt hẳn rồi. So sánh với bản dịch “Rành rành”, hoặc “Vằng vặc” giáo viên phải làm rõ cách dịch chỉ đúng với tinh thần của câu mà chưa rõ hết ý của cả câu. Riêng ở chữ “Thiên thư” với nghĩa là sách trời thì theo tôi, ở trình độ lớp 7, học sinh cũng chưa cần phải hiểu tường tận. Giáo viên chỉ cần giảng cho học sinh hiểu “Thiên thư” là biểu hiện của “thiên mệnh” (tuân theo mệnh trời). Đây là tư tưởng cốt lõi của Nho gia và được người phương Bắc thời đó rất coi trọng. Vì vậy, Lý Thường Kiệt đã dựa vào tư tưởng này để đánh đòn tâm lý với đối phương là đủ.

Ở câu “Nhu hà nghịch lỗ lai xâm phạm” nhiều giáo viên đã bỏ qua nghĩa của từ “nghịch lỗ” mà chỉ nói chung chung là “bọn giặc”. Như vậy là người dạy đã vô tình bỏ qua ý nghĩa vô cùng quan trọng của cả câu. “Nghịch” là ngược, làm trái đạo lý thì gọi là “nghịch”. “Lỗ” là giặc bị bắt sống làm tù binh, không phải giặc bị giết chết. Phải làm rõ điều này thì mới thấy hết được sức mạnh của quân dân Đại Việt, truyền đến các em lòng tự hào về sức mạnh, ý chí chiến đấu, quyết tâm chiến đấu của dân tộc, thôi thúc các em tinh thần yêu nước, tinh thần tự hào của dân tộc ta.

### *Bài 2. Tĩnh dạ tứ*

Ở bài “Tĩnh dạ tứ” của Lý Bạch nhiều giáo viên đã diễn xuôi và “tán” kiểu văn chương bài thơ này làm cho giờ dạy văn không còn tinh thần của một giờ học Hán văn. Điểm nhấn của cả bài thơ chỉ ở hai động từ, hai động tác, trạng thái đối lập: “Đề đầu” và “cử đầu”. Đây là một hoạt động bình thường của con người. Nhưng, trong đêm, thường thì người ta chỉ ngủ, mà một người chỉ “cử đầu” (ngẩng đầu) rồi lại “đề đầu” (cúi đầu) thì biểu hiện điều gì? Đó là hành động của một người đêm không ngủ, thao thức, bồn chồn, nhớ nhung. Nếu đặt ta ở hoàn cảnh của người xa quê, ta có giống tác giả không? Từ đó hướng các em nhớ quê của người xa quê, xa hơn là tình yêu quê hương, yêu đất nước, đóng góp cho quê hương đất nước.

Trên đây là những ví dụ cụ thể chúng tôi đã tổng hợp được trong quá trình dự giờ thăm lớp để có được cái nhìn toàn diện và đúng đắn về thực trạng giảng dạy các tác phẩm văn học chữ Hán trong chương trình Văn học cổ của chương trình Ngữ văn lớp 7 tập 1. Thiết nghĩ, những kết quả nghiên cứu trên sẽ góp phần nâng cao chất lượng giờ dạy các tác phẩm văn học này ở tương lai.

### 3. KẾT LUẬN

Các tác phẩm văn học chữ Hán thuộc dòng Văn học cổ trong chương trình Ngữ văn bậc phổ thông nói chung và chương trình Ngữ văn lớp 7 nói riêng đã và đang là vấn đề mang tính thách thức đối với nhiều giáo viên và học sinh. Bài viết trên là cơ sở tìm hiểu

thực trạng, tìm ra nguyên nhân, đề xuất giải pháp khắc phục với ý muốn sẽ thay đổi được tình trạng trên và thay đổi được cái nhìn của người dạy, người học về vai trò, vị trí, sự ảnh hưởng tích cực của dòng văn học này đối với trách nhiệm giảng dạy và học tập của thầy trò nói riêng và những ảnh hưởng tích cực đối với tinh thần “văn học là nhân học” nói chung. Chúng tôi mong rằng, kết quả nghiên cứu sẽ có tác dụng không nhỏ cải thiện thực trạng học tập tác phẩm văn học chữ Hán hiện nay. Những vấn đề sâu sắc và cần thiết hơn sẽ còn được nói đến ở tương lai.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đào Duy Anh (2003), *Từ điển Hán Việt*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
- [2] Thiều Chửu (2017), *Hán Việt tự điển*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [4] Nguyễn Thị Bích Hải (2006), *Thi pháp thơ đường*, Nxb. Thuận Hóa, Hà Nội.
- [5] Nguyễn Đăng Na (chủ biên) (2009), *Văn học Trung đại Việt Nam, T1-2*, Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội.
- [6] Nguyễn Đăng Na (2007), *Con đường giải mã Văn học Trung đại Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
- [7] Đặng Đức Siêu (chủ biên) (2009), *Giáo trình Ngữ văn Hán Nôm*, Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội.
- [8] Trường Đại học Sư phạm Hà Nội (2013), *Hán Nôm học trong nhà trường*, Nxb. Đại học Sư Phạm, Hà Nội.

## CURRENT SITUATION OF TEACHING CHINESE LITERARY WORKS IN THE SCHOOL NOW

My Quynh Le

ABSTRACT

*The role of Chinese Literary works in the development of Vietnamese literature is not an unfamiliar issue to discuss. But the teaching of Chinese Literary works plays an important role in the development of human personality, as well as providing learners with historical and cultural values, literature is always a matter of great concern. There have been many scientific papers, topics on this issue over the years. But in Thanh Hoa province this has not been mentioned. Therefore, in this article, we mention the issue of “The situation of teaching Chinese Literary works in high schools in Thanh Hoa”, specifically in Literature 7, as our research problem.*

**Keywords:** *Chinese Literary works, general literature curriculum, teachers, students, grade 7 Literature curriculum.*

*Ngày nộp bài: 9/12/2019; Ngày gửi phản biện: 10/12/2019; Ngày duyệt đăng: 30/12/2019*

# MỘT SỐ TIÊU CHÍ XÂY DỰNG HỆ GIÁ TRỊ CHO NỮ SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG Ở THANH HÓA HIỆN NAY

Mai Thị Quý<sup>1</sup>

## TÓM TẮT

*Để xây dựng được hệ giá trị cần giáo dục cho nữ sinh viên đại học, cao đẳng ở Thanh Hóa, bài viết làm rõ những tiêu chí mà hệ giá trị đó cần đạt được đó là: phải phù hợp với sự lựa chọn của đa số nữ sinh viên; phải đáp ứng được yêu cầu của toàn cầu hóa và hội nhập, của cơ chế kinh tế thị trường, của cuộc cách mạng khoa học công nghệ hiện đại; phải phù hợp với quan điểm của Đảng cộng sản Việt Nam về văn hóa, con người, giáo dục, đào tạo; phải phù hợp với quan điểm của Đảng, của Trung ương Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam và của nhiều nhà nghiên cứu về những giá trị truyền thống của người phụ nữ Việt Nam và những giá trị mới cần được xác lập; phải phù hợp với mục đích giáo dục; phải coi trọng những giá trị truyền thống và giá trị hiện đại của người phụ nữ Việt Nam; các giá trị cần được đặt trong một tổng thể chung.*

**Từ khóa:** Giá trị, hệ giá trị, tiêu chí xây dựng hệ giá trị, nữ sinh viên.

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bảng giá trị truyền thống của dân tộc Việt Nam, ngoài những giá trị chung cho tất cả mọi người còn có những giá trị dành riêng cho người phụ nữ Việt đã được xã hội thừa nhận và tôn vinh như: anh hùng, bất khuất, trung hậu, đảm đang, công, dung, ngôn, hạnh... Có thể nói, những giá trị truyền thống đó đã làm nên vẻ đẹp tâm hồn và sức mạnh của người phụ nữ Việt Nam được bạn bè thế giới yêu mến, kính trọng và nể phục.

Tuy nhiên, do ảnh hưởng của những quan niệm phong kiến lạc hậu như: “trọng nam khinh nữ”, “gia trưởng” cùng nhiều hủ tục lạc hậu khác đang tồn tại một cách khá phổ biến hiện nay đã làm hạn chế vai trò của người phụ nữ trong gia đình cũng như ngoài xã hội. Một bộ phận phụ nữ ở nông thôn và miền núi do điều kiện kinh tế quá khó khăn, trình độ học vấn và hiểu biết pháp luật còn hạn chế dẫn đến tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống, sinh quá nhiều con và bị cuốn theo những hủ tục lạc hậu, sống cam chịu, nhẫn nhục, chấp nhận bị bạo hành từ chính người chồng của mình, vị trí của người phụ nữ trong gia đình bị xem nhẹ, bất bình đẳng giới còn khá phổ biến. Mặt khác, do ảnh hưởng của toàn cầu hóa, hội nhập, mặt trái của kinh tế thị trường..., một bộ phận phụ nữ có biểu hiện xem nhẹ những giá trị truyền thống mà quá đề cao những giá trị hiện đại, thậm chí “sính ngoại” hay “tây hóa”, chạy theo lối sống hưởng thụ, xa hoa, đua đòi, ăn chơi làm cho giá trị truyền thống bị mờ nhạt, cái hay, cái đẹp bị xói mòn, coi thường giá trị chuẩn mực, luân thường đạo lý. Thậm chí, có một bộ phận phụ nữ không giữ được mình vì bị sa ngã trước cám dỗ của đồng tiền, của

<sup>1</sup> Khoa Lý luận Chính trị - Luật, Trường Đại học Hồng Đức

quyền lực mà đánh mất bản thân dẫn đến gia đình không còn chu toàn, bị rạn nứt, chưa làm tròn bổn phận, thiên chức người vợ, người mẹ, người con dâu hiếu thảo nên gia đình dần bị phá vỡ, ly tán, tỷ lệ ly thân, ly hôn ngày càng gia tăng.

Đứng trước tình hình đó, không ít nữ sinh viên nói chung và nữ sinh viên các trường đại học, cao đẳng ở Thanh Hóa nói riêng đang rơi vào tình trạng lúng túng, thậm chí mất phương hướng, không lựa chọn được cho mình những giá trị đúng đắn, phù hợp dẫn đến những hành vi lệch chuẩn. Thậm chí, có những nữ sinh viên còn nhầm lẫn các giá trị với các phản giá trị dẫn tới những sai lầm không nhỏ trong việc lựa chọn hành vi, đẩy họ đến những sai lầm đáng tiếc không chỉ ảnh hưởng đến lợi ích của họ mà còn gây trở ngại cho sự phát triển của cả cộng đồng. Do đó, việc xác định những tiêu chí để xây dựng một hệ giá trị chuẩn làm công cụ để giáo dục giá trị cho nữ sinh viên hiện nay là thực sự cần thiết cả về mặt lý luận và thực tiễn.

## 2. NỘI DUNG

Hệ giá trị được xây dựng để giáo dục cho nữ sinh viên đại học, cao đẳng ở Thanh Hóa phải đảm bảo được các tiêu chí sau đây:

### 2.1. Phù hợp với sự lựa chọn của đa số nữ sinh viên

Để giáo dục giá trị đạt hiệu quả cao thì không thể áp đặt một hệ giá trị trái với mong đợi của đối tượng giáo dục. Vì vậy, hệ giá trị mà chúng ta cần giáo dục cho nữ sinh viên ở tỉnh Thanh Hóa trước hết phải phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý, phù hợp với điều kiện học tập, rèn luyện và sinh sống của các em. Mặt khác, hệ giá trị đó phải giúp các em hoàn thiện bản thân, thành công trong học tập và cuộc sống, có được sự tôn trọng từ xã hội. Có như vậy, các em mới tự nguyện chấp nhận, theo đuổi, chiếm lĩnh hệ giá trị đó. Vì vậy, hệ giá trị mà chúng ta xác định để giáo dục cho nữ sinh viên ở Thanh Hóa trước hết phải căn cứ vào chính sự lựa chọn của họ, để xem việc lựa chọn giá trị của các em đã đúng đắn và phù hợp với mong đợi của xã hội chưa, còn những sự lựa chọn nào chưa đúng đắn hoặc lệch chuẩn để từ đó giúp các em định hướng tốt hơn.

Chúng tôi đã khảo sát sự lựa chọn giá trị của nữ sinh viên ở Thanh Hóa qua các câu hỏi như: *người phụ nữ Việt Nam hiện nay cần những giá trị truyền thống hay hiện đại; bạn nhận thấy sự lựa chọn giá trị của sinh viên nữ trong xã hội Việt Nam đang thay đổi theo những chiều hướng nào; bạn có bao giờ cảm thấy chán nản, bi quan và mất niềm tin, mất phương hướng trong cuộc sống không; bạn muốn có một công việc như thế nào sau khi ra trường; mẫu người bạn đời lý tưởng của bạn cần có những tiêu chuẩn gì; bạn có thái độ như thế nào đối với hiện tượng sống thử trước hôn nhân; mẫu người phụ nữ mà bạn mong muốn được trở thành là gì...* Kết quả khảo sát cho thấy, đa số nữ sinh viên đã có định hướng giá trị đúng đắn, lựa chọn được những giá trị phù hợp với bản thân, với thuần phong mỹ tục của dân tộc và xu hướng phát triển của thời đại. Bên cạnh những giá trị truyền thống, nhiều giá trị hiện đại cũng đã được nữ sinh viên ưu tiên lựa chọn. Bên cạnh đó, còn một bộ phận sinh viên chưa lựa chọn được những giá trị thích hợp, cốt lõi, thang giá trị của cá nhân chưa phù hợp với thang giá trị

xã hội, thậm chí còn có biểu hiện lệch chuẩn. Vì vậy, hệ giá trị chuẩn phải làm được nhiệm vụ phát huy cái hay, cái đúng trong nhận thức của nữ sinh viên đồng thời khắc phục cái sai, cái nhầm lẫn của họ trong lựa chọn giá trị, giúp sự định hướng giá trị của họ tốt hơn.

## **2.2. Đáp ứng được yêu cầu của toàn cầu hóa và hội nhập, của cơ chế kinh tế thị trường, của cuộc cách mạng khoa học công nghệ hiện đại**

Toàn cầu hóa và hội nhập là một xu thế tất yếu đang diễn ra rất mạnh mẽ và Việt Nam đã và đang hội nhập ngày càng sâu với khu vực và thế giới. Để có thể hội nhập có hiệu quả và thành công, bên cạnh những giá trị truyền thống của dân tộc nói chung như: yêu nước, nhân văn, đoàn kết, hiếu học, cần cù, tiết kiệm... và những giá trị truyền thống của người phụ nữ Việt Nam nói riêng như: anh hùng, bất khuất, trung hậu, đảm đang, dịu dàng, nét na, thùy mị, lo toan công việc gia đình... cũng sẽ hình thành những giá trị hiện đại như: năng động, sáng tạo, học vấn cao, làm việc chuyên nghiệp, có nhiều kỹ năng sống, giỏi ngoại ngữ, tin học, tự do cá nhân, dễ hòa nhập...

Cơ chế kinh tế thị trường cũng làm hình thành những giá trị mới như: tư duy kinh tế, tính toán hiệu quả, coi trọng chữ tín, dám nghĩ, dám làm, biết làm giàu chính đáng đem lại lợi ích cho bản thân và cho cả xã hội.

Nước ta đang trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện cuộc cách mạng khoa học công nghệ hiện đại đang phát triển với tốc độ nhanh chóng. Vì vậy, những giá trị mới cũng cần được hình thành và ưu tiên để đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng khoa học công nghệ hiện đại này như: học vấn cao, trình độ chuyên môn và tay nghề giỏi, có tác phong công nghiệp, có tính kỷ luật tốt, trình độ tin học cao, phong cách làm việc duy lý và tư duy khoa học.

Như vậy, với yêu cầu của toàn cầu hóa và hội nhập, yêu cầu của cơ chế kinh tế thị trường và cuộc cách mạng khoa học công nghệ hiện đại, nữ sinh viên cũng cần phải hướng tới những giá trị mới, phải hình thành cho mình những giá trị hiện đại trên cơ sở kế thừa những giá trị truyền thống tốt đẹp của người phụ nữ Việt Nam, phải bứt phá ra khỏi những quan niệm lỗi thời, những lối mòn xưa cũ về vị trí, vai trò, phẩm chất của người phụ nữ Việt Nam trong gia đình cũng như ngoài xã hội. Với một tình nghèo và tỷ lệ người dân sống ở nông thôn khá cao như Thanh Hóa, những quan niệm lạc hậu này càng trở thành lực cản trên con đường phát triển của nữ sinh viên. Để giúp nữ sinh viên làm được điều đó, trước hết cần phải xác định được một hệ giá trị vừa truyền thống vừa hiện đại và đưa hệ giá trị đó đến với các em bằng những biện pháp giáo dục cụ thể, phù hợp.

## **2.3. Phù hợp với quan điểm của Đảng cộng sản Việt Nam về văn hóa, con người, giáo dục, đào tạo**

Nghị quyết Hội nghị lần thứ 9 Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) đã khẳng định: “Hoàn thiện các chuẩn mực giá trị văn hóa và con người Việt Nam,... Trong xây dựng văn hóa, trọng tâm là chăm lo xây dựng con người có nhân cách, lối sống đẹp, với các đặc tính cơ bản: *yêu nước, nhân ái, nghĩa tình, trung thực, đoàn kết, cần cù, sáng tạo*” [3; tr.47,48].



Trong Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII, Đảng ta đã khẳng định: “Nhận thức đúng và xử lý tốt các nhân tố tạo thành động lực tổng hợp để đổi mới và hội nhập: kết hợp hài hòa các lợi ích; phát huy lòng yêu nước, tinh thần dân tộc, phát huy dân chủ, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc; phát huy nhân tố con người; vai trò của khoa học - công nghệ...” [4; tr.76]. Và “Giáo dục con người Việt Nam phát triển toàn diện và phát huy tốt nhất tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân; yêu gia đình, yêu Tổ quốc, yêu đồng bào, sống tốt và làm việc hiệu quả” [4; tr.115].

Bên cạnh những thành tích đã đạt được, Đảng ta cũng đã chỉ ra những tồn tại, hạn chế là: “Đạo đức, lối sống có mặt xuống cấp đáng lo ngại... Môi trường văn hóa còn tồn tại những biểu hiện thiếu lành mạnh, ngoại lai, trái với thuần phong mỹ tục; tệ nạn xã hội và một số loại tội phạm có chiều hướng gia tăng...” [4; tr.125]. “Xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc chưa đạt yêu cầu. Nhiều biểu hiện xuống cấp về đạo đức, lối sống gây bức xúc trong xã hội. Tệ nạn xã hội còn diễn biến phức tạp” [4; tr.257].

Từ đó, Đảng ta đã đề ra mục tiêu: “Xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam phát triển toàn diện hướng tới chân - thiện - mỹ, thấm nhuần tinh thần dân tộc, nhân văn, dân chủ, khoa học”. Trong đó, “Xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện phải trở thành một mục tiêu của chiến lược phát triển. Đúc kết và xây dựng hệ giá trị văn hóa và hệ giá trị chuẩn mực của con người Việt Nam thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế; tạo môi trường và điều kiện để phát triển về nhân cách, đạo đức, trí tuệ, năng lực sáng tạo, thể chất, tâm hồn, trách nhiệm xã hội, nghĩa vụ công dân, ý thức tuân thủ pháp luật... Khẳng định, tôn vinh cái đúng, cái tốt đẹp, tích cực, cao thượng; nhân rộng các giá trị cao đẹp, nhân văn. Đấu tranh đẩy lùi cái xấu, cái ác, thấp hèn, lạc hậu; chống các quan điểm, hành vi sai trái, tiêu cực ảnh hưởng xấu đến xây dựng nền văn hóa, làm tha hóa con người. Có giải pháp ngăn chặn và đẩy lùi sự xuống cấp về đạo đức xã hội, khắc phục những mặt hạn chế của con người Việt Nam” [4; tr.127].

Để hội nhập mà không bị hòa tan, Đảng ta khẳng định: “Chủ động đón nhận cơ hội phát triển, vượt qua các thách thức để giữ gìn, hoàn thiện bản sắc văn hóa dân tộc; hạn chế, khắc phục những ảnh hưởng tiêu cực, mặt trái của toàn cầu hóa về văn hóa”. Vừa coi trọng những giá trị truyền thống, giá trị tinh thần, Đảng ta cũng rất chú trọng những giá trị hiện đại và đặc biệt coi trọng công tác giáo dục tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống cho thanh niên, sinh viên. Đảng ta cho rằng, cần phải “Đổi mới nội dung, phương thức giáo dục chính trị, tư tưởng, lý tưởng, truyền thống, bồi dưỡng lý tưởng cách mạng, lòng yêu nước, xây dựng đạo đức, lối sống lành mạnh, ý thức tôn trọng và nghiêm chỉnh chấp hành Hiến pháp và pháp luật cho thế hệ trẻ. Có cơ chế, chính sách phù hợp tạo môi trường, điều kiện thuận lợi cho thế hệ trẻ học tập, nghiên cứu, lao động, giải trí, phát triển trí tuệ, kỹ năng, thể lực. Khuyến khích, cổ vũ thanh niên nuôi dưỡng ước mơ, hoài bão, xung kích, sáng tạo, làm chủ khoa học, công nghệ hiện đại” [4; tr.162].

Như chúng tôi đã khẳng định, mục đích của việc giáo dục giá trị không nằm ngoài mục đích, nhiệm vụ chung của giáo dục Việt Nam là “đào tạo những con người có kiến thức văn hoá, khoa học, có kỹ năng nghề nghiệp, lao động tự chủ, sáng tạo và có kỷ luật,

giàu lòng nhân ái, yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, sống lành mạnh, đáp ứng nhu cầu phát triển của đất nước...”. Mục đích đó cũng phải phù hợp với mục tiêu mà Đảng ta đã đặt ra cho công tác thanh niên trong Hội nghị Ban chấp hành trung ương lần thứ bảy, khoá X, đó là: “Tiếp tục xây dựng thế hệ thanh niên Việt Nam giàu lòng yêu nước, tự cường dân tộc; kiên định lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; có đạo đức cách mạng, ý thức chấp hành pháp luật, sống có văn hoá, vì cộng đồng; có năng lực, bản lĩnh trong hội nhập quốc tế; có sức khoẻ, tri thức, kỹ năng và tác phong lao động tập thể, trở thành những công dân tốt của đất nước. Cổ vũ thanh niên nuôi dưỡng ước mơ, hoài bão lớn, xung kích, sáng tạo, làm chủ được khoa học - công nghệ, vươn lên ngang tầm thời đại. Hình thành một lớp thanh niên ưu tú trên mọi lĩnh vực, kế tục trung thành và xuất sắc sự nghiệp cách mạng của Đảng, của dân tộc; phấn đấu cho mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh...” [2; tr.43,44].

Đó là những yêu cầu chung đối với thanh niên. Riêng đối với sinh viên là lớp thanh niên được đào tạo, giáo dục cơ bản hơn thì phải: “Hình thành một lớp thanh niên nam nữ ưu tú, vững vàng về chính trị, kiên định con đường xã hội chủ nghĩa, tiêu biểu cho thế hệ trẻ, trở thành những nhà lãnh đạo, quản lý, kinh doanh giỏi, những chuyên gia xuất sắc trên mọi mặt hoạt động của xã hội, những trí thức uyên bác chiếm lĩnh các đỉnh cao của khoa học, những văn nghệ sỹ có tài năng, những người lao động có tay nghề cao” [9; tr.189,190].

Các quan điểm trên của Đảng chính là cơ sở cho việc xác định hệ giá trị cần được giáo dục cho nữ sinh viên đại học, cao đẳng ở Thanh Hóa trong giai đoạn hiện nay.

#### **2.4. Phù hợp với quan điểm của Đảng, của Trung ương Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam về những giá trị truyền thống của người phụ nữ Việt Nam và những giá trị mới cần được xác lập**

Theo đánh giá của Trung ương Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, phụ nữ Việt Nam có những phẩm chất đạo đức truyền thống tốt đẹp đó là: (1) Thông minh và linh hoạt để thích ứng với hoàn cảnh tự nhiên; yêu nước, anh hùng, mưu trí, bất khuất để chiến đấu bảo vệ đất nước và sự bình đẳng trong xã hội; (2) Đảm đang, cần cù, chịu thương chịu khó, chăm chỉ, khéo léo, lo toan, đoàn kết, nhân ái, nghĩa tình (trong các mối quan hệ gia đình - làng xóm - đất nước), cố kết cộng đồng để hợp tác, giúp đỡ lẫn nhau trong sản xuất và đời sống; (3) Nhân ái, nghĩa tình; thủy chung, bao dung, độ lượng, vị tha, chịu đựng, nhường nhịn và hy sinh để hướng tới sự hòa thuận trong gia đình, ổn định trong xã hội; (4) Sáng tạo trong quá trình hình thành văn hóa dân tộc; kiên trì bảo tồn, trao truyền qua các thế hệ và phát huy những nét văn hóa tốt đẹp đó [6; tr.23,24]. Tuy nhiên, phụ nữ Việt Nam cũng có những điểm hạn chế, tiêu cực, cần khắc phục như: “an phận, tự ti, cam chịu, thụ động, nhẹ dạ, cả tin và một số thói xấu như: thiên cận, hẹp hòi, khắt khe tới cay nghiệt, đố kỵ, lăm lòi”.

Theo Giáo sư Lê Thi, những phẩm chất đạo đức truyền thống tốt đẹp của người phụ nữ Việt Nam cần được phát huy để đáp ứng yêu cầu của thời đại mới gồm: tinh thần yêu nước kết hợp với giao lưu hợp tác quốc tế rộng rãi; đức tính cần cù, chịu khó nhưng đòi hỏi phải có sức khỏe, có kiến thức khoa học, kỹ năng nghề nghiệp, năng động và sáng tạo; ý thức trách nhiệm

đối với việc xây dựng tổ ấm gia đình trên tinh thần bình đẳng, cùng chia sẻ việc nhà và cùng đóng góp xây dựng gia đình ấm no, bình đẳng, tiến bộ và hạnh phúc; khắc phục tư tưởng ích kỷ cá nhân, đoàn kết xóm làng, phố phường; học tập các giá trị: công, dung, ngôn, hạnh với nội dung mới, tinh thần mới phù hợp với điều kiện hiện nay; kết hợp những phẩm chất đạo đức truyền thống với nền văn minh hiện đại tạo nên giá trị cao quý và vẻ đẹp đích thực của người phụ nữ Việt Nam hiện nay, đó là: người con hiếu thảo, người vợ hiền hậu, thủy chung, người mẹ nhân từ, người công dân tốt góp phần xây dựng quê hương đất nước [6; tr.92-99].

Những phẩm chất cao quý của người Phụ nữ Việt Nam được Đảng, Nhà nước và Bác Hồ phong tặng đã khẳng định vai trò và sức mạnh to lớn của người phụ nữ Việt Nam trong lịch sử dân tộc. Trong bức thư gửi phụ nữ nhân Quốc tế Phụ nữ 8/3 năm 1952, Bác Hồ cũng khẳng định: “Non sông gấm vóc Việt Nam do phụ nữ ta, trẻ cũng như già ra sức dệt thêu mà thêm tốt đẹp rực rỡ”. Ngày 8/3/1965, đánh giá cao công hiến của phụ nữ miền Nam: Đảng, Chính phủ, Bác Hồ đã tặng bức trướng thêu 8 chữ vàng “*Anh hùng - Bất khuất - Trung hậu - Đảm đang*” và Nhà nước đã tặng Phụ nữ miền Nam Huân chương Thành đồng hạng Nhất. Ngày 20/10/1966 Đảng và Bác Hồ tặng phong trào phụ nữ Việt Nam danh hiệu “*Phụ nữ Việt Nam dũng cảm - đảm đang - chống Mỹ cứu nước*”. Trong bài nói chuyện nhân kỷ niệm ngày thành lập Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (20/10/1966) Bác Hồ nói: “Nhân dân ta rất biết ơn các bà mẹ cả hai miền Nam - Bắc đã sinh đẻ và nuôi dạy những thế hệ anh hùng của nước ta”. Nhân kỷ niệm 65 năm ngày thành lập Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (1930 - 1995), Tổng Bí thư Đỗ Mười đã thay mặt Đảng và Nhà nước trao tặng Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam bức trướng có thêu dòng chữ “*Phụ nữ Việt Nam Trung hậu - Đảm đang - Tài năng - Anh hùng*”. Tại Đại hội đại biểu phụ nữ Việt Nam toàn quốc lần thứ IX (năm 2002), Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh thay mặt Đảng và Nhà nước trao tặng phụ nữ Việt Nam bức trướng mang dòng chữ: “*Phụ nữ Việt Nam năng động, sáng tạo, trung hậu, đảm đang*”.

Đó là những giá trị truyền thống tốt đẹp của người phụ nữ Việt Nam được hình thành và tôi luyện trong quá trình lịch sử đau thương mà hào hùng của dân tộc. Những giá trị truyền thống đó đã khẳng định vị trí, vai trò của người phụ nữ Việt Nam trong cả mặt trận sản xuất cũng như mặt trận đấu tranh chống quân thù. Đất nước đã hòa bình, non sông đã thu về một mối, chiến tranh đã lùi xa hơn 40 năm, nỗi nhục mất nước đã được rửa nhưng nỗi nhục nghèo đói, lạc hậu thì vẫn còn đó đối với cả dân tộc Việt Nam trong đó có một nửa trách nhiệm đặt lên vai người phụ nữ. Nghị quyết số 11/NQ-TW ngày 27/4/2007 của Bộ Chính trị (khóa VIII) về Công tác phụ nữ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước định hướng tiêu chí xây dựng người phụ nữ Việt Nam: “Có sức khỏe, tri thức, kỹ năng nghề nghiệp, năng động, sáng tạo, có lối sống văn hóa, có lòng nhân hậu” [6; tr.15]. Thực hiện quan điểm chỉ đạo của Bộ Chính trị, Trung ương Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam cũng đã khẳng định những giá trị cốt lõi cần phải xây dựng của người phụ nữ Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, toàn cầu hóa và kinh tế thị trường đó là: Tự tin, tự trọng, trung hậu, đảm đang [6; tr.31]. Từ những giá trị cốt lõi này, cần xây dựng một hệ giá trị cụ thể, một bộ tiêu chí về hình mẫu của người phụ nữ Việt Nam hiện nay để phụ nữ nói chung và sinh viên nữ nói riêng lựa chọn làm động lực, mục tiêu phấn đấu của mình.

## 2.5. Kế thừa được kết quả nghiên cứu của các công trình khoa học đã được công bố liên quan đến xây dựng hệ giá trị

Cho đến nay, chưa có công trình khoa học nào nghiên cứu chuyên sâu về định hướng giá trị và giáo dục giá trị cho phụ nữ nói chung và sinh viên nữ nói riêng mà chỉ có những công trình khoa học về định hướng giá trị nói chung và định hướng giá trị của sinh viên nói riêng. Tuy nhiên, kết quả của các công trình này cung cấp cho chúng tôi những số liệu có tính chất tham khảo để xây dựng hệ giá trị cần giáo dục cho sinh viên nữ các trường đại học, cao đẳng ở Thanh Hóa bởi vì ngoài những giá trị đặc thù dành riêng cho phái nữ, thì nữ sinh viên ở Thanh Hóa cũng cần có những giá trị chung với tư cách là một người dân Việt Nam, và cũng cần có những giá trị chung như nhiều thanh niên, sinh viên Việt Nam khác. Bên cạnh đó, toàn cầu hóa và hội nhập còn đòi hỏi hình thành ở mỗi người những giá trị mang tính phổ quát của nhân loại.

Công trình khoa học cấp nhà nước KX-07, đề tài KX-07-04 của nhóm nghiên cứu: Nguyễn Quan Uẩn, Nguyễn Thạc, Mạc Văn Trang đã đưa ra một hệ giá trị chung cơ bản cần giáo dục cho thế hệ trẻ. Cụ thể: (1) hòa bình, ổn định, an ninh của đất nước; (2) độc lập và thống nhất Tổ quốc; (3) tự do và dân chủ; (4) lòng nhân đạo, sống có tình nghĩa; (5) truyền thống hiếu học, tôn sư trọng đạo, trọng hiền tài, trọng học vấn; (6) những giá trị nghề nghiệp; (7) tình yêu và cuộc sống gia đình; (8) sức khỏe cá nhân và cộng đồng; (9) nếp sống văn minh; (10) những giá trị về giới.

Ngoài ra, nhóm tác giả cũng đưa ra những giá trị cần ưu tiên giáo dục cho sinh viên và học sinh chuyên nghiệp là: (1) Ý thức trách nhiệm công dân; (2) Trình độ học vấn cao; (3) Say mê học tập nghề nghiệp để có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cao; (4) Có bản lĩnh nhân cách vững vàng; (5) Có tri thức và kỹ năng sử dụng công nghệ hiện đại; (6) Tình yêu và cuộc sống gia đình hạnh phúc; (7) Một vẻ đẹp phù hợp với giới tính và sức khỏe bền bỉ, dẻo dai; (8) Một lối sống văn minh, hiện đại [10, tr.192-199].

Công trình “*Hệ giá trị Việt Nam từ truyền thống đến hiện đại và con đường hướng tới tương lai*” - sản phẩm của đề tài khoa học cấp Nhà nước KX.04.15/11-15 do Giáo sư Trần Ngọc Thêm làm chủ nhiệm đã đưa ra “mô hình hệ giá trị định hướng cốt lõi toàn diện đối chiếu với năm mục tiêu, bốn đặc trưng và bảy đặc tính”. Trong đó, năm mục tiêu quốc gia là “*dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh*”; bốn đặc trưng của nền văn hóa là “*dân tộc, nhân văn, dân chủ, khoa học*” và bảy đặc tính cơ bản của con người Việt Nam là: *yêu nước, nhân ái, nghĩa tình, trung thực, đoàn kết, sáng tạo*, chỉ duy nhất có đặc tính “*cần cù*” là không có mặt vì theo tác giả, đây “không phải là một giá trị điển hình chỉ có ở người Việt Nam, cũng chưa phải là một phẩm chất quan trọng mà người Việt Nam cần hướng tới” [8; tr.468].

Bên cạnh đó, tác giả còn xác định “mô hình hệ giá trị định hướng cốt lõi trọng điểm” bao gồm mười giá trị được chia thành năm nhóm đó là: (1) *Dân chủ và Pháp quyền* là hai giá trị xã hội phổ biến; (2) *Yêu nước và Nhân ái* là hai giá trị con người truyền thống điển hình; (3) *Trung thực và Bản lĩnh* là hai giá trị con người thời hội nhập mà người Việt Nam còn thiếu; (4) *Trách nhiệm và Hợp tác* và hai giá trị con người trong quan hệ với đồng loại

mà người Việt Nam còn thiếu; (5) *Tính Khoa học và Sáng tạo* là hai giá trị con người trong thời đại công nghiệp và kinh tế tri thức mà con người Việt Nam còn thiếu [8; tr.470].

Trong công trình khoa học của Phạm Minh Hạc - Thái Duy Tuyên (chủ biên) “*Định hướng giá trị con người Việt Nam thời kỳ đổi mới và hội nhập*”, các nhà khoa học xác định các tiêu chí cơ bản trong hệ giá trị mà con người Việt Nam cần được giáo dục, định hướng là: Các giá trị trí tuệ; Các giá trị đạo đức; Các giá trị kinh tế; Các giá trị chính trị - xã hội; Các giá trị văn hóa - thẩm mỹ; Các giá trị thể lực. Trên cơ sở hệ giá trị chung như trên cần xác định cụ thể hệ giá trị đặc thù đối với từng đối tượng cụ thể (cá nhân, nhóm, giai cấp, lứa tuổi...) cho phù hợp với đặc điểm của từng đối tượng, yêu cầu của đất nước và xu thế của thời đại.

Ở một công trình khác, tác giả Phạm Minh Hạc lại đề xuất một phương án xây dựng hệ giá trị chung của người Việt Nam thời nay bao gồm:

(1) Giá trị chung của loài người: Tính người, tình người, các giá trị chân, thiện, mỹ của đời sống tinh thần, tâm lý, giá trị của từng con người, từng dân tộc;

(2) Các giá trị toàn cầu (thế giới và khu vực): Hòa bình, an ninh, hữu nghị, hợp tác, không xâm phạm chủ quyền, độc lập dân tộc (tôn trọng giá trị bản sắc dân tộc);

(3) Các giá trị dân tộc: Tinh thần dân tộc (lấy giá trị dân tộc làm chuẩn mực), yêu nước, trách nhiệm cộng đồng.

(4) Các giá trị gia đình: Hòa thuận, hiếu thảo, coi trọng giáo dục gia đình;

(5) Các giá trị bản thân: Giá trị nhân cách, giá trị cá nhân, giá trị cá thể như: yêu nước; dân chủ; trách nhiệm với xã hội, cộng đồng, gia đình và bản thân; cần cù (chăm học, chăm làm); khoa học (tư duy duy lý, tay nghề, tác phong công nghiệp); chính trực (chân thực, đứng đắn, liêm khiết); lương thiện (quan hệ người - người tốt đẹp, tôn trọng và thương người); gia đình hòa thuận, hiếu thảo; thích nghi và sáng tạo; chí hướng (cầu tiến) [5; tr.336].

Tác giả cũng khẳng định, đây là hệ giá trị chung, có thể dùng làm cơ sở để xây dựng Hệ giá trị cho từng nhóm đối tượng cụ thể trong xã hội.

Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ “*Định hướng giá trị cho sinh viên trong bối cảnh toàn cầu hóa*” do TS. Trịnh Duy Huy làm chủ nhiệm cũng đã xác định một hệ giá trị cần định hướng, giáo dục cho sinh viên Việt Nam hiện nay gồm *những giá trị chung của cuộc sống và những giá trị nhân cách*. Những giá trị nhân cách đó là: (1) Có sức khỏe tốt, có trình độ học vấn cao, trình độ chuyên môn, tay nghề giỏi, hiểu biết rộng, thành thạo ngoại ngữ, tin học; (2) Có tư duy kinh tế, năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm; (3) Trung thực, làm việc tận tâm, có trách nhiệm, có tinh thần kỷ luật cao; (4) Có phẩm chất đạo đức tốt, có lối sống lành mạnh, có niềm tin vào cuộc sống, lạc quan, yêu đời; (5) Có lòng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, có lập trường chính trị vững vàng, có niềm tin vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội của đất nước, sẵn sàng bảo vệ Tổ quốc khi Tổ quốc cần; (6) Có tinh thần tập thể, ý thức cộng đồng và trách nhiệm xã hội [7].

Quan điểm của các nhà nghiên cứu về mô hình nhân cách con người Việt Nam thời kỳ đổi mới và hội nhập, về hệ giá trị cần định hướng trong xã hội nói chung và hệ giá trị cần định hướng cho sinh viên nói riêng là cơ sở quan trọng để xác định hệ giá trị chuẩn cần giáo dục cho nữ sinh viên các trường đại học, cao đẳng ở Thanh Hóa hiện nay.

## 2.6. Coi trọng cả những giá trị truyền thống và giá trị hiện đại, phù hợp với thuần phong mỹ tục của dân tộc Việt Nam

Nguyên tắc coi trọng cả giá trị truyền thống và giá trị hiện đại trong việc xác định hệ giá trị cần giáo dục cho nữ sinh viên ở Thanh Hóa hiện nay được hiểu là:

*Thứ nhất*, trong hệ giá trị đó phải có sự kế thừa những giá trị truyền thống của con người Việt Nam nói chung như: yêu nước, nhân văn, đoàn kết, hiếu học, cần cù, tiết kiệm... và những giá trị truyền thống tốt đẹp của người phụ nữ Việt Nam nói riêng như: anh hùng, bất khuất, trung hậu, đảm đang, công, dung, ngôn, hạnh...

*Thứ hai*, những giá trị truyền thống phải được hiện đại hóa, tức là cần bổ sung thêm những nội dung mới, cách hiểu mới. Chẳng hạn, trong thời kỳ đất nước còn chiến tranh, yêu nước là phải đóng góp sức lực, trí tuệ của mình để rửa nỗi nhục mất nước. Còn trong thời bình như ngày nay, yêu nước là phải góp phần xây dựng đất nước giàu mạnh, rửa được nỗi nhục nghèo đói, lạc hậu.

*Thứ ba*, cần đưa vào hệ giá trị đó những giá trị hiện đại mà con người Việt Nam cần phải có trong thời kỳ đổi mới, hội nhập, CNH, HĐH và kinh tế thị trường như: năng động, sáng tạo, có tri thức, kỹ năng nghề nghiệp, biết tính toán hiệu quả... Bên cạnh đó, phải đưa vào những giá trị hiện đại mà mỗi người phụ nữ Việt Nam hiện nay cần phải có như: tự tin, tự trọng, trung hậu, đảm đang...

Khi xác định được một hệ giá trị vừa truyền thống vừa hiện đại sẽ giúp nữ sinh viên tạo nên một hình mẫu về người phụ nữ Việt Nam thế kỷ 21 hiện đại, năng động nhưng vẫn không đánh mất vẻ đẹp và sức mạnh của người phụ nữ Việt Nam và đặc biệt không trái với thuần phong mỹ tục của dân tộc Việt Nam.

Trong lựa chọn hệ giá trị cần định hướng cho nữ sinh viên, tránh 2 khuynh hướng cực đoan sau: *một là*, tuyệt đối hóa các giá trị truyền thống mà coi thường, xem nhẹ hoặc phủ nhận những giá trị hiện đại như vậy nữ sinh viên sẽ ít có khả năng hòa nhập và tiếp cận được với những cơ hội đến từ hội nhập, toàn cầu hóa và nền kinh tế tri thức; *hai là*, tuyệt đối hóa các giá trị hiện đại mà xem nhẹ, lãng quên các giá trị truyền thống, coi thường thuần phong mỹ tục của dân tộc sẽ dễ dẫn đến tư tưởng sinh ngoại, đánh mất gốc rễ, cội nguồn dân tộc cũng tức là đánh mất sức mạnh nội sinh của chính mình. Chính vì vậy, hệ giá trị cần định hướng cho nữ sinh viên phải có sự kết hợp hài hòa giữa giá trị truyền thống với giá trị hiện đại, trong đó lấy giá trị truyền thống, thuần phong mỹ tục của dân tộc làm xuất phát điểm để làm sao “hội nhập mà không bị hòa tan”. Ở đây, “Cần phải chọn lọc những yếu tố phù hợp với lợi ích dân tộc, không phương hại đến giá trị truyền thống dân tộc, kiên quyết chống lại những biểu hiện sùng ngoại, hạ thấp dân tộc, trở thành lai căng, mất gốc” [1; tr.73].

## 2.7. Phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh Thanh Hóa

Hệ giá trị cần xác định phải phù hợp với đặc điểm của đối tượng cần được giáo dục là nữ sinh viên các trường đại học, cao đẳng ở Thanh Hóa. Nữ sinh viên ở Thanh Hóa là một bộ phận của sinh viên cả nước nói chung cũng là một bộ phận của dân tộc Việt Nam

và là một công dân toàn cầu của thế kỷ 21. Vì vậy, trong hệ giá trị cần được giáo dục cho nữ sinh viên ở Thanh Hóa cần có cả những giá trị phổ quát của nhân loại, những giá trị chung của dân tộc, những giá trị chung của sinh viên, và đặc biệt là những giá trị đặc thù của phụ nữ Việt Nam, phụ nữ Thanh Hóa, nữ sinh viên của các trường đại học, cao đẳng ở Thanh Hóa. Bởi vậy, hệ giá trị cần phải có những giá trị chung và giá trị đặc thù. Cụ thể là:

Những giá trị chung của một công dân toàn cầu - một nền kinh tế tri thức thế kỷ 21 như: có tri thức khoa học và kỹ năng nghề nghiệp, thông thạo ngoại ngữ, có tác phong làm việc chuyên nghiệp, dễ hội nhập.

Những giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam như: lòng yêu nước, tinh thần đoàn kết, hiếu học, đức tính cần cù, tiết kiệm.

Những giá trị chung của sinh viên như: trí tuệ, tài năng, tình yêu, nghề nghiệp, cuộc sống gia đình, mục đích cuộc sống, những phẩm chất nhân cách của thanh niên thời đại...; phù hợp với đặc điểm ngành nghề vì mỗi nghề có những đòi hỏi khác nhau về kỹ năng, kỹ xảo, đạo đức nghề nghiệp, tính chất cạnh tranh, thu nhập.

Những giá trị truyền thống của người phụ nữ Việt Nam như: anh hùng, bất khuất, trung hậu, đảm đang.

Những giá trị đặc thù của người phụ nữ Việt Nam hiện đại như: tự tin, tự trọng, trung hậu, đảm đang. Đây chỉ là những giá trị cốt lõi để từ đó xác định những giá trị cụ thể cần phải có của một người phụ nữ Việt Nam hiện nay.

Thanh Hóa là một tỉnh nghèo, đa số nữ sinh viên đến từ các huyện thuần nông, miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, một bộ phận nữ sinh viên là người dân tộc thiểu số, cuộc sống khó khăn. Nhiều em còn thuộc hộ nghèo và cận nghèo. Vì vậy, hệ giá trị cũng cần phải chú ý đến giáo dục một số giá trị đặc thù cho nữ sinh viên ở Thanh Hóa như: có nghị lực để vượt qua khó khăn trong cuộc sống, có bản lĩnh để tránh xa mọi sự cám dỗ và cạm bẫy của cuộc sống thị thành và tệ nạn xã hội, có quyết tâm vượt khó vươn lên để tu dưỡng, rèn luyện và thành công trong cuộc sống, dám đấu tranh chống lại những hủ tục lạc hậu nấp sau những lũy tre làng như: trọng nam khinh nữ, gia trưởng, bạo lực gia đình...

### **2.8. Các giá trị trong hệ giá trị cần được đặt trong một tổng thể chung**

Khi đưa ra một hệ thống giá trị cần định hướng, giáo dục cho nữ sinh viên ở tỉnh Thanh Hóa, cần phải xem xét các giá trị đó trong một tổng thể có hệ thống, cân đối, hài hòa, không nên tách rời từng giá trị. Hơn nữa, một số giá trị có liên quan gắn kết với nhau cần được nhóm gộp lại thành từng cụm giá trị để đưa vào thực tiễn giáo dục. Chẳng hạn: nhóm các giá trị truyền thống; nhóm các giá trị hiện đại; nhóm các giá trị chung; nhóm các giá trị đặc thù; Trong nhóm các giá trị nhân cách lại cần phải chia thành các mối quan hệ như: quan hệ với xã hội, quan hệ với bố mẹ, quan hệ với chồng con, quan hệ với bạn bè, quan hệ với thầy cô và nhà trường... Khi hệ giá trị đạt được tính cân đối, hài hòa và chỉnh thể thì mới bao quát được tất cả các khía cạnh của cuộc sống, định hình được mô hình một con người hoàn chỉnh với những giá trị cao đẹp và cần thiết, vừa phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý của nữ sinh viên, vừa phù hợp với hệ giá trị chung của xã hội. Có như vậy giáo dục giá trị mới đạt hiệu quả cao.

### 3. KẾT LUẬN

Việc xác định một hệ giá trị chuẩn cần giáo dục cho nữ sinh viên đại học, cao đẳng ở Thanh Hóa không thể đơn thuần xuất phát từ nhu cầu, mong muốn chủ quan của các nhà giáo dục mà cần phải có những tiêu chí cụ thể dựa trên những cơ sở, căn cứ khoa học xuất phát từ yêu cầu khách quan của việc xây dựng và phát triển văn hóa, con người trong thời kỳ mới. Hệ giá trị đó phải giải quyết được các vấn đề: (1) Là hệ giá trị cần phải có; (2) Là hệ giá trị có thể hiện thực hóa được - tức là có tính khả thi; (3) Là hệ giá trị được chính chủ thể đón nhận và tự giác lựa chọn vì nó đem lại lợi ích cho bản thân họ. Khi hệ giá trị được xây dựng và thẩm định, cần phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa các chủ thể giáo dục, sử dụng nhiều biện pháp giáo dục khác nhau để đưa hệ giá trị đến với đối tượng giáo dục là những nữ sinh viên đại học, cao đẳng ở Thanh Hóa, giúp họ định hướng giá trị tốt hơn và trở thành những người phụ nữ Việt Nam tài năng, trí tuệ, bản lĩnh, tự tin, tự trọng nhưng vẫn giữ được những nét đẹp truyền thống, đẹp dịu dàng trong tà áo dài và ngàn đời vẫn “trung hậu, đảm đang”, góp phần quan trọng trong việc xây dựng quê hương Thanh Hóa và Tổ quốc Việt Nam giàu mạnh.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Lương Gia Ban, Nguyễn Thế Kiệt (đồng chủ biên) (2014), *Giá trị văn hóa truyền thống dân tộc với việc xây dựng nhân cách sinh viên Việt Nam hiện nay*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [2] Đảng Cộng sản Việt Nam (2008), *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành Trung ương khoá X*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [3] Đảng Cộng sản Việt Nam (2014), *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành Trung ương khoá XI*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [4] Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [5] Phạm Minh Hạc (2012), *Giá trị học - Cơ sở lý luận góp phần đúc kết, xây dựng giá trị chung của người Việt Nam thời nay*, Nxb. Dân trí, Hà Nội.
- [6] Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam (2012), *Tài liệu tập huấn cho giảng viên cấp tỉnh về công tác tuyên truyền, giáo dục phẩm chất đạo đức phụ nữ Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*, Nxb. Phụ nữ, Hà Nội.
- [7] Trịnh Duy Huy (2019), *Định hướng giá trị cho sinh viên trong bối cảnh toàn cầu hóa*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ (Lưu trữ tại Thư viện trường Đại học Hồng Đức).
- [8] Trần Ngọc Thêm (2016), *Hệ giá trị Việt Nam từ truyền thống đến hiện đại và con đường tới tương lai*, Nxb. Văn hóa - Văn nghệ, TP. Hồ Chí Minh.
- [9] Thái Duy Tuyên (1994), *Tìm hiểu định hướng giá trị của Thanh niên Việt Nam trong điều kiện kinh tế thị trường*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [10] Nguyễn Quang Uẩn, Nguyễn Thạc, Mạc Văn Trang (1995), *Giá trị - Định hướng giá trị nhân cách và giáo dục giá trị*, Chương trình KHCN cấp Nhà nước KX- 07- 04, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.



## SOME CRITERIA FOR BUILDING A VALUE SYSTEMS FOR FEMALE STUDENTS AT UNIVERSITIES AND COLLEGES IN THANH HOA

Mai Thi Quy

### ABSTRACT

*In order to build up a value system that is needed for educating female students at universities and college in Thanh Hoa, the article clarifies the criteria that the value system needs to achieve: to be suitable with the choice of the majority of female student; to meet the requirements of globalization and integration, the market economy mechanism, the modern scientific and technological revolution; to conform to the views of the Communist Party of Vietnam on culture, people, education and training; to be in line with the views of the Party, Central Vietnam Women's Union and many researchers on the traditional values of Vietnamese women and new values that need to be established; to be suitable for educational purposes; to respects both traditional and modern values of Vietnamese women; The values should be set in a general system.*

**Keywords:** *Value, value system, criteria for building a value system, female students.*

*\* Ngày nộp bài: 31/10/2019; Ngày gửi phản biện: 22/11/2019; Ngày duyệt đăng: 30/12/2019*

*\* Bài báo này là kết quả nghiên cứu từ Đề tài khoa học cấp Bộ mã số B2018 - HDT - 11 của Trường Đại học Hồng Đức*

## HỆ GIÁ TRỊ CẦN GIÁO DỤC CHO NỮ SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG Ở THANH HÓA HIỆN NAY

Mai Thị Quý<sup>1</sup>

### TÓM TẮT

*Trong khuôn khổ kết quả đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, ở bài viết trước, tác giả đã xác định những tiêu chí để xây dựng hệ giá trị cần định hướng cho nữ sinh viên đại học, cao đẳng ở Thanh Hóa. Trong bài viết này, tác giả tập trung vào nội dung của hệ giá trị đó với ba phần: (1) Những giá trị truyền thống của dân tộc Việt Nam nói chung; (2) Những giá trị cốt lõi chung của người phụ nữ Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH với những biểu hiện cụ thể; (3) Những giá trị đặc thù của nữ sinh viên các trường đại học, cao đẳng ở Thanh Hóa được hình thành từ các hoạt động học tập, sinh hoạt cũng như các mối quan hệ chủ yếu của các em với quê hương đất nước, với nhà trường, với cha mẹ, với thầy cô, bạn bè và với chính bản thân mình. Bên cạnh hệ giá trị là một hệ phản giá trị tương ứng nhằm giúp sinh viên dễ nhận diện đâu là giá trị đâu là phản giá trị để định hướng giá trị đúng đắn hơn.*

**Từ khóa:** *Giá trị, hệ giá trị, giáo dục giá trị, nữ sinh viên.*

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hệ giá trị là một tổ hợp giá trị khác nhau được sắp xếp một cách có hệ thống theo những nguyên tắc nhất định, thành một tập hợp mang tính toàn vẹn, chính thể phản ánh truyền thống văn hóa, trình độ văn minh, trình độ phát triển của một dân tộc hay một cộng đồng người nhất định. Trải qua hàng ngàn năm dựng nước và giữ nước trong điều kiện tự nhiên vô cùng khắc nghiệt, hệ giá trị tinh thần của dân tộc Việt Nam đã được hình thành mà cốt lõi của hệ giá trị đó là: tinh thần yêu nước; ý thức coi trọng gia đình; ý chí tự lực, tự cường; tinh thần nhân văn, nhân ái; chủ nghĩa anh hùng cách mạng; tinh thần đoàn kết cộng đồng, tương thân, tương ái; đức tính cần cù, tiết kiệm; khả năng sáng tạo, linh hoạt, thích ứng nhanh, dễ hội nhập; tinh thần hiếu học, ham học hỏi, ham hiểu biết...

Bên cạnh hệ giá trị chung của cả dân tộc, người phụ nữ Việt Nam - những người được gọi là phái yếu, phái đẹp với thiên chức làm mẹ, làm vợ vẫn cùng cả dân tộc đứng lên chiến đấu chống quân thù. Và chính họ đã tự xây dựng cho phụ nữ Việt Nam một hệ giá trị đặc thù. Hệ giá trị đó đã được Đảng, Nhà nước, Bác Hồ và cả dân tộc phong tặng. Đó là: “Anh hùng - Bất khuất - Trung hậu - Đảm đang”; “Phụ nữ Việt Nam dũng cảm - đảm đang - chống Mỹ cứu nước”; “Phụ nữ Việt Nam Trung hậu - Đảm đang - Tài năng - Anh hùng”; “Phụ nữ Việt Nam năng động, sáng tạo, trung hậu, đảm đang” và nay là “Tự tin, tự trọng, trung hậu, đảm đang”.

<sup>1</sup> Khoa Lý luận Chính trị - Luật, Trường Đại học Hồng Đức

Những năm gần đây, dưới tác động của toàn cầu hóa, của cơ chế kinh tế thị trường, của CNH, HĐH và một số nhân tố khác, một bộ phận phụ nữ trong đó có sinh viên các trường đại học, cao đẳng ở Thanh Hóa không dành sự quan tâm đúng mức đối với giá trị và hệ giá trị của phụ nữ Việt Nam nói chung cũng như của bản thân nói riêng. Cuộc sống với những lo toan bộn bề theo vòng xoay của kinh tế thị trường đã kéo họ xa dần những chuẩn mực giá trị truyền thống. Thậm chí, trong quan niệm của không ít phụ nữ, hệ giá trị đã bị đảo lộn, họ choáng ngợp trước những giá trị mới, họ tung hô cả những phản giá trị, họ lạc lối giữa biển giá trị mê mông, không định hướng dẫn đến nhiều sai lầm đáng tiếc. Chính vì vậy, việc xây dựng một hệ giá trị phù hợp để giáo dục cho nữ sinh viên nói chung và nữ sinh viên các trường đại học, cao đẳng ở Thanh Hóa nói riêng là thực sự cần thiết.

## 2. NỘI DUNG

Hệ giá trị cần được giáo dục cho nữ sinh viên các trường đại học, cao đẳng ở Thanh Hóa gồm có 3 phần: (1) Những giá trị truyền thống chung của dân tộc; (2) Những giá trị cốt lõi của người phụ nữ Việt Nam; (3) Những giá trị đặc thù của nữ sinh viên các trường đại học, cao đẳng ở Thanh Hóa. Để giúp đối tượng được giáo dục dễ nhận diện, chúng tôi đặt hệ giá trị bên cạnh hệ phản giá trị tương ứng.

### **2.1. Những giá trị truyền thống chung của dân tộc cần giáo dục cho nữ sinh viên đại học, cao đẳng ở Thanh Hóa như: yêu nước, coi trọng gia đình, nhân văn, đoàn kết, hiếu học, cần cù, tiết kiệm**

*Yêu nước* là giá trị cơ bản trong hệ giá trị truyền thống của dân tộc Việt Nam. Đối với dân tộc Việt Nam, yêu nước không chỉ là một tình cảm tự nhiên mà nó còn chính là sản phẩm của lịch sử, được hun đúc bởi chính lịch sử đau thương mà hào hùng của dân tộc. Chúng ta bước vào hội nhập trong điều kiện đất nước đã hoàn toàn giải phóng, nhân dân được sống trong hoà bình. Nỗi nhục mất nước đã được rửa nhưng nỗi nhục nghèo đói thì vẫn còn đó. Chính vì vậy, trong điều kiện hiện nay, *yêu nước vẫn thực sự là một giá trị* và mang những nội dung mới. Nội dung cơ bản nhất của yêu nước trong giai đoạn hiện nay là tất cả mọi người dân phải đem hết tài năng, sức lực, trí tuệ và lòng nhiệt huyết của mình để góp phần thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế, làm cho đất nước “vươn mình đứng dậy”, cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân đồng thời khẳng định vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Nói cách khác, trung thành với mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh chính là sự thể hiện tinh thần yêu nước cao cả nhất trong điều kiện hiện nay. Cụ thể hơn, đối với mỗi người dân Việt Nam, yêu nước chính là cố gắng phấn đấu học tập, tu dưỡng, rèn luyện, lao động để làm giàu cho chính mình và cho xã hội. Đường lối đổi mới của Đảng ta đã và đang tạo ra nhiều cơ hội cho tất cả mọi người dân chủ động tham gia vào các thành phần kinh tế khác nhau phù hợp với điều kiện, khả năng và sở trường của mình đem lại lợi ích cho bản thân, gia đình và xã hội.

Đối với mỗi người dân Việt Nam, *gia đình* luôn là một giá trị thiêng liêng, cao cả không gì có thể so sánh được. Sự coi trọng gia đình, huyết thống và đồng tộc thể hiện ở

tình thân trách nhiệm, sự gương mẫu của cha mẹ đối với con cái; hành vi kính trên, nhường dưới, kính già, yêu trẻ; con cháu hiếu thảo với ông bà, cha mẹ; lòng chung thủy và tình nghĩa vợ chồng... đã có từ ngàn xưa ở người Việt Nam. Dù có biết bao biến cố xã hội dữ dội, nhưng sự bền vững của gia đình vẫn được coi là một giá trị và gia đình vẫn được coi là trung tâm của mạng lưới các quan hệ xã hội Việt Nam. Kế thừa giá trị truyền thống gia đình của dân tộc trước hết là tôn trọng, giữ gìn và phát huy các chuẩn mực đạo đức tốt đẹp, lối sống lành mạnh, cách cư xử mang đậm tính nhân văn giữa các thành viên. Đó là tình nghĩa thủy chung giữa vợ với chồng; tình thương và trách nhiệm với con cái, lòng hiếu thảo đối với ông, bà, cha, mẹ; lòng biết ơn, tôn kính tổ tiên và trên hết là sự bền vững của gia đình. Đồng thời, cũng cần loại bỏ khỏi gia đình những quan niệm lạc hậu đã từng tồn tại trong một thời kỳ dài ở nước ta như: tính gia trưởng, trọng nam khinh nữ; lối áp đặt một chiều từ phía cha mẹ đối với con cái; coi nhẹ lợi ích và nhu cầu riêng tư của mỗi thành viên... Mặt khác, cũng cần tiếp thu những giá trị văn hoá gia đình hiện đại như tôn trọng quyền con người nhất là đối với phụ nữ và trẻ em; tôn trọng lợi ích cá nhân; tình thân bình đẳng, dân chủ giữa các thành viên; tôn trọng pháp luật... Xây dựng gia đình “ấm no, hạnh phúc, bình đẳng, tiến bộ”.

Trong bảng giá trị tinh thần của người Việt, tư tưởng *nhân văn* truyền thống Việt Nam là một trong những giá trị đáng quý và đáng tự hào nhất. Triết lý sống “bầu oi thương lầy bí cùng” và “thương người như thể thương thân” đã ăn sâu vào lòng mỗi người dân Việt Nam. Và cũng chính vì vậy mà trong xã hội ta từ xa xưa, con người đã biết yêu thương, đùm bọc, giúp đỡ lẫn nhau, cùng nhau vượt qua hoạn nạn. Trong bối cảnh toàn cầu hoá, kinh tế thị trường hiện nay, giá trị nhân văn truyền thống vẫn cần được kế thừa, phát huy cao độ và được bổ sung thêm những nội dung mới. Đó là tình yêu thương đồng bào, đồng loại; là mong muốn được sống trong độc lập, tự do; là sự khoan dung, độ lượng với mọi người; là ý thức đề cao vai trò của con người trong cuộc sống; là sự phản đối và chống lại những hành vi bạo ngược, phi nghĩa, bất nhân... hướng tới thực hiện những quyền tự do thiêng liêng và cao cả nhất của con người. Bên cạnh đó, cần phải loại bỏ những biểu hiện mang tính tiêu cực “núp bóng nhân văn” như thái độ nể nang, vì tình cảm, vì thương hại người khác mà có thể vi phạm pháp luật hoặc để tình cảm lấn át lý trí trong nhiều hoạt động mà chúng ta vẫn thường gặp hiện nay.

Cùng với tinh thần yêu nước, tinh thần nhân văn thì tinh thần *đoàn kết* cũng được coi là một trong những giá trị truyền thống quý giá của dân tộc ta. Nếu như trong chiến tranh, tinh thần đoàn kết thể hiện ở sự gắn bó, hợp sức của mọi tầng lớp nhân dân tạo nên sức mạnh tổng hợp đánh thắng những vũ khí tối tân, hiện đại nhất của kẻ thù thì ngày nay, cần phát huy sức mạnh đó để đưa đất nước thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu. Nếu như trước đây, nói đến đoàn kết chủ yếu là nói đến sự chung sức của đồng bào các dân tộc trong nước, thì ngày nay cần mở rộng khối đoàn kết dân tộc đối với tất cả những người Việt Nam đang sinh sống ở nước ngoài thuộc mọi lứa tuổi, mọi nghề nghiệp, mọi chính kiến.

*Hiếu học* cũng là một giá trị truyền thống tiêu biểu của người dân Việt Nam đã được minh chứng qua các giai đoạn lịch sử. Truyền thống này được hình thành do sự kết hợp

giữa trí thông minh, sáng tạo của người dân với những ảnh hưởng tích cực của Nho giáo. Ngày nay, trong khi nước ta vẫn đang còn là một nước nông nghiệp lạc hậu, thì thế giới đã và đang bước vào nền kinh tế tri thức, bởi vậy, để tránh nguy cơ tụt hậu xa hơn nữa về kinh tế, chúng ta không còn cách nào khác là phải chủ động nắm bắt tri thức, công nghệ hiện đại nhất, tiên tiến nhất trên thế giới. Chính vì thế tinh thần hiếu học của người dân Việt Nam cần được kế thừa và phát huy mạnh mẽ hơn bao giờ hết. Hiếu học hiện nay được hiểu là tinh thần ham học, thích được học, tự nguyện và khát khao vươn tới tri thức, vượt qua mọi khó khăn để nâng cao hiểu biết, khám phá thế giới tự nhiên và xã hội. Cần loại bỏ những hiện tượng không phù hợp như sinh bằng cấp, thương mại hoá tri thức, gian lận trong thi cử, thực dụng trong học tập, bệnh thành tích trong giáo dục...

*Cần cù* cũng là một trong những đức tính nổi bật của người dân Việt Nam. Kế thừa truyền thống này trước hết là phát huy tinh thần nhiệt tình, kiên nhẫn, chịu khó trong lao động; lòng say mê, yêu lao động, yêu công việc, yêu nghề nghiệp; tinh thần trách nhiệm cao nhằm đạt được kết quả lao động tốt nhất mà cha ông chúng ta đã từng phát huy và đã mang lại những thành quả lao động đáng trân trọng ngay cả trong những điều kiện vô cùng khắc nghiệt của chiến tranh. Bên cạnh đó, chúng ta cũng cần khắc phục dần những tư tưởng không còn phù hợp với điều kiện hiện nay. Chẳng hạn, quan điểm cho rằng, chỉ cần cù là sẽ “bù” được khả năng; chỉ cần “năng nhặt” là có thể “chặt bị” hay làm việc quần quật mà không nghỉ ngơi hợp lý... bởi chính những quan điểm đó sẽ có nguy cơ làm giảm đi tính sáng tạo trong lao động.

Trong truyền thống của dân tộc ta, cần cù luôn gắn liền với *tiết kiệm*. Lối sống tiết kiệm xuất phát từ triết lý sống của người Việt Nam rằng mỗi người phải có trách nhiệm với mình, với gia đình, xã hội và các thế hệ mai sau. Hơn nữa, do cuộc sống quá khó khăn lại không ổn định nên người Việt Nam thường có tâm lý dành dụm để đề phòng những trường hợp bất trắc xảy ra. Hiện nay, đất nước ta vẫn còn nghèo, đời sống của người dân vẫn còn nhiều khó khăn nên vẫn rất cần phải phát huy đức tính tiết kiệm. Cụ thể là: tiết kiệm trong tiêu dùng; tiết kiệm trong sản xuất; tiết kiệm trong đầu tư và xây dựng cơ bản; tiết kiệm thời gian cho mọi hoạt động...

Sau đây là những biểu hiện của những giá trị truyền thống chung của dân tộc Việt Nam cần giáo dục cho nữ sinh viên:

### Những giá trị truyền thống chung của dân tộc Việt Nam

Giá trị	Phản giá trị
<i>1. Yêu nước với những biểu hiện</i>	<i>1. Không yêu nước với những biểu hiện</i>
1.1. Có tình yêu mãnh liệt đối với quê hương, đất nước, có lòng tự hào, tự tôn dân tộc.	1.1. Không có tình yêu quê hương, đất nước, không có lòng tự tôn, tự hào dân tộc.
1.2. Đặt lợi ích của Quốc gia, dân tộc lên trên lợi ích của bản thân, sẵn sàng hiến dâng sức trẻ khi Tổ quốc cần.	1.2. Chỉ biết đến lợi ích của bản thân mà không quan tâm đến lợi ích của Quốc gia, dân tộc, trốn tránh nghĩa vụ đối với Tổ quốc.

1.3. Trung thành với mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh và có những đóng góp tích cực để hiện thực hóa mục tiêu này.	1.3. Không có tinh thần và những đóng góp thực tế để xây dựng đất nước giàu mạnh, thậm chí có những hành động đi ngược lại mục tiêu này, làm tổn hại đến lợi ích của Quốc gia, dân tộc.
<i>2. Coi trọng gia đình với những biểu hiện</i>	<i>2. Không coi trọng gia đình với biểu hiện</i>
2.1. Lập gia đình khi đến tuổi kết hôn, sinh con và nuôi dạy con cái tốt cũng có nghĩa là có trách nhiệm đối với xã hội.	2.1. Không muốn lập gia đình, thích sống độc thân, ngại sinh con tức là vô trách nhiệm đối với xã hội.
2.2. Tôn trọng, giữ gìn và phát huy các chuẩn mực đạo đức tốt đẹp, lối sống lành mạnh, cách cư xử mang đậm tính nhân văn giữa các thành viên trong gia đình.	2.2. Cư xử vô văn hóa, phản nhân văn, bạo lực, không giữ được những mối quan hệ tốt đẹp giữa các thành viên trong gia đình.
2.3. Tôn trọng những giá trị gia đình như: chung thủy, hiếu thuận, lễ phép, tình yêu thương, trách nhiệm...	2.3. Coi thường những giá trị gia đình dẫn đến hiện tượng: ngoại tình; hỗn láo hoặc không quan tâm chăm sóc cha mẹ; sống vô trách nhiệm...
2.4. Xây dựng gia đình ấm no, hạnh phúc, bình đẳng, tiến bộ.	2.4. Không có ý thức xây dựng gia đình, đẩy gia đình đến tình trạng đói nghèo, lạc hậu, lục đục, ly thân, ly hôn.
<i>3. Nhân văn với những biểu hiện cụ thể</i>	<i>3. Phản nhân văn với những biểu hiện</i>
3.1. Có tình yêu thương đồng bào, đồng loại; khát vọng được sống trong độc lập, tự do.	3.1. Không có tình yêu thương đồng bào, đồng loại, vô tình hay cố ý cổ vũ chiến tranh, bạo lực.
3.2. Có sự khoan dung, độ lượng với mọi người, sẵn sàng giúp đỡ những người gặp hoàn cảnh khó khăn, hoạn nạn.	3.2. Sống ích kỷ, hẹp hòi, vô cảm, không quan tâm cũng không giúp đỡ người khác.
3.3. Phản đối và chống lại những hành vi bạo ngược, phi nghĩa, bất nhân.	3.3. Vô cảm trước những hành vi bạo lực, phi nhân tính hoặc bản thân có những hành vi bạo lực, phi nhân tính đối với người khác.
<i>4. Đoàn kết với những biểu hiện</i>	<i>4. Không đoàn kết với những biểu hiện</i>
4.1. Tôn trọng tập thể, biết đặt lợi ích của tập thể lên trên lợi ích của cá nhân.	4.1. Không tôn trọng tập thể, chỉ biết đến lợi ích cá nhân mà không quan tâm đến lợi ích của tập thể cũng như của những cá nhân khác.
4.2. Biết lắng nghe ý kiến góp ý của mọi người cũng như biết đóng góp ý kiến xây dựng cho cá nhân, tập thể trên tinh thần xây dựng, cầu tiến.	4.2. Luôn cho mình là đúng, không có tinh thần cầu tiến; góp ý kiến cho người khác không dựa trên tinh thần xây dựng.

4.3. Biết phát huy sức mạnh của tập thể trong việc đưa ra những quyết định chung.	4.3. Không biết coi trọng và phát huy sức mạnh của tập thể.
4.4. Biết đứng về chính nghĩa, có chính kiến, không a dua, bè phái.	4.4. Không có chính kiến, a dua, bè phái, không có ý thức bảo vệ lẽ phải, bảo vệ cái đúng, gây mất đoàn kết.
<i>5. Hiếu học với những biểu hiện</i>	<i>5. Không hiếu học với những biểu hiện</i>
5.1. Ham học, thích được học, tự nguyện và khát khao vươn tới tri thức.	5.1. Không thích học, học vì bị ép buộc.
5.2. Học tập nghiêm túc, chấp hành đúng các quy định, quy chế của từng khóa học, kết quả học tập tốt.	5.2. Học tập thiếu nghiêm túc, vi phạm quy chế, quy định, học đối phó, kết quả học tập kém.
5.3. Xác định đúng đắn mục tiêu của học tập là: học để biết, học để làm, học để sống và học để hòa nhập.	5.3. Học chỉ là để đối phó nên chấp nhận những hiện tượng tiêu cực trong học tập như: học thay, học hộ, thi thay, thi hộ, làm luận văn hộ, sao chép kết quả nghiên cứu của người khác...
<i>6. Cần cù với những biểu hiện</i>	<i>6. Lười nhác với những biểu hiện</i>
6.1. Nhiệt tình, kiên nhẫn, chịu khó trong lao động, học tập.	6.1. Không nhiệt tình, không chịu khó, dễ nản, buông xuôi, lười biếng trong lao động, học tập.
6.2. Có lòng say mê, yêu lao động, yêu công việc, yêu nghề nghiệp.	6.2. Không có lòng say mê, tình yêu đối với công việc, lao động và học tập, chỉ thích đi chơi và hưởng thụ.
6.3. Có tinh thần trách nhiệm trong công việc, có kỹ năng nghề nghiệp tốt để lao động đạt năng suất, hiệu quả cao.	6.3. Không có tinh thần trách nhiệm trong công việc, làm việc qua loa, đại khái, đối phó cho xong, hiệu quả lao động, học tập thấp.
<i>7. Tiết kiệm với những biểu hiện</i>	<i>7. Lãng phí với những biểu hiện</i>
7.1. Biết chi tiêu hợp lý, chỉ chi tiêu những gì thật sự cần thiết và phù hợp với điều kiện tài chính của bản thân.	7.1. Chi tiêu bừa bãi, phung phí, không hợp lý, không phù hợp với điều kiện tài chính của bản thân, chi tiêu những thứ không cần thiết.
7.2. Biết tiết kiệm thời gian, dành thời gian để làm những việc có ích như: lao động, học tập, các hoạt động vui chơi, giải trí lành mạnh...	7.2. Lãng phí thời gian cho những hoạt động vô bổ như: vào mạng, đàn đúm bạn bè, tham gia các hoạt động không lành mạnh...
7.3. Biết dành dụm tài chính để đầu tư hoặc đề phòng lúc ốm đau, hoạn nạn.	7.3. Không có ý thức dành dụm, “được đồng nào xào đồng ấy”, thậm chí vay mượn để tiêu sang.

## 2.2. Những giá trị cốt lõi của người phụ nữ Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước cần giáo dục cho nữ sinh viên đại học, cao đẳng ở Thanh Hóa: *tự tin, tự trọng, trung hậu, đảm đang*

Hệ giá trị cần được giáo dục cho nữ sinh viên các trường đại học, cao đẳng ở Thanh Hóa phải dựa trên 4 giá trị cốt lõi của người phụ nữ Việt Nam thời kỳ CNH, HĐH là: *tự tin, tự trọng, trung hậu, đảm đang* mà Trung ương Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam đã xác định. Trong bốn giá trị này, có cả những giá trị truyền thống như: trung hậu, đảm đang; có cả những giá trị hiện đại như: tự tin, tự trọng. Mặt khác, ngay trong giá trị truyền thống cũng chứa đựng yếu tố hiện đại và ngược lại, ngay trong giá trị hiện đại vẫn chứa đựng yếu tố truyền thống.

Từ bốn giá trị cốt lõi đó, cùng với hệ giá trị của con người Việt Nam nói chung, của sinh viên Việt Nam nói riêng trong các công trình khoa học đã được công bố, chúng tôi xác định những giá trị cụ thể để giáo dục cho nữ sinh viên ở Thanh Hóa bao hàm trong đó cả những giá trị truyền thống và hiện đại; những giá trị chung của con người Việt Nam, của người phụ nữ Việt Nam; những giá trị của sinh viên nói chung và cả những giá trị đặc thù của nữ sinh viên các trường đại học, cao đẳng ở Thanh Hóa. Mặt khác, để sinh viên dễ hiểu và dễ nhận diện được các giá trị, chúng tôi đặt hệ giá trị bên cạnh hệ phi giá trị tương ứng. Trong quá trình giáo dục, chúng ta cần làm cho nữ sinh viên hiểu rằng: hệ giá trị là cái cần xây dựng, cần hướng đến, còn hệ phản giá trị là cái cần phản đối, loại bỏ. Trước hết, chúng tôi làm rõ nội hàm của bốn giá trị cốt lõi của người phụ nữ Việt Nam thời kỳ CNH, HĐH đất nước mà bất kỳ một người phụ nữ Việt Nam nào cũng cần phải có được, đó là: *tự tin, tự trọng, trung hậu, đảm đang*.

*Tự tin* trước hết là tin tưởng vào năng lực, phẩm chất của bản thân, tự đánh giá được điểm mạnh, điểm yếu của mình, trên cơ sở đó, có sự tự tin đúng mức và cần thiết dựa trên năng lực thực tế của bản thân. Từ đó, đặt cho mình mục tiêu để phấn đấu vươn lên, vượt mọi khó khăn, hoàn cảnh, khắc phục tâm lý tự ti, rụt rè. Trong công việc, người tự tin là người dám nghĩ dám làm, dám chịu trách nhiệm. Trong cuộc sống, người tự tin thường quyết đoán, chủ động, bình tĩnh xử lý mọi tình huống. Người tự tin còn luôn có thái độ hợp tác, tôn trọng năng lực của người khác đồng thời luôn là người khiêm tốn, thắng không kiêu, bại không nản. Trong giao tiếp ứng xử, người tự tin thường tỏ thái độ bình tĩnh, chủ động, nói năng rành mạch, phong thái chững chạc, đường hoàng. Tự tin là một phẩm chất cần phải có của người phụ nữ Việt Nam hiện nay nhưng *cần phân biệt tự tin với thiếu tự tin và tự cao, tự đại, tự kiêu*. Thiếu tự tin là ngược lại với tự tin, dễ nói theo, làm theo, dễ bị kích động, lôi kéo, sợ thất bại. Tự tin là dựa trên năng lực thực tế của mình, cho rằng mình có thể làm được việc này và sẵn sàng làm việc đó nếu cần. Khác với tự tin, người tự cao, tự đại, tự kiêu luôn phóng đại khả năng của bản thân để rồi thỏa mãn những gì mà mình có và coi thường người khác, cho rằng chỉ có mình mới có đủ năng lực làm được một việc nào đó. Quá tự tin bất chấp mọi hoàn cảnh, cho rằng việc gì mình cũng làm được cũng không phải là giá trị mà là không biết tự đánh giá bản thân có thể dẫn đến những sai lầm đáng tiếc.



*Tự trọng* là sự coi trọng danh dự, phẩm chất, nhân cách của chính bản thân. Người có lòng tự trọng là người luôn biết giá trị của bản thân, biết mình là ai, mình có những gì, tự hào về điều gì và không để người khác xâm phạm đến những điều ấy. Người có lòng tự trọng sẽ biết bảo vệ lòng tự trọng của mình. Trong ứng xử, người tự trọng thường độ lượng với người khác nhưng nghiêm khắc với bản thân, tự giác tu dưỡng phẩm chất đạo đức, rèn luyện tác phong, lối sống theo chuẩn mực đạo đức xã hội; không sống dễ dãi, buông thả; không có những hành vi trái chuẩn mực đạo đức xã hội, trái lương tâm; luôn giữ đạo đức nghề nghiệp; hài hòa giữa lợi ích cá nhân và lợi ích cộng đồng; tự biết xấu hổ, ăn năn nếu làm những việc trái đạo lý; khi có lỗi thì tự giác nhận lỗi và sửa lỗi; biết kiềm chế, không xúc phạm người khác. Lòng tự trọng là một giá trị cần phải có trong mỗi con người, mất tự trọng bạn sẽ mất đi rất nhiều thứ, mất luôn cả giá trị bản thân. Là một nữ sinh viên sống xa nhà, cuộc sống còn nhiều khó khăn thì càng phải có lòng tự trọng, không thể vì những cám dỗ vật chất, dục vọng tầm thường làm tổn hại đến lòng tự trọng của bản thân, khiến mình trở nên bị xem thường trong con mắt của người khác. Thiếu tự trọng sẽ dễ bị sai khiến làm theo người khác, dễ bị sa ngã trước đồng tiền, danh lợi. Một dân tộc mà không có lòng tự trọng sẽ mãi mãi là một dân tộc nô lệ, phụ thuộc và dễ dẫn đến mất độc lập, tự do, thậm chí là mất nước. Nhưng nếu tự trọng thái quá lại trở thành ích kỷ, tự cao, hay tự ái, không sẵn sàng mở lòng để đón nhận sự yêu thương, giúp đỡ của người khác, sống khép kín, khó hòa đồng.

Trung hậu là trung thành, trung thực, nhân hậu. Biểu hiện của phẩm chất *trung hậu* theo nghĩa rộng chính là lòng trung thành với Tổ quốc, với nhân dân. Biết tôn trọng những thành quả cách mạng mà các thế hệ cha ông đã hy sinh xương máu mới giành lại được, hiểu rõ đạo lý “ăn quả nhớ người trồng cây”, “Uống nước nhớ nguồn”. Do đó, người *trung hậu* không bao giờ phản bội Tổ quốc, không nhẹ dạ nghe lời xúi giục của kẻ xấu, không tiếp tay cho kẻ xấu phá hoại thành quả cách mạng. Cũng không thay lòng đổi dạ; không thất hứa, bội tín; không vô tình, bất nghĩa. Trong quan hệ cộng đồng, biểu hiện của phẩm chất *trung hậu* chính là sự thủy chung son sắt trong các mối quan hệ gia đình, xã hội. Giàu tình yêu thương, sẵn sàng curu mang, giúp đỡ người khác trên cơ sở đồng cảm; không thờ ơ, bàng quan, vô cảm trước bất hạnh của người khác; không vì quyền lợi cá nhân mà làm hại người khác. Có lòng vị tha, sẵn sàng tự nguyện hy sinh bản thân cho gia đình, cho đất nước; là sự chân thành, công tâm, khách quan trong cách đối xử với mọi người. Thẳng thắn, cương trực, có chính kiến để bảo vệ lẽ phải, đấu tranh chống cái xấu, cái ác. Nhưng nếu lòng trung hậu mà đi quá giới hạn sẽ có thể dẫn đến sự mù quáng như: trung thành, chung thủy, không thật với người thân, bảo vệ họ ngay cả khi họ là người xấu, vi phạm pháp luật, thậm chí muốn làm hại mình. Vì vậy, lòng trung hậu của người phụ nữ phải được đặt trên cơ sở của sự hiểu biết, có như vậy họ mới tránh được sự lợi dụng của người khác thậm chí tránh được sự vi phạm pháp luật.

Đảm đang là người biết sắp xếp hài hòa công việc gia đình và công việc xã hội. *Đối với gia đình*, người phụ nữ *đảm đang* cần có *khả năng quán xuyến công việc gia đình*; biết sắp xếp, phân công công việc cho các thành viên một cách hợp lý; chăm chỉ, sáng tạo trong lao

động, tạo thu nhập ổn định đóng góp vào nguồn thu của gia đình; tạo sự gắn kết các thành viên trong gia đình; quan tâm chăm sóc, nuôi dạy con tốt; thực hành tiết kiệm, chi tiêu hợp lý, có kế hoạch, phù hợp điều kiện kinh tế gia đình. Biết cách tổ chức tốt cuộc sống tinh thần trong gia đình, luôn chia sẻ tâm tư tình cảm với con, hiểu những giai đoạn thay đổi tâm sinh lý của con để khéo léo định hướng cho con phát triển nhân cách; không phó mặc việc giáo dục con cái cho nhà trường, cho xã hội. *Đối với xã hội*, người phụ nữ *đảm đang* cần tham gia lao động sáng tạo, hoàn thành tốt công việc; *phần đầu giới việc nước, đảm việc nhà*. Biết sắp xếp việc nhà hợp lý để tham gia việc cộng đồng, hoàn thành tốt mọi công việc được phân công. *Đối với bản thân*, người phụ nữ *đảm đang* còn là người biết sắp xếp thời gian hợp lý trong công việc, tham gia học tập nâng cao trình độ của bản thân, chủ động chuẩn bị những điều kiện cần thiết để trở thành một người lao động có chất lượng cao, một người vợ đảm, một người mẹ hiền. Đồng thời vừa có chế độ nghỉ ngơi, chăm sóc bản thân hợp lý để tái tạo sức lao động. Tuy nhiên, nếu *đảm đang* mà không có phương pháp khoa học hoặc nhận thức không đúng về phẩm chất này sẽ dẫn đến tình trạng người phụ nữ ôm tất cả công việc gia đình vào tay mình, tạo nên thói quen ỉ lại đối với các thành viên khác trong gia đình. Vì vậy, người phụ nữ trở nên quá bận rộn, không có đủ thời gian để vừa hoàn thành công việc xã hội cũng như việc nhà, không có thời gian chăm sóc bản thân, “đầu tắt mặt tối” cả ngày sinh ra cấu kính không tốt cho bản thân, ảnh hưởng đến hạnh phúc gia đình và hiệu quả công việc.

Tự tin - Tự trọng - Trung hậu - Đảm đang vừa là những giá trị truyền thống tốt đẹp, vừa là những giá trị hiện đại cần phải có của người phụ nữ Việt Nam hiện nay. Những giá trị đó góp phần thể hiện vai trò làm vợ, làm mẹ của người phụ nữ, đồng thời khẳng định vị thế của chị em trong gia đình, cộng đồng và xã hội. Trong giai đoạn hiện nay, việc rèn luyện để có được những giá trị ấy có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, giúp người phụ nữ Việt Nam không những đáp ứng được những yêu cầu của thời kỳ CNH, HĐH đất nước và hội nhập quốc tế mà còn giúp chị em góp phần to lớn vào việc xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc trong xu thế toàn cầu hóa hiện nay. Sau đây là những biểu hiện cụ thể của bốn giá trị cốt lõi chung.

### Những giá trị cốt lõi của người phụ nữ nói chung

Giá trị	Phản giá trị
<i>1. Tự tin với những biểu hiện</i>	<i>1. Thiếu tự tin với những biểu hiện</i>
1.1. Tự đánh giá được ưu nhược điểm của bản thân, biết mình, biết người, dám thể hiện bản thân.	1.1. Không tự đánh giá được bản thân, không biết mình, biết người, không dám thể hiện bản thân.
1.2. Sẵn sàng nhận nhiệm vụ và nỗ lực vượt mọi khó khăn để hoàn thành nhiệm vụ.	1.2. Không mạnh dạn nhận nhiệm vụ, thoái thác nhiệm vụ, không dám vượt khó.
1.3. Dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm, quyết đoán.	1.3. Lười suy nghĩ, sợ trách nhiệm, thiếu quyết đoán.
1.4. Chủ động, bình tĩnh xử lý công việc trong mọi tình huống.	1.4. Thụ động, lúng túng, bế tắc khi xử lý công việc. Khi thất bại thì chán nản, tuyệt vọng.

1.5. Tự lực, tự chủ, biết làm kinh tế.	1.5. Phụ thuộc, dựa dẫm, ỉ lại.
1.6. Thân trọng, hợp tác, khiêm tốn, tạo cơ hội cho người khác thể hiện sự tự tin.	1.6. Rụt rè, tự ti, không dám hợp tác với người khác.
1.7. Dám thể hiện quan điểm, chính kiến của mình trong gia đình cũng như ngoài xã hội, yêu ghét rõ ràng.	1.7. Ba phải, dĩ hòa vi quý, không dám tỏ rõ thái độ, yêu ghét không rõ ràng.
1.8. Mạnh dạn, tự tin, hoạt bát, thanh lịch trong giao tiếp.	1.8. Ngại giao tiếp, sống ẩn mình, ngại tiếp xúc, chia sẻ với người khác.
1.9. Dám đấu tranh đòi quyền bình đẳng nam nữ và những hủ tục lạc hậu.	1.9. An phận, chấp nhận sự bất bình đẳng nam nữ và những hủ tục lạc hậu.
1.10. Tích cực rèn luyện sức khỏe để sức khỏe tốt, ngoại hình đẹp, cân đối, thần thái tươi trẻ, tràn đầy năng lượng.	1.10. Nuông chiều bản thân, ăn uống, sinh hoạt thiếu khoa học, ngại thể dục thể thao, dẫn đến sức khỏe yếu, ngoại hình thiếu thẩm mỹ, thần thái ủ rũ, thiếu sức sống.
1.11. Năng động, sáng tạo, linh hoạt tự tìm kiếm cơ hội cho bản thân.	1.11. Lè mề, chậm chạp, nguyên tắc, dựa dẫm vào người khác.
<i>2. Tự trọng với những biểu hiện</i>	<i>2. Thiếu tự trọng với những biểu hiện</i>
<i>Đối với đất nước</i>	
2.1. Yêu nước, thực hiện tốt nghĩa vụ của công dân, không làm tổn hại đến lợi ích của Quốc gia, dân tộc, tự hào là người phụ nữ Việt Nam, là người dân Việt Nam.	2.1. Thờ ơ, thiếu trách nhiệm đối với đất nước, làm ảnh hưởng xấu đến danh dự của đất nước, làm xấu hình ảnh người phụ nữ Việt Nam, phản bội Tổ quốc.
2.2. Nghiêm chỉnh chấp hành đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước cũng như những quy định của cơ quan, đơn vị, địa phương.	2.2. Đi ngược lại với đường lối, chủ trương của Đảng, cố tình vi phạm pháp luật của Nhà nước, quy định của cơ quan, đơn vị, địa phương.
2.3. Dám đấu tranh chống các hành vi sai trái, vi phạm pháp luật diễn ra xung quanh.	2.3. Thờ ơ, vô cảm, thiếu trách nhiệm trước những hành vi sai trái, vi phạm pháp luật diễn ra xung quanh.
2.4. Sẵn sàng bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ Đảng, bảo vệ chế độ XHCN, bảo vệ chính quyền, có trách nhiệm xây dựng quê hương, đất nước giàu mạnh.	2.4. Trốn tránh nghĩa vụ đối với Tổ quốc, nghe theo luận điệu xuyên tạc của các thế lực thù địch nói xấu, bôi nhọ Đảng, chế độ, Nhà nước.
<i>Đối với gia đình</i>	
2.5. Chấp hành nghiêm chỉnh Luật Hôn nhân gia đình, tôn trọng chế độ một vợ một chồng.	2.5. Cố tình vi phạm Luật Hôn nhân gia đình như: tảo hôn, ngoại tình, phá hoại hạnh phúc gia đình người khác.
2.6. Sống có trách nhiệm với các thành viên khác trong gia đình: là người con, người cháu hiếu thảo với ông bà, cha mẹ; là người chị có trách nhiệm, là người em ngoan, lễ phép.	2.6. Vô trách nhiệm với các thành viên khác trong gia đình, hỗn láo với ông bà, cha mẹ, người lớn tuổi.
2.7. Tôn trọng chồng và công việc của chồng, bình đẳng trong nuôi dạy con cái và xây dựng gia đình.	2.7. Can thiệp quá sâu vào công việc của chồng, ỉ lại cho chồng trong việc nuôi dạy con cái và xây dựng gia đình.

<i>Đối với bản thân</i>	
2.8. Tự giác thực hiện nghĩa vụ của bản thân (người công dân, người cán bộ, người con, người vợ, người mẹ...).	2.8. Thiếu trách nhiệm với việc thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm của bản thân đối với gia đình và xã hội.
2.9. Không làm những việc không nên làm, không được làm kể cả khi không ai biết. Biết xấu hổ và dám nhận khuyết điểm khi làm việc sai trái.	2.9. Cố tình làm những việc gian dối, vi phạm đạo đức, vi phạm pháp luật mà không thấy áy náy, không biết tự xấu hổ.
2.10. Nói đi đôi với làm, không phát ngôn bừa bãi, thiếu trách nhiệm.	2.10. Nói suông, nói “cho sướng mồm”, nói nhiều làm ít, phát ngôn bừa bãi.
2.11. Tự chủ, tự lực, tự giác cao, luôn tự nhắc nhở và nhìn lại bản thân để tự uốn nắn mình.	2.11. Phụ thuộc, bị động và thiếu tự giác, luôn để người khác phải nhắc nhở, đôn đốc thậm chí phê bình.
<i>3. Trung hậu với những biểu hiện</i>	
<i>Trung thành, thủy chung</i>	
3.1. Trung thành với Tổ quốc, nhân dân.	3.1. Phản bội Tổ quốc, tiếp tay cho kẻ xấu chống phá Đảng, Nhà nước, chính quyền.
3.2. Trung thành với lý tưởng cách mạng mà mình đã lựa chọn.	3.2. Không có lập trường, lý tưởng, dễ dao động và bị lôi kéo.
3.3. Coi trọng chữ tín với bạn bè, sẵn sàng hy sinh và bảo vệ bạn bè.	3.3. Phản bội lòng tin của bạn bè, không có chữ tín.
<i>Trung thực, thẳng thắn</i>	
<i>Thiếu trung thực, thiếu công tâm</i>	
3.4. Công tâm, khách quan trong đánh giá, đối xử với mọi người, không thiên vị, cảm tính trong đánh giá con người, công việc.	3.4. Thiên vị, cảm tính, khắt khe, hẹp hòi, ích kỷ, đố kỵ trong đánh giá, đối xử với mọi người.
3.5. Không tham lam, vụ lợi.	3.5. Tham lam, vụ lợi, chỉ biết vun vén cho lợi ích cá nhân.
3.6. Thẳng thắn, dám đấu tranh với cái sai, cái xấu, không xu nịnh, nói những lời không thật.	3.6. Lươn lẹo, nịnh bợ, nói dối người khác để cầu vinh, cầu lợi, bắt chắp danh dự.
<i>Nhân ái, sống có nghĩa tình</i>	
<i>Sống vô tình, vô cảm</i>	
3.7. Uống nước nhớ nguồn, ăn quả nhớ người trồng cây.	3.7. Vong ân, bội nghĩa, qua cầu rút ván, khỏi vòng cong đuôi, lấy oán báo ân...
3.8. Sống vì mọi người, yêu thương và đồng cảm với người khác, sẵn sàng giúp đỡ người yếu thế một cách vô tư, không vì quyền lợi cá nhân mà làm hại người khác.	3.8. Thờ ơ, bàng quan, vô cảm trước khó khăn hoặc nỗi đau của người khác, nhẫn tâm làm hại người khác để đạt được mục đích của mình, sống thực dụng, ích kỷ.
3.9. Biết sống bao dung, tha thứ cho mọi người bằng tấm lòng nhân hậu của một người phụ nữ.	3.9. Nanh nọc, thù lâu nhớ dai, muốn được trả thù bằng mọi cách, không biết bao dung, tha thứ cho người khác.
3.10. Một lòng một dạ, thủy chung son sắt với chồng trong khó khăn cũng như khi hạnh phúc.	3.10. Sẵn sàng phụ bạc chồng nếu chồng gặp khó khăn, không làm ra tiền hay ốm đau, bệnh tật.

<i>4. Đảm đang với những biểu hiện</i>	<i>4. Không đảm đang với những biểu hiện</i>
4.1. Làm tròn thiên chức người vợ, người mẹ trong gia đình.	4.1. Vô trách nhiệm với gia đình, không làm tròn thiên chức người vợ, người mẹ trong gia đình.
4.2. Chia sẻ, phân công công việc phù hợp cho các thành viên trong gia đình.	4.2. Không tham gia hoặc không biết phân công các thành viên tham gia công việc gia đình.
4.3. Cần cù, sáng tạo trong lao động, học tập, công tác, lao động đạt hiệu suất cao, góp nguồn thu nhập cho gia đình.	4.3. Lười lao động, học tập, ỉ lại vào người khác, chỉ thích ăn chơi, đua đòi, hưởng thụ.
4.4. Chủ động tạo dựng mối quan hệ thương yêu, gắn bó, tôn trọng, bình đẳng giữa các thành viên trong gia đình.	4.4. Thiếu quan tâm, thiếu kỹ năng xây dựng mối quan hệ tốt đẹp giữa các thành viên trong gia đình.
4.5. Tháo vát, giỏi nữ công gia chánh, là người giữ lửa cho hạnh phúc gia đình.	4.5. Vụng về, không biết nữ công gia chánh, không biết giữ lửa cho gia đình.
4.6. Biết chi tiêu hợp lý, thực hành tiết kiệm.	4.6. Chi tiêu không có kế hoạch, hoang phí hoặc bủn xỉn, keo kiệt.
4.7. Biết sắp xếp, cân đối thời gian hợp lý giữa công việc gia đình và xã hội, “giỏi việc nước, đảm việc nhà”.	4.7. Không biết sắp xếp thời gian hợp lý, khoa học dẫn đến được việc này, mất việc kia.
4.8. Biết sắp xếp thời gian nghỉ ngơi, học tập, thể thao, chăm sóc sức khỏe bản thân và gia đình.	4.8. Thích gì làm nấy, không có kế hoạch và không biết sắp xếp thời gian hợp lý cho các hoạt động khác nhau.

### **2.3. Giá trị đặc thù cần giáo dục cho nữ sinh viên các trường đại học, cao đẳng ở Thanh Hóa**

Ngoài bốn giá trị cốt lõi nêu trên, căn cứ vào kết quả điều tra của chúng tôi để nắm bắt được tâm tư, tình cảm, mong muốn, quan niệm sống của nữ sinh viên cũng như xu hướng lựa chọn giá trị của họ hiện nay; căn cứ vào những hoạt động chủ đạo của nữ sinh viên là: học tập, tu dưỡng rèn luyện, đi làm thêm, tham gia các hoạt động xã hội; căn cứ vào các mối quan hệ chủ yếu của nữ sinh viên trong những năm học ở đại học là: quan hệ với nhà trường, quan hệ với thầy cô, bạn bè, quan hệ với chính quyền địa phương nơi sinh sống; căn cứ vào điều kiện cụ thể của phần lớn nữ sinh viên tỉnh Thanh Hóa là: đến từ các miền quê, sống xa nhà, không có sự quản lý sát sao của bố mẹ, phần lớn hoàn cảnh gia đình đều rất khó khăn, nhiều em còn là hộ nghèo, dân tộc thiểu số... Vì vậy trong hệ giá trị, ngoài những giá trị cốt lõi chung cho tất cả phụ nữ Việt Nam, còn có những giá trị đặc thù cho nữ sinh viên các trường đại học, cao đẳng ở Thanh Hóa. Những giá trị đặc thù này cũng không nằm ngoài phạm vi của bốn giá trị cốt lõi là: tự tin, tự trọng, trung hậu, đảm đang; cũng không nằm ngoài hệ giá trị chung của sinh viên Việt Nam hay dân tộc Việt Nam mà đó chính là những giá trị cụ thể được hình thành trong điều kiện cụ thể của nữ sinh viên các trường đại học, cao đẳng ở Thanh Hóa hiện nay.

**Những giá trị đặc thù**

Giá trị	Phản giá trị
<i>1. Đối với Tổ quốc Việt Nam</i>	
1.1. Có lý tưởng cách mạng, có niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội.	1.1. Sống không có lý tưởng, không có niềm tin và không có bản lĩnh chính trị, dễ dao động, dễ bị lôi kéo.
1.2. Có khát vọng và nhiệt huyết muốn hiến dâng sức trẻ cho Tổ quốc.	1.2. Chỉ biết lo cho bản thân mà không có ý thức cống hiến sức trẻ cho Tổ quốc.
1.3. Sẵn sàng đấu tranh chống lại âm mưu diễn biến hòa bình của các thế lực thù địch nhằm vào đối tượng sinh viên.	1.3. Thiếu cảnh giác hoặc không dám đấu tranh chống lại âm mưu diễn biến hòa bình của các thế lực thù địch, bị lôi kéo.
1.4. Có lòng tự tôn dân tộc và nhận thức rõ trách nhiệm của bản thân đối với việc góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.	1.4. Không có lòng tự tôn dân tộc, chỉ biết đòi hỏi và hưởng thụ mà không thấy trách nhiệm của bản thân đối với đất nước.
<i>2. Đối với quê hương Thanh Hóa</i>	
2.1. Có tình yêu đối với quê hương, tự hào với miền quê địa linh nhân kiệt, luôn có ý thức xây dựng quê hương giàu đẹp.	2.1. Xấu hổ, không muốn thừa nhận là người Thanh Hóa, không có ý thức xây dựng quê hương.
2.2. Luôn có ý thức xây dựng và bảo vệ hình ảnh con người và phụ nữ xứ Thanh.	2.2. Có những lời nói, hành vi làm tổn hại, mất hình ảnh con người và phụ nữ xứ Thanh.
2.3. Biết phát huy điểm mạnh và khắc phục điểm yếu của con người và phụ nữ xứ Thanh.	2.3. Không biết phát huy điểm mạnh và khắc phục điểm yếu của con người và phụ nữ xứ Thanh.
2.4. Dám đấu tranh chống lại những hủ tục lạc hậu, những quan niệm tiêu nông tồn tại khá phổ biến ở nhiều làng quê.	2.4. Thờ ơ hoặc không dám đấu tranh chống lại những hủ tục, quan niệm lạc hậu như: trọng nam khinh nữ, gia trưởng...
<i>3. Đối với nhà trường và hoạt động học tập, tu dưỡng, rèn luyện</i>	
3.1. Có tình yêu và lòng tự hào, niềm tin đối với ngôi trường đại học mà mình đang theo học để lập thân lập nghiệp.	3.1. Mất niềm tin đối với Nhà trường, tự ti, xấu hổ khi học ở trường địa phương từ đó làm nhụt chí tinh thần học tập.
3.2. Có ý thức xây dựng Nhà trường và giữ gìn hình ảnh của Nhà trường.	3.2. Không có ý thức xây dựng, có những lời nói, hành vi làm ảnh hưởng xấu đến hình ảnh và thương hiệu của Nhà trường.
3.3. Có ý thức giữ gìn, bảo vệ và sử dụng đúng mục đích cơ sở vật chất của nhà trường, tránh lãng phí.	3.3. Không có ý thức bảo vệ tài sản của Nhà trường, sử dụng cơ sở vật chất lãng phí, sai mục đích.
3.4. Tích cực tham gia các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, các hoạt động nhân đạo, từ thiện, mùa hè xanh... do Đoàn trường, Hội sinh viên và Nhà trường tổ chức.	3.4. Thờ ơ, đứng ngoài, thậm chí lẩn tránh các hoạt động nhân đạo, từ thiện, sống ích kỷ chỉ biết đến bản thân.

3.5. Chấp hành tốt nội quy, quy chế, quy định của Nhà trường.	3.5. Cố tình vi phạm nội quy, quy chế, quy định của Nhà trường.
3.6. Cần cù, chăm chỉ, tự giác trong học tập, rèn luyện để ngày mai lập nghiệp, không phụ lòng mong đợi của bố mẹ.	3.6. Lười học, chỉ thích ăn chơi, tụ tập bạn bè, đua đòi, phụ lòng mong đợi của bố mẹ.
3.7. Trung thực, tự trọng trong học hành, thi cử.	3.7. Gian dối trong thi cử như: vi phạm quy chế thi, nhờ thi hộ, học hộ, chạy điểm.
3.8. Tích cực, chủ động, tự giác, sáng tạo trong học tập, rèn luyện, tu dưỡng.	3.8. Thụ động, đối phó trong học tập, rèn luyện, tu dưỡng.
3.9. Có tri thức, giỏi chuyên môn, ngoại ngữ, tin học.	3.9. Kết quả học tập kém, không chịu học tập nâng cao trình độ ngoại ngữ, tin học.
3.10. Có kiến thức về kỹ năng sống, về nữ công gia chánh.	3.10. Thiếu hiểu biết về kỹ năng sống và không biết gì về nữ công gia chánh.
<i>4. Đối với thầy cô, bạn bè</i>	
4.1. Kính trọng, lễ phép, đúng mực trong quan hệ với thầy cô, tôn sư trọng đạo.	4.1. Vô lễ, coi thường thầy cô giáo.
4.2. Có tinh thần đoàn kết, tương trợ, sẵn sàng giúp đỡ lúc hoạn nạn, khó khăn.	4.2. Thiếu tinh thần tương trợ, gây chia rẽ mất đoàn kết.
4.3. Tôn trọng, không xúc phạm hay nói xấu người khác sau lưng, không dựng chuyện nói xấu bạn bè.	4.3. Không tôn trọng người khác, xúc phạm, nói xấu, dựng chuyện, hay đổ ky, ganh tỵ với bạn bè.
4.4. Không lợi dụng, lôi kéo, kích động bạn bè làm việc xấu, trái pháp luật.	4.4. Lợi dụng hoàn cảnh khó khăn, sự thiếu hiểu biết của bạn bè để lôi kéo, kích động, ép buộc làm việc xấu.
4.5. Có tình bạn, tình yêu vô tư, trong sáng, thủy chung, không vụ lợi.	4.5. Thực dụng trong tình bạn, tình yêu, dễ thay lòng đổi dạ.
4.6. Dám thừa nhận giá trị, tài năng, đức độ của người khác nếu họ xứng đáng.	4.6. Vì đổ ky mà dè bieu, phủ nhận giá trị, tài năng, đức độ của người khác.
<i>5. Đối với gia đình và bản thân</i>	
5.1. Tôn trọng, hiếu thảo với ông bà, cha mẹ; biết giúp đỡ bố mẹ làm việc nhà, làm thêm để có thu nhập nếu có điều kiện.	5.1. Bất hiếu, không tôn trọng ông bà, cha mẹ; Không biết thương bố mẹ vất vả, lười lao động, ỉ lại vào cha mẹ.
5.2. Tiết kiệm trong chi tiêu hàng ngày để đỡ đần cha mẹ; sắp xếp nhà trọ, phòng ở ngăn nắp, sạch sẽ, hợp vệ sinh.	5.2. Chi tiêu hoang phí, không có kế hoạch; nhà trọ, phòng ở lộn xộn, bừa bộn.
5.3. Biết tự chăm sóc bản thân, tự lập khi sống xa nhà, xa bố mẹ.	5.3. Không có kỹ năng chăm sóc bản thân, không có tính tự lập, phụ thuộc hoàn toàn vào bố mẹ.
5.4. Có nghị lực để vượt qua khó khăn trong cuộc sống tự lập xa nhà.	5.4. Không có nghị lực, ngại khó, ngại khổ, đổ lỗi cho hoàn cảnh.
5.5. Có bản lĩnh để tránh xa mọi sự cám dỗ và chàm bầy của cuộc sống thị thành và tệ nạn xã hội.	5.5. Không có bản lĩnh, dễ bị sa ngã bởi những cám dỗ vật chất và dục vọng tầm thường, sa vào các tệ nạn xã hội.

5.5. Có tác phong nhanh nhẹn, hoạt bát, tươi tỉnh, có khả năng truyền năng lượng và nhiệt huyết cho người khác	5.5. Lề mề, chậm chạp, ủ dột, thiếu sức sống
5.6. Biết lựa chọn trang phục giản dị, phù hợp với vóc dáng và môi trường học đường cũng như điều kiện kinh tế của bản thân	5.6. Trang phục lòe loẹt, rườm rà, hở hang, kệch cỡm, ăn chơi đua đòi không phù hợp với môi trường học đường, gây phản cảm
5.7. Rèn luyện để có thân hình cân đối, khỏe mạnh và tràn đầy năng lượng	5.7. Lười rèn luyện thể dục thể thao, ăn uống kém khoa học làm sức khỏe giảm sút, hình thể thiếu cân đối.
5.8. Tự tin, tự trọng nhưng vẫn giữ được vẻ đẹp tâm hồn của người phụ nữ Việt Nam: thùy mị, dịu dàng, đôn hậu...	5.8. Tự cao, tự đại, kiêu căng, đánh đá, chua ngoa, sống vô tình, vô cảm thậm chí còn dùng cả vũ lực đối với người khác
5.9. Phát âm chuẩn tiếng phổ thông, nói năng nhẹ nhàng, truyền cảm	5.9. Phát âm sai, nặng tiếng địa phương, nói năng cộc lốc, gắt gỏng

### 3. KẾT LUẬN

Việc xây dựng hệ giá trị cần giáo dục cho nữ sinh viên các trường đại học, cao đẳng ở Thanh Hóa là vô cùng cần thiết và để có được kết quả này, chúng tôi đã thực hiện nhiều nghiên cứu và khảo sát rất công phu. Tuy nhiên, điều quan trọng hơn và cũng là mục đích trong nghiên cứu của chúng tôi là đề xuất được các biện pháp giáo dục phù hợp nhằm đưa hệ giá trị này vào nhận thức của từng nữ sinh viên để các em tự giác lĩnh hội, rèn luyện hướng tới các giá trị, qua đó từng bước hoàn thiện bản thân, thành công hơn trong cuộc sống, đóng góp được nhiều công sức hơn cho gia đình và xã hội. Vì vậy, có thể nói, hệ giá trị mà chúng tôi xây dựng chính là nội dung quan trọng nhất, chủ yếu nhất trong quá trình giáo dục giá trị cho nữ sinh viên các trường đại học, cao đẳng ở Thanh Hóa hiện nay.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Lương Gia Ban, Nguyễn Thế Kiệt (đồng chủ biên) (2014), *Giá trị văn hóa truyền thống dân tộc với việc xây dựng nhân cách sinh viên Việt Nam hiện nay*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [2] Đảng Cộng sản Việt Nam (2008), *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành Trung ương khóa X*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [3] Đảng Cộng sản Việt Nam (2014), *Văn kiện Hội nghị lần thứ chín Ban chấp hành Trung ương khóa XI*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [4] Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [5] Phạm Minh Hạc (2012), *Giá trị học - Cơ sở lý luận góp phần đúc kết, xây dựng giá trị chung của người Việt nam thời nay*, Nxb. Dân trí, Hà Nội.
- [6] Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam (2012), *Tài liệu tập huấn cho giảng viên cấp tỉnh về công tác tuyên truyền, giáo dục phẩm chất đạo đức phụ nữ Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*, Nxb. Phụ nữ, Hà Nội.



- [7] Trịnh Duy Huy (2019), *Định hướng giá trị cho sinh viên trong bối cảnh toàn cầu hóa*, Đề tài Nghiên cứu khoa học Cấp Bộ (Lưu trữ tại Thư viện trường Đại học Hồng Đức).
- [8] Trần Ngọc Thêm (2016), *Hệ giá trị Việt Nam từ truyền thống đến hiện đại và con đường tới tương lai*, Nxb. Văn hóa - Văn nghệ, Hà Nội.
- [9] Thái Duy Tuyên (1994), *Tìm hiểu định hướng giá trị của Thanh niên Việt Nam trong điều kiện kinh tế thị trường*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [10] Nguyễn Quang Uẩn, Nguyễn Thạc, Mạc Văn Trang (1995), *Giá trị - Định hướng giá trị nhân cách và giáo dục giá trị*, Chương trình KHCN cấp Nhà nước KX- 07- 04, Hà Nội.

## **THE VALUE SYSTEMS NEEDED TO EDUCATE FEMALE STUDENTS AT UNIVERSITIES AND COLLEGES IN THANH HOA**

**Mai Thi Quy**

### **ABSTRACT**

*This is a follow-up to the results of the ministerial level research project "Valuable education measures for female students at Universities and Colleges in Thanh Hoa". In the previous article, the author has determined the criteria to build a value system that is needed for orientating university and college students in Thanh Hoa. In this article, the author focuses on the contents of that value system with two parts: (1) The common core values of Vietnamese women in the period of promoting industrialization and modernization with specific manifestations of them; (2) The unique values of female students at colleges and universities in Thanh Hoa cover all learning activities, social activities as well as their main relationships with their homeland, with the school, with parents, with teachers, friends, and with themselves. Beside the value system is a corresponding anti-value system to help students easily identify what is a value and an anti-value to guide the value properly.*

**Keywords:** *Value, value system, value education, female students.*

\* Ngày nộp bài: 31/10/2019; Ngày gửi phản biện: 22/11/2019; Ngày duyệt đăng: 30/12/2019

\* Bài báo này là kết quả nghiên cứu từ đề tài cấp Bộ mã số B2018 - HDT - 11 của Trường Đại học Hồng Đức

## GIÁO DỤC TƯ TƯỞNG NHÂN VĂN HỒ CHÍ MINH CHO SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC THÔNG QUA MÔN HỌC *TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH*

Nguyễn Thị Tâm<sup>1</sup>

### TÓM TẮT

*Trên cơ sở điều tra, khảo sát thực trạng giáo dục tư tưởng nhân văn cho sinh viên Trường Đại học Hồng Đức và những nhận thức, hành động mang tính nhân văn của sinh viên trong cuộc sống; tác giả đã đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả giáo dục tư tưởng nhân văn Hồ Chí Minh cho sinh viên ở Trường Đại học Hồng Đức hiện nay như: kết hợp giữa gia đình, nhà trường và xã hội, phát huy vai trò tự giáo dục, lồng ghép vào nội dung các môn học... Trong bài viết này, tác giả chỉ đi sâu đề cập giải pháp giáo dục tư tưởng nhân văn Hồ Chí Minh cho sinh viên thông qua môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh ở Trường Đại học Hồng Đức hiện nay.*

**Từ khoá:** *Giáo dục, tư tưởng nhân văn, Hồ Chí Minh, sinh viên.*

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn quan tâm tới việc giáo dục lý tưởng, đạo đức, lối sống văn hoá cho thanh niên. Người coi thanh niên là lực lượng quan trọng trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh, Ban Bí thư Trung ương Đảng đã ban hành Chỉ thị 42 - CT/TW, ngày 24/3/2015 “về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống văn hóa cho thế hệ trẻ giai đoạn 2015 - 2030”. Trên cơ sở các chỉ thị của Trung ương Đảng, Đảng bộ Trường Đại học Hồng Đức luôn nhấn mạnh: công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống văn hóa, nhân cách cho sinh viên là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong chương trình đào tạo của nhà trường. Việc giáo dục tư tưởng Hồ Chí Minh nói chung, tư tưởng nhân văn Hồ Chí Minh nói riêng cho sinh viên đã được Nhà trường triển khai thành các chương trình hành động cụ thể như: Tổ chức cho sinh viên tham gia các cuộc thi tìm hiểu về tư tưởng Hồ Chí Minh, lồng ghép nội dung giáo dục tư tưởng nhân văn Hồ Chí Minh trong việc giảng dạy các môn lý luận chính trị, thành lập Câu lạc bộ Hiến máu nhân đạo, phong trào thanh niên tình nguyện vì cuộc sống cộng đồng, chia khó vùng cao, Đông ấm xứ Thanh... Các chương trình này đã có sức lan tỏa rộng lớn và thu hút được đông đảo sinh viên tham gia. Thông qua đó, đã góp phần nâng cao nhận thức và hành động của sinh viên trong cuộc sống. Phần lớn, sinh viên biết sống có trách nhiệm với bản thân, gia đình và xã hội. Biết quan tâm, chia sẻ và giúp đỡ những người xung quanh theo tinh thần “lá lành đùm lá rách”, sống khoan dung, độ lượng, nhân ái, vị tha. Tuy nhiên, bên cạnh đó vẫn còn một bộ phận không nhỏ sinh viên Nhà trường có những biểu hiện của chủ nghĩa cá nhân, ích kỷ, lấy bản thân mình là trung

<sup>1</sup> Khoa Lý luận Chính trị - Luật, Trường Đại học Hồng Đức

tâm; giám sát lý tưởng, xuống cấp về đạo đức trong gia đình và xã hội; vô cảm trước những số phận bất hạnh trong cuộc sống... Những hiện tượng phi nhân văn này tuy chưa phổ biến trong sinh viên Trường Đại học Hồng Đức, song nó lại đang có xu hướng gia tăng, đang gây ra những hệ lụy đau lòng cho bản thân sinh viên, nhà trường, gia đình và xã hội. Một trong những nguyên nhân của tình trạng trên là do ở một số thời điểm các giải pháp giáo dục tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, trong đó có giáo dục tư tưởng nhân văn cho sinh viên đã được Nhà trường triển khai, song vẫn chưa đạt hiệu quả cao so với mục tiêu đặt ra. Vì vậy, để tư tưởng nhân văn Hồ Chí Minh thấm sâu vào nhận thức và hành động của sinh viên thì việc nghiên cứu những giải pháp phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả giáo dục tư tưởng nhân văn cho sinh viên là vấn đề cần thiết. Trong đó, giải pháp giáo dục tư tưởng nhân văn Hồ Chí Minh thông qua môn học tư tưởng Hồ Chí Minh có vai trò đặc biệt quan trọng, nhằm cung cấp đầy đủ cho sinh viên những nhận thức về tư tưởng nhân văn Hồ Chí Minh giúp sinh viên có những hành động đẹp mang tính nhân văn trong cuộc sống.

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Những nội dung cơ bản của tư tưởng nhân văn Hồ Chí Minh

Có rất nhiều sách báo, cả trong nước lẫn nước ngoài viết về Hồ Chí Minh. Có một nhận xét chung là nhiều công trình khoa học dưới khía cạnh này hay khía cạnh khác, ít nhiều đều có ý tưởng tiếp cận với chuyên đề “tư tưởng nhân văn”, vì đó chính là một nội dung không thể thiếu khi nói về nhân cách Hồ Chí Minh. Cho đến nay chưa có nhiều công trình tập trung trực tiếp viết theo chủ đề tư tưởng nhân văn Hồ Chí Minh hay chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, nhiều học giả trong nước và quốc tế dưới góc độ tiếp cận nông sâu khác nhau ít nhiều đều có ý tưởng tiếp cận với chuyên đề “chủ nghĩa nhân văn”. Một số người đặc biệt nhấn mạnh tới cuộc đời tận trung với nước, tận hiếu với dân, sống khiêm tốn, bình dị, hòa nhập với mọi người, không màng tới danh lợi của Hồ Chí Minh và xem đó là nội dung cốt lõi của tư tưởng và giá trị nhân văn Hồ Chí Minh. Có nhà nghiên cứu lại cho rằng tư tưởng nhân văn Hồ Chí Minh biểu hiện trong suốt cuộc đời đấu tranh không biết mệt mỏi của Người nhằm giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội để cuối cùng đi đến giải phóng con người. Khi định nghĩa khái niệm *Tư tưởng nhân văn Hồ Chí Minh*, cần dựa vào các nguyên tắc phương pháp luận Marx. Theo PGS.TS. Lương Gia Ban - PGS.TS. Hoàng Trang “*Chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh là bộ phận hợp thành xuyên suốt tư tưởng Hồ Chí Minh, bao gồm hệ thống các quan điểm lý luận được rút ra từ thực tiễn cách mạng, từ sự kế thừa và phát triển những giá trị nhân văn của dân tộc và thời đại, mà đỉnh cao là chủ nghĩa nhân đạo Mác - Lênin, phản ánh tình yêu thương, quý trọng, quan tâm, bao dung, độ lượng đến con người và niềm tin vững chắc vào bản chất tốt đẹp của con người; phản ánh con đường giải phóng con người một cách triệt để nhằm xây dựng một chế độ xã hội trong đó con người có điều kiện phát triển toàn diện và phát huy hết mọi khả năng*” [1; tr.45].

Như vậy, có thể thấy rằng tư tưởng nhân văn là một bộ phận hợp thành, xuyên suốt tư tưởng Hồ Chí Minh, phản ánh tình yêu thương, quý trọng, quan tâm tới con người; niềm tin vững chắc vào bản chất tốt đẹp của con người, đấu tranh vì hạnh phúc của con người; tinh thần khoan dung. Những nội dung này được biểu hiện cụ thể như sau:

### 2.1.1. Yêu thương, quý trọng, quan tâm đến con người

Kế thừa truyền thống nhân nghĩa của dân tộc, kết hợp truyền thống nhân nghĩa với chủ nghĩa nhân đạo cộng sản, tiếp thu tinh thần nhân văn của nhân loại qua nhiều thế kỷ, qua hoạt động thực tiễn, Hồ Chí Minh đã xác định tình yêu thương con người là phẩm chất đạo đức cao đẹp nhất. Người nói, người cách mạng là người giàu tình cảm, có tình cảm mới đi làm cách mạng. Vì yêu thương nhân dân, yêu thương con người mà chấp nhận mọi gian khổ hy sinh để đem lại độc lập, tự do, cơm no áo ấm và hạnh phúc cho con người. Nếu không có tình yêu thương thì không thể nói đến cách mạng, càng không thể nói đến cộng sản và chủ nghĩa cộng sản. Người viết: “Hiểu chủ nghĩa Mác - Lênin là phải sống với nhau có tình có nghĩa. Nếu thuộc bao nhiêu sách mà sống không có tình có nghĩa thì sao gọi là hiểu chủ nghĩa Mác - Lênin được” [6; tr.688]. Lòng thương yêu con người của Bác rất rộng lớn, bao hàm mọi người, mọi tầng lớp và đến mỗi con người. Bác đã thể hiện sự cảm thông và quan tâm sâu sắc đối với toàn thể đồng bào và chiến sĩ cả nước, thanh niên xung phong, với đoàn viên và thanh niên, nông dân, các cụ phụ lão, phụ nữ và nhi đồng, với những nạn nhân của chế độ cũ... Với từng đối tượng, Bác đều chỉ ra những công việc cụ thể cần phải làm để đáp ứng những nguyện vọng, nhu cầu thiết thân của họ. Tình thương yêu con người của Bác không chỉ thể hiện với toàn dân, toàn Đảng mà còn đối với các đồng chí, anh em, bầu bạn, thanh niên và nhi đồng quốc tế. Tình yêu thương con người là một tư tưởng sâu đậm trong tư tưởng Hồ Chí Minh, là một trong những phẩm chất cao đẹp nhất của người cộng sản. Tình thương yêu con người ấy cũng là nền gốc để quy tụ, đoàn kết hết thảy mọi tầng lớp, mọi lực lượng, mọi con người, tạo nên sức mạnh vĩ đại để giải phóng cho dân tộc, cho mọi người và cho mỗi con người.

### 2.1.2. Niềm tin vững chắc vào bản chất tốt đẹp của con người, đấu tranh vì hạnh phúc của con người

Hồ Chí Minh cho rằng, trong mỗi con người Việt Nam ai cũng có ít hay nhiều tấm lòng yêu nước tiềm ẩn bên trong. Tấm lòng yêu nước đó có khi bị bụi bặm che mờ, chỉ cần làm thức tỉnh lương tri con người thì lòng yêu nước đó lại bộc lộ. Với Hồ Chí Minh, yêu dân, tin dân, dựa vào dân, sống đấu tranh vì hạnh phúc của nhân dân là nguyên tắc tối cao. Nguyên tắc này vừa là sự tiếp nối quan niệm truyền thống của dân tộc *nước lấy dân làm gốc, chở thuyền là dân mà lật thuyền cũng là dân*, đồng thời là sự quán triệt sâu sắc nguyên lý mác xít: “cách mạng là sự nghiệp của quần chúng” [7; tr.672] nhân dân là người sáng tạo ra lịch sử.

Với lòng nhân ái bao la, Hồ Chí Minh luôn coi việc giải phóng con người, đem lại tự do, hạnh phúc cho con người mà trước hết là những người lao động là mục tiêu lớn nhất mà sự nghiệp cách mạng phải hướng đến. Việc xác định con người là mục tiêu cao nhất giúp Hồ Chí Minh có được sự lựa chọn đúng đắn về hướng đi của cách mạng nhằm giải phóng triệt để con người, và xây dựng một xã hội mới đem lại cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho con người, đó chính là con đường giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Việc Hồ Chí Minh khẳng định: “muốn cứu nước, giải phóng dân tộc không

có con đường nào khác ngoài con đường cách mạng vô sản” [4; tr.603] cho thấy, Người đã nhìn thấy được tính triệt để của con đường cách mạng vô sản, bởi mục tiêu mà con đường này hướng đến là giải phóng số đông dân chúng ở trong xã hội -những người nghèo khổ, khỏi ách áp bức bóc lột của giai cấp tư sản, phong kiến, và quyền lực của Nhà nước cũng được trao vào tay số đông nhân dân ở trong xã hội. Điều này phù hợp với mong muốn, mục đích của Người khi quyết định ra đi tìm đường cứu nước. Như vậy, việc giải phóng triệt để con người, đem lại cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho con người, mà trước hết là người lao động là mục đích lớn nhất mà Hồ Chí Minh theo đuổi, chính mục đích này là yếu tố quan trọng giúp Hồ Chí Minh lựa chọn hướng đi đúng đắn cho cách mạng Việt Nam trong hành trình tìm đường cứu nước của mình. Giải phóng con người để đem lại cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc là mục tiêu cao nhất của toàn bộ sự nghiệp cách mạng nước ta. Với tình cảm và lòng yêu thương con người vô hạn, Hồ Chí Minh đã gắn liền mục tiêu của sự nghiệp cách mạng với sự nghiệp giải phóng con người, đó là sự nghiệp nhân văn cao cả phải do chính con người thực hiện.

### 2.1.3. Tinh thần khoan dung Hồ Chí Minh

Khoan dung Hồ Chí Minh bắt nguồn từ truyền thống khoan dung của dân tộc kết hợp với tinh hoa thời đại. Sự kế thừa và kết hợp đó đã làm thấm đượm thêm truyền thống khoan dung của con người Việt Nam và nâng truyền thống đó lên một tầm cao mới. Khoan dung, nhân ái Hồ Chí Minh là một nét đặc sắc trong tư tưởng nhân văn của Người, đồng thời còn là một vũ khí tinh thần quan trọng trong công cuộc đấu tranh vì mục tiêu cao đẹp của sự nghiệp cách mạng.

Trong tác phẩm *Đường cách mệnh* (1927) mục “Tư cách người cách mạng”, Hồ Chí Minh chỉ ra người cách mạng cần có 23 thái độ với bản thân, với người khác và với công việc; trong “Thái độ đối với người khác” thái độ đầu tiên Bác viết: “Với từng người thì khoan thứ”, ngày nay gọi là “khoan dung”, theo nghĩa thông thường, là rộng lượng (có khi nói lượng thứ), không chấp nhặt, biết thông cảm, đồng cảm, chia sẻ, tất nhiên không khoan nhượng, hơn nữa phải đấu tranh với những hành vi lệch lạc, sai trái. Hồ Chí Minh đã dùng hình ảnh “Sông to, biển rộng” thì “bao nhiêu nước cũng chứa được” còn “cái chén nhỏ, cái đĩa cạn” thì chỉ “một chút nước cũng đầy tràn” [6; tr.130]. “Năm ngón tay cũng có ngón ngắn ngón dài. Nhưng ngắn dài đều họp nhau lại nơi bàn tay. Trong mấy triệu người cũng có người thể này thể khác, nhưng thể này hay thể khác đều dòng dõi của tổ tiên ta” đều cùng nòi giống Lạc Hồng, ai cũng có ít nhiều lòng yêu nước. Người đã thấy điểm tương đồng trong sự khác biệt giữa con người với nhau đó chính là lòng yêu nước, điều này đã giúp Hồ Chí Minh có thái độ khoan dung với con người. Lòng khoan dung, nhân ái Hồ Chí Minh trở thành biểu tượng của truyền thống hòa bình, hòa hiếu, hữu nghị và hợp tác của Việt Nam. Ngày nay, Đảng Cộng sản Việt Nam trên mỗi bước đường lãnh đạo cách mạng, luôn vận dụng và phát triển sáng tạo tư tưởng ấy của Người. Trong lĩnh vực đối nội, Đảng lãnh đạo đổi mới về mọi lĩnh vực, không ngừng chú trọng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Trong lĩnh vực đối ngoại, Đảng thực hiện đa phương hóa, đa dạng hóa

quan hệ đối ngoại, khẳng định Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển.

Những nội dung này được thể hiện phong phú, đầy đủ trong học phần tư tưởng Hồ Chí Minh. Học tập tư tưởng Hồ Chí Minh góp phần nâng cao năng lực tư duy lý luận và phương pháp công tác; bồi dưỡng, củng cố kiến thức cho sinh viên trưởng thành về lập trường cách mạng, kiên định về bản lĩnh chính trị, nhất quán mục tiêu độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội; tích cực chủ động đấu tranh phê phán những quan điểm sai trái, bảo vệ chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, chủ trương, đường lối, chính sách đúng đắn của Đảng, pháp luật của Nhà nước; biết vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết những vấn đề thực tiễn trong cuộc sống; góp phần hoàn thiện nhân cách cho sinh viên, giúp sinh viên xây dựng cho mình lối sống đẹp, có chí tiến thủ, trọng tình nghĩa, khoan dung, nhân ái, giàu lòng vị tha và thương yêu con người.

## **2.2. Thực trạng việc giáo dục tư tưởng nhân văn cho sinh viên Trường Đại học Hồng Đức qua học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh hiện nay**

Trong quá trình thực hiện đề tài khoa học cấp cơ sở “Giải pháp nâng cao hiệu quả giáo dục tư tưởng nhân văn Hồ Chí Minh cho sinh viên Trường Đại học Hồng Đức hiện nay” chúng tôi đã tham khảo ý kiến của một số nhà quản lý giáo dục và thiết lập hệ thống câu hỏi khảo sát 500 sinh viên đang học tập tại các khoa, ngành đào tạo trong nhà trường. Quá trình điều tra, thống kê và xử lý số liệu là cơ sở thực tiễn quan trọng làm minh chứng để tác giả đánh giá thực trạng công tác giáo dục tư tưởng nhân văn Hồ Chí Minh cho sinh viên, trong đó có việc giáo dục tư tưởng nhân văn qua học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh ở Trường Đại học Hồng Đức hiện nay. Đồng thời, đánh giá nhận thức và hành động mang tính nhân văn của sinh viên Trường Đại học Hồng Đức trong thực tiễn cuộc sống. Những nội dung đó được biểu hiện cụ thể như sau:

### *2.2.1. Thực trạng nhận thức của sinh viên về tư tưởng nhân văn Hồ Chí Minh*

Quan triệt quan điểm của Đảng về công tác giáo dục đạo đức, lối sống cho thanh niên, Đảng ủy, Ban giám hiệu Trường Đại học Hồng Đức luôn đặc biệt quan tâm tới giáo dục chính trị, tư tưởng lối sống cho sinh viên. Triển khai rộng rãi tới toàn thể cán bộ - viên chức - lao động, giảng viên, học sinh - sinh viên trong toàn trường nghiêm túc thực hiện Chỉ thị 05-CT/TW của Bộ Chính trị về “*Đẩy mạnh việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh*”, với trọng tâm là học tập và làm theo phong cách, tác phong Hồ Chí Minh về: dân chủ, nêu gương, quần chúng, khoa học, nói đi đôi với làm. Với những biện pháp cụ thể, công tác giáo dục đạo đức lối sống cho sinh viên nhà trường đã đạt được kết quả đáng ghi nhận. Nhìn chung, sinh viên Trường Đại học Hồng Đức có lối sống trọng nghĩa tình, thương yêu con người, có lẽ sống đúng đắn, sống có mục đích, có lý tưởng. Trân trọng tình cảm bạn bè, anh em, biết phê phán cái xấu, cái ác và đấu tranh để bảo vệ lẽ phải, bảo vệ bạn bè, tránh xa những cám dỗ xấu của xã hội. Điều đó thể hiện qua số liệu điều tra, có tới 66,8% ý kiến cho rằng lối sống trọng nghĩa tình là lối sống đang tồn tại phổ biến trong sinh viên Trường Đại học Hồng Đức. Với câu hỏi: theo bạn tính nhân

vẫn là những biểu hiện nào dưới đây: 26,2% chọn thương yêu, quý trọng con người; 15% chọn đấu tranh vì hạnh phúc của con người; 4,8% chọn khoan dung, độ lượng với mọi người; 54% chọn tất cả các ý kiến trên. Sinh viên đã bày tỏ quan điểm và trách nhiệm của mình đối với những người xung quanh, với môi trường và sống có trách nhiệm với chính bản thân mình. Hay khi hỏi: quan điểm của bạn khi chứng kiến những hành động trái luân thường đạo lý của con người trong cuộc sống: 57,4% lựa chọn phê phán; 11,2% lựa chọn đấu tranh; hay khi được hỏi: nếu thấy bạn bè, người thân có hành vi vi phạm kỷ luật, pháp luật bạn sẽ làm gì? 49% lựa chọn phê phán; 23% lựa chọn giúp đỡ, khắc phục sai lầm; Như vậy, phần lớn sinh viên đã có những nhận thức rất đúng đắn về lẽ sống, các em đã thẳng thắn thể hiện quan điểm phê phán, chỉ trích những hành động xấu trong cuộc sống. Đó là một lẽ sống đẹp mà chúng ta cần phát huy trong sinh viên hiện nay.

Quan tâm tới mọi người, sống có trách nhiệm với bản thân, gia đình và xã hội, sinh viên đã thể hiện bằng những hành động cụ thể. Tham gia tích cực vào các hoạt động đoàn đội do nhà trường tổ chức với mục đích đóng góp một phần công sức vào việc nâng cao đời sống cho nhân dân. Đồng hành cùng nhân dân các vùng khó khăn trong tình đấu tranh chống lại cái nghèo nàn, lạc hậu, thất học bằng việc đăng ký tham gia các chương tình nguyện “Chung sức cùng cộng đồng”. Theo báo cáo tổng kết công tác Đoàn và phong trào thanh niên trường đại học Hồng Đức năm học 2019 - 2020, 450 đoàn viên thanh niên đã tham gia tích cực chiến dịch “Thanh niên tình nguyện” hè 2019 do Đoàn trường phát động với nhiều hoạt động có ý nghĩa xã hội cao, các đoàn tình nguyện đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, xứng đáng là đội quân xung kích tiêu biểu của phong trào “Thanh niên tình nguyện” trong toàn tỉnh. Với các nội dung hoạt động: Làm mới (theo chuẩn 3) hơn 1500 m đường bê tông với chiều ngang từ 2m - 2,5m, chiều dày 10cm - 15cm, đóng góp 80.000.000 đồng tiền nguyên vật liệu, với tổng số ngày công tạm tính 3.200 công, tham gia sửa chữa hơn 3 km đường liên thôn bản. Tặng quà cho gia đình chính sách, học sinh nghèo vượt khó trị giá 30.000.000 đồng. Tham gia dọn dẹp vệ sinh môi trường tại Nghĩa trang liệt sỹ Đồng Tâm, huyện Bá Thước. Tổ chức sinh hoạt hè cho các cháu thiếu niên, nhi đồng, tham gia sinh hoạt chi đoàn thôn bản và các buổi giao lưu văn hóa, văn nghệ, thể thao, sinh hoạt chi đoàn với đoàn sở tại.

Từ xưa, ông bà ta luôn sống âm áp trong nghĩa tình keo sơn mỗi khi “tối lửa tắt đèn có nhau”. Có tình yêu thương con người, sinh viên Trường Đại học Hồng Đức mới vượt qua bao khó khăn, quyên góp mì tôm, quần áo... trao tặng tận tay đồng bào lũ lụt ở huyện Thạch Thành, Mường Lát trước trận lũ lịch sử năm 2019. Tình yêu thương chính là sợi dây vô hình kết nối hàng triệu trái tim lại với nhau, giúp hàng chục nghìn sinh viên Trường Đại học Hồng Đức luôn là một tập thể đoàn kết, tương thân, tương ái, “Trao yêu thương để nhận lại yêu thương”, một nghĩa cử cao quý về lòng nhân ái chúng ta mong muốn được nhìn thấy trong xã hội hiện nay.

Tuy nhiên, bên cạnh số đông sinh viên có ý thức đạo đức tốt, lối sống trong sạch, giản dị, bao dung, sống có trách nhiệm và quan tâm tới những người xung quanh thì một bộ phận không nhỏ sinh viên Trường Đại học Hồng Đức có biểu hiện của lối sống vô cảm, thờ ơ, bàng quan trước mọi sự việc xảy ra xung quanh mình. Một số biểu hiện của tính phi

nhân văn đã xảy ra trong thực tế cuộc sống của sinh viên. Một bộ phận sinh viên chỉ biết lo nghĩ cho quyền lợi bản thân, sống ích kỉ, thực dụng, trái với truyền thống đạo lý của dân tộc đáng bị phê phán. Khi được hỏi: Khi thấy người gặp hoạn nạn, bạn sẽ hành động như thế nào? 38,8% phải xem là ai mới giúp đỡ; 28,4% cảnh giác kéo làm ơn, mắc oán; 10,4% tỏ thái độ không quan tâm. Tuy đây chưa phải là vấn đề đáng báo động trong cách ứng xử và thái độ sống của sinh viên, song việc nghiên cứu này tìm ra các giải pháp phù hợp với tình hình thực tế của sinh viên nhằm thấm sâu tính nhân văn vào suy nghĩ và hành động của sinh viên là vấn đề có giá trị thực tiễn sâu sắc.

### 2.2.2. Thực trạng việc giáo dục tư tưởng nhân văn Hồ Chí Minh qua học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh hiện nay

Theo quan điểm của tác giả, trong chương trình các học phần mà sinh viên được học ở trường, học phần nào cũng có thể lồng ghép nội dung giáo dục tư tưởng nhân văn cho học sinh, sinh viên. Ví dụ: môn Toán, Hồ Chí Minh đã từng nói với người học toán, nhất là toán trong kinh tế: Những người học toán, giỏi toán khi tính toán phải làm sao cho nhanh, cho chính xác để các công trình hoàn thành sớm, tiết kiệm nhân lực và thời gian. Như vậy là tiết kiệm được tiền của cho nhân dân. Một người giỏi toán mà mưu kế để thụt két thì không tốt với dân, với nước, là có tội với dân. Môn Kỹ thuật công trình xây dựng cần giáo dục cho sinh viên có tâm với nghề nghiệp mình đã chọn, nếu kỹ sư xây dựng mà làm không đúng kỹ thuật, kết cấu công trình, thi công không đảm bảo an toàn lao động dẫn đến tai nạn chết người thì không mang tính nhân văn. Một số môn rất có ưu thế trong lồng ghép nội dung giáo dục tư tưởng nhân văn Hồ Chí Minh như môn: Đạo đức, Văn học, Cơ sở văn hoá Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh... Trong đó học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh giữ vai trò nòng cốt trong việc giáo dục đạo đức, lối sống văn hoá, tinh thần nhân văn cho sinh viên theo tư tưởng Hồ Chí Minh. Khi khảo sát sinh viên với câu hỏi: *Theo bạn việc giáo dục tinh thần nhân văn cho sinh viên thông qua môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh có hiệu quả không?* 63,2% sinh viên chọn phương án rất hiệu quả, 0% chọn phương án không hiệu quả. 26,4% sinh viên chọn phương án chỉ là hình thức. Hay câu hỏi: *Theo bạn việc giáo dục tư tưởng nhân văn Hồ Chí Minh cho sinh viên thông qua biện pháp nào sau đây là hiệu quả nhất?* 21,1% chọn kết hợp giữa gia đình, nhà trường và xã hội; 18,2% chọn qua công tác tuyên truyền; 29,4% chọn bằng sự tự giáo dục của sinh viên; 31,2% cho rằng giáo dục tư tưởng nhân văn cho sinh viên thông qua học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh là hiệu quả nhất. Như vậy, sinh viên đã có những nhận thức nhất định về ý nghĩa của việc học tập học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh đối với sự hoàn thiện nhân cách để trở thành con người mới xã hội chủ nghĩa vừa hồng vừa chuyên.

Với tư cách là một bộ môn khoa học, học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh có đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu riêng. Trong đó, đối tượng nghiên cứu của môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh bao gồm hệ thống các quan điểm, quan niệm, lý luận của Hồ Chí Minh về cách mạng Việt Nam, mà cốt lõi là tư tưởng về độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Với nội dung chương trình gồm 7 chương bao gồm các vấn đề: Chương I: Cơ sở hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Chương II: Tư tưởng Hồ Chí Minh về cách mạng giải phóng dân tộc; Chương III: Tư tưởng Hồ Chí Minh về Chủ nghĩa xã hội và



con đường quá độ lên CNXH ở Việt Nam; Chương IV: Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng cộng sản Việt Nam; Chương V: Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đại đoàn kết dân tộc; Chương VI: Tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước; Chương VII: Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hoá, đạo đức, con người. Trong quá trình biên soạn đề cương chi tiết học phần, bộ môn Tư tưởng Hồ Chí Minh Trường Đại học Hồng Đức đã xác định mục tiêu kiến thức cần cung cấp cho sinh viên ở từng chương, từng bài. Giảng viên khi lên lớp đã lồng ghép nội dung giáo dục tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh cho sinh viên trong từng bài giảng. Tư tưởng nhân văn Hồ Chí Minh được biểu hiện nổi bật nhất trong nội dung chương II về vấn đề cách mạng giải phóng dân tộc; chương III về chủ nghĩa xã hội; chương VI về văn hoá, đạo đức, xây dựng con người... Khi giảng dạy nội dung này, giảng viên đã nêu bật được sự lựa chọn đúng đắn con đường cách mạng vô sản của Hồ Chí Minh, cốt lõi là độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp và giải phóng con người. Đó là tư tưởng mang tinh thần nhân văn cao cả nhất của Hồ Chí Minh. Nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về những chuẩn mực đạo đức cách mạng, giảng viên đã phân tích, nêu lên quan điểm Hồ Chí Minh về chuẩn mực thương yêu con người, sống có tình nghĩa - một biểu hiện cao đẹp của tư tưởng nhân văn Hồ Chí Minh. Qua đó, lồng ghép vào bài giảng những đoạn video, câu chuyện cảm động về tấm lòng thương yêu nhân dân vô hạn của Hồ Chí Minh. Đồng thời, giảng viên còn hướng dẫn sinh viên nêu cảm nhận và liên hệ bản thân với chuẩn mực đạo đức các mạng theo tư tưởng Hồ Chí Minh trong giờ thảo luận nhóm. Hoạt động giảng dạy học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh kết hợp với lồng ghép nội dung giáo dục tư tưởng nhân văn Hồ Chí Minh đã góp phần hình thành ở sinh viên Trường Đại học Hồng Đức lối sống đẹp, có văn hoá, trọng nghĩa tình, biết quan tâm và sẻ chia với nhau trong cuộc sống.

Tuy nhiên, tác giả nhận thấy, dường như trong một số thời điểm, việc thực hành lối sống nhân văn cho học sinh, sinh viên tại Trường Đại học Hồng Đức chưa được đề cao. Việc lồng ghép nội dung giáo dục tư tưởng nhân văn cho sinh viên thông qua các học phần chưa được thực hiện thường xuyên. Hiện nay, theo chương trình khung của Bộ giáo dục và Đào tạo, học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh giành cho sinh viên khối đại học, cao đẳng hệ không chuyên mới chỉ có thời lượng 02 tín chỉ. Không có hoạt động ngoại khoá cho sinh viên như: thăm quan bảo tàng, các hoạt động trải nghiệm thực tế. Trong quá trình giảng dạy, giảng viên bộ môn tư tưởng Hồ Chí Minh đã vận dụng để lồng ghép nội dung giáo dục tư tưởng nhân văn Hồ Chí Minh cho sinh viên vào nội dung bài học. Song, do kiến thức cần truyền tải cho sinh viên rất nhiều trong khi số tiết giành cho môn học lại ít. Vì vậy, việc giáo dục tư tưởng nhân văn thông qua học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh vẫn chưa đạt hiệu quả cao so với mục tiêu đề ra.

### **2.3. Một số biện pháp nâng cao hiệu quả việc giáo dục tư tưởng nhân văn cho sinh viên Trường Đại học Hồng Đức hiện nay thông qua học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh**

#### *2.3.1. Tăng cường sự chỉ đạo của Nhà trường, sự phối hợp giữa các ban ngành chức năng trong việc giáo dục tư tưởng nhân văn cho sinh viên*

Để nâng cao hiệu quả giáo dục đạo đức, lối sống, tinh thần nhân văn cho sinh viên Trường Đại học Hồng Đức cần có sự phối hợp chặt chẽ của các khoa, ngành đào tạo

trong trường, tuyệt nhiên đó không chỉ là nhiệm vụ của riêng bộ môn tư tưởng Hồ Chí Minh. Nên chăng nhà trường cần bổ sung thêm vào chương trình giảng dạy học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh phần tham quan, học tập thực tế cho sinh viên như: tham quan bảo tàng dân tộc tỉnh, đài tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh tại thành phố Thanh Hoá, xem phim tư liệu về Hồ Chí Minh tại thư viện Nhà trường. Các tổ chức chính trị trong nhà trường, Hội sinh viên, Đoàn thanh niên, phòng Công tác Học sinh Sinh viên, bộ môn Tư tưởng Hồ Chí Minh cần có sự phối hợp chặt chẽ hơn nữa trong việc tổ chức các loại hình câu lạc bộ, các chương trình tình nguyện nhân đạo, từ thiện, các cuộc thi tìm hiểu về cuộc đời, sự nghiệp của Hồ Chí Minh, trong đó, bộ môn tư tưởng Hồ Chí Minh sẽ là đơn vị chủ trì về nội dung. Thông qua các hoạt động đó, giúp sinh viên có những nhận thức sâu sắc hơn về cuộc đời, sự nghiệp, tư tưởng Hồ Chí Minh và vận dụng tốt hơn vào thực tế cuộc sống.

Hiện nay, trong chương trình đào tạo, một số trường đại học đã đưa nội dung giáo dục tư tưởng nhân văn vào chương trình bắt buộc đối với sinh viên. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội II đã đưa vào chương trình học của sinh viên khoa Lý luận Chính trị học phần Tư tưởng nhân văn Hồ Chí Minh. Theo đánh giá của các chuyên gia giáo dục, học phần Tư tưởng nhân văn Hồ Chí Minh có ý nghĩa rất lớn trong giáo dục đạo đức, lối sống nhân văn, vị tha, vì mọi người, thương yêu con người cho sinh viên. Theo quan điểm của cá nhân tác giả, nên chăng, bên cạnh môn Mỹ học, Đạo đức, cần xây dựng học phần Tư tưởng nhân văn Hồ Chí Minh ở trường đại học và nội dung học phần này phải được thiết kế cụ thể theo từng chuyên ngành đào tạo, bám sát vào chuẩn đầu ra của sinh viên. Có như thế, sinh viên sau khi ra trường không chỉ có kỹ năng nghề nghiệp tốt mà còn có đủ các phẩm chất đạo đức để tồn tại và thành công với nghề, để thực sự là những công dân nhanh nhậy, thích ứng với một thế giới mở thời toàn cầu hóa.

### *2.3.2. Đổi mới phương pháp giảng dạy học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động của người học*

Mỗi phương pháp đều có vai trò nhất định trong quá trình dạy và học, không một phương pháp vạn năng nào cho tất cả các môn học. Do đó, kết hợp nhiều phương pháp dạy học là cách đổi mới tốt nhất. Đối với học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh, thuyết trình là phương pháp không thể thiếu. Đây là phương pháp có rất nhiều ưu điểm và đem lại hiệu quả cao nếu được kết hợp nhuần nhuyễn với các phương pháp khác. Theo đó, giảng viên không chỉ thuyết giảng một chiều mà cần khơi dậy tính tích cực chủ động của học viên bằng cách kết hợp với phương pháp tư duy, làm việc nhóm, trực quan, hỏi đáp. Ví dụ: Khi giảng nội dung chương VII: Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hoá, đạo đức, con người. Trong phần liên hệ bản thân với các chuẩn mực đạo đức cách mạng theo tư tưởng Hồ Chí Minh ở 02 tiết thảo luận nhóm. Giảng viên có thể đưa ra câu hỏi tình huống, hay một số câu trắc nghiệm cho sinh viên liên quan tới nội dung. Sinh viên hiểu và vận dụng như thế nào sau khi học tập chuẩn mực đạo đức thương yêu con người theo tư tưởng Hồ Chí Minh. Hoặc có thể cho sinh viên đóng tiểu phẩm về chủ đề học tập và làm theo đạo đức Hồ Chí Minh về thương yêu nhân dân, khoan dung, đấu tranh vì hạnh phúc con người... Giảng viên bằng nhiều cách có thể khuyến khích sinh viên phải suy nghĩ, tìm

tôi, chia sẻ những suy nghĩ của mình về nội dung bài giảng. Khi sinh viên nói lên được suy nghĩ của mình đối với nội dung bài học, nghĩa là giảng viên đã thành công trong việc kích thích tính tích cực học tập của sinh viên.

### *2.3.3. Vai trò nêu gương của người Thầy trong giáo dục tư tưởng nhân văn Hồ Chí Minh cho sinh viên*

Giảng viên các học phần lý luận chính trị nói chung, Tư tưởng Hồ Chí Minh nói riêng ngoài nhiệm vụ truyền tri thức cho học viên còn phải thực hiện vai trò tuyên giáo và nhiệm vụ giáo dục lý luận mà Đảng, Nhà nước giao phó. Nhiệm vụ này chỉ có thể được thực hiện tốt nhất khi bản thân giảng viên là tấm gương sáng về bản lĩnh chính trị, mục tiêu, lý tưởng, phẩm chất đạo đức, tư cách, lối sống. Đây là yêu cầu bắt buộc, và cũng thể hiện sự khác biệt của giảng viên giảng dạy các học phần lý luận chính trị so với giảng viên ở các lĩnh vực khác. Trình độ chuyên môn, kỹ năng, phương pháp giảng dạy, phẩm chất chính trị, đạo đức chính là những yếu tố quan trọng quyết định chất lượng giảng dạy học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh. Tất cả những yếu tố trên phải được giảng viên thường xuyên vun đắp, bồi dưỡng. Trong quá trình giáo dục tinh thần nhân văn cho sinh viên, người giảng viên giảng dạy tư tưởng Hồ Chí Minh phải thực sự là tấm gương sáng về tinh thần nhân văn, lối sống nhân văn để học sinh noi theo. Tính nhân văn của người thầy được biểu hiện trong cách ứng xử của thầy cô đối với sinh viên. Chân tình, cởi mở, tận tình giúp đỡ sinh viên trong học tập. Khoan dung với những sai lầm, khuyết điểm của sinh viên. Đi đầu, nêu gương trong các hoạt động tình nguyện, nhân đạo từ thiện để từ đó chuyển hoá những lý luận trong bài giảng thành những hành động thực tế mà thầy cô thể hiện trong cuộc sống. Chủ tịch Hồ Chí Minh từng nói: “Một tấm gương sống còn có giá trị hơn 100 bài diễn văn tuyên truyền” [2; tr.248]. Do đó, tấm gương nhà giáo có tác dụng giáo dục học sinh rất lớn. Thầy tốt thì ảnh hưởng tốt, thầy xấu thì ảnh hưởng xấu; một tấm gương sáng của người thầy sẽ có cả một thế hệ noi theo, ngược lại một hành vi xấu của người thầy có thể làm tổn thương, làm mất niềm tin cả một lớp người. Vì lẽ đó, giảng viên cần phải thường xuyên trau dồi không chỉ trình độ chuyên môn mà còn cả về đạo đức, lối sống, phong cách, tác phong và cái tâm trong sáng, lối sống vị tha, giàu lòng nhân ái, bao dung để việc giáo dục tư tưởng nhân văn mang lại kết quả toàn diện.

### 3. KẾT LUẬN

Trong quá trình giáo dục tư tưởng nhân văn Hồ Chí Minh cho sinh viên cần kết hợp nhiều giải pháp khác nhau để đạt hiệu quả cao như: Kết hợp giáo dục trong gia đình, nhà trường và xã hội, quá trình tự giáo dục của sinh viên, giáo dục thông qua chương trình các môn học... Tuy nhiên, dù có nhiều giải pháp giáo dục tới đâu, nhưng giảng dạy và học tập trên lớp về tư tưởng nhân văn Hồ Chí Minh thông qua học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh vẫn đóng vai trò chủ yếu. Tích cực đổi mới phương pháp giảng dạy, nêu cao vai trò nêu gương về tinh thần nhân văn của người thầy sẽ góp phần quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả giáo dục tư tưởng nhân văn Hồ Chí Minh cho sinh viên. Thực hiện tốt một số giải pháp giáo dục tư tưởng nhân văn cho sinh viên trong bối cảnh toàn cầu hoá là góp phần cùng Đảng và Nhà nước xây dựng lớp thanh niên vừa hồng vừa chuyên đáp ứng yêu cầu của thời kỳ công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Lương Gia Ban, Hoàng Anh (2014), *Chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh với việc xây dựng nhân cách sinh viên Việt Nam hiện nay*. Nxb. Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
- [2] Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 2, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [3] Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 4, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [4] Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 6, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [5] Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 12, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [6] Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 15, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [7] Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh (2010), *Di sản Hồ Chí Minh trong thời đại ngày nay*, Nxb. Chính trị - Hành chính, Hà Nội.

## EDUCATING HO CHI MINH'S HUMANISM FOR STUDENTS OF HONG DUC UNIVERSITY THROUGH "HO CHI MINH'S IDEOLOGY" SUBJECT

Nguyen Thi Tam

### ABSTRACT

*On the basis of investigating and surveying the reality of humanistic education for Hong Duc university students and the humanistic perception and actions of students in life. The author proposes a number of solutions to improve the effectiveness of Ho Chi Minh's humanistic education for current Hong Duc university students such as: comeeting between family, school and society, promoting the role of self education, integrating the contents of different subjects etc. In this article, the author only focuses on discussing the solution of Ho Chi Minh's humanistic education for students through Ho Chi Minh's ideology course at Hong Duc university today.*

**Keywords:** *Education, Humanism, Ho Chi Minh, students.*

\* Ngày nộp bài: 6/12/2019; Ngày gửi phản biện: 6/12/2019; Ngày duyệt đăng: 30/12/2019

\* Bài báo này là kết quả nghiên cứu từ đề tài cấp cơ sở mã số ĐT-2018-37 của Trường Đại học Hồng Đức.

# ĐỔI MỚI PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP MÔN ĐẠO ĐỨC Ở TIỂU HỌC THEO HƯỚNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC NGƯỜI HỌC

Lê Thị Thắm<sup>1</sup>

## TÓM TẮT

*Trên cơ sở khảo sát thực trạng công tác kiểm tra đánh giá kết quả học tập môn Đạo đức ở bậc Tiểu học, bài báo đã chỉ ra những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế đó. Đồng thời đề xuất một số biện pháp, hình thức kiểm tra đánh giá theo hướng phát huy năng lực người học đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục chuyển từ chương trình giáo dục tiếp cận nội dung sang chương trình giáo dục tiếp cận và phát huy năng lực người học.*

**Từ khóa:** *Đổi mới, kiểm tra đánh giá, phát huy năng lực.*

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Giáo dục - đào tạo Việt Nam nói chung, giáo dục Tiểu học nói riêng đang thực hiện bước chuyển từ chương trình giáo dục tiếp cận nội dung sang tiếp cận và phát huy năng lực của người học. Để thực hiện được mục tiêu đó thì kiểm tra đánh giá kết quả học tập của học sinh là một khâu vô cùng quan trọng. Nhận thức rõ điều này, trong những năm gần đây, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã và đang có nhiều giải pháp đổi mới, đa dạng hóa các phương pháp, hình thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học. Điều này bước đầu tạo nên những chuyển biến tích cực song vẫn chưa được như mong muốn. Một bộ phận giáo viên, do nhiều nguyên nhân khác nhau vẫn chưa chú trọng đúng mức đến việc đổi mới phương pháp, hình thức kiểm tra đánh giá theo hướng phát huy năng lực người học. Trong bài viết này, trên cơ sở phân tích, khái quát thực trạng công tác kiểm tra đánh giá kết quả học tập môn Đạo đức ở các trường Tiểu học, nguyên nhân của các hiện tượng trên, chúng tôi đề xuất một phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập môn Đạo đức ở Tiểu học theo hướng phát huy năng lực người học.

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập

Kiểm tra đánh giá kết quả học tập của học sinh là quá trình xác định mức độ đạt được về kiến thức, kỹ năng và thái độ của người học so với mục tiêu, yêu cầu chương trình môn học. Kiểm tra đánh giá kết quả học tập là khâu then chốt trong quá trình sư phạm tổng thể. Việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập được tiến hành thường xuyên sẽ giúp học sinh ghi nhớ, tái hiện, khái quát hóa, hệ thống hóa kiến thức đã được học và hoàn thiện những kỹ năng

<sup>1</sup> Khoa Lý luận Chính trị - Luật, Trường Đại học Hồng Đức

thực hành của mình. Việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập còn giúp giáo viên nhận biết được học sinh của mình tiếp thu bài ở mức độ nào, cần phát huy cái gì, cần bổ khuyết cái gì, từ đó xây dựng kế hoạch giảng dạy và bồi dưỡng cho học sinh phù hợp. Vì vậy, Nghị quyết Hội nghị trung ương 8 khoá XI xác định: "đổi mới thi, kiểm tra, đánh giá chất lượng giáo dục là một trong các nhiệm vụ, các giải pháp đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục & đào tạo Việt Nam" và đây cũng là vấn đề hiện đang nhận được sự quan tâm rất lớn của xã hội [3].

Việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập đối với môn học nào cũng quan trọng, với môn Đạo đức ở Tiểu học, đây là môn học không chỉ trang bị cho học sinh kiến thức về các chuẩn mực đạo đức của xã hội mà còn đặt nền móng cho sự phát triển nhân cách học sinh trong tương lai. Việc dạy học môn Đạo đức ở Tiểu học hướng đến ba mục tiêu:

*Một là, giáo dục ý thức đạo đức*, tức là cung cấp cho học sinh những tri thức cơ bản về các chuẩn mực đạo đức và chuẩn mực hành vi, trên cơ sở đó hình thành niềm tin đạo đức cho học sinh.

*Hai là, giáo dục thái độ, tình cảm đạo đức*, tức là hình thành cho các em những rung động, cảm xúc đối với những hiện tượng xung quanh, làm cho các em biết yêu, biết ghét rõ ràng, qua đó có thái độ đúng đắn đối với các hiện tượng phức tạp trong đời sống xã hội và bản thân.

*Ba là, giáo dục hành vi, thói quen đạo đức*, thông qua việc tổ chức, rèn luyện, hình thành thói quen ứng xử và hành động phù hợp với các chuẩn mực đạo đức được quy định trong học tập, sinh hoạt, trong từng quan hệ xã hội, góp phần xây dựng nhân cách người học phù hợp với các chuẩn mực đạo đức của xã hội.

Để hoàn thành các mục tiêu trên, ngoài sự nỗ lực của thầy cô trong quá trình giảng dạy thì phương pháp, hình thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập cũng đóng vai trò then chốt. Muốn vậy, việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập môn Đạo đức ở Tiểu học không chỉ là quá trình xác định mức độ đạt được về kiến thức, kỹ năng, thái độ của học sinh so với yêu cầu của chương trình mà còn phải giúp giáo viên phát hiện những sai sót trong nhận thức, thái độ, hành vi thực tế của học sinh, từ đó nhắc nhở, uốn nắn các em hiểu và thực hiện đúng các chuẩn mực đạo đức đã được học. Đặc biệt hơn nữa là các phương pháp, hình thức kiểm tra phải đánh giá được thái độ, xúc cảm của các em đối với việc thực hiện các chuẩn mực đạo đức trong cuộc sống, biến các tri thức, chuẩn mực đạo đức không chỉ thành thói quen ứng xử, hành động hằng ngày mà còn là nhu cầu, là động cơ bên trong thúc các em ứng xử và hành động, qua đó phát huy hết được năng lực, định hình và xây dựng nhân cách tốt đẹp cho các em sau này.

## **2.2. Khái quát thực trạng công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập môn Đạo đức ở bậc Tiểu học hiện nay**

Qua nghiên cứu các phương pháp, các hình thức kiểm tra đánh giá hiện nay tại các trường Tiểu học, chúng tôi nhận thấy các phương pháp, hình thức kiểm tra đánh giá mà nhiều giáo viên hiện nay đang áp dụng chưa hoàn toàn đáp ứng được yêu cầu và mục tiêu của môn học, càng chưa phù hợp với xu hướng giáo dục phát huy năng lực người học. Điều này thể hiện ở những điểm chính sau:

*Thứ nhất*, các phương pháp kiểm tra đánh giá quá chú trọng đến khả năng ghi nhớ, tiếp nhận các chuẩn mực đạo đức và chuẩn mực hành vi đạo đức của học sinh mà không chú trọng đúng mức đến việc bồi dưỡng tình cảm, kỹ năng vận dụng, thực hành những chuẩn mực đạo đức đã được học trong cuộc sống - trong khi đây lại là yêu cầu tối cần thiết của việc giáo dục đạo đức.

*Thứ hai*, các hình thức kiểm tra đánh giá còn khá nghèo nàn và thiếu tính sáng tạo, chủ yếu được thực hiện với hai hình thức: tự luận và trắc nghiệm. Với hai hình thức này, giáo viên chủ yếu kiểm tra được việc học sinh có nắm vững kiến thức hay giải thích được những hiện tượng liên quan đến kiến thức đã được học hay không. Năng lực mà học sinh được kiểm tra và đánh giá chủ yếu là năng lực ghi nhớ, trình bày. Các năng lực xử lý tình huống, năng lực thuyết trình, lập luận, làm việc nhóm, ra quyết định, năng lực thực hành là những năng lực rất cần trong cuộc sống lại không kiểm tra được và rất khó đo lường và xác định.

*Thứ ba*, các phương pháp, hình thức kiểm tra đánh giá còn mang nặng sự áp đặt, không linh hoạt, giảm khả năng sáng tạo của học sinh. Điều này thể hiện ở chỗ các câu hỏi chỉ yêu cầu học sinh lựa chọn hai phương án: Đúng hoặc sai. Các hình thức kiểm tra đánh giá khuyến khích sự tìm tòi sáng tạo cao như hình thức tìm hiểu, điều tra thực tế, xây dựng các chương trình hoạt động giáo dục đạo đức (các chủ đề đạo đức) rồi làm báo cáo, trình bày, thuyết trình theo cá nhân và theo nhóm, rất ít được các giáo viên sử dụng.

*Thứ tư*, việc phối kết hợp giữa các lực lượng giáo dục nhằm kiểm tra đánh giá mức độ vận dụng kiến thức, các bài học đạo đức đã học vào cuộc sống của học sinh gần như không thực hiện, ngay cả sự kết hợp giữa gia đình, thầy cô và nhà trường cũng không có.

*Vậy nguyên nhân nào dẫn đến những bất cập trên?*

Theo chúng tôi có rất nhiều nguyên nhân, trong đó có thể kể đến các nguyên nhân cơ bản sau:

*Do sự nhận thức và quan niệm chưa đúng về vị trí, vai trò của môn học Đạo đức trong các nhà trường Tiểu học.*

Thực tế cho thấy, một số lãnh đạo các trường Tiểu học, một số thầy cô trực tiếp giảng dạy môn Đạo đức thậm chí cả phụ huynh học sinh có quan niệm: môn Đạo đức là môn học phụ nên không cần dành nhiều thời gian, tâm sức cho môn học này, nói cách khác là xem nhẹ môn học này. Giáo viên ít đầu tư thời gian, trí tuệ vào việc dạy, việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập của học sinh; Bố mẹ ít khi nhắc nhở, giám sát con cái học môn học này... Nhiều giáo viên còn sử dụng thời gian học môn học này vào để dạy những môn học khác như môn Toán, Tiếng Việt, Tiếng Anh. Việc kiểm tra đánh giá ở nhiều trường thực hiện khá qua loa, chiếu lệ - giáo viên chủ yếu kiểm tra sự ghi nhớ, nhận biết chứ ít khi cho những dạng đề mở, những dạng bài tập tình huống phức tạp đòi hỏi tính tích cực tư duy của các em. Và đặc biệt, trong vài năm trở lại đây, việc đánh giá kết quả học tập môn học này không bằng điểm số, không định lượng mà chỉ định tính với hai mức: Đạt và không đạt. Với cách đánh giá này, học sinh dù học tốt đến mấy cũng chỉ xếp loại đạt. Điều này thực sự không khuyến khích được việc các em hăng say, nỗ lực học tập.

*Do nội dung của môn học*

Yêu cầu kiến thức của môn Đạo đức ở bậc Tiểu học không quá phức tạp, trừu tượng, nhất là ở các lớp 1, lớp 2, song để thực hiện đúng các chuẩn mực đạo đức và chuẩn mực hành vi đạo đức, buộc học sinh không những phải hiểu rõ, phải xuất phát từ tình cảm chân thành mà còn phải thực hành, luyện tập nhiều lần. Thực chất của việc dạy và học môn đạo đức là bồi dưỡng và hình thành cho học sinh các phẩm chất đạo đức mà xã hội đặt ra; rèn luyện và đưa các em vào khuôn mẫu, tuân thủ đúng những quy tắc, chuẩn mực của xã hội, giúp các em hiểu và làm đúng bổn phận, trách nhiệm của mình trong các mối quan hệ xã hội. Điều đó cũng đồng nghĩa với việc các em sẽ không được tự ý làm những điều mình thích, các em sẽ không còn được rong chơi, quậy phá,... Do vậy, nhiều học sinh không thích học, không làm theo thậm chí có xu hướng chống đối, nhất là những học sinh được gia đình nuông chiều. Cộng với tâm lý đây chỉ là môn học phụ, giáo viên có khi chỉ kiểm tra qua loa, chiếu lệ; hình thức kiểm tra đánh giá đơn điệu, không phát huy được năng lực tư duy, tính tích cực học tập của học sinh nên có những mục tiêu mà môn học đề ra không thực hiện được.

*Do ảnh hưởng của phong tục, tập quán, truyền thống gia đình và địa phương*

Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc, đa văn hóa. Mỗi vùng quê, mỗi dân tộc có phong tục, tập quán, truyền thống riêng. Nhiều gia đình, nhất là ở những dân tộc thiểu số mặc dù cho con đi học nhưng họ lại giáo dục con theo gia phong, theo tập tục, lễ thói của quê hương mình, gia đình mình. Nhiều khi những tập tục, lễ thói đó lại không đồng nhất với những giá trị và quy chuẩn đạo đức mà các em được học ở trường. Do vậy, nhiều em khá lúng túng và không biết nghe ai, làm bài kiểm tra, trả lời câu hỏi chỉ vì điểm số chứ không có niềm tin và chú trọng phát huy các năng lực bản thân.

**2.3. Một số phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập môn Đạo đức ở bậc tiểu học**

Trước tình hình trên, để đáp ứng tốt yêu cầu của việc kiểm tra đánh giá theo hướng phát huy năng lực người học, chúng tôi đề xuất một số phương pháp kiểm tra đánh giá sau:

*Thứ nhất, các hình thức kiểm tra đánh giá phải chú trọng phát huy khả năng độc lập tư duy, khả năng sáng tạo của học sinh*

Với các hình thức kiểm tra tự luận (viết), cách đặt câu hỏi và yêu cầu của câu hỏi kiểm tra phải buộc học sinh “động não” và biết bày tỏ quan điểm cá nhân của mình. Ví dụ: Khi dạy đến bài đạo đức *Giữ lời hứa* (Đạo đức lớp 3). Giáo viên khi kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học trò không nên chỉ đưa ra các câu hỏi chỉ với yêu cầu học sinh ghi nhớ như: Lời hứa là gì? Em đã bao giờ không giữ lời hứa chưa? Đó là bao giờ?... Thay vào đó, giáo viên nên đặt câu hỏi đòi hỏi học sinh phải tư duy, những dạng câu hỏi đòi hỏi học sinh phải vừa hiểu lý thuyết vừa liên hệ vận dụng vào cuộc sống của bản thân học sinh như: Tại sao trong cuộc sống chúng ta cần giữ lời hứa? Theo em thất hứa là tốt hay xấu? Cho ví dụ? Em đã bị ai thất hứa chưa? Khi bị thất hứa, em cảm thấy thế nào? Em đã làm gì để giữ lời hứa của mình? Hoặc giáo viên có thể nêu lên một tình huống liên quan đến việc giữ và không giữ lời hứa để học sinh xử lý và giải thích cách xử lý của mình.



Với những dạng câu hỏi và bài tập này, để trả lời đúng học sinh phải nắm vững lý thuyết đồng thời phải tư duy, phải huy động kinh nghiệm đạo đức mà mình tích lũy được trong cuộc sống thì mới đưa ra được các phương án đúng. Không những đưa ra quan điểm của mình mà học sinh còn phải có lập luận để bảo vệ quan điểm của mình. Điều này sẽ giúp học sinh phát huy tính tích cực tư duy, hình thành và phát triển những kỹ năng mềm khác.

#### *Thứ hai, tăng cường phương pháp kiểm tra đánh giá qua lời nói*

Thực tế cho thấy, học sinh Việt Nam khá thụ động, thiếu tự tin, thiếu quyết đoán, kỹ năng diễn thuyết cũng khá yếu so với học sinh của nhiều quốc gia trên thế giới. Trong khi đây lại là những phẩm chất, những năng lực cần thiết cho cuộc sống, công việc của các em sau này. Do vậy, theo chúng tôi, để rèn luyện những phẩm chất, năng lực trên, giáo viên môn Đạo đức nên tăng cường các phương pháp kiểm tra đánh giá thông qua lời nói. Bằng cách này giáo viên có thể kiểm tra cả ba mặt: Tri thức, hành vi, thái độ. Chẳng hạn khi dạy bài: *Trả lại của rơi* ( Đạo đức lớp 2), để *kiểm tra tri thức*, giáo viên có thể yêu cầu học sinh trả lời miệng những câu hỏi như: Tại sao nhặt được của rơi chúng ta cần trả lại cho người đánh mất? Nếu không biết người đánh rơi, em sẽ trả lại cho họ bằng cách nào? Để *kiểm tra về hành vi*, giáo viên có thể yêu cầu học sinh tự đánh giá hành vi của mình hoặc hành vi của người khác. Ví dụ: Giáo viên có thể hỏi học sinh: Bạn Nam trong lớp ta vừa nhặt được một cái ví tiền, bạn đó đã đem đến đồn công an nhờ họ trả lại cho người đã mất. Theo em, bạn Nam làm như vậy có đúng không? Vì sao? Hoặc nếu em nhặt được của rơi mà không biết người đánh rơi, em sẽ trả lại cho người đánh mất bằng cách nào?... Để *kiểm tra về thái độ*, giáo viên có thể yêu cầu học sinh giải thích trực tiếp động cơ thực hiện hành vi đạo đức hay yêu cầu học sinh bày tỏ thái độ của mình trực tiếp bằng lời. Ví dụ giáo viên có thể yêu cầu học sinh trả lời: Em hình dung tâm trạng người đánh rơi khi nhận lại được cái ví mà họ đã làm rơi như thế nào? Khi trả lại cái ví cho người đánh rơi, em cảm thấy thế nào?...

Giáo viên có thể nêu ra những tình huống giả định hoặc các tình huống có thực trong cuộc sống mà cách ứng xử của nhân vật trong tình huống đó lại không đúng đắn để học sinh trả lời. Dạng bài tập này sẽ phát triển khả năng lập luận, tư duy phê phán. Tất nhiên, ở những tình huống đó, sau khi học sinh trả lời, giáo viên phải chốt lại phương án trả lời đúng nhất.

Sau khi học sinh trả lời, giáo viên có thể cho điểm trực tiếp với tinh thần khuyến khích. Với phương pháp kiểm tra đánh giá bằng lời nói như vậy, giáo viên sẽ kiểm tra được cả nhận thức, thái độ của các em về những vấn đề liên quan đến bài học, phát hiện được những lệch lạc (nếu có). Và đặc biệt, việc trả lời trực tiếp bằng lời như vậy, sẽ giúp học sinh mạnh dạn, tự tin hơn trước đám đông; phát triển năng lực lập luận, năng lực trình bày, diễn thuyết của học sinh, qua đó hình thành, phát huy được năng lực tiềm ẩn trong mỗi học sinh.

#### *Thứ ba, kiểm tra đánh giá qua hành động và việc làm của học sinh*

Vì mục tiêu của việc giáo dục đạo đức ở bậc Tiểu học không chỉ trang bị những chuẩn mực đạo đức cơ bản, gắn liền với cuộc sống của các em mà quan trọng là giúp các em hình thành được khả năng ứng xử, những thói quen, những thao tác đạo đức đúng phù hợp với từng hoàn cảnh cụ thể. Để đạt mục tiêu này, giáo viên nên tăng cường việc kiểm tra, đánh giá qua hành động, việc làm của học sinh. Muốn thực hiện tốt cách thức kiểm tra đánh giá

này đòi hỏi giáo viên phải có sự đầu tư về thời gian để quan sát các hành vi, cử chỉ, việc làm, lời nói và kết quả hành vi mà học sinh thực hiện trong thực tiễn qua đó giáo viên kiểm tra được năng lực vận dụng, thực hành các bài học đạo đức trong cuộc sống, cụ thể:

*Kiểm tra thao tác*, thông qua việc học sinh thực hiện những thao tác, hành động theo mẫu khi tham gia trò chơi, đóng vai, giáo viên có thể đánh giá được các em có thao tác, có thực hành đúng các chuẩn mực hành vi đạo đức trong thực tiễn không. Nếu chưa chuẩn, chưa đúng, giáo viên uốn nắn, chỉnh sửa cho các em.

*Kiểm tra thái độ, hành vi*, thông qua những công việc cụ thể mà các em được giao, giáo viên, gia đình và các lực lượng giáo dục khác có thể kiểm tra được thái độ của các em đối với các đối tượng và công việc mà các em đã được giao như thế nào. Ví dụ, dạy bài *Giữ gìn vệ sinh nơi công cộng* (Đạo đức lớp 3), hoặc bài *Bảo vệ môi trường* (Đạo đức lớp 4) khi giáo viên giao cho học sinh nhiệm vụ giữ gìn vệ sinh sân trường, vườn trường hay giúp đỡ các gia đình neo đơn, gia đình có công với cách mạng, dọn dẹp vệ sinh đường phố, làm sạch biển,...

Thời đại bùng nổ công nghệ thông minh, bùng nổ thông tin như hiện nay, học sinh ngoài giờ đến lớp, tiếp xúc với thầy cô, bạn bè, gia đình, các em còn có điều kiện tiếp xúc với cả thế giới thông qua tivi, internet và nhiều phương tiện hiện đại khác. Do vậy hành vi, cách ứng xử, lối sống mà các em tiếp nhận được vô cùng phong phú và đa chiều chứ không phải chỉ đến từ các thầy cô và nhà trường. Do vậy, để có sự kiểm tra, đánh giá một cách chính xác, thì giáo viên nên huy động sự vào cuộc của cha mẹ, ông bà, người thân trong gia đình; bạn bè và các thầy cô dạy các bộ môn khác trong nhà trường. Nhờ họ quan sát và cung cấp thông tin về hành vi của các em trong cuộc sống bên ngoài trường học, qua đó, giáo viên có thể biết được học sinh có thực hành tốt các bài học đạo đức ở mọi nơi, mọi thời gian không.

Muốn vậy, giáo viên phải chuẩn bị, phải thiết kế những tiêu chí, những thang đo cụ thể để các lực lượng giáo dục có cơ sở, có căn cứ đánh giá một cách khách quan và thống nhất. Trong quá trình tổng hợp, phân tích thông tin, nếu nhận thấy những biểu hiện tốt, độc đáo, giáo viên nên tuyên dương, khen ngợi. Nếu phát hiện học sinh nào có những biểu hiện không tốt, lệch chuẩn giáo viên phải phối kết hợp với gia đình, nhà trường có biện pháp điều chỉnh, uốn nắn nhanh chóng, kịp thời.

Thiết nghĩ, nếu việc kiểm tra đánh giá, giáo viên kết hợp tốt được với gia đình và các tổ chức xã hội thì kết quả đánh giá sẽ chính xác và toàn diện hơn.

### 3. KẾT LUẬN

Kiểm tra đánh giá kết quả học tập là khâu vô cùng quan trọng, nhất là với môn Đạo đức. Xã hội ta hiện nay đang phải chứng kiến nhiều hiện tượng, nhiều cách hành xử thiếu văn hóa, lệch chuẩn thậm chí thô鄙 và tàn bạo đến từ nhiều đối tượng, nhiều lứa tuổi và thật đau lòng trong đó có cả học sinh. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến hiện tượng đó, trong đó có một nguyên nhân đến từ việc giáo dục đạo đức bị buông lỏng. Môn Đạo đức và Giáo dục công dân ở các trường phổ thông, kể cả giáo dục đại học chưa được chú trọng đúng mức. Cách thức giảng dạy, cách thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập các môn học này còn mang tính hình thức, qua loa, chiếu lệ. Do vậy, cần nhanh chóng đổi mới hình thức cách thức kiểm tra, đánh giá, đa dạng hình thức kiểm tra, đánh giá; chú trọng và tăng

cường các phương pháp, hình thức kiểm tra đánh giá được thái độ, kỹ năng thực hành, vận dụng vào kiến thức đã học vào thực tiễn qua đó hình thành những kỹ năng xã hội cho học sinh; nội dung kiểm tra đánh giá cần bao quát hết chương trình, chủ đề, bài học đạo đức. Hy vọng, cùng với quyết tâm của ngành giáo dục, sự vào cuộc của các lực lượng giáo dục và toàn xã hội, nền giáo dục - đào tạo Việt Nam sẽ thực hiện thành công việc chuyển từ giáo dục tiếp cận nội dung sang giáo dục tiếp cận và phát huy năng lực người học.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2010), *Giáo trình đạo đức học*, Nxb. Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.
- [2] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2011), *Phương pháp giảng dạy môn Đạo đức ở Tiểu học*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
- [3] Đảng Cộng sản Việt Nam (2013), *Nghị quyết 29-NQ/TW (Khóa XI) về Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*.
- [4] Nguyễn Công Khanh (2004), *Đánh giá và đo lường trong khoa học xã hội*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [5] Trần Hậu Kiểm (2004), *Các dạng đạo đức xã hội*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [6] Lâm Quang Thiệp (2012), *Đo lường và đánh giá hoạt động học tập trong nhà trường*, Nxb. Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.

### INNOVATING METHOD OF TESTING AND EVALUATING THE LEARNING RESULTS OF CIVIC EDUCATION AT PRIMARY SCHOOL IN THE APPROACH OF DEVELOPING STUDENTS' COMPETENCY

Le Thi Tham

#### ABSTRACT

*Based on the survey on the status of assessment and testing of the learning Civic educations at Primary school level, the article shows the shortcomings, limitations and causes of those shortcomings and limitations. At the same time, it proposes a number of measures and forms of assessment and evaluation in the direction of promoting learners' competencies to meet the requirements of educational innovation moving from content-based education to approaching and promoting students' competency.*

**Keywords:** *Innovation, testing and assessment, promoting competency.*

*Ngày nộp bài: 9/5/2019; Ngày gửi phản biện: 13/5/2019; Ngày duyệt đăng: 30/12/2019*

# NÂNG CAO HIỆU QUẢ VIỆC RÈN KỸ NĂNG DỊCH THUẬT CHO SINH VIÊN CHUYÊN NGỮ THÔNG QUA HỆ THỐNG BÀI TẬP THEO THANG NHẬN THỨC BLOOM

Trịnh Thị Thom<sup>1</sup>, Lê Thị Hương (A)<sup>2</sup>, Nguyễn Thị Ngọc<sup>3</sup>

## TÓM TẮT

*Bài báo trình bày kết quả thực nghiệm sử dụng hệ thống bài tập rèn kỹ năng dịch cho sinh viên chuyên ngành Sư phạm tiếng Anh. Hệ thống bài tập được thiết kế dựa theo thang nhận thức Bloom, được sắp xếp từ cấp độ nhận thức thấp (nhớ, hiểu) đến cấp độ nhận thức cao nhất (đánh giá), nhằm hỗ trợ sinh viên rèn kỹ năng dịch một cách hiệu quả hơn. Qua thực nghiệm, hệ thống bài tập đã thể hiện được tính ưu việt của nó và mang lại những hiệu quả nhất định. Sinh viên hiểu văn bản nguồn một cách sâu sắc, kỹ càng hơn sau quá trình làm bài tập, từ đó có những phương án lựa chọn từ vựng, cấu trúc và sử dụng văn phong phù hợp để có được những bản dịch chất lượng. Hệ thống bài tập giúp sinh viên nâng cao kỹ năng dịch thuật, có thái độ và động cơ tích cực hơn trong học tập, góp phần nâng cao chất lượng dạy học học phần Biên dịch 1,2 nói riêng và các học phần thuộc khối kiến thức về ngôn ngữ - văn hóa nói chung.*

**Từ khóa:** Kỹ năng dịch thuật, hệ thống bài tập, thang nhận thức Bloom.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chương trình đào tạo ngành Sư phạm tiếng Anh tại Trường Đại học Hồng Đức gồm khối kiến thức đại cương, kiến thức ngành và kiến thức chuyên ngành. Mục tiêu chính của chương trình là đào tạo giáo viên tiếng Anh cho các cơ sở đào tạo trên toàn quốc. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập của đất nước cũng như nhu cầu lao động của xã hội, chương trình đào tạo của Nhà trường được xây dựng theo hướng mở, tạo nền tảng cơ bản để sau khi tốt nghiệp sinh viên có thể chuyển đổi nghề nghiệp và tham gia vào các lĩnh vực khác như làm nhân viên văn phòng, thư ký, biên tập viên, biên/phiên dịch. Bên cạnh đó, đa số sinh viên ngành Sư phạm tiếng Anh tham gia công tác dịch thuật trong và sau khi được đào tạo ở trường đại học. Do đó, trang bị kỹ năng dịch cho sinh viên là một yêu cầu cấp thiết nhằm đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng chuẩn đầu ra và đáp ứng nhu cầu xã hội.

Theo đó, kỹ năng dịch đã được đưa vào chương trình đào tạo ngành tiếng Anh thông qua các học phần biên, phiên dịch nhưng chưa có hệ thống bài tập rèn luyện và nâng cao kỹ năng dịch cho sinh viên. Đặc biệt, với thực trạng trình độ đầu vào của sinh viên ngành tiếng Anh hiện nay, việc xác định được khung lý thuyết phù hợp để xây dựng hệ thống bài tập rèn luyện và nâng cao kỹ năng dịch cho sinh viên là rất cần thiết.

<sup>1</sup> Phòng Hợp tác Quốc tế, Trường Đại học Hồng Đức

<sup>2,3</sup> Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Hồng Đức

Tuy nhiên, qua khảo sát tài liệu dạy học các học phần Biên dịch 1, 2 và tiến hành dạy thử nghiệm trên đối tượng là sinh viên năm thứ 3 ngành Sư phạm tiếng Anh tại Trường Đại học Hồng Đức, nhóm tác giả nhận thấy việc xây dựng hệ thống bài tập rèn kỹ năng dịch cho sinh viên chuyên ngành tiếng Anh - Trường Đại học Hồng Đức theo thang nhận thức Bloom là một trong những biện pháp hữu hiệu góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu xã hội.

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Những vấn đề lý luận về dịch thuật và thang nhận thức Bloom

#### 2.1.1. Dịch thuật và các phương pháp dịch thuật

##### 2.1.1.1. Dịch thuật và vấn đề tương đương trong dịch thuật

Phần lớn các nhà nghiên cứu như Catford (1965), Mounin (1963), Nida (1964) hay Ali (2003) coi nghiên cứu dịch thuật là một bộ phận của ngôn ngữ học và cho rằng dịch thuật là một quá trình giao tiếp. Dựa theo lý thuyết về nhận thức của Bloom, Padilla và các đồng sự (1999) cho rằng quá trình dịch thuật là một quá trình cực kỳ phức tạp, bởi vì nó không chỉ là những quá trình ngôn ngữ học thông thường mà phải luôn được hiểu rõ trong những tình huống xã hội, văn hóa và trên hết là tâm lý. Theo Nguyễn Thiện Giáp (2012) "... dịch là một hoạt động ngôn ngữ nhằm chuyển ý nghĩa của các biểu thức trong ngôn ngữ này (ngôn ngữ nguồn) sang ý nghĩa của ngôn ngữ khác (ngôn ngữ đích)". Hatim & Masons (1990) cũng cho rằng dịch là một quá trình giao tiếp trong một tình huống xã hội cụ thể và dịch giả là nhân vật trung gian của quá trình giao tiếp này để kết nối và truyền đạt thông tin từ văn bản nguồn, tác giả của nó tới độc giả đích.

"Tương đương (Equivalence) là khái niệm mấu chốt trong dịch thuật" (Hoàng Văn Vân, 2005) và là "khái niệm trung tâm của bất cứ công trình nghiên cứu nào về dịch thuật" (Munday, 2001). Với quan niệm dịch là sự thay thế chất liệu văn bản nguồn bằng chất liệu văn bản tương đương ở ngôn ngữ đích, Catford (1965) đã xét đến "tương đương chất liệu văn bản" và đưa ra hai loại hình tương đương dịch thuật, đó là tương đương ngôn ngữ học và tương đương ở cấp độ văn hóa.

Newmark (1998) ngoài sự đồng tình với ý kiến của các tác giả trên còn cho rằng việc gắn ý nghĩa của văn bản với ý định của người nói/viết là cái mà người dịch cần tạo ra cho bản dịch. Baker (1992) đề cập đến ba cấp độ tương đương dịch thuật là tương đương ở cấp độ từ, cấp độ câu và cấp độ văn bản. Đa số các nhà nghiên cứu về dịch thuật (Catford, Nida, Campbell) có quan điểm rằng tương đương là điều kiện thiết yếu để dịch thuật được thực hiện và tương đương là cái đích của dịch thuật, là "cái có thể đạt được".

##### 2.1.1.2. Các phương pháp dịch thuật

Khái niệm *phương pháp* hay *phương thức*, *thủ pháp* trong nhiều trường hợp vẫn chưa được phân biệt một cách rõ nét. Dựa trên cách thức xử lý mối quan hệ giữa hình thức và ý nghĩa của các đơn vị dịch thuật, Catford (1965) dùng thuật ngữ *loại hình dịch*

*thuật* (types of translation) còn Mildred (1998) dùng *kiểu dịch thuật* (kinds of translation). Newmark (1998) dựa theo phạm vi ứng dụng của dịch thuật vào đơn vị ngôn ngữ là văn bản hay dưới văn bản để phân biệt *phương pháp dịch thuật* (translation methods) và *thủ pháp dịch thuật* (translation procedures). Theo Mildred (1998), “phương pháp dịch thuật liên quan đến toàn bộ văn bản, còn thủ pháp dịch thuật chỉ dùng cho câu và các đơn vị nhỏ hơn của ngôn ngữ”. Mildred chia các phương pháp dịch thuật thành dịch dựa trên cấu trúc (form-based translation) và dịch dựa trên ý nghĩa (meaning-based translation). Khá cụ thể và chi tiết, Newmark (1998) chia các phương pháp dịch thành 2 nhóm khác nhau, đó là nhóm dịch ngữ nghĩa và nhóm dịch truyền đạt với một hệ thống 8 phương pháp dịch, gồm: *Dịch từ đối từ* (word-for-word translation), *Dịch nguyên văn* (literal translation), *Dịch trung thành* (faithful translation), *Dịch ngữ nghĩa* (semantic translation), *Dịch truyền đạt* (communicative translation), *Dịch đặc ngữ* (idiomatic translation), *Dịch tự do* (free translation) và *Dịch phóng tác* (adaptation).

Việt Nam cũng đã có nhiều công trình nghiên cứu về dịch thuật. Nguyễn Hồng Côn (2006) kế thừa một số kết quả nghiên cứu về dịch thuật ở Việt Nam cũng như đồng tình với quan điểm của Newmark (1998) nhưng vận dụng vào mối quan hệ giữa ngữ nguồn là tiếng Anh và ngữ đích là tiếng Việt để đề xuất 5 phương pháp dịch thuật thường gặp trong dịch Anh - Việt, gồm *Dịch nguyên văn*, *Dịch nghĩa*, *Dịch thông báo*, *Dịch tự do*, *Phóng dịch*.

### 2.1.2. Thang nhận thức Bloom và những ứng dụng trong dạy học

Vào năm 1956, Benjamin Bloom đã viết cuốn *Phân loại tư duy* theo những mục tiêu giáo dục: Lĩnh vực nhận thức, trong đó phân mô tả về tư duy gồm sáu mức độ của ông đã được chấp nhận rộng rãi và được sử dụng trong rất nhiều lĩnh vực cho tới ngày nay. Danh mục những quá trình nhận thức của ông được sắp xếp từ mức độ đơn giản nhất, gọi lại kiến thức, đến mức độ phức tạp nhất, đánh giá giá trị và tính hữu ích của một ý kiến.

Cách phân loại của Bloom về tri thức hiện được phổ biến khắp thế giới và không ngừng được cải tiến. Phân loại Bloom được dùng như là công cụ quan trọng để xây dựng mục tiêu giáo dục, đo lường giáo dục, đặt câu hỏi trong giảng dạy và nghiên cứu, xây dựng và thiết kế bài giảng cũng như hướng dẫn giảng dạy để đạt mục tiêu đã đề ra. Theo Bloom lĩnh vực tri thức được chia thành 6 phạm trù chủ yếu, sắp xếp theo thứ tự tăng dần về độ khó, gồm *Biết*, *Hiểu*, *Ứng dụng* (*Vận dụng*), *Phân tích*, *Tổng hợp* và *Đánh giá* và được gọi là thang cấp độ tư duy. Các cấp độ được mô tả cụ thể như sau:

*Biết*: Kiến thức ở mức “Biết” bao gồm những thông tin có tính chất chuyên biệt mà một người học có thể nhớ hay nhận ra sau khi tiếp nhận. Việc học thường bắt đầu từ nhu cầu “muốn biết” nhưng để “biết được cái gì đó”, người học chỉ cần vận dụng trí nhớ, nên thành quả đạt được ở mức “Biết” là rất thấp và thường không mang lại giá trị tăng thêm cho người sở hữu cái “*biết*” ấy. Thường mục tiêu giáo dục không dừng ở việc dạy các tri

thức thuộc mức “Biết” này. Trong đo lường giáo dục, người ta thường dùng các câu hỏi loại điền thế, đúng/sai hay nhiều lựa chọn để kiểm tra kiến thức dạng này. Và thường chúng là những câu hỏi dễ nhất.

*Hiểu (hay Thông hiểu):* Hiểu được chuyện gì đó tức là bao hàm việc đã biết nó, nhưng ở mức cao hơn là “nhớ”. Ở mức này, người học có khả năng chỉ ra ý nghĩa và mối liên hệ giữa các thông tin (hay khái niệm) mà họ đã tiếp nhận. Khi phát biểu một định nghĩa nào đó, tức là người học đã biết đến khái niệm, nhưng để chứng tỏ là mình đã hiểu khái niệm, họ phải có khả năng giải thích được các khái niệm đó, minh họa bằng các ví dụ hay hình ảnh, phát biểu lại (rephrase) định nghĩa dưới dạng khác mà không mất đi đặc trưng của khái niệm. Ở mức độ cao hơn của “hiểu”, người học phải chỉ ra các mối liên hệ giữa các khái niệm. Mục tiêu giáo dục ở mức này đòi hỏi người học phải giải thích, phân biệt, lựa chọn cho phù hợp hay suy diễn từ các dữ kiện đã cho. Để kiểm tra người học có hiểu khái niệm hay không, ta có thể yêu cầu người học chọn định nghĩa sát nhất với định nghĩa có trong văn bản đang xem xét trong số nhiều phát biểu hoặc định nghĩa.

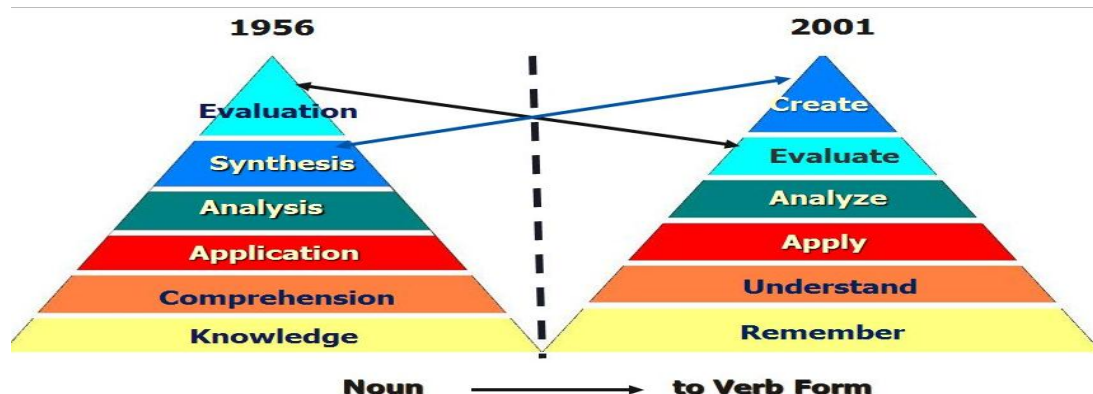
*Ứng dụng (Vận dụng):* Tri thức thuộc loại ứng dụng liên quan tới khả năng vận dụng kiến thức, biết sử dụng phương pháp, nguyên lý hay ý tưởng để giải quyết một vấn đề. Vấn đề được giải quyết ở đây phải khác (có khi là hoàn toàn mới) với vấn đề đã được thảo luận trên lớp hay trong giáo trình. Mục tiêu giáo dục dùng ở mức ứng dụng là những mục tiêu “thực dụng”, mang lại giá trị cộng thêm cho người học vì các kiến thức có thể được đem ra áp dụng vào các vấn đề thực tiễn của người học. Để đo lường khả năng ứng dụng, ta sử dụng các bài thực hành hoặc kiểm tra các kỹ năng thông qua các bài tập trắc nghiệm (liệt kê các thủ tục, xem xét lỗi có thể phát sinh, lựa chọn giải pháp từ dữ kiện sẵn có...).

*Phân tích:* Phân tích là khả năng xé nhỏ vấn đề thành các khái niệm thành phần có quan hệ hữu cơ với nhau để tìm hiểu bản chất của vấn đề. Với khả năng phân tích, người học đi đến bản chất của sự vật hay khái niệm. Đây là tiền đề quan trọng để lấy làm chất liệu tổng hợp hoặc phê phán, từ đó đi tới sáng tạo cái mới.

*Tổng hợp:* Tổng hợp là khả năng thu nhặt các thành phần rời rạc, vốn không bộc lộ rõ các mối liên kết thành ra một chỉnh thể. Đây là mức cao hơn của tri thức. Hệ quả của phương pháp tổng hợp thường là các cải tiến, sản phẩm mới hoặc lý thuyết mới.

*Đánh giá:* Đánh giá là khả năng đưa ra các phán xét hay - dở, tốt - xấu, tiến bộ - lạc hậu, phù hợp - không phù hợp..., về các vật liệu, kỹ thuật, khái niệm hay phương pháp. Để có được sự đánh giá, thông thường người học phải có khả năng phân tích vấn đề, tổng hợp và so sánh từ nhiều nguồn, từ đó đưa ra các nhận định cuối cùng. Đây là mức cao nhất của trí tuệ. Kết quả của đánh giá thường làm phát lộ các tri thức mới, phủ định các tri thức đã biết, hoặc ít ra là tái khẳng định với các căn cứ xác đáng phương pháp hay vật liệu (materials) được nghiên cứu.

Năm 2001, nhóm tác giả gồm David Krathwohl và Lorin Anderson (vốn là học trò và cộng sự của Bloom) và một số chuyên gia về tâm lý học tri nhận, chương trình đào tạo và hướng dẫn, kiểm tra - đánh giá trong giáo dục đã thực hiện công trình nghiên cứu và điều chỉnh thang nhận thức của Bloom thành phiên bản mới. Theo đó, các bậc nhận thức được gọi tên bằng các danh từ đã được điều chỉnh thành các động từ. Hai bậc cao nhất là *Tổng hợp* và *Đánh giá* được điều chỉnh thành *Đánh giá* và *Sáng tạo*.



Hình 1. Bloom vs. Anderson/Krathwohl

Ở phiên bản mới này, các tác giả đã chuyển bậc *Tổng hợp* thành *Sáng tạo* - chính là kết quả sau cùng của sự vận dụng quá trình nhận thức, và được xếp vào bậc cao nhất. Hai cấp độ này mang tính khái quát cao vì chúng dựa trên các mức độ hiểu biết khác nhau, từ thực tế đến khái niệm, thao tác và cuối cùng là siêu nhận thức. Với 6 bậc nhận thức, thang nhận thức này đưa quá trình nhận thức lên cao hơn một bậc so với thang nhận thức cũ. Sự thay đổi này đặc biệt phù hợp với việc ứng dụng vào quá trình dạy học nhằm đạt mục tiêu của nhiều môn học, trong đó có dạy học ngoại ngữ.

Đã có nhiều nghiên cứu về thang nhận thức Bloom và ứng dụng vào dạy học nói chung, dạy học ngoại ngữ nói riêng, trong số đó có Ann (2010), người đã gắn các mục tiêu dạy học với việc thiết kế các hoạt động dạy học để sinh viên dễ dàng đạt các mục tiêu này. Việt Nam cũng đã có nhiều nghiên cứu ứng dụng lý thuyết Bloom trong dạy học. Điển hình là công trình của Hồ Ngọc Khải (2015), ứng dụng thang Bloom trong kiểm tra đánh giá năng lực của người học. Đỗ Đường Hiếu (2008) trong công trình “Nghiên cứu vận dụng thang bậc nhận thức của Bloom để đánh giá mức độ đạt mục tiêu dạy học môn toán bậc trung học phổ thông” vận dụng thang bậc nhận thức của Bloom để xây dựng mục tiêu dạy học, câu hỏi, bài tập và xây dựng các đề kiểm tra môn toán.

### 2.1.3. Ứng dụng thang nhận thức Bloom vào dạy học các học phần biên dịch

Để thực hiện rèn kỹ năng dịch cho sinh viên một cách bài bản, có hệ thống thì cần xây dựng hệ thống bài tập hỗ trợ sinh viên để họ hiểu tường tận văn bản nguồn trước khi thực hiện thao tác dịch và đưa ra sản phẩm dịch cuối cùng. Hệ thống bài tập này được xây dựng dựa trên thang nhận thức Bloom với các bài tập giúp sinh viên hiểu văn bản, trước hết là hiểu các thuật ngữ, các cụm từ có trong văn bản nguồn thông qua một số dạng bài tập như: trình bày, nhắc lại, liệt kê, mô tả, ... Tiếp theo là một số bài tập để kiểm tra mức độ hiểu của người học đối với văn bản nguồn như: tìm ví dụ minh họa, giải thích, phân loại, so sánh, suy luận, tóm lược, suy diễn, liên hệ, chọn nghĩa sát với từ có trong văn bản nguồn nhất, ... Sau đó là một số bài tập đánh giá khả năng vận dụng của người học đối với những gì đã *nhớ, hiểu* vào những tình huống ngôn ngữ mới. Ví dụ: Chọn và điền từ/ cụm



từ thích hợp nhất vào chỗ trống trong câu. Để kiểm tra khả năng phân tích, đánh giá của người học, có thể yêu cầu người học so sánh một bài dịch mẫu với văn bản nguồn và đưa ra các nhận định, ý kiến, bình luận, so sánh, chỉ ra điểm hay và điểm yếu của bài dịch mẫu, để từ đó người học rút ra được kinh nghiệm và hoàn thành quá trình dịch của mình với một sản phẩm dịch mang tính tư duy cao và đầy sáng tạo.

## **2.2. Quy trình tổ chức các hoạt động rèn luyện kỹ năng biên dịch cho sinh viên và tính hiệu quả của hệ thống bài tập thiết kế theo các cấp độ của thang nhận thức Bloom**

### *2.2.1. Quy trình tổ chức hoạt động rèn luyện kỹ năng biên dịch cho sinh viên*

Trên cơ sở đề cương chi tiết môn học đã được thiết kế và áp dụng, chúng tôi đã cụ thể hóa các bước tiến hành tổ chức hoạt động rèn kỹ năng dịch cho sinh viên khi sử dụng hệ thống bài tập theo thang nhận thức Bloom phiên bản mới. Mỗi bài dạy trong giáo trình biên dịch sẽ được thiết kế và thực hiện theo các bước như sau:

*Bước 1: Nhận diện ý tưởng và định hình văn phong cho bài viết.* Sau khi đọc, người dịch có thể tóm tắt toàn bộ bài viết thành một vài ý chính. Sau đó, người dịch xác định văn phong cho bài viết, đối tượng đọc bài dịch.

*Bước 2: Nhận diện từ, nhóm từ khó dịch giúp người dịch học được cách dịch nghĩa theo từng văn cảnh cụ thể mà không bị hạn chế bởi nghĩa cố định của từ hoặc cụm từ.*

*Bước 3: Sắp xếp lại câu rõ ràng với mục đích giúp người học nhận diện câu và phân tích thành phần cấu tạo để hiểu chính xác nghĩa của câu.*

*Bước 4: Xác định nét văn hóa đặc thù là bước cần thiết để sinh viên có cái nhìn tổng quát nhất về cách mà tác giả trình bày.*

*Bước 5: Dịch từng câu, từng đoạn*

Sinh viên tiến hành dịch hay vào dịch văn bản lần thứ nhất, lần này không yêu cầu quá cao về cách diễn đạt và câu văn nhưng cần chính xác nhất với văn bản gốc. Sinh viên có thể tách rời thành các câu và xem sự liên kết của chúng để ghép nối cho phù hợp.

*Bước 6: Biên tập lại cho phù hợp với lối nói của người Việt*

Sinh viên rà soát lại toàn bộ văn bản đã dịch. Không nên lặp lại từ vựng trong các cú pháp hoặc cấu trúc ngữ pháp của ngôn ngữ nguồn.

*Bước 7: Đánh giá bài dịch tiếng Anh*

Sinh viên tự đánh giá xem bài dịch đã đúng, đủ nghĩa chưa. Văn phong có phong phú và thuần việt không. Một bản dịch tốt cần phải được dịch sát nghĩa với bản gốc mới có thể truyền tải được đúng nội dung và ý nghĩa của văn bản gốc tới độc giả.

### *2.2.2. Hệ thống bài tập rèn kỹ năng biên dịch cho sinh viên*

#### *Level 1 and 2: Knowledge/Comprehension*

*Mục đích của bài tập:* Giúp sinh viên hiểu và nhận thức tốt hơn về vấn đề cần dịch, đồng thời huy động được lượng từ vựng cần thiết sẽ sử dụng cho bài dịch.

Yêu cầu của bài tập là tóm tắt lại nội dung chính của bài dịch và gạch chân những từ và cụm từ quan trọng trong bài dịch có ảnh hưởng đến nét nghĩa của cả câu hoặc cả đoạn văn.

*Level 3: Application*

*Mục đích của bài tập:* Giúp sinh viên vận dụng được kiến thức của mình về một vấn đề để tiến hành dịch bài, lựa chọn phương án có sẵn phù hợp và lý giải tại sao các phương án khác lại không phù hợp.

*Ví dụ:* Dựa vào ngữ cảnh của bài đọc, hãy tìm cách diễn đạt tương đương với cụm từ tiếng Việt trong các cụm từ tiếng Anh dưới đây:

- |                           |                                       |
|---------------------------|---------------------------------------|
| Vấn đề toàn cầu nóng bỏng | A. hot world problem                  |
|                           | B. burning global issue               |
|                           | C. hot global matter                  |
| Sự suy thoái tầng ozone   | A. the degradation of the ozone layer |
|                           | B. the recession of the ozone layer   |
|                           | C. ozone layer depletion              |

*Level 4: Analysis*

*Mục đích của bài tập:* Giúp sinh viên phân tích các thành tố câu, mối quan hệ về chức năng giữa các mệnh đề trong câu, cách thức lựa chọn từ, trật tự từ cũng như cấu trúc câu nhằm củng cố lại kiến thức về ngữ pháp khi dịch, đồng thời làm rõ được ý cần phân chia và dịch trong bản dịch của mình.

*Ví dụ:* Phân tích các câu tiếng Việt của văn bản gốc, nhận xét về (i) cách chọn từ, từ loại, sắp xếp trật tự từ; và (ii) cấu trúc câu trong những đoạn in nghiêng bằng tiếng Anh.

1. Trong những thập kỷ gần đây, ngoài những vấn đề căn bản như việc ngăn chặn một cuộc chiến tranh nguyên tử, giữ gìn hòa bình, hạ thấp tỷ lệ tăng trưởng dân số, vấn đề bảo vệ môi trường đã trở thành vấn đề lớn có tính toàn cầu, có tầm quan trọng sống còn đối với loài người trên Trái đất.

A *In lately decades, besides the basic matters such as preventing a nuclear war, peace reservation, lower the population growth rate, environment protection has become a big global issue that is very important to human on Earth.*

B *In recent decades, apart from fundamental issues such as a nuclear prevention, peace reservation, population growth rate decrease, environment protection has become a big global issue as well as vital issue to human on Earth.*

*Level 5: Synthesis*

*Mục đích của bài tập:* Giúp sinh viên phân tích sâu, phân loại và tổng hợp các lỗi về kỹ thuật dịch một cách căn bản nhất, phân tích phương thức sử dụng các cấu trúc dịch câu. Từ đó hiểu rõ cấu trúc nhằm đối chiếu, so sánh, phân tích và suy luận logic, chặt chẽ.

*Ví dụ:* Xem kỹ đoạn trích dưới đây:

Sự suy thoái tầng ozone làm tăng thêm nguy cơ bệnh ung thư da các bệnh về mắt và có thể làm suy giảm khả năng miễn dịch của con người. Các loài động vật, thực vật cũng bị tác động và có loài bị hủy diệt hoặc đang trên bờ tuyệt chủng.

Đoạn trích được dịch theo cấu trúc như sau:

...(1)...increases ...(2)... may impair ...(3)... are also affected ...(4).....

Phần bỏ trống 1, 2, 3, 4 đã được dịch theo các cách A, B, C. Nếu không có cách nào phù hợp, Người dịch hãy đưa câu dịch của mình vào chỗ trống cho sẵn

- 1 A The depletion of ozone layer  
 B The crisis of the ozone layer  
 C The recession of ozone layer  
 D .....

*Level 6: Evaluation*

*Mục đích của bài tập:* Giúp sinh viên phân tích và đánh giá thông tin theo các tiêu chí thích hợp. Từ đó tăng cường cho sinh viên khả năng tranh luận, lập luận, đánh giá và định lượng chất lượng bản dịch một cách thuần thục hơn.

*Ví dụ: Xác định động từ chính và danh từ chính của chủ ngữ trong đoạn trích dưới đây:*

Ô nhiễm môi trường không giới hạn trong biên giới quốc gia; việc triệt phá rừng ở nước này có thể gây lụt lội, hạn hán ở nước khác. Đây là vấn đề toàn cầu cho nên không có một nước riêng lẻ nào có thể tự giải quyết được mà cần có một sự phối hợp chung thông qua một chiến lược toàn cầu.

Dịch đoạn trích sang tiếng Anh

So sánh ít nhất 2 bản dịch để chọn bản có cách diễn đạt thích hợp nhất. Trả lời các câu hỏi dưới đây:

	Có	Không
Ý của bản dịch có trung thành với nguyên tác không?		
Cách diễn đạt có bị ảnh hưởng của tiếng Anh không?		
Các cụm từ tiếng Anh có diễn đạt đúng khái niệm của các cụm từ tiếng Việt không?		

*Đối chiếu bài dịch với bảng Tiêu chí đánh giá bản dịch*

Kiểm tra câu dịch với các tiêu chí dưới đây. So sánh kết quả trong nhóm hoặc giữa các nhóm

- |   |  |
|---|--|
| 1. Incomplete passage                     | Dịch không hoàn chỉnh                              |
| 2. Misunderstanding of original text      | Hiểu sai ý của văn bản gốc                         |
| 3. Mistranslation into target language    | Bản dịch không diễn đạt được hết ý của văn bản gốc |
| 4. Addition or omission                   | Bịa thêm hoặc cắt xén nội dung ý                   |
| 5. Terminology, word choice               | Không biết chọn từ thuật ngữ thích hợp             |
| 6. Too freely translated                  | Dịch quá xa so với bản gốc                         |
| 7. Too literal, word-for-word translation | Dịch quá chặt chẽ trên phạm vi từ                  |

**3.3. Đánh giá kết quả sử dụng hệ thống bài tập**

*3.3.1. Đánh giá chung về hệ thống bài tập*

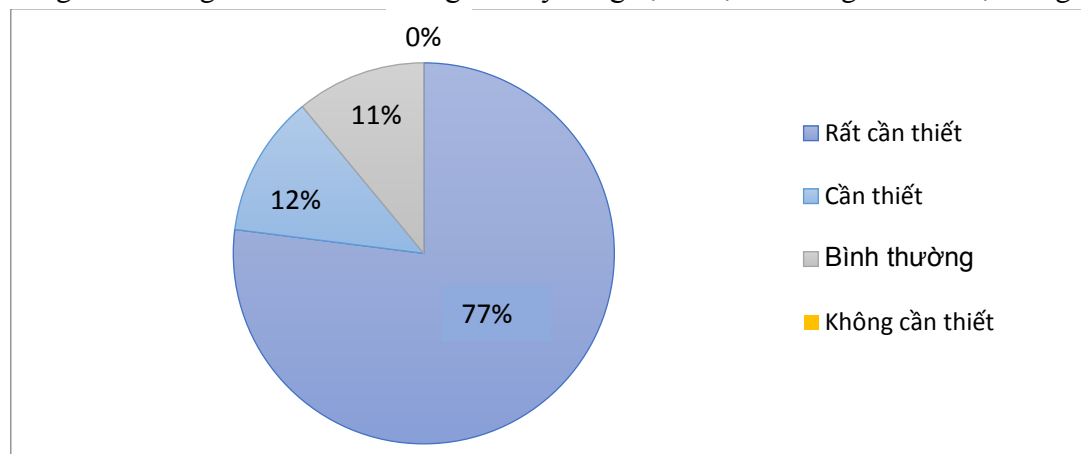
Hệ thống bài tập thực hành biên dịch được thiết kế theo thang nhận thức Bloom chính là một giải pháp hữu ích góp phần hỗ trợ sinh viên trong việc học và thực hành kỹ năng dịch. Sau 3 tuần dạy thực nghiệm, tác giả quan sát thấy không khí học tập trên

lớp và tinh thần học tập của sinh viên có những thay đổi rõ rệt. Sinh viên tích cực tham gia vào các hoạt động trên lớp, thảo luận sôi nổi nhằm tìm ra cách giải quyết các vấn đề hoặc tình huống do giảng viên thiết lập. Sinh viên chủ động tra cứu, tìm kiếm thông tin trên mạng Internet, nghiên cứu và phân tích thông tin dựa trên các dữ liệu thực tế mà giảng viên cung cấp. Sinh viên hào hứng tham gia thảo luận, tranh luận, góp ý, nhận xét, phản biện... Các báo cáo tổng hợp cá nhân hay đề án làm theo nhóm đều được sinh viên hoàn thành đúng thời gian quy định và có chất lượng cao.

Như vậy, hệ thống bài tập dịch đã góp phần bù đắp những thiếu sót của giáo trình biên dịch hiện hành, giúp sinh viên có sự chuẩn bị thật chu đáo trước khi dịch một văn bản hoàn chỉnh thông qua việc thực hành các bài tập bổ sung và củng cố kiến thức về từ vựng, ngữ pháp, giúp sinh viên tự tin và hứng thú với các hoạt động liên quan đến dịch thuật nhiều hơn. Các yêu cầu đối chiếu so sánh cũng có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc bồi dưỡng tư duy phản biện của sinh viên.

### 3.3.2. Những đóng góp của hệ thống bài tập

Biểu đồ dưới đây cho thấy, 100% sinh viên cho rằng việc thiết kế bài tập ứng dụng đã hỗ trợ tốt việc học môn Biên dịch. Trong đó, có 77% số sinh viên cho rằng việc xây dựng hệ thống bài tập biên dịch là rất cần thiết. Kết quả điều tra cũng thể hiện được rằng hệ thống bài tập đã đáp ứng được nhu cầu rèn kỹ năng biên dịch của sinh viên, giúp họ củng cố và nâng cao kiến thức cũng như kỹ năng dịch một cách logic và có hệ thống.



**Biểu đồ 1. Đánh giá của người học về sự cần thiết của hệ thống bài tập**

### 3.3.3. Đánh giá về tính phù hợp của hệ thống bài tập rèn luyện kỹ năng biên dịch của sinh viên

Qua kết quả khảo sát, 100% sinh viên đồng ý rằng hệ thống các bài tập được thiết kế hài hòa giữa lý thuyết và thực hành. Các bài tập được thiết kế theo mức độ tư duy từ dễ đến khó, từ đơn giản đến phức tạp giúp họ tiếp cận được với các chủ đề dịch một cách tự

nhiên. Hệ thống bài tập không chỉ giúp sinh viên củng cố ngữ pháp, tăng vốn từ vựng mà còn rèn luyện văn phong dịch thuật đa dạng, nội dung tương thích với văn bản nguồn.

Về loại hình văn bản, đa số sinh viên cho rằng rất phù hợp với nhu cầu học tập để nâng cao khả năng biên dịch. Về độ dài cũng đảm bảo nội dung đầy đủ, không quá nhiều nội dung mà cũng không quá ngắn. Các bài tập thực hành luyện kỹ năng dịch được thiết kế theo mức độ tư duy tăng dần, từ tiếp cận để dịch từ, câu đơn lẻ rồi dịch đoạn ngắn và sau đó mới đến dịch cả đoạn dài. Việc thiết kế thành hệ thống các bài tập như vậy sẽ giúp sinh viên tiếp cận dần với văn bản đầy đủ, tạo hiệu ứng tích cực với tất cả sinh viên. Đa số sinh viên cũng cho rằng nội dung các bài tập được thiết kế theo thang nhận thức Bloom đã đảm bảo được yếu tố hấp dẫn, có tính thời sự cao nhằm giúp sinh viên không chỉ học kiến thức và kỹ năng dịch mà còn góp phần giúp họ cập nhật thông tin trong nước và thế giới.

#### *3.3.4. Đánh giá về tính hiệu quả*

Khi khảo sát về hiệu quả của hệ thống bài tập thực hành dịch, hơn 90% sinh viên đã cho biết họ có thể hiểu và nhớ được những nội dung kiến thức đã học trên lớp như ngữ pháp, từ vựng cũng như phong cách dịch. Hơn thế nữa 95% sinh viên cũng đã bộc lộ được các khả năng diễn đạt ý trong văn bản gốc thông qua năng lực diễn đạt ngôn ngữ của chính bản thân mình. Điều này khẳng định rằng các bài tập được thiết kế theo thang nhận thức của Bloom đã giúp họ cải thiện được kỹ năng dịch.

Thông qua kết quả khảo sát, sinh viên cũng bộc lộ được khả năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn dịch các chủ đề khác nhau. Có thể kết luận rằng việc xây dựng được hệ thống các bài tập rèn luyện kỹ năng dịch cho sinh viên tiếng Anh theo thang nhận thức Bloom mang lại hiệu quả tích cực. Các bài tập này đã đáp ứng được nhu cầu luyện tập của sinh viên, giúp các em nâng cao kỹ năng dịch.

#### *3.3.5. Đánh giá trên kết quả dịch*

Sau khi dạy thực nghiệm, chúng tôi cũng đã dựa vào kết quả là bài dịch của sinh viên và tiêu chí đánh giá bản dịch để sinh viên đánh giá lại một lần nữa những ưu điểm của hệ thống bài tập. Kết quả cho thấy, có trên 80% sinh viên tự tin đánh giá bản dịch của mình đạt yêu cầu từ mức độ đánh giá chấp nhận được, khá và chuẩn. Trong đó đáng chú ý là 7,6% sinh viên tin rằng bài dịch của mình đạt chuẩn. Các nội dung đánh giá cụ thể gồm:

Về độ hữu dụng, chuyển tải thông tin: Thể hiện ở tiêu chí đánh giá 1 và tiêu chí đánh giá 2. Có 55,7% sinh viên đánh giá rằng khi chưa học thực nghiệm bản dịch của họ truyền tải chưa tốt và còn nhiều thiếu sót gây tối nghĩa hoặc thay đổi ý nghĩa của văn bản dịch. Đã có 42% sinh viên cho rằng bản dịch của mình có thể chấp nhận được nhưng chỉ có 2% nhận thấy bài dịch của mình đạt mức khá. Điều đó có nghĩa là bản

dịch truyền tải được ý nghĩa theo cách thức nhất quán với mục đích đặt ra trước lúc dịch. Không có sinh viên nào cho rằng mình dịch hoàn hảo.

Có thể nói rằng yếu tố quan trọng nhất của một văn bản dịch là phải truyền đạt được thông tin của văn bản nguồn tới độc giả. Sau 3 tuần thực nghiệm 46,1% sinh viên cho biết bản dịch truyền tải được ý nghĩa theo cách thức nhất quán và hoàn hảo với mục đích đặt ra trước lúc dịch. Đặc biệt có 3,8% sinh viên có thể dịch hoàn hảo so với mục đích đặt ra trước lúc dịch. Ý nghĩa và cảm nhận văn bản nguồn được truyền tải hợp lý sang văn bản dịch. Chỉ còn 5,7% sinh viên nhận thấy bản thân còn nhiều sai sót trong văn bản dịch và 5,7% trong số sinh viên cho rằng bài dịch của mình bị lạc đề, gây tối nghĩa. Có thể thấy rằng nhờ được thực hành các bài tập với độ khó tăng dần theo thang nhận thức Bloom giúp sinh viên có cách diễn đạt sát với văn bản nguồn, truyền đạt được đúng thông tin và hạn chế xảy ra lỗi, không gây tối nghĩa cho bản dịch.

Về thuật ngữ và phong cách dịch: Chính là các tiêu chí đánh giá 3 và 4. Nếu có 5,7% số sinh viên cho rằng bản dịch của họ có văn phong phù hợp ở mức độ khá trước khi học thực nghiệm thì có đến 25% khẳng định bản dịch có ít hoặc không có thuật ngữ hoặc phong cách/văn phong không phù hợp. Nếu có lỗi thì gây ảnh hưởng rất ít. Hơn thế nữa đã có 7,7% sinh viên cho biết đã sử dụng thuật ngữ phù hợp với ngữ cảnh, phong cách và văn phong phù hợp với chủ đề trong ngôn ngữ đích và đối tượng đọc cụ thể.

Về việc sử dụng ngôn ngữ, thành ngữ: Việc sử dụng ngôn ngữ, thành ngữ của bản dịch được thể hiện ở tiêu chí 5 và 6. Đối với hai tiêu chí này, kết quả khảo sát cũng thể hiện sự tiến bộ vượt bậc của sinh viên. Trên 80% sinh viên đã biết sử dụng thành ngữ thành thạo và phù hợp đối với ngữ cảnh trong ngôn ngữ đích, nếu có lỗi thì gây ảnh hưởng rất ít đối với ý nghĩa. Chỉ có 3,8% sinh viên hầu như không dùng thành ngữ khi dịch và 9,5% dịch thành ngữ gây tối nghĩa cho văn bản dịch. Trong khi đó 15,4% và 19,2% sinh viên đã cho biết họ dịch không trôi chảy và dịch thành ngữ không đúng dẫn đến văn bản dịch bị tối nghĩa hoặc thay đổi nghĩa.

Về kỹ thuật dịch: Kết quả khảo sát cho thấy sinh viên có nhiều tiến bộ về kỹ thuật dịch. Cụ thể là có 9,5% và 42,3% số sinh viên nhận định bản dịch hoàn toàn theo nguyên tác và có rất ít hoặc không có lỗi kỹ thuật. Chỉ có 1,9% số sinh viên cho rằng họ mắc phải những lỗi kỹ thuật nghiêm trọng. Trong khi đó có đến 19,2% sinh viên mắc các lỗi kỹ thuật nghiêm trọng khi dịch và chỉ có 3,9% cho rằng kỹ thuật dịch đạt mức khá, không có sinh viên nào đánh giá bản dịch của mình đạt chuẩn về kỹ thuật trước khi học thực nghiệm.

Về việc biên tập văn bản dịch: Theo sinh viên, bản dịch của họ cần được biên tập lại nhiều lần để đảm bảo tính chính xác. Chỉ có 3,8% sinh viên hoàn toàn tự tin và cho rằng bản dịch chuẩn, đạt được mục đích. Kết quả khảo sát trước thực nghiệm cũng cho thấy chỉ 3,9% sinh viên cho rằng bản dịch của mình có thể xuất bản được hoặc sử dụng

cho các mục đích nghề nghiệp, sau khi đã được biên tập lại thì có đến 34,6% sinh viên đạt mức độ này sau 3 tuần thực nghiệm.

### 3. KẾT LUẬN

Trên cơ sở lý luận về quá trình nhận thức do Bloom đề xuất, hệ thống bài tập được thiết kế với các bước từ dễ đến khó theo thang bậc về độ khó của nhận thức. Các bài tập yêu cầu về nhận thức ở 2 bậc 1 và 2 (Knowledge/Comprehension) với mục đích giúp sinh viên hiểu và nhận thức tốt hơn về vấn đề cần dịch đồng thời huy động được lượng từ vựng cần thiết sẽ sử dụng cho bài. Bậc 3 là ứng dụng (application) với bài tập dịch giúp người học thực hiện các thao tác thực hành và rèn luyện kỹ năng dịch với một số dạng bài tập giúp sinh viên vận dụng được kiến thức khoa học về môi trường để tiến hành dịch bài, xem xét các phương án đưa ra để lựa chọn phương án phù hợp và lý giải nguyên nhân tại sao các phương án khác lại không phù hợp. Ở mức nhận thức 4 (Analysis) là một số dạng bài tập giúp sinh viên phân tích các thành tố câu, mối quan hệ về chức năng giữa các mệnh đề trong câu nhằm củng cố lại kiến thức về ngữ pháp khi dịch đồng thời làm rõ được ý cần phân chia và dịch trong bản dịch của mình. Các bài tập nâng cao khả năng nhận thức ở mức cao là tổng hợp (Synthesis) giúp sinh viên phân tích sâu nhằm phân loại và tổng hợp các lỗi về kỹ thuật dịch một cách căn bản nhất. Từ đó giúp sinh viên hiểu rõ cấu trúc ở văn bản nguồn và văn bản đích nhằm đối chiếu, so sánh, phân tích và suy luận logic, chặt chẽ. Bậc cao nhất của thang nhận thức Bloom là đánh giá (Evaluation) với các yêu cầu đối với sinh viên là nhận xét, đánh giá bản dịch từ ngữ nguồn sang ngữ đích hoặc đọc văn bản đích và trả lời câu hỏi, so sánh các bản dịch của các cá nhân khác nhau. Các dạng bài tập này giúp sinh viên phân tích và đánh giá thông tin theo các tiêu chí thích hợp. Từ đó tăng cường cho sinh viên khả năng tranh luận, lập luận, đánh giá và định lượng chất lượng bản dịch một cách thuần thực hơn.

Việc thực hành qua hệ thống bài tập dịch đã giúp củng cố lý thuyết về phương thức chuyển dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt. Hệ thống dạng bài tập đưa ra một mô hình khái quát các dạng bài tập rèn luyện kỹ năng ngôn ngữ nói chung, kỹ năng dịch thuật và có thể ứng dụng để xây dựng hệ thống dạng bài tập cho các học phần lý thuyết ngôn ngữ khác như Ngữ âm - Âm vị học, Ngữ pháp, Từ vựng học, Ngữ nghĩa học, Ngữ dụng học, Phân tích diễn ngôn... góp phần nâng cao chất lượng đào tạo ngành Sư phạm tiếng Anh tại Trường Đại học Hồng Đức.

Ứng dụng khung lý thuyết về quá trình nhận thức trong việc thiết kế hệ thống dạng bài tập dịch có thể làm tiền đề cho việc ứng dụng khung lý thuyết này trong biên soạn giáo trình, tài liệu dạy học ngoại ngữ, thiết kế giáo án, xây dựng hệ thống đề thi, hệ thống bài tập rèn luyện và nâng cao năng lực ngôn ngữ cho người học tiếng Việt và ngoại ngữ.

- [1] Nguyễn Hồng Cẩn (2006), *Các phương pháp và thủ pháp dịch thuật (Trên cơ liệu dịch thuật Anh - Việt, Những vấn đề ngôn ngữ học*, Khoa Ngôn ngữ học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, tr.21-50.
- [2] Nguyễn Thiện Giáp (2012), *Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
- [3] Đỗ Đường Hiếu (2008), *Nghiên cứu vận dụng thang bậc nhận thức Bloom để đánh giá mức độ đạt mục tiêu dạy môn toán bậc trung học phổ thông - chủ đề phương trình*, luận văn Thạc sỹ, Đại học Giáo dục, Hà Nội.
- [4] Hồ Ngọc Khải (2015), *Ứng dụng thang bloom trong xây dựng chuẩn năng lực và đánh giá kết quả của người học*, <http://cdspgialai.edu.vn/Article/Detail/1009> đăng ngày 30/12/2015.
- [5] Hoàng Văn Vân (2005), *Nghiên cứu dịch thuật*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [6] Ali D. (2003), *The transfer factor*, Writescope Publishers, Melbourne.
- [7] Ann Snow (2010), *Applying Bloom's Taxonomy in the Classroom*, dated 27/9/2010, by OUP ELT, [oupeltglobalblog.com/2010/09/27/applying-blooms-taxonomy-in-the-classroom/](http://oupeltglobalblog.com/2010/09/27/applying-blooms-taxonomy-in-the-classroom/)
- [8] Baker, M. (1992), *In other words, a coursebook on Translation*, Routledge, London,
- [9] Bloom, B., Englehart, M., Furst, E., Hill, W., & Krathwohl, D. (1956), *Taxonomy of Educational Objectives: The Classification of Educational Goals, Handbook I: Cognitive domain*. New York: Longman.
- [10] Campbell, S. (1998), *Translation into the Second Language*, Longman, UK.
- [11] Catford, J.C. (1965), *A Linguistic Theory of Translation*, OUP, UK.
- [12] Anderson, L. W. and Krathwohl, D. R., et al (Eds.) (2001), *A Taxonomy for Learning, Teaching, and Assessing: A Revision of Bloom's Taxonomy of Educational Objectives*, Pearson Education Group, USA.
- [13] Hatim B., Mason I. (1990), *Discourse and the Translator*, Longman, UK.
- [14] Koller, W. (1990), *Equivalence in Translation Theory*, Quelle Und Meyer, Heidenberg.
- [15] Mildred L. Larson. (1998), *Meaning - Based Translation*, University Press of America, USA.
- [16] Munday, J. (2001), *Introducing Translation Studies - Theories and Applications*, Routledge, London.
- [17] Mounin George (1963), *Les Problefmees Thèoriques de la Traduction, Translating and Interpreting*, Gallimand, USA.
- [18] Newmark, P. (1998), *More paragraph học sinh Translation (Topics in Translating)*, Multilingual Matters, NY.
- [19] Nida, E. A. (1964), *Toward a science of Translating*, Leiden, Netherlands.



- [20] Padilla et al (1999), *Proposal for a cognitive theory of translation and interpreting*, A methodology for future empirical research, in: The Interpreters' Newsletter n. 9/1999, Trieste, EUT Edizioni Università di Trieste.

## ENHANCING TRANSLATION CAPACITY OF ENGLISH LANGUAGE TEACHER STUDENTS USING THE SYSTEM OF ADDITIONAL EXERCISES DESIGNED BASED ON BLOOM'S TAXONOMY

Trinh Thi Thom, Le Thi Huong (A), Nguyen Thi Ngoc

### ABSTRACT

*The article presents experimental results of using the system of additional exercises in Translation Course to enhance translation capacity of teacher students in the Faculty of Foreign Languages at Hong Duc University. Exercises are designed based on Bloom's Taxonomy presenting different cognitive levels, from the lowest (remember, understand) to the highest level (Evaluate). The results show that the use of those additional exercises demonstrates their superiority over the old teaching method and their significant effectiveness. The students understand the source texts thoroughly and comprehensively; therefore, they may extend the choices of vocabulary and structures. Moreover, the appropriate use of translation styles may improve the students' translation quality. The system of exercises actively promotes student learning in the Translation Course in terms of translation skill advancement, favorable attitudes and high motivation. The application not only contributes to the enhancement of teaching practice in this particular course but also to linguistic and cultural courses.*

**Keywords:** *Translation skills, system of additional exercises, Bloom's Taxonomy.*

# QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG VỀ XÂY DỰNG HỆ GIÁ TRỊ CHUẨN MỤC CỦA CON NGƯỜI VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

Đặng Thùy Vân<sup>1</sup>

## TÓM TẮT

*Hệ giá trị chuẩn mực của con người Việt Nam là những giá trị lý tưởng, chính thống, là phẩm chất tốt đẹp thể hiện tính cách dân tộc Việt Nam. Việc xây dựng hệ giá trị chuẩn mực của con người Việt Nam đóng vai trò quan trọng không chỉ đối với sự phát triển văn hóa mà còn với tất cả các lĩnh vực khác của đời sống xã hội. Bởi vậy, ngay từ Hội nghị Trung ương 5 khóa VIII, Đảng ta đã nêu lên các phẩm chất cần có của con người Việt Nam trong thời kỳ mới. Qua Hội nghị Trung ương 9 khóa XI, đến Đại hội XII của Đảng đã kế thừa, bổ sung, phát triển các quan điểm này và xây dựng nên hệ giá trị chuẩn mực của con người Việt Nam trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế trong giai đoạn hiện nay.*

**Từ khóa:** Văn hóa, giá trị, hệ giá trị.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Xây dựng hệ giá trị chuẩn mực con người Việt Nam là một trong những nhiệm vụ có ý nghĩa then chốt, giữ vai trò định hướng, kiểm định việc xây dựng, phát triển văn hoá và hoàn thiện con người Việt Nam. Xuất phát từ tầm quan trọng của vấn đề, trong đường lối xây dựng, phát triển văn hóa thời kỳ đổi mới, Đảng ta đã luôn nhấn mạnh đến việc cần thiết phải xây dựng hệ giá trị chuẩn mực con người Việt Nam, đặc biệt là qua các Hội nghị Ban chấp hành Trung ương 5 khóa VIII (1998), Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương 9 khóa XI (2014) và tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng (2016).

## 2. NỘI DUNG

### **2.1. Hệ giá trị chuẩn mực của con người Việt Nam và sự cần thiết phải xây dựng hệ giá trị chuẩn mực trong giai đoạn hiện nay**

#### *2.1.1. Hệ giá trị chuẩn mực của con người Việt Nam*

*Hệ giá trị chuẩn mực của con người Việt Nam là những giá trị lý tưởng, chính thống, là phẩm chất tốt đẹp thể hiện tính cách và tâm lý dân tộc, biểu hiện bản chất con người Việt Nam, là hệ thống biểu tượng để định hướng, đánh giá, có ý nghĩa điều chỉnh hành vi của xã hội và là cơ sở cho xã hội ổn định, phát triển.*

Trong quá trình nghiên cứu về văn hóa đã có nhiều nhà nghiên cứu tổng kết nên những phẩm chất đặc trưng mang tính truyền thống của dân tộc Việt Nam. Tuy nhiên, nếu tiếp cận

---

<sup>1</sup> Khoa Lý luận Chính trị - Luật, Trường Đại học Hồng Đức

dưới góc độ con người với tư cách vừa là chủ thể văn hóa, vừa là khách thể, đối tượng đặc biệt của văn hóa, trong việc điều chỉnh hành vi, tình cảm, ước vọng, lối sống thì có thể khẳng định văn hóa là con người, và hệ giá trị chuẩn mực con người Việt Nam cũng có sự giao nhau với hệ giá trị văn hóa. Vậy, nếu có thể xem bản sắc dân tộc là nét riêng có của một dân tộc và được thể hiện thông qua hệ giá trị, thì con người Việt Nam chính là vật mang hệ giá trị đó, truyền từ đời này sang đời khác với những phẩm chất cốt lõi: “*Lòng yêu nước nồng nàn, ý chí tự cường dân tộc; Tinh thần đoàn kết, ý thức cộng đồng (gắn kết cá nhân - gia đình - làng xã - tổ quốc); Lòng nhân ái, khoan dung; trọng nghĩa tình, đạo lý; Đức tính cần cù, sáng tạo trong lao động; Sự tinh tế trong ứng xử, tính giản dị trong lối sống*” [3].

Trải qua trường kỳ lịch sử, hệ giá trị chuẩn mực con người Việt Nam đã được định hình, tôi luyện, trở thành “sợi chỉ đỏ”, “kim chỉ nam” soi đường, dẫn lối để dân tộc đi đến những thắng lợi. Chính những phẩm chất đó là những yếu tố để dân tộc Việt Nam ghi dấu ấn qua hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ và gặt hái được những thành công bước đầu trong công cuộc đổi mới.

Tuy nhiên, cũng như văn hoá, hệ giá trị chuẩn mực của con người Việt Nam cũng mang tính tương đối, để đánh giá tính giá trị hay phi giá trị, giá trị cao hay thấp thì phải đặt nó trong toạ độ về mặt không gian, thời gian và chủ thể của văn hoá. Ở mỗi giai đoạn lịch sử khác nhau lại cần những mẫu hình với những phẩm chất đặc trưng phù hợp với yêu cầu lịch sử của giai đoạn đó. Ở những giai đoạn khác nhau cần những góc tiếp cận khác nhau đối với những giá trị truyền thống và cần bổ sung những giá trị mới để phù hợp với yêu cầu thời đại. Những phẩm chất tốt đẹp mang tính truyền thống của con người Việt Nam sẽ không là giá trị ở mọi thời điểm nếu chúng ta không biết nhìn nhận dưới những góc độ khác và không biết bổ sung thêm những phẩm chất mới để làm phong phú hơn và phát huy hệ giá trị chuẩn mực truyền thống trong những điều kiện hoàn cảnh khác nhau. Chỉ khi chúng ta nhận thức được điều đó, hệ giá trị mới thực sự trở thành hệ giá trị chuẩn mực của con người Việt Nam.

### *2.1.2. Sự cần thiết phải xây dựng hệ giá trị chuẩn mực của con người Việt Nam trong giai đoạn hiện nay*

Giai đoạn hiện nay được xác định là trong thời kỳ đổi mới, từ năm 1986 đến nay, là giai đoạn gắn với sự chuyển đổi mô hình kinh tế từ kế hoạch hóa tập trung, bao cấp sang kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, với quá trình hội nhập quốc tế và sự bùng nổ thông tin. Những đổi thay đó của tình hình đất nước đã có sự tác động không nhỏ đến việc xác định và xây dựng hệ giá trị chuẩn mực của con người Việt Nam trong thời kỳ mới.

Trước hết, đó là sự đòi hỏi cần có cách tiếp cận khác đối với những giá trị truyền thống của dân tộc Việt Nam, nếu trong thời kỳ đất nước có chiến tranh yêu nước là phải gồng mình chống giặc ngoại xâm, sẵn sàng hy sinh vì đất nước thì hiện nay, yêu nước trong hòa bình, tự tin hơn, điềm tĩnh hơn, và vì một tương lai tốt đẹp hơn, có ý chí vươn lên, là sự không thỏa mãn, không bằng lòng với “nghèo nàn, lạc hậu, tụt hậu” so với các nước khác, cố gắng trong học tập, lao động sáng tạo. Nếu trong nền kinh tế nông nghiệp, sự cần cù chăm chỉ, yếu tố kinh nghiệm “trăm hay không bằng tay quen” là hàng đầu thì trong nền kinh tế tri thức hiện nay cần cù không chưa đủ mà còn cần sự thông minh, sáng tạo, linh hoạt chủ động, và nếu chủ nghĩa kinh nghiệm là yếu tố quan trọng trong sự phát

triển của kinh tế nông nghiệp thì hiện nay nó lại là lực cản của sự phát triển. Và đặc biệt, trong bối cảnh hội nhập quốc tế, sự năng động, tự tin là điều hết sức cần thiết, song đây lại là những phẩm chất mà chúng ta chưa phổ quát được.

Ngoài ra, với mặt trái của kinh tế thị trường, của quá trình toàn cầu hóa, của việc thiếu kiểm soát thông tin, những giá trị truyền thống của con người Việt Nam đang có sự biến đổi theo chiều hướng tiêu cực và bộc lộ sự thiếu sót những phẩm chất cần có trong giai đoạn hiện nay. Nhiều giá trị tốt đẹp bị lãng quên hay bị đẩy xuống vị trí thứ cấp. Giá trị cốt lõi: Nhân ái, khoan dung, trọng nghĩa tình, trọng đạo lý, đang bị thói ham vật chất, tiền bạc lấn át. Giá trị cần cù, sáng tạo cũng bị tác động mạnh khi nhân công Việt Nam chưa được đánh giá là nguồn nhân lực có năng suất lao động cao (năng suất lao động của nhân công Việt Nam chỉ bằng 17,6% so với Malaysia, 7% so với Singapore, thấp hơn so với các nước trong khu vực) [5]. Đoàn kết, vốn là truyền thống quý báu của dân tộc, nhân tố quyết định mọi thắng lợi của sự nghiệp đấu tranh dựng nước và giữ nước thì hiện nay đã xuất hiện những biểu hiện tiêu cực như sự chia rẽ, bè phái, lợi ích nhóm. Điều này tác động không nhỏ đến việc phát huy giá trị đoàn kết nói riêng và hệ giá trị chuẩn mực của con người Việt Nam nói chung.

Thông qua toàn cầu hóa, các nước tăng cường chiến lược quảng bá “sức mạnh mềm văn hóa” của các sản phẩm văn hóa, cùng với sự nhiễu loạn thông tin trên các phương tiện truyền thông, và khi không có sự định hướng sẽ khiến người tiếp nhận hoang mang, dao động, không phân biệt được đúng - sai, tốt - xấu. Nếu văn hóa trước hết là tổng hòa các giá trị người, thì rõ ràng, vấn đề lớn nhất của văn hóa Việt Nam hiện nay là vấn đề lệch chuẩn, sự lệch lạc giá trị khi những chuẩn mực, khuôn mẫu đã trở nên méo mó.

Như vậy, có thể thấy, việc xây dựng hệ giá trị chuẩn mực của con người Việt Nam là việc làm không thể chậm trễ hơn. Hệ giá trị này là hệ giá trị phổ quát, đối với người Việt Nam nói chung, không phân biệt giàu nghèo, địa vị, nghề nghiệp, giới tính... Sau nữa, nó là giá trị con người trong thời đại toàn cầu hóa, thích ứng với điều kiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa, với yêu cầu của sự nghiệp đổi mới, mở cửa, hội nhập ngày càng sâu rộng của Việt Nam với khu vực và thế giới.

Để hình thành nên những con người mới có bản lĩnh, có tri thức, nhân cách và phẩm chất tốt đẹp đòi hỏi quá trình trao truyền văn hóa, tri thức, kinh nghiệm và lối sống của các thế hệ trước cho thế hệ sau. Theo đó, hệ giá trị chuẩn mực của con người Việt Nam sẽ là sự kết hợp những giá trị cốt lõi truyền thống với sự bổ sung những giá trị mới của những công dân toàn cầu. Khi hệ giá trị chuẩn mực của con người Việt Nam được định hình, những phẩm chất tốt đẹp được lan tỏa, sẽ là cơ sở giúp thế hệ trẻ được sống trong môi trường văn hóa lành mạnh, tạo “bộ lọc” giúp họ tránh xa cái xấu, cái ác và chủ động, tự tin đón nhận những giá trị văn hóa mới của thế giới, làm chủ tương lai. Vì thế, việc định hướng, xây dựng hệ giá trị chuẩn mực của con người Việt Nam là vô cùng cần thiết trong giai đoạn hiện nay.

## **2.2. Quan điểm của Đảng về xây dựng hệ giá trị chuẩn mực của con người Việt Nam trong thời kỳ đổi mới**

Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII (1998) của Đảng là Nghị quyết đầu tiên trong thời kỳ đổi mới xác định mô hình con người Việt Nam gồm 5 đức tính chủ yếu là: *Có tinh thần*

*yêu nước, tự cường dân tộc, phấn đấu vì độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, có ý chí vươn lên đưa đất nước thoát khỏi nghèo nàn lạc hậu, đoàn kết với nhân dân thế giới trong sự nghiệp đấu tranh vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội; có ý thức tập thể, đoàn kết, phấn đấu vì lợi ích chung; có lối sống lành mạnh, nếp sống văn minh, cần kiệm, trung thực, nhân nghĩa, tôn trọng kỷ cương phép nước, quy ước của cộng đồng, có ý thức bảo vệ và cải thiện môi trường sinh thái; lao động chăm chỉ với lương tâm nghề nghiệp, có kỹ thuật, sáng tạo, năng suất cao vì lợi ích của bản thân, gia đình, tập thể và xã hội; thường xuyên học tập, nâng cao hiểu biết, trình độ chuyên môn, trình độ thẩm mỹ và thể lực [3].*

Sau hơn 10 năm đổi mới đất nước, những nội dung Nghị quyết đưa ra là sự đúc kết, khái quát những giá trị truyền thống của dân tộc, là sự áp dụng những giá trị đó trong hoàn cảnh mới của đất nước. Nếu trong thời kỳ chiến tranh, yêu nước là phấn đấu vì độc lập dân tộc, thì hiện nay đó còn là *ý chí vươn lên đưa đất nước thoát khỏi nghèo nàn lạc hậu*, là việc xây dựng hình ảnh của Việt Nam trong *đoàn kết với nhân dân thế giới trong sự nghiệp đấu tranh vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội*. Và nếu ở thời điểm đó, Đảng ta nhận định tệ sùng bái nước ngoài, coi thường những giá trị văn hóa dân tộc, chạy theo lối sống thực dụng, cá nhân vị kỷ... đang gây hại đến thuần phong mỹ tục của dân tộc, xuất hiện sự suy thoái về đạo đức, lối sống ở một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên đang ngày càng trở nên nghiêm trọng thì việc xây dựng *lối sống lành mạnh, nếp sống văn minh, cần kiệm, trung thực, nhân nghĩa, tôn trọng kỷ cương phép nước, quy ước của cộng đồng* là điều hết sức cần thiết. Nghị quyết được ban hành là sự định hướng kịp thời khi xã hội đang tồn tại sự mơ hồ trong nhận thức về những giá trị chuẩn mực của con người Việt Nam buổi giao thời với sự đấu tranh giữa cái cũ và cái mới, giữa truyền thống và hiện đại.

Nghị quyết Trung ương 5 khoá VIII với những giá trị chuẩn mực nêu trên là những chỉ dẫn quan trọng trong việc xây dựng hệ giá trị chuẩn mực của con người Việt Nam trong thời kỳ đổi mới. Các giá trị này đã khái quát được những phẩm chất cần có của con người Việt Nam một cách cô đọng. Tuy vậy, những định hướng này còn dàn trải, chưa tập trung vào những giá trị cốt lõi cần nhấn mạnh trong thời kỳ đổi mới, phát triển kinh tế thị trường, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Vì vậy, cần phải bổ sung định hướng giá trị và phát triển năng lực của con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước.

Trên tinh thần đó, các văn kiện Đại hội và một số nghị quyết của Ban chấp hành Trung ương khóa IX, X, XI của Đảng tiếp tục hoàn thiện, khái quát mô hình con người Việt Nam và đưa ra những chủ trương cụ thể. Đặc biệt, trên phương diện con người, Nghị quyết Trung ương lần thứ 9 khoá XI đặt vấn đề xây dựng hệ giá trị con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững. Và đó phải là những con người thể hiện được nhân cách con người Việt Nam với những phẩm chất *"yêu nước, nhân ái, nghĩa tình, trung thực, đoàn kết, cần cù, sáng tạo"* [1; tr.62].

Tuy nhiên, trong tổ chức thực tiễn thời gian qua cho thấy, bên cạnh những phẩm chất cao đẹp thì con người Việt Nam vẫn còn bộc lộ không ít những nhược điểm đang cản trở chính mình trong bước đường phát triển đi lên. Đánh giá tổng quát về những hạn chế trong

xây dựng, phát triển văn hoá, con người Đại hội XII nhận định: “so với những thành quả trên lĩnh vực chính trị, kinh tế, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, thành quả trong lĩnh vực văn hoá chưa tương xứng; chưa đủ tầm mức để tác động có hiệu quả xây dựng con người và môi trường văn hoá lành mạnh” [3; tr.124]. Đạo đức, lối sống có mặt xuống cấp đáng lo ngại, môi trường văn hóa còn tồn tại những biểu hiện thiếu lành mạnh, ngoại lai, trái với thuần phong mỹ tục; tệ nạn xã hội và một số loại tội phạm có chiều hướng gia tăng. Việc xây dựng hệ giá trị của con người Việt Nam đến nay chưa đạt được mục tiêu mong muốn. Sau 30 năm đổi mới, đời sống tinh thần tuy đã có nhiều thay đổi, song tàn dư lạc hậu, tâm lý, lối sống tiểu nông, sản xuất nhỏ, phong cách trong cơ chế cũ vẫn còn hằn sâu trong các lĩnh vực của đời sống xã hội. Nhiều thói hư, tật xấu và những mặt hạn chế của người Việt Nam vẫn tồn tại dai dẳng, trở thành lực cản quá trình sáng tạo văn hoá xây dựng đạo đức, nhân cách, lối sống của con người Việt Nam thời kỳ mới.

Những biểu hiện suy thoái về đạo đức, lối sống, phai nhạt lý tưởng cách mạng, những tiêu cực, tệ nạn xã hội, thói giả dối, bệnh thành tích,... đang có xu hướng lan rộng. Sự lệch lạc về giá trị, về định hướng giá trị trở nên phổ biến. Hơn nữa, nhận thức về hệ giá trị văn hoá, con người Việt Nam, dân tộc Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, hội nhập quốc tế chưa đầy đủ, chưa hệ thống, chưa đáp ứng được yêu cầu định hướng xây dựng phát triển văn hoá, con người trong thực tiễn.

Để thực hiện mục tiêu chiến lược xây dựng văn hoá, con người Việt Nam phát triển toàn diện hiện nay, Đại hội XII chỉ rõ rằng, phải đúc kết hệ giá trị chuẩn mực của con người Việt Nam thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế trên các vấn đề cốt lõi: “*Nhân cách, Đạo đức, Trí tuệ, Năng lực sáng tạo, Thể chất, Tâm hồn, Trách nhiệm xã hội, Nghĩa vụ công dân, Ý thức tuân thủ pháp luật*” [3; tr.127]. Những chuẩn mực con người Việt Nam được nêu lên tại Đại hội XII vừa phản ánh sự *kế thừa* cốt cách con người Việt Nam truyền thống là nhân cách, đạo đức, trí tuệ, năng lực sáng tạo, và bước đầu bổ sung, *định hình*, phát triển một số giá trị theo yêu cầu của sự nghiệp đổi mới, và vừa là *mục tiêu vươn tới*, mà trước tiên phải khỏe về thể chất. Khỏe mới có thể mơ đến và làm được nhiều điều tốt đẹp. Khó có hoài bão lớn lao trong một cơ thể ốm yếu. Khỏe là phẩm chất cần có của người Việt Nam hiện đại, đáp ứng yêu cầu đầy nhanh tốc độ phát triển của đất nước và nâng cao chất lượng sống của toàn dân. Tuy nhiên, khỏe về thể chất phải đi đôi với đẹp về tâm hồn. Đó phải là những con người có trạng thái tinh thần lành mạnh, tích cực, biết chia sẻ tình cảm với cộng đồng, buồn vui đúng lúc, có bản lĩnh, luôn hướng tới những giá trị tốt đẹp, cân bằng trong mọi hoàn cảnh của cuộc sống.

Trong công cuộc đổi mới đất nước, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay, vấn đề đổi mới và nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật đóng vai trò quan trọng đối với việc tạo ra những thay đổi tích cực trong đời sống pháp luật. Ý thức tuân thủ pháp luật là một giá trị không thể thiếu trong quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam và hội nhập quốc tế hiện nay. Với việc khẳng định ý thức tuân thủ pháp luật, gắn với trách nhiệm xã hội và nghĩa vụ công dân sẽ thay đổi thói quen điều chỉnh xã hội theo “lệ” mang cảm tính sang điều chỉnh xã hội bằng pháp luật theo nguyên

tắc “tất cả mọi người đều bình đẳng trước pháp luật”. Trong điều kiện đất nước ngày càng phát triển và hội nhập sâu thì tuân thủ pháp luật không chỉ là ý thức và chấp hành pháp luật của nước nhà mà còn vươn ra mở rộng nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật của khu vực và của toàn cầu mà Việt Nam chúng ta là một thành viên trong quá trình hội nhập.

### 3. KẾT LUẬN

Hệ giá trị là yếu tố cơ bản để nhận diện bản sắc của một dân tộc; là mục tiêu, lý tưởng, khát vọng mà con người vươn tới. Vì thế, việc hoàn thiện hệ giá trị chuẩn mực con người Việt Nam trong điều kiện hiện nay là việc làm cấp thiết. Khi hoàn thiện được hệ giá trị, đó sẽ là cơ sở, là chuẩn mực để giáo dục, đào tạo nên những con người Việt Nam mới, là tấm gương để mỗi cá nhân soi vào và tự sửa mình. Với một thế hệ người Việt Nam hội tụ đầy đủ những phẩm chất tốt đẹp đó sẽ chính là động lực phát triển của đất nước, để Việt Nam không chỉ được biết đến trong quá khứ, trong công cuộc bảo vệ Tổ quốc bởi thế hệ mang đậm giá trị truyền thống của dân tộc, mà còn là ở hiện tại và tương lai, trong công cuộc xây dựng Tổ quốc bởi chính những con người Việt Nam mới, vừa mang những giá trị truyền thống, vừa mang những giá trị của nền văn hóa tương lai.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Ban Tuyên giáo trung ương (2014), *Tài liệu nghiên cứu Nghị quyết và một số chủ trương của Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
- [2] Ban Tuyên giáo trung ương (2016), *Tài liệu nghiên cứu các văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng*, Nxb. Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
- [4] Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng.
- [3] Ban chấp hành Trung ương Đảng (1998), *Nghị quyết số 03-NQ/TW ngày 16/7/1997, Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương Đảng, khóa VIII về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc*, <http://tulieuvankien.dangcongsan.vn/van-kien-tu-lieu-ve-dang/hoi-nghi-bch-trung-uong/khoa-viii/nghi-quyet-so-03-nqtw-ngay-1671998-hoi-nghi-lan-thu-nam-bchtw-dang-khoa-viii-ve-xay-dung-va-phat-trien-nen-van-hoa-viet-681>
- [5] Nguyễn Mạnh Hùng (2019), *Năng suất lao động của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập*, <http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/nang-suat-lao-dong-cua-viet-nam-trong-boi-canhh-hoi-nhap-301333.html>
- [6] Thanh Nhân (2016), *Vấn đề xây dựng hệ giá trị chuẩn mực của con người Việt Nam*, <http://hocvienchinhtribqp.edu.vn/index.php/dau-tranh-tren-linh-vuc-tu-tuong-van-hoa-bao-ve-va-phat-trien-chu-nghia-mac-lenin-tu-tuong-ho-chi-minh-quan-diem-duong-loi-cua-dang/van-de-xay-dung-he-gia-tri-chuan-muc-cua-con-nguoi-viet-nam.html>

## THE COMMUNIST PARTY OF VIENAM'S PERSPECTIVES ON BUILDING A STANDARD VALUE SYSTEM OF VIETNAMESE PEOPLE IN THE CURRENT STAGE

Dang Thuy Van

### ABSTRACT

*The standard value system of Vietnamese people is the ideal and orthodox value mode, which includes good qualities that reflect Vietnamese characteristics. Building a standard value system of Vietnamese people plays an important role not only for cultural development but also for all other social areas. Therefore, in the 5<sup>th</sup> National Conference, Session VIII, The Party claimed the necessary qualities of Vietnamese people in the new era. Through the 9<sup>th</sup> National Conference, Session XI to the XII Congress of the Party, it has inherited, supplemented and developed these perspectives and built up a standard value system of Vietnamese people in the period of accelerating industrialization, modernization and international integration.*

**Keywords:** *Culture, value, value system.*



**HONG DUC UNIVERSITY**

**JOURNAL OF SCIENCE**

**No 47 (12 - 2019)**

---

**CONTENT**

1	<i>Nguyen Thi Lan Anh</i>	Ho Chi Minh's thought about the preserving the purity of Vietnamese language and some related questioning issues in modern time	5
2	<i>Nguyen Thi Mai Anh</i>	Building a system of questions to teach reading comprehension of short story "Đời thừa" in the orientation of developing literary competencies for students	12
3	<i>Le Thi Anh</i>	Providing students with a deep insight into the viewpoints of the Vietnamese Communist Party in the 12 <sup>th</sup> Congress on industrialization and modernization accompanied by the protection of resources and environment via teaching the subject of <i>Revolutional Guidelines of Vietnamese Communist Party</i>	27
4	<i>Pham Thi Anh</i>	Approach to narrative element in poems for preschoolers	35
5	<i>Ho Thi Dung</i>	The reality of educating Hong Duc University students to prevent social evils nowadays	41
6	<i>Le Thi Hoa</i>	Some solutions to improve the teacher's ethics following Ho Chi Minh's indeology in the school now	51
7	<i>Nguyen Thi Hong</i>	Solutions to strengthen the revolutionary ideal education for students	61

8	<i>Ho Sy Hung</i> <i>Nguyen Thi Hoang Yen</i>	The status of educating communication skills for 5 - 6 years old children with autism spectrum disorders in kindergartens, Thanh Hoa province	71
9	<i>My Quynh Le</i>	Current situation of teaching Chinese Literary works in the school now	80
10	<i>Mai Thi Quy</i>	Some criteria for building values for female students universities and colleges in Thanh Hoa	86
11	<i>Mai Thi Quy</i>	The values systems needed to educate female students at universities and colleges in Thanh Hoa	98
12	<i>Nguyen Thi Tam</i>	Educating Ho Chi Minh's humanism for students of Hong Duc University through " <i>Ho Chi Minh's ideology</i> " subject	114
13	<i>Le Thi Tham</i>	Innovating method of testing and evaluating the learning results of civic education at primary ethnic schools in the approach of developing students' competency	125
14	<i>Trinh Thi Thom</i> <i>Le Thi Huong (A)</i> <i>Nguyen Thi Ngoc</i>	Enhancing translation capacity of english language teacher students using the system of additional exercises designed based on Bloom's taxonomy	132
15	<i>Dang Thuy Van</i>	The Communist Party of Vienam's perspectives on building a standard value system of Vietnamese people in the current stage	146